VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐOÀN HỒNG NGỌC

PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐOÀN HỒNG NGỌC

PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số: 9 38 01 07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:
1. PGS.TS. BÙI NGUYÊN KHÁNH
2. TS. ĐẶNG VŨ HUÂN

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của bản thân với sự giúp đỡ của hai giảng viên hướng dẫn. Những thông tin, số liệu, dữ liệu trong luận án được trích dẫn rõ ràng, đầy đủ về nguồn gốc. Những số liệu thu thập và tổng hợp mà nghiên cứu sinh thực hiện bảo đảm tính khách quan, trung thực.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên!

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Nghiên cứu sinh

Đoàn Hồng Ngọc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU 17
1.1. Nghiên cứu lý luận về phòng, chống tham nhũng và pháp luật điều chỉnh trong khu vực tư 17
1.1.1. Các công trình trong nước 17
1.1.2. Các công trình nước ngoài và tài liệu quốc tế 20
1.1.3. Những kết quả được kế thừa và vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu 23
1.2. Nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện 24
1.2.1. Các công trình trong nước 24
1.2.2. Các nghiên cứu và tài liệu đánh giá quốc tế 26
1.2.3. Giới hạn của bằng chứng và hướng nghiên cứu của luận án 28
1.3. Nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện 29
1.3.1. Các công trình trong nước 29
1.3.2. Các công trình và mô hình nước ngoài 30
1.3.3. Những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết 32
1.4. Cơ sở lý thuyết và định hướng phân tích 34
1.4.1. Lý thuyết ủy quyền và đại diện 34
1.4.2. Lý thuyết hành động tập thể 36
1.4.3. Lý thuyết tìm kiếm đặc lợi và kinh tế học pháp luật 37
1.4.4. Tiếp cận thể chế và quản trị doanh nghiệp 39
1.4.5. Mối liên hệ giữa lý thuyết và phân tích pháp luật 40
1.5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu 40
1.5.1. Câu hỏi nghiên cứu 40
1.5.2. Giả thuyết nghiên cứu và cách kiểm tra 41
Tiểu kết chương 1 44
Chương 2 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ 45
2.1. Những vấn đề lý luận về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư 45
2.1.1. Khái niệm khu vực tư và quan hệ với khu vực ngoài nhà nước 45

2.1.2. Quyền lực kinh tế, quyền quản trị và quan hệ được giao quyền ... 49
2.1.3. Khái niệm tham nhũng trong khu vực tư ... 52
2.1.4. Dấu hiệu và cách nhận diện tham nhũng trong khu vực tư ... 54
2.1.5. Phân biệt tham nhũng trong khu vực công và khu vực tư ... 56
2.1.6. Phân biệt với các hành vi và tình trạng gần gũi ... 58
2.1.7. Các dạng điển hình và đặc điểm của tham nhũng trong khu vực tư ... 61
2.1.8. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của hoạt động phòng, chống tham nhũng ... 64
2.1.9. Ý nghĩa của phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ... 66
2.2. Lý luận pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ... 67
2.2.1. Khái niệm và đặc điểm của pháp luật ... 67
2.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc của pháp luật ... 70
2.2.3. Nội dung của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ... 74
2.2.4. Nguồn và giá trị pháp lý của các loại nguồn ... 78
2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ... 80
2.3.1. Cấu trúc kinh tế và đặc điểm của doanh nghiệp ... 80
2.3.2. Thể chế và chất lượng xây dựng pháp luật ... 80
2.3.3. Quản trị doanh nghiệp và văn hóa kinh doanh ... 81
2.3.4. Năng lực thực thi và phối hợp giữa các thiết chế ... 82
2.3.5. Hội nhập quốc tế và chuyển đổi số ... 82
Tiểu kết chương 2 ... 84
Chương 3 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY ... 85
3.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ... 85
3.1.1. Nhận diện hành vi và trách nhiệm pháp lý trong phòng, chống tham nhũng ... 85
3.1.2. Quản trị doanh nghiệp, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ ... 91
3.1.3. Kiểm soát rủi ro trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng ... 98

3.1.4. Kiểm soát cấu kết và lợi ích không chính đáng trong cạnh tranh và đấu thầu 102
3.1.5. Phát hiện, báo cáo, bảo vệ người cung cấp thông tin và phối hợp thực thi 104
3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư 107
3.2.1. Thực hiện trách nhiệm pháp lý, xử lý và khắc phục 107
3.2.2. Thực hiện quản trị, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ 110
3.2.3. Thực hiện kiểm soát trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng 112
3.2.4. Thực hiện kiểm soát cấu kết trong cạnh tranh và đấu thầu 114
3.2.5. Phát hiện, báo cáo, bảo vệ nguồn tin và phối hợp thực thi 117
3.3. Kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong pháp luật và thực tiễn thực hiện 119
3.3.1. Những kết quả chủ yếu của pháp luật 119
3.3.2. Những hạn chế của quy định pháp luật 120
3.3.3. Đánh giá riêng kết quả và hạn chế của thực tiễn thực hiện 124
3.3.4. Nguyên nhân và mối liên hệ giữa các hạn chế 125
Tiểu kết chương 3 127
Chương 4 HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 128
4.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư 128
4.1.1. Thể chế hóa chủ trương phát triển kinh tế tư nhân và phòng, chống tham nhũng 128
4.1.2. Bảo đảm phòng ngừa và sử dụng công cụ xử lý cân xứng 129
4.1.3. Khắc phục bất hợp lý và bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật 130
4.1.4. Phân hóa nghĩa vụ theo quy mô, lĩnh vực và rủi ro 131
4.1.5. Thực hiện cam kết và tiếp thu kinh nghiệm quốc tế phù hợp 132
4.1.6. Bảo đảm quyền, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm giải trình 133
4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay 135

4.2.1. Hoàn thiện nhận diện hành vi, trách nhiệm pháp lý, xử lý và khắc phục 135
4.2.2. Hoàn thiện quản trị, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ 140
4.2.3. Hoàn thiện kiểm soát rủi ro trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng 144
4.2.4. Hoàn thiện kiểm soát cấu kết và lợi ích không chính đáng trong cạnh tranh, đấu thầu 146
4.2.5. Hoàn thiện phát hiện, báo cáo, bảo vệ người cung cấp thông tin và phối hợp thực thi 147
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay 150
4.3.1. Nâng cao năng lực và tổ chức phối hợp thực thi 150
4.3.2. Hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức quản trị liêm chính và tuân thủ 151
4.3.3. Vận hành kênh thông tin và bảo vệ người cung cấp thông tin 154
4.3.4. Chuẩn hóa thống kê và sử dụng dữ liệu có kiểm soát 155
4.3.5. Hợp tác quốc tế và hỗ trợ tuân thủ xuyên biên giới 157
4.3.6. Lộ trình, nguồn lực và theo dõi kết quả thực hiện 158
Tiểu kết chương 4 161
KẾT LUẬN 162
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 165
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 166
PHỤ LỤC 173
Phụ lục 1. Nội hàm, chỉ báo và bằng chứng sử dụng trong đánh giá pháp luật 173
Phụ lục 2. Liên hệ giữa nội dung pháp luật, đánh giá thực trạng và giải pháp 177
Phụ lục 3. Nguồn dữ liệu thứ cấp và trường hợp nghiên cứu 178

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
AIC	Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế (AIC)
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FCPA	Đạo luật Chống tham nhũng ở nước ngoài của Hoa Kỳ
FLC	Tập đoàn FLC
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTN	Phòng, chống tham nhũng
SCB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn
UKBA	Đạo luật Chống hối lộ của Vương quốc Anh năm 2010
UNCAC	Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Các khái niệm liên quan đến phạm vi nghiên cứu 48
Bảng 2.2. Phân biệt tham nhũng tư với những hiện tượng gần gũi 60
Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu PCI về chi ngoài quy định, 2021–2024 116
Bảng 3.2. Phạm vi bằng chứng sử dụng trong đánh giá thực tiễn 118
Bảng 3.3. Đánh giá pháp luật theo các tiêu chí của luận án..... 123
Bảng 4.1. Định hướng phân hóa nghĩa vụ phòng ngừa theo rủi ro..... 141
Bảng 4.2. Lộ trình định hướng triển khai giải pháp..... 159
Bảng PL3.1. Nguồn khảo sát, tài liệu doanh nghiệp và ý kiến công bố 178
Bảng PL3.2. Trường hợp, vấn đề pháp lý và giới hạn sử dụng 178

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tiến trình đổi mới, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi sâu sắc cả về chủ thể, phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, mô hình quản trị và quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Cùng với quá trình đó, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng giữ vai trò quan trọng trong huy động nguồn lực xã hội, tạo việc làm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Sự phát triển về quy mô, phạm vi và mức độ phức tạp của các quan hệ kinh tế tư nhân đồng thời làm xuất hiện những dạng quyền lực mới trong đời sống kinh tế, trước hết là quyền lực gắn với sở hữu, vốn, quyền quản trị doanh nghiệp, quyền kiểm soát thông tin, quyền quyết định phân bổ nguồn lực và khả năng chi phối các giao dịch trên thị trường.

Sự phát triển của kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu tương ứng về chất lượng thể chế bảo vệ hoạt động kinh doanh. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Theo số liệu nêu trong Nghị quyết, khu vực này có hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động, đóng góp khoảng 50% tổng sản phẩm trong nước và sử dụng khoảng 82% tổng số lao động của nền kinh tế. Quy mô đó cho thấy kiểm soát hành vi tư lợi trong hoạt động kinh doanh có ý nghĩa trực tiếp đối với việc bảo vệ nguồn lực xã hội, quyền của nhà đầu tư và chất lượng tăng trưởng. Cùng với việc tạo điều kiện phát triển, pháp luật cần bảo đảm quyền quản trị và quyền quyết định kinh tế được thực hiện đúng mục đích, minh bạch và có trách nhiệm giải trình[1].

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, phần I. Nghị quyết nêu tách biệt hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động; các tỷ lệ khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách nhà nước và khoảng 82% tổng số lao động phản ánh toàn bộ khu vực kinh tế tư nhân, không phải riêng khu vực doanh nghiệp. Toàn văn đăng trên Báo Điện tử Chính phủ ngày 05/5/2025, https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm (truy cập ngày 04/9/2026).

Trong nền kinh tế thị trường, quyền lực không chỉ tồn tại dưới hình thức quyền lực nhà nước. Trong các doanh nghiệp và tổ chức thuộc khu vực tư, người quản lý, người điều hành, cổ đông chi phối, người được giao quản lý tài sản, người có quyền quyết định trong mua sắm, đầu tư, tín dụng, nhân sự hoặc giao kết hợp đồng đều có thể nắm giữ một dạng quyền lực kinh tế hoặc quyền lực quản trị nhất định. Quyền lực đó được hình thành từ quan hệ sở hữu, quan hệ ủy quyền, quan hệ đại diện, chức vụ quản lý hoặc khả năng tiếp cận nguồn lực và thông tin. Khi quyền lực được giao phó bị sử dụng sai lệch nhằm tìm kiếm lợi ích không chính đáng cho cá nhân hoặc cho một chủ thể khác, đồng thời gây tổn hại đến lợi ích của người giao quyền, doanh nghiệp, nhà đầu tư, đối tác hoặc tính liêm chính của thị trường, vấn đề tham nhũng trong khu vực tư được đặt ra.

Về phương diện lý luận, vấn đề đặt ra trước hết là xác định bản chất của tham nhũng trong các quan hệ kinh tế tư. Cách hiểu tham nhũng chỉ gắn với việc sử dụng quyền lực nhà nước không phản ánh đầy đủ nguy cơ phát sinh trong doanh nghiệp, nơi người được giao quản lý tài sản, thông tin hoặc quyền quyết định có thể chuyển hướng quyền đó để phục vụ lợi ích không chính đáng. Tuy nhiên, việc mở rộng nhận thức cũng phải có giới hạn. Gian lận, xung đột lợi ích, vi phạm nghĩa vụ của người quản lý và quyết định kinh doanh không hiệu quả có thể có biểu hiện tương đồng nhưng không đồng nhất với tham nhũng. Nếu thiếu sự phân định, nghiên cứu dễ mở rộng đối tượng quá mức, còn thực thi pháp luật có thể không phân biệt được hành vi cần xử lý với rủi ro hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

Một vấn đề khác có ý nghĩa quan trọng là pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư không tồn tại trong một đạo luật duy nhất. Mặc dù Luật Phòng,

---

Quốc hội, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020, khoản 10 Điều 4 (Luật đã được sửa đổi, bổ sung, trong đó có Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025); Chính phủ, Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp, Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 27 và Chương VIII. Pháp luật hiện hành phân biệt đăng ký doanh nghiệp với đăng ký hộ kinh doanh và quy định thủ tục thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Xem Cổng Thông tin điện tử Chính phủ: https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=200447&pageid=27160 và https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-dinh-168-2025-nd-cp-ve-dang-ky-doanh-nghiep-119250702175708554.htm (truy cập ngày 04/9/2026).

chống tham nhũng giữ vai trò quan trọng, cơ chế kiểm soát tham nhũng trong khu vực tư trên thực tế còn được hình thành từ nhiều nhóm quy phạm khác nhau. Bộ luật Hình sự xác lập giới hạn cuối cùng của trách nhiệm hình sự đối với một số hành vi có tính nguy hiểm cao; pháp luật doanh nghiệp điều chỉnh quyền, nghĩa vụ của người quản lý, giao dịch với người có liên quan, nghĩa vụ trung thành, minh bạch và kiểm soát nội bộ; pháp luật chứng khoán quy định nghĩa vụ công bố thông tin, quản trị công ty và xử lý các hành vi xâm phạm tính minh bạch của thị trường; pháp luật cạnh tranh kiểm soát các hành vi làm sai lệch cạnh tranh; pháp luật đấu thầu điều chỉnh hành vi thông đồng và các nguy cơ lợi ích không chính đáng trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; pháp luật về các tổ chức tín dụng, kế toán, kiểm toán, thuế, phòng, chống rửa tiền và các lĩnh vực liên quan tạo thành những lớp kiểm soát khác nhau đối với tính minh bạch và liêm chính của hoạt động kinh tế. Các đạo luật được sử dụng trong luận án vì vậy được lựa chọn theo chức năng kiểm soát rủi ro tham nhũng và liêm chính thị trường, không phải theo tiêu chí cứ có vi phạm kinh tế là thuộc phạm vi của đề tài[2].

Bởi vậy, pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư phải được nhận diện như một chỉnh thể liên ngành gồm những quy phạm có chức năng phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý việc lạm dụng quyền lực kinh tế hoặc quyền lực quản trị để đạt lợi ích không chính đáng. Việc nghiên cứu một đạo luật riêng lẻ sẽ khó phản ánh đầy đủ cơ chế điều chỉnh này.

Từ đó, nghiên cứu dưới góc độ Luật kinh tế cần làm rõ mối quan hệ giữa quyền tự chủ của doanh nghiệp và giới hạn pháp lý của việc thực hiện quyền lực quản trị. Đây là vấn đề có tính độc lập so với việc phân tích từng tội danh. Một hành vi nhận hối lộ có thể được xử lý sau khi phát hiện; nhưng để hạn chế khả năng hành vi xuất hiện, pháp luật còn phải tổ chức nghĩa vụ trung thành, công khai lợi ích liên quan, phê duyệt giao dịch, kiểm soát nội bộ và trách nhiệm của tổ chức. Khoảng cách giữa

[2] Xem Quốc hội: Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12/6/2018; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024; cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thi hành có liên quan trong phạm vi thời gian nghiên cứu.

những công cụ này là nội dung cần được luận giải trong một cấu trúc thống nhất, thay vì chỉ đặt cạnh nhau các quy định thuộc nhiều đạo luật.

Về phương diện thực tiễn, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã tạo bước chuyển quan trọng khi trực tiếp quy định các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước và dành một chương điều chỉnh việc phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực này. Bộ luật Hình sự đã có quy định xử lý tham ô tài sản, nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ liên quan đến doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước. Pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành tiếp tục bổ sung cơ chế minh bạch, kiểm soát người có liên quan và trách nhiệm của người quản lý. Những thay đổi đó tạo cơ sở để nghiên cứu hiệu lực của toàn bộ cơ chế pháp lý đã hình thành, nhận diện đúng những điểm còn bất cập và tránh kiến nghị lại các quy định đã có[3].

Thực tiễn những năm gần đây cũng cho thấy sự đan xen ngày càng phức tạp giữa vi phạm trong khu vực tư và tham nhũng trong khu vực công. Nhiều vụ án kinh tế lớn có sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân, người quản lý doanh nghiệp và người có chức vụ, quyền hạn trong khu vực nhà nước. Tuy nhiên, việc có doanh nghiệp tư tham gia một vụ án không đồng nghĩa toàn bộ hành vi trong vụ án đó là "tham nhũng trong khu vực tư". Trong một vụ việc có thể đồng thời tồn tại hành vi vi phạm kinh tế, gian lận, tham nhũng công, hành vi có bản chất tham nhũng nội bộ trong doanh nghiệp và hành vi cấu kết công - tư.

Bởi vậy, việc nghiên cứu thực tiễn phải thực hiện ở cấp độ hành vi và quan hệ quyền lực cụ thể thay vì sử dụng tên của một vụ án như bằng chứng chung cho sự tồn tại của tham nhũng tư. Việc phân loại rõ các nhóm hành vi này vừa giúp bảo đảm tính chính xác về pháp lý, vừa tạo cơ sở để xác định đúng những khoảng trống mà pháp luật cần điều chỉnh.

---

3 Quốc hội (2018), Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14, các Điều 76 và 78-82; Chính phủ (2019), Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2021/NĐ-CP và Nghị định số 184/2026/NĐ-CP ngày 25/5/2026. Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024 và 2025, các Điều 75, 76, 352-354, 364 và 365; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2020), Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

Bảng 1.10 của Báo cáo PCI 2024 ghi nhận trung vị giữa các địa phương của chỉ tiêu doanh nghiệp có chi phí không chính thức là 36,61%, so với 33,33% năm 2023. Cách tổng hợp này cần được phân biệt với tỷ lệ chung tính trên toàn bộ mẫu doanh nghiệp cả nước. Kết quả bổ sung căn cứ xem xét môi trường liêm chính tại các điểm tiếp xúc giữa doanh nghiệp và hoạt động quản lý công; việc nhận diện tham nhũng trong quan hệ giữa các chủ thể tư vẫn phải dựa vào bằng chứng phù hợp với loại quan hệ đó. Từ góc độ Luật Kinh tế, yêu cầu nghiên cứu đặt ra là làm rõ cơ chế quản trị bên trong doanh nghiệp cùng mối liên hệ giữa trách nhiệm của doanh nghiệp và hoạt động của cơ quan công quyền[4].

Ở bình diện quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC) đã dành sự quan tâm trực tiếp đối với khu vực tư. Điều 12 yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong khu vực tư và nâng cao chuẩn mực kế toán, kiểm toán; Điều 21 đề cập hối lộ trong khu vực tư; Điều 22 đề cập biển thủ tài sản trong khu vực tư; đồng thời Công ước còn quy định về trách nhiệm của pháp nhân, bảo vệ người báo cáo và hợp tác giữa cơ quan quốc gia với khu vực tư[5]. Các chuẩn mực và khuyến nghị của OECD cũng ngày càng nhấn mạnh kiểm soát nội bộ, đạo đức và chương trình tuân thủ, thẩm định dựa trên rủi ro, cơ chế báo cáo và tính liêm chính trong chuỗi cung ứng[6]. Đạo luật chống hối lộ của Vương quốc Anh năm 2010 (UK Bribery Act - UKBA) và Đạo luật chống tham nhũng ở nước ngoài của Hoa Kỳ (Foreign Corrupt Practices Act - FCPA) tiếp tục cho thấy xu hướng tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp trong phòng ngừa và kiểm soát rủi ro hối lộ.

---

4 Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI (2025), Báo cáo PCI 2024, Bảng 1.10, tr. 55–56. Bảng trình bày giá trị thấp nhất, trung vị và cao nhất giữa các địa phương; các chỉ tiêu được sử dụng ở đây lấy dòng trung vị. Bản chính thức: https://api.vcci.com.vn/storage/filesvcci/681b0b4a0070f.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

5 United Nations, United Nations Convention against Corruption (UNCAC), adopted by General Assembly Resolution 58/4 of 31 October 2003, entered into force 14 December 2005, Arts. 12, 21, 22, 26, 33 and 39; official text: https://treaties.un.org/doc/source/RecentTexts/Corruption_E.doc (accessed 4 September 2026).

6 OECD, OECD Guidelines for Multinational Enterprises on Responsible Business Conduct, OECD Publishing, Paris, 2023, Chapter VII "Combating Bribery and Other Forms of Corruption", DOI: 10.1787/81f92357-en.

Quá trình hoàn thiện pháp luật cũng cần được đặt trong các định hướng về phát triển kinh tế tư nhân, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Các Nghị quyết số 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 66-NQ/TW và 68-NQ/TW làm rõ hơn yêu cầu xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng, có khả năng dự báo. Trong bối cảnh đó, phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư vừa nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, vừa góp phần bảo đảm sự vận hành lành mạnh của thị trường. Nghĩa vụ phòng ngừa phải phù hợp với quy mô và rủi ro, bởi chi phí vượt quá năng lực thực hiện có thể làm suy giảm hiệu quả của chính quy định pháp luật.

Đến thời điểm hoàn thiện luận án, Luật số 132/2025/QH15 đã có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, đặt ra yêu cầu cập nhật các nội dung liên quan đến phạm vi khu vực nhà nước, hành vi bị nghiêm cấm, bảo vệ người cung cấp thông tin và thẩm quyền thực thi. Sự thay đổi này cần được phân tích theo từng nội dung cụ thể, đồng thời phân biệt với kết quả thực hiện pháp luật trong giai đoạn 2019-2025. Một nghiên cứu đáp ứng yêu cầu hiện nay phải kết hợp đánh giá lịch sử thực thi với rà soát pháp luật tại thời điểm đưa ra kiến nghị[7].

Từ phương diện khoa học, nghiên cứu về tham nhũng ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đặc biệt đối với tham nhũng trong khu vực công, các tội phạm về chức vụ và cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Những năm gần đây đã xuất hiện thêm các nghiên cứu về mở rộng phòng, chống tham nhũng sang khu vực ngoài nhà nước, hối lộ trong khu vực tư, trách nhiệm hình sự, quản trị doanh nghiệp và tuân thủ. Tuy nhiên, theo phạm vi khảo cứu của luận án, vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục làm rõ.

Trong phạm vi các công trình được khảo cứu, vấn đề còn cần tiếp tục giải quyết là sự gắn kết giữa nhận diện tham nhũng tư, cấu trúc pháp luật điều chỉnh và điều kiện thực hiện trong doanh nghiệp Việt Nam. Những nghiên cứu về hình sự hóa, quản

7 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026.

trị công ty và tuân thủ đã tạo nền tảng quan trọng, nhưng chưa thay thế cho việc đánh giá tổng thể cơ chế phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục theo đặc thù của quyền lực kinh tế. Việc nghiên cứu đề tài vì vậy có ý nghĩa bổ sung cơ sở lý luận và cung cấp luận cứ cho hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong điều kiện Việt Nam.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài "Pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay" làm đề tài luận án tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật kinh tế.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích tổng quát của luận án là làm sáng tỏ cơ sở lý luận và bản chất pháp lý của tham nhũng và pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư dưới góc độ Luật kinh tế; trên cơ sở đó phân tích, đánh giá pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật ở Việt Nam, xây dựng các luận cứ khoa học và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư phù hợp với điều kiện của Việt Nam và yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện những nhiệm vụ có quan hệ kế tiếp và bổ trợ cho nhau. Trước hết, khảo cứu, phân tích các công trình trong nước và nước ngoài liên quan trực tiếp đến lý luận pháp luật, thực trạng pháp luật và các giải pháp phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư; xác định kết quả có thể kế thừa và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ hai, làm rõ khái niệm khu vực tư, bản chất và dấu hiệu của tham nhũng trong khu vực tư, sự khác biệt với tham nhũng trong khu vực công và những hành vi gần gũi. Trên cơ sở đó, luận giải khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc, nguồn và nội dung của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư, cùng các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành và thực hiện pháp luật.

Thứ ba, phân tích quy định pháp luật Việt Nam theo các nhóm nội dung đã xác lập; đối chiếu với thực tiễn thực hiện và kinh nghiệm quốc tế có liên quan để đánh giá những kết quả, hạn chế và nguyên nhân. Các vụ việc được sử dụng ở cấp độ hành vi, gắn với loại quyền lực bị lạm dụng và căn cứ pháp lý áp dụng; dữ liệu khảo sát được sử dụng trong giới hạn đối tượng và phương pháp thu thập của từng nguồn.

Thứ tư, xác định các yêu cầu và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật. Mỗi nhóm giải pháp được phát triển từ bất cập đã phân tích, làm rõ nội dung cần điều chỉnh, hướng điều chỉnh, điều kiện thực hiện và tác động đối với doanh nghiệp. Nghiên cứu so sánh được sử dụng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này để lựa chọn kinh nghiệm phù hợp, có tính đến sự khác biệt về hệ thống pháp luật và năng lực thực thi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư; hệ thống quy phạm và cơ chế pháp lý có chức năng phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục hành vi tham nhũng trong các quan hệ kinh tế tư; cùng thực tiễn thực hiện những quy định đó ở Việt Nam. Các chuẩn mực quốc tế và giải pháp pháp luật nước ngoài được xem xét trong quan hệ so sánh với đối tượng nghiên cứu này. Đối tượng nghiên cứu được xác định theo nội dung quan hệ pháp luật và chức năng điều chỉnh, không đồng nhất với danh mục nhiệm vụ mà luận án tiến hành.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung vào pháp luật điều chỉnh việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý sự lạm dụng quyền lực kinh tế, quyền lực quản trị hoặc vị trí được giao trong khu vực tư nhằm đạt lợi ích không chính đáng, cùng những cơ chế pháp lý có quan hệ trực tiếp với hiện tượng này.

Theo đó, luận án tập trung vào các nhóm vấn đề: khái niệm, dấu hiệu và ranh giới của tham nhũng trong khu vực tư; chủ thể và dạng quyền lực có khả năng bị lạm

dụng; kiểm soát xung đột lợi ích; nghĩa vụ trung thành, trách nhiệm của người quản lý và cơ chế kiểm soát giao dịch tư lợi; minh bạch và trách nhiệm giải trình; kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro; chương trình tuân thủ và quản trị liêm chính doanh nghiệp; cơ chế phát hiện, báo cáo và xử lý sai phạm; trách nhiệm pháp lý của cá nhân và tổ chức; và các thiết chế, cơ chế thực thi có liên quan.

Luận án không nghiên cứu toàn bộ pháp luật hình sự, pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán, cạnh tranh, đấu thầu, ngân hàng hoặc các ngành luật kinh tế khác. Những lĩnh vực này chỉ được phân tích trong phạm vi có quan hệ trực tiếp với phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư.

Luận án cũng không coi mọi hành vi vi phạm pháp luật trong doanh nghiệp hoặc trên thị trường là tham nhũng. Các hành vi gian lận, thao túng, vi phạm kế toán, chứng khoán, cạnh tranh hoặc nghĩa vụ quản lý chỉ được đưa vào phạm vi phân tích khi có đủ dấu hiệu liên quan đến việc lạm dụng quyền lực hoặc vị trí được giao để đạt lợi ích không chính đáng hoặc khi cần thiết để phân biệt với tham nhũng trong khu vực tư.

Về góc độ chuyên ngành, luận án nghiên cứu dưới góc độ Luật kinh tế, lấy việc tổ chức và kiểm soát quyền lực kinh tế, quyền quản trị và quan hệ đại diện trong doanh nghiệp làm trọng tâm. Các quy định hình sự, tố tụng, hành chính và lao động được phân tích ở mức cần thiết để làm rõ mối liên hệ với phòng ngừa, trách nhiệm pháp lý và cơ chế thực thi. Việc sử dụng kiến thức kinh tế học, quản trị doanh nghiệp và công nghệ phục vụ cho việc giải thích, đánh giá quy phạm pháp luật.

Để phục vụ mục đích luật học so sánh, luận án nghiên cứu có chọn lọc UNCAC, chuẩn mực của OECD, UKBA, FCPA và kinh nghiệm của một số quốc gia như Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Việc lựa chọn đối tượng so sánh không nhằm xây dựng một nghiên cứu toàn diện về hệ thống pháp luật của các quốc gia này mà nhằm làm rõ những vấn đề có ý nghĩa trực tiếp đối với Việt Nam, như hối lộ trong khu vực tư, trách nhiệm của doanh nghiệp, phòng ngừa tham nhũng, chương trình tuân thủ, cơ chế báo cáo sai phạm và phương thức tổ chức thực thi.

Về thời gian, việc đánh giá thực tiễn tập trung trong giai đoạn 2019-2025, tính từ khi Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 có hiệu lực. Pháp luật được rà soát cập nhật đến ngày 22/10/2026 đối với những nội dung liên quan trực tiếp, đặc biệt Luật số 132/2025/QH15 và văn bản hướng dẫn. Khi phân tích vụ việc, luận án căn cứ pháp luật tại thời điểm hành vi và nguyên tắc áp dụng pháp luật theo thời gian; không dùng quy định có hiệu lực sau để đánh giá ngược nghĩa vụ đã thực hiện trong giai đoạn trước. Tài liệu lý luận và kinh nghiệm quốc tế được sử dụng trong khoảng thời gian rộng hơn khi còn giá trị nghiên cứu.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận, phương pháp luận và cách tiếp cận

Luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để xem xét pháp luật trong mối quan hệ với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sự thay đổi của cơ cấu sở hữu, tổ chức doanh nghiệp và yêu cầu kiểm soát quyền lực. Trên cơ sở quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế tư nhân và phòng, chống tham nhũng, việc nghiên cứu chú trọng mối quan hệ giữa điều kiện kinh tế, thiết kế quy phạm và khả năng thực hiện trong đời sống. Các kết luận được hình thành từ phân tích tài liệu, quy định và bằng chứng thực tiễn, có phân biệt giữa định hướng chính sách với hiệu lực của quy phạm pháp luật.

Thứ nhất, cách tiếp cận Luật kinh tế được sử dụng như trục xuyên suốt để nghiên cứu việc pháp luật tổ chức và kiểm soát quyền lực kinh tế, quyền quản trị, quan hệ sở hữu, quan hệ đại diện, xung đột lợi ích và trách nhiệm của các chủ thể trên thị trường. Tiếp cận này giúp giải thích vì sao phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư không thể chỉ giới hạn ở định tội và xử phạt hình sự mà phải bao gồm cả cơ chế quản trị và phòng ngừa từ bên trong doanh nghiệp.

Thứ hai, các tiếp cận của kinh tế học pháp luật và quản trị rủi ro được vận dụng để phân tích động cơ của chủ thể, xác suất phát hiện, mức độ chế tài, chi phí tuân thủ, chi phí đại diện và tính cân xứng của công cụ pháp lý. Cách tiếp cận này đặc biệt có

ý nghĩa khi đánh giá việc áp dụng nghĩa vụ tuân thủ đối với các loại doanh nghiệp có quy mô và mức độ rủi ro khác nhau.

Thứ ba, luận án sử dụng cách tiếp cận hệ thống và liên ngành có trọng tâm, theo đó pháp luật phòng, chống tham nhũng khu vực tư được xem xét như một chỉnh thể được hình thành bởi nhiều nhóm quy phạm có quan hệ chức năng với nhau. Tuy nhiên, tính liên ngành không làm thay đổi trọng tâm Luật kinh tế của luận án.

Cơ sở lý luận của luận án được xác định từ các lý thuyết ủy quyền - đại diện, hành động tập thể và tìm kiếm đặc lợi, kết hợp kinh tế học pháp luật và tiếp cận thể chế, quản trị doanh nghiệp; nội dung và cách vận dụng được trình bày tại mục 1.4 Chương 1. Cách tiếp cận hệ thống và liên ngành xác định phạm vi quan sát mối quan hệ giữa các quy phạm. Phân tích, tổng hợp, so sánh và nghiên cứu trường hợp là những phương pháp cụ thể để xử lý tài liệu. Sự phân biệt này giúp tránh coi cách tiếp cận hoặc học thuyết như những phương pháp độc lập trùng lặp nhau.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt luận án. Phân tích làm rõ nội dung quan điểm khoa học, quy phạm, cấu trúc hành vi và các điều kiện hình thành cơ chế phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư. Tổng hợp liên kết kết quả ở từng nhóm vấn đề để xác lập khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc và kết luận. Việc đánh giá đặt quy phạm trong hệ thống pháp luật có liên quan, đồng thời xem xét điều kiện và kết quả thực hiện theo nguồn bằng chứng có thể kiểm tra.

Phương pháp phân tích pháp lý được sử dụng để xác định chủ thể, quyền và nghĩa vụ, điều kiện áp dụng và hậu quả pháp lý của từng nhóm quy định. Việc phân tích đặt quy phạm trong quan hệ với điều khoản dẫn chiếu, quy định chuyên ngành và pháp luật có hiệu lực tại thời điểm liên quan. Phương pháp tổng hợp cho phép khái quát những đặc điểm, nguyên tắc và mối liên hệ chức năng giữa các quy định, từ đó hình thành nhận định về cơ chế điều chỉnh chung.

Phương pháp so sánh luật học được sử dụng theo từng vấn đề: phạm vi hối lộ thương mại, trách nhiệm của tổ chức, kiểm soát nội bộ, bảo vệ người cung cấp thông tin và giá trị pháp lý của chương trình tuân thủ. So sánh tập trung vào chức năng mà

thiết chế thực hiện và điều kiện vận hành của thiết chế. Vì vậy, sự khác biệt giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật nước ngoài được đánh giá trong bối cảnh cụ thể, không được tự động coi là thiếu sót cần sao chép để khắc phục.

Phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng để xem xét cách các công cụ pháp luật vận hành trong những quan hệ kinh tế cụ thể. Trường hợp được lựa chọn có chủ đích theo vấn đề pháp lý, gồm việc lạm dụng quyền quản trị hoặc nhiệm vụ quản lý tài sản trong doanh nghiệp; sai lệch thông tin và giao dịch trên thị trường; tác động không chính đáng đến quyết định công; xử lý trách nhiệm và khắc phục tài sản. Bên cạnh những vụ án lớn, luận án sử dụng trường hợp gắn với hoạt động thu công nợ, mua sắm hoặc điều hành một đơn vị kinh doanh thông thường. Điều kiện lựa chọn là có nguồn xác định được, có dữ kiện liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu và có khả năng đối chiếu với quy phạm.

Mỗi trường hợp được phân tích theo cùng một khung: tư cách chủ thể và quan hệ được giao quyền; hành vi, mục đích và lợi ích bị xâm hại; cơ chế phát hiện; quy định được áp dụng; kết quả xử lý, khắc phục; vấn đề pháp lý rút ra. Loại hình công ty hoặc việc doanh nghiệp tham gia vụ án chưa tự xác định bản chất tham nhũng tư. Luận án kiểm tra quyền lực bị lạm dụng, quan hệ sở hữu và chức năng của chủ thể trong hành vi đang xét; với nguồn ẩn danh chưa đủ thông tin thì giới hạn kết luận ở nội dung đã xác minh. Cùng một vụ án qua nhiều giai đoạn được nhận diện để tránh tính trùng.

Bản án, quyết định xét xử được ưu tiên khi có thể tiếp cận; nguồn tường thuật phiên tòa, thông báo rút kinh nghiệm và thông tin điều tra được sử dụng đúng tính chất. Luận án ghi rõ sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giai đoạn tố tụng mà tài liệu phản ánh; không mô tả việc đọc nguồn công khai thành nghiên cứu toàn bộ hồ sơ. Các trường hợp có giá trị giải thích cơ chế và kiểm tra việc áp dụng pháp luật. Tập hợp này không phải mẫu ngẫu nhiên để ước lượng tỷ lệ tham nhũng trong toàn bộ khu vực tư.

Phương pháp phân tích tài liệu và dữ liệu thứ cấp được sử dụng đối với khảo sát đã công bố, báo cáo chính thức, tài liệu doanh nghiệp và nghiên cứu chuyên môn. Việc lựa chọn kiểm tra cơ quan hoặc tác giả, nội dung gốc, thời điểm thu thập dữ liệu,

nhóm trả lời, câu hỏi và cách tổng hợp. Luận án phân biệt giá trị trung vị giữa các địa phương với tỷ lệ tính trên toàn bộ mẫu; câu hỏi về cảm nhận với trải nghiệm trực tiếp; số vụ được phát hiện với mức độ phổ biến của hiện tượng. Những thay đổi về cấu trúc chỉ số, phạm vi địa lý hoặc đối tượng khảo sát được xem xét trước khi so sánh theo thời gian.

Kết quả được đối chiếu giữa các loại nguồn theo vấn đề pháp lý: khảo sát phản ánh bối cảnh và trở ngại được nhóm trả lời ghi nhận; tài liệu doanh nghiệp cho biết nội dung được công bố về quản trị; tài liệu xét xử cho thấy cách xác định trách nhiệm trong trường hợp cụ thể. Phân tích, diễn giải và quy nạp chỉ được thực hiện trong phạm vi chứng cứ tương ứng. Những nhận định chuyên môn hoặc kết quả thảo luận do tổ chức khác công bố được ghi rõ là nguồn thứ cấp. Luận án chưa thực hiện khảo sát doanh nghiệp hoặc phỏng vấn chuyên gia riêng; do đó không ước lượng mức độ phổ biến của tham nhũng tư hoặc lượng hóa hiệu quả mô hình giải pháp khi chưa có thiết kế và dữ liệu thích hợp. Danh mục nguồn, tính chất và phạm vi sử dụng được hệ thống tại Phụ lục 3.

Trong quá trình phân tích, tổng hợp và đối chiếu pháp luật với thực tiễn, luận án sử dụng sáu nhóm tiêu chí: tính đầy đủ và hợp lý của phạm vi điều chỉnh; tính thống nhất, liên thông và không chồng chéo; tính rõ ràng, khả thi và khả năng dự báo; năng lực phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục; tính cân xứng của nghĩa vụ và chi phí tuân thủ; mức độ tương thích hợp lý với chuẩn mực quốc tế và khả năng thích ứng. Đây là công cụ phương pháp phục vụ phân tích pháp luật và thực tiễn, không phải một nội dung độc lập thay cho đối tượng nghiên cứu hay một thang điểm định lượng.

Mỗi tiêu chí được xem xét bằng quy phạm, điều kiện thực hiện và bằng chứng liên quan. Một hạn chế chỉ được khẳng định ở mức tương ứng với căn cứ đã có: thiếu quy định được xác định bằng đối chiếu hệ thống văn bản; hạn chế thực thi phải có dữ liệu hoặc trường hợp cụ thể; vấn đề mới chỉ được gợi mở từ một số vụ việc được trình bày như nhận định cần tiếp tục kiểm chứng. Nội hàm, chỉ báo và cách sử dụng từng

tiêu chí được hệ thống tại Phụ lục 1 để thuận tiện đối chiếu trong quá trình đọc Chương 3.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

5.1. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án làm rõ cách nhận diện tham nhũng trong khu vực tư từ sự lạm dụng quyền lực kinh tế và quyền quản trị được giao. Việc kết hợp dấu hiệu về quyền lực, sự lạm dụng, lợi ích không chính đáng và nghĩa vụ bị làm sai lệch cho phép phân biệt hiện tượng này với gian lận, xung đột lợi ích, vi phạm quản trị và rủi ro kinh doanh. Đây là cơ sở để lựa chọn đúng đối tượng khi đánh giá pháp luật và sử dụng các vụ việc thực tiễn.

Thứ hai, luận án luận giải pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư như một tổng thể quy phạm có tính liên ngành và có chức năng kiểm soát quyền lực kinh tế. Nội dung được xác định theo năm nhóm thống nhất giữa lý luận, thực trạng và giải pháp; trong đó quản trị doanh nghiệp và tuân thủ là bộ phận trực tiếp của cơ chế phòng ngừa. Cách tiếp cận này làm rõ quan hệ bổ trợ giữa pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành và các chế định trách nhiệm pháp lý.

Thứ ba, luận án chỉ ra sự khác biệt giữa mức độ bao quát của các quy định hiện hành và khả năng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ ở cấp tổ chức. Kết quả phân tích tập trung vào khoảng cách giữa trách nhiệm chung với nghĩa vụ tăng cường, giữa trách nhiệm cá nhân với trách nhiệm doanh nghiệp, giữa việc thiết lập quy tắc với chứng minh hiệu quả kiểm soát. Các nhận định được đối chiếu với thực tiễn và các thay đổi pháp luật liên quan, làm cơ sở xác định vấn đề còn cần điều chỉnh sau khi Luật số 132/2025/QH15 có hiệu lực.

Thứ tư, luận án đề xuất hướng hoàn thiện dựa trên sự phân hóa nghĩa vụ theo quy mô, lĩnh vực và mức độ rủi ro, gắn với trách nhiệm của người quản lý và giá trị pháp lý của chương trình tuân thủ thực chất. Các giải pháp đồng thời xác định yêu cầu bảo vệ nguồn tin, phối hợp thực thi và sử dụng dữ liệu có kiểm soát. Giá trị đề

xuất nằm ở sự liên kết giữa cơ sở xác lập nghĩa vụ, điều kiện thực hiện và hậu quả pháp lý, phù hợp với cấu trúc doanh nghiệp và khả năng thực thi tại Việt Nam.

5.2. Ý nghĩa lý luận

Về lý luận, kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế pháp luật kiểm soát sự lạm dụng quyền lực trong quan hệ kinh tế tư, bổ sung cách tiếp cận Luật kinh tế đối với một vấn đề thường được xem xét chủ yếu từ góc độ hình sự. Các phân tích về khái niệm, nguyên tắc, nguồn, nội dung điều chỉnh và yếu tố ảnh hưởng có thể được sử dụng để tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích được giao phó và tính liêm chính của thị trường.

5.3. Ý nghĩa thực tiễn

Về thực tiễn, luận án cung cấp luận cứ tham khảo cho việc rà soát, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư. Những đề xuất về kiểm soát xung đột lợi ích, phân hóa nghĩa vụ, trách nhiệm tổ chức và bảo vệ người cung cấp thông tin có thể hỗ trợ cơ quan nhà nước lựa chọn mức độ can thiệp phù hợp, đồng thời giúp doanh nghiệp xây dựng cơ chế phòng ngừa theo đặc điểm hoạt động. Luận án cũng có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy pháp luật kinh tế, pháp luật doanh nghiệp và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, danh mục các công trình công bố có liên quan, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành bốn chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và cơ sở lý thuyết nghiên cứu.

Chương 2. Những vấn đề lý luận về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư.

Chương 3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay.

Chương 4. Hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư được nghiên cứu từ nhiều hướng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Để xác định đúng những vấn đề luận án kế thừa và tiếp tục giải quyết, chương này khảo cứu các công trình theo ba nhóm: lý luận về phòng, chống tham nhũng và pháp luật điều chỉnh; thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện; giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện. Trong từng nhóm, nghiên cứu trong nước và nước ngoài được xem xét riêng, sau đó đối chiếu những kết quả liên quan trực tiếp đến đối tượng của luận án.

Dưới góc độ đó, tổng quan tình hình nghiên cứu của luận án không được giới hạn ở những công trình có tên gọi trực tiếp là "tham nhũng trong khu vực tư". Nhiều nghiên cứu về quản trị công ty, giao dịch có khả năng tư lợi, xung đột lợi ích, nghĩa vụ của người quản lý, kiểm soát nội bộ, chương trình tuân thủ hoặc trách nhiệm của pháp nhân không sử dụng thuật ngữ "tham nhũng", nhưng lại cung cấp những luận cứ trực tiếp để giải thích cơ chế hình thành, phòng ngừa và xử lý sự lạm dụng quyền lực kinh tế - quản trị. Vì vậy, phạm vi tổng quan được xác lập theo chức năng giải thích đối với vấn đề nghiên cứu, thay vì chỉ dựa vào tên gọi của công trình.

1.1. Nghiên cứu lý luận về phòng, chống tham nhũng và pháp luật điều chỉnh trong khu vực tư

1.1.1. Các công trình trong nước

Ở Việt Nam, công trình của Đinh Văn Minh và Phạm Thị Huệ về vấn đề tham nhũng trong khu vực tư là một trong những nghiên cứu chuyên sâu sớm, trực tiếp hệ thống hóa các vấn đề chung, thực trạng và giải pháp phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư[8]. Giá trị của công trình nằm ở việc đặt vấn đề tham nhũng tư thành một đối tượng nghiên cứu độc lập trong bối cảnh pháp luật Việt Nam lúc đó vẫn tập trung

[8] Đinh Văn Minh và Phạm Thị Huệ, *Vấn đề tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2016.

chủ yếu vào khu vực công. Công trình đồng thời gợi mở yêu cầu nhận diện tham nhũng trong hoạt động kinh doanh, thương mại và hoàn thiện pháp luật theo hướng mở rộng phạm vi phòng, chống tham nhũng.

Lê Quang Kiệm tiếp cận tham nhũng trong khu vực tư từ cơ sở lý luận và thực tiễn Việt Nam, nhấn mạnh yếu tố người có chức vụ, quyền hạn hoặc được giao thực hiện nhiệm vụ lợi dụng vị trí để vụ lợi[9]. Hướng tiếp cận này có ưu điểm là tạo cầu nối giữa khái niệm tham nhũng truyền thống và những chủ thể trong doanh nghiệp, nhưng cũng đặt ra câu hỏi cần tiếp tục giải quyết: "chức vụ, quyền hạn" trong doanh nghiệp tư nên được hiểu như thế nào và có cần được thay thế bằng một phạm trù rộng hơn là "quyền lực, vị trí hoặc chức năng được giao" để phản ánh đầy đủ cấu trúc ủy quyền trong kinh doanh hay không.

Dòng nghiên cứu luật hình sự tập trung đáng kể vào phạm vi hình sự hóa theo Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Lưu Thanh Hùng phân tích việc nội luật hóa các tội phạm tham nhũng trong khu vực tư, trong đó đặt vấn đề về vị trí pháp điển của hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ, hành vi biển thủ tài sản trong khu vực tư và chủ thể thực hiện tội phạm[10]. Những nghiên cứu này có đóng góp quan trọng trong việc chỉ ra sự khác biệt giữa cấu trúc của Bộ luật Hình sự và cách tiếp cận của Công ước, đồng thời làm rõ các vấn đề kỹ thuật của hình sự hóa.

Ở Việt Nam, luận án tiến sĩ của Nguyễn Thanh Lý về kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty đại chúng đã phân tích tương đối hệ thống các cơ chế nhận diện, công khai, phê duyệt và kiểm soát giao dịch có khả năng phát sinh lợi ích riêng của người quản lý hoặc người có liên quan[11]. Công trình này có giá trị trực tiếp đối với đề tài ở ba phương diện. Thứ nhất, nó làm rõ cấu trúc xung đột lợi ích trong doanh nghiệp và chỉ ra lý do pháp luật phải can thiệp trước khi thiệt hại thực tế xảy ra. Thứ hai, nó cho thấy việc kiểm soát quyền lực doanh nghiệp không chỉ dựa vào

[9] Lê Quang Kiệm, "Tham nhũng trong khu vực tư theo cách nhìn từ cơ sở lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Thanh tra*, số 8/2019.
[10] Lưu Thanh Hùng, "Tội phạm tham nhũng trong lĩnh vực tư theo Công ước UNCAC và hoàn thiện Bộ luật Hình sự nước ta", *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, đăng ngày 09/3/2018.
[11] Nguyễn Thanh Lý, *Kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty đại chúng theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật kinh tế, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

chế tài sau vi phạm mà còn dựa vào thủ tục phê duyệt, minh bạch và giám sát. Thứ ba, công trình cung cấp cơ sở để luận án phân biệt "giao dịch có khả năng tư lợi" như một tình trạng rủi ro với "tham nhũng" như một hành vi có thêm yếu tố lạm dụng quyền lực và lợi ích không chính đáng.

Các nghiên cứu tiếp theo về xung đột lợi ích trong doanh nghiệp cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở giao dịch cụ thể mà còn ở cơ chế tổ chức quyền lực, mức độ độc lập của các cơ quan giám sát và khả năng tiếp cận thông tin của cổ đông. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Lý năm 2025 tiếp tục làm rõ kiểm soát xung đột lợi ích thông qua các giao dịch có khả năng tư lợi và đề xuất hoàn thiện cả quy định pháp luật lẫn thực tiễn thực hiện.[12] Sự tiếp nối này cho thấy quản trị công ty và phòng, chống tham nhũng ngày càng có vùng giao thoa rộng: minh bạch lợi ích liên quan, kiểm soát giao dịch với bên liên quan, trách nhiệm của người quản lý và cơ chế giám sát độc lập đều có thể đồng thời phục vụ mục tiêu bảo vệ cổ đông và mục tiêu phòng ngừa lạm dụng quyền lực.

Ở nhóm công trình này, cần phân biệt đóng góp cho việc nhận diện hiện tượng với đóng góp cho lý luận pháp luật điều chỉnh hiện tượng. Công trình trực tiếp nghiên cứu tham nhũng khu vực tư đặt nền tảng về chủ thể và hành vi; nghiên cứu về giao dịch có khả năng tư lợi bổ sung cơ sở giải thích vì sao pháp luật phải kiểm soát quyền quản trị ngay từ trước khi phát sinh thiệt hại. Khi đặt hai hướng nghiên cứu trong quan hệ với nhau, có thể thấy nghĩa vụ trung thành, công khai lợi ích và cơ chế phê duyệt giao dịch là những thiết chế giúp kết nối pháp luật doanh nghiệp với phòng, chống tham nhũng. Tuy nhiên, mối liên hệ chức năng này không làm cho mọi vi phạm nghĩa vụ quản lý trở thành tham nhũng.

Bài viết của Nguyễn Thanh Lý năm 2025 tiếp tục cung cấp cách nhìn về xung đột lợi ích thông qua giao dịch có khả năng tư lợi. Luận án kế thừa việc xem xét sự dịch chuyển lợi ích, nghĩa vụ của người được giao quyền và khả năng lạm dụng vị trí; đồng thời tiếp tục đặt vấn đề về ranh giới giữa trạng thái rủi ro với hành vi vi

[12] Nguyễn Thanh Lý, "Kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp thông qua các giao dịch có khả năng tư lợi", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hòa Bình*, 2025, DOI: 10.71192/408072lzlpjf.

phạm đã hình thành. Đối với phòng, chống tham nhũng, giá trị của hướng nghiên cứu này là xác định thời điểm pháp luật cần can thiệp bằng công khai và kiểm soát, không phải chờ đến khi đủ căn cứ áp dụng chế tài nặng.[13]

1.1.2. Các công trình nước ngoài và tài liệu quốc tế

Trong khoa học pháp lý, một trong những chuyển biến quan trọng là sự dịch chuyển từ định nghĩa tham nhũng gắn chặt với chức vụ công sang những định nghĩa dựa trên sự lạm dụng quyền lực được giao phó. Cuervo-Cazurra, khi tổng quan nghiên cứu tham nhũng trong kinh doanh quốc tế, nhấn mạnh rằng tham nhũng có thể phát sinh trong nhiều loại tổ chức và nhiều quan hệ đại diện, không chỉ trong chính phủ.[14] Cách tiếp cận này mở đường cho việc nghiên cứu tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận và các cấu trúc kinh tế xuyên biên giới.

Một công trình có tính nền tảng đối với chủ đề tham nhũng giữa các chủ thể tư là nghiên cứu của Antonio Argandoña. Tác giả phân tích "tham nhũng tư - tư" như một hiện tượng bị xem nhẹ so với tham nhũng giữa doanh nghiệp và công chức, mặc dù nó có thể làm tổn hại nghiêm trọng đến doanh nghiệp, cạnh tranh và đạo đức thị trường.[15] Điểm có giá trị đối với luận án là việc nhận diện tham nhũng trong quan hệ tư không nhất thiết phải gắn với tài sản nhà nước hay quyền lực công; bản chất của hành vi có thể nằm ở việc người được giao nhiệm vụ hoặc quyền quyết định vi phạm nghĩa vụ của mình để đổi lấy lợi ích không chính đáng.

Ở cấp độ pháp luật quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng tạo ra nền tảng rõ ràng cho việc mở rộng phòng, chống tham nhũng sang khu vực tư. Điều 12 yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong khu vực tư và tăng cường chuẩn mực kế toán, kiểm toán; Điều 21 đề cập hành

---

13 Nguyễn Thanh Lý (2025), "Kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp thông qua các giao dịch có khả năng tư lợi", Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hòa Bình, số 18, tháng 8/2025, bắt đầu tại tr. 108, DOI: 10.71192/408072lzlpjf; bản bài tại https://vjol.info.vn/index.php/hoabinh/article/download/124779/102541/, truy cập ngày 22/10/2026.

14 Alvaro Cuervo-Cazurra, "Corruption in International Business", *Journal of World Business*, tập 51, số 1, 2016, tr. 35-49, DOI: 10.1016/j.jwb.2015.08.015.

15 Antonio Argandoña, "Private-to-Private Corruption", *Journal of Business Ethics*, tập 47, số 3, 2003, tr. 253-267, DOI: 10.1023/A:1026266219609.

vi hối lộ trong khu vực tư; Điều 22 đề cập biển thủ tài sản trong khu vực tư[16]. Điều đáng chú ý là Công ước không chỉ tập trung vào trừng phạt mà còn kết nối hình sự hóa với minh bạch, kế toán, kiểm toán, hợp tác và trách nhiệm của tổ chức. Đây là cơ sở quan trọng để nhìn nhận pháp luật phòng, chống tham nhũng khu vực tư như một cấu trúc liên ngành thay vì chỉ là một nhóm tội phạm.

Tuy nhiên, chính cấu trúc của Công ước cũng cho thấy cần thận trọng khi đánh giá mức độ "tương thích". Một số quy định về tham nhũng khu vực tư được xây dựng dưới dạng yêu cầu quốc gia "xem xét áp dụng", khác với những nghĩa vụ bắt buộc trong các lĩnh vực khác. Do đó, nghiên cứu so sánh không thể chỉ lập bảng "có - không" giữa pháp luật quốc gia và Công ước, mà phải xem xét cả tính chất nghĩa vụ, nền tảng của hệ thống pháp luật và công cụ thay thế có cùng chức năng. Đây là điểm mà nhiều nghiên cứu hình sự hóa có xu hướng đơn giản hóa khi lấy việc bổ sung tội danh làm thước đo duy nhất của mức độ hoàn thiện.

Một đặc điểm đáng chú ý của nghiên cứu tham nhũng trong khu vực tư là nhiều cơ chế có vai trò phòng ngừa tham nhũng lại được phát triển trước hết trong khoa học và pháp luật về quản trị công ty. Điều này xuất phát từ bản chất của doanh nghiệp hiện đại: quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền kiểm soát tài sản có thể phân tách; người ra quyết định không nhất thiết là người chịu toàn bộ hậu quả kinh tế của quyết định; và thông tin giữa các nhóm chủ thể không cân xứng. Chính cấu trúc này làm phát sinh xung đột lợi ích và nguy cơ sử dụng quyền quản trị để phục vụ lợi ích riêng.

Nghiên cứu về nghĩa vụ của người quản lý thường tập trung vào hai nhóm nghĩa vụ cơ bản: nghĩa vụ trung thành với lợi ích của công ty và nghĩa vụ cẩn trọng trong quá trình ra quyết định. Dưới góc độ phòng, chống tham nhũng, nghĩa vụ trung thành đặc biệt có ý nghĩa vì nó tạo chuẩn pháp lý để đánh giá việc người quản lý đặt lợi ích riêng hoặc lợi ích của bên liên quan lên trên lợi ích của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải mọi vi phạm nghĩa vụ trung thành đều là tham nhũng. Một giao dịch tư lợi có thể bị vô hiệu hoặc phát sinh trách nhiệm dân sự mà chưa có đủ yếu tố lạm

[16] Liên hợp quốc, *Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng*, thông qua ngày 31/10/2003, các Điều 12, 21 và 22.

dụng quyền lực để đổi lấy lợi ích không chính đáng theo nghĩa của tham nhũng. Vì vậy, quản trị công ty vừa là vùng dữ liệu quan trọng để nhận diện tham nhũng, vừa là nơi cần đặt ranh giới khái niệm một cách chặt chẽ.

Dòng nghiên cứu quản trị doanh nghiệp quốc tế cũng nhấn mạnh vai trò của hội đồng quản trị, ủy ban kiểm toán, kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế trong các hướng dẫn về doanh nghiệp và liêm chính coi cơ chế kiểm soát nội bộ, đạo đức và tuân thủ là một bộ phận thiết yếu của quản trị có trách nhiệm[17]. Quan điểm này có ý nghĩa đối với luận án ở chỗ nó cho phép kết nối pháp luật doanh nghiệp với pháp luật phòng, chống tham nhũng thông qua chức năng chung là kiểm soát quyền lực và giảm bất cân xứng thông tin.

Một vấn đề nghiên cứu đáng chú ý là vai trò của chủ sở hữu hưởng lợi và các cấu trúc sở hữu phức tạp. Khi người kiểm soát thực tế không trùng với người đứng tên pháp lý, các giao dịch với bên liên quan có thể được che giấu qua chuỗi doanh nghiệp hoặc trung gian. Điều này làm tăng chi phí giám sát và có thể làm vô hiệu các cơ chế công khai hình thức. Do đó, nghiên cứu quản trị hiện đại chuyển dần từ việc chỉ xác định chức danh chính thức sang nhận diện người có khả năng kiểm soát thực tế và mạng lưới lợi ích liên quan.

Từ góc độ luận án, các công trình quản trị doanh nghiệp cung cấp một luận điểm quan trọng: tham nhũng trong khu vực tư không thể được phòng ngừa hiệu quả chỉ bằng cách mở rộng danh mục tội phạm. Cần thiết kế cơ chế để ngăn chặn từ giai đoạn xung đột lợi ích, giới hạn quyền quyết định đơn phương, tạo nghĩa vụ công khai và yêu cầu sự tham gia của chủ thể độc lập trong những giao dịch có nguy cơ cao. Đây cũng là cơ sở để luận án sau này phân tích Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật chuyên ngành như những cấu phần của cơ chế phòng, chống tham nhũng tư chứ không chỉ như pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh thông thường.

Tuy nhiên, dòng nghiên cứu quản trị có một giới hạn: mục tiêu chính của nó thường là bảo vệ công ty, cổ đông hoặc hiệu quả quản trị, không phải xác định tham

[17] Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *OECD Guidelines for Multinational Enterprises on Responsible Business Conduct*, OECD Publishing, Paris, 2023, DOI: 10.1787/81f92357-en.

những. Vì vậy, nếu chuyển cơ học mọi vi phạm quản trị thành "tham nhũng", phạm vi khái niệm sẽ bị mở rộng quá mức. Luận án kế thừa các công cụ quản trị nhưng đồng thời bổ sung phép thử về lạm dụng quyền lực được giao, lợi ích không chính đáng và sự xâm hại đến lợi ích được ủy thác hoặc tính liêm chính của giao dịch. Chỉ khi các dấu hiệu này hội tụ, một vi phạm quản trị mới có cơ sở để được phân tích dưới góc độ tham nhũng.

Khi sử dụng các tài liệu trên, luận án phân biệt công trình khoa học với văn bản quy phạm và tài liệu hướng dẫn. Công trình khoa học giúp nhận diện các quan điểm và lập luận; điều ước quốc tế cung cấp căn cứ xác định nghĩa vụ của quốc gia; nguyên tắc quản trị và hướng dẫn tuân thủ cho thấy cách thức cụ thể hóa một số chức năng phòng ngừa. Sự phân biệt này cần thiết để đánh giá đúng giá trị của từng nguồn, không dùng khuyến nghị quản trị thay cho quy định pháp luật có hiệu lực.

1.1.3. Những kết quả được kế thừa và vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Nhìn tổng thể, dòng nghiên cứu luật học đã đạt được bốn kết quả đáng kể. Một là, khẳng định tham nhũng có thể tồn tại trong quan hệ tư và có thể được nhận diện độc lập với tham nhũng công. Hai là, bước đầu hình thành những tiêu chí về chủ thể, lợi ích không chính đáng, sự vi phạm nghĩa vụ và hành vi hối lộ hoặc biển thủ. Ba là, đặt ra yêu cầu về trách nhiệm của pháp nhân và sự kết hợp giữa hình sự hóa với phòng ngừa. Bốn là, chỉ ra sự cần thiết của việc nội luật hóa và giải thích các chuẩn mực quốc tế trong bối cảnh pháp luật Việt Nam.

Nhưng những vấn đề còn tranh luận cũng rất rõ. Thứ nhất, phạm vi "khu vực tư", "khu vực ngoài nhà nước", "doanh nghiệp tư nhân" và "khu vực kinh tế tư nhân" chưa phải lúc nào cũng được phân biệt nhất quán. Thứ hai, có xu hướng đồng nhất các hành vi kinh tế có yếu tố gian dối hoặc vụ lợi với tham nhũng, trong khi chưa xây dựng phép thử đủ rõ để tách tham nhũng khỏi gian lận và vi phạm nghĩa vụ quản lý. Thứ ba, nhiều nghiên cứu đánh giá pháp luật chủ yếu theo Bộ luật Hình sự hoặc Luật Phòng, chống tham nhũng, chưa xem xét đầy đủ vai trò của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán, cạnh tranh, đấu thầu và các cơ chế kiểm soát thị trường. Những khoảng

trống này là cơ sở để luận án phát triển cách tiếp cận Luật kinh tế ở các chương tiếp theo.

Tuy vậy, dưới góc độ Luật kinh tế, việc coi hình sự hóa là trục duy nhất của pháp luật phòng, chống tham nhũng tư là chưa đầy đủ. Pháp luật hình sự chỉ can thiệp ở ngưỡng hành vi nguy hiểm cho xã hội và khi đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Trong khi đó, nguy cơ tham nhũng hình thành sớm hơn, từ cấu trúc ủy quyền, xung đột lợi ích, thiếu minh bạch, kiểm soát nội bộ yếu và sự không rõ ràng về nghĩa vụ của người quản lý. Vì vậy, một hệ thống pháp luật hiệu quả phải bao gồm cả công cụ quản trị, dân sự, hành chính, thị trường và hình sự.

Từ các công trình được khảo cứu, vấn đề lý luận luận án tiếp tục giải quyết là xác định mối liên hệ giữa cấu trúc quyền lực trong doanh nghiệp với cấu trúc quy phạm phòng, chống tham nhũng. Cần làm rõ lợi ích được pháp luật bảo vệ, cách kết hợp quyền tự chủ với nghĩa vụ trung thành, và phạm vi trong đó công cụ quản trị, dân sự, hành chính hoặc hình sự giữ vai trò chủ yếu. Việc lựa chọn khái niệm có thể sử dụng xuyên suốt các nhóm quy định là điều kiện để đánh giá thực trạng có hệ thống, nhưng khái niệm nghiên cứu không thay thế các yếu tố cấu thành trách nhiệm pháp lý do luật quy định.

1.2. Nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện

1.2.1. Các công trình trong nước

Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Luận về hoàn thiện pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư đã nhận diện tương đối rõ sự phân tầng của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018: một số trách nhiệm và định hướng áp dụng cho doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước nói chung, trong khi một số nghĩa vụ bắt buộc chỉ áp dụng đối với những nhóm chủ thể nhất định[18]. Điểm này có ý nghĩa quan trọng đối với luận án vì giúp tránh cách hiểu đồng nhất toàn bộ khu vực tư với phạm vi áp dụng bắt buộc của Điều 80 Luật Phòng, chống tham nhũng.

[18] Nguyễn Hữu Luận, "Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam", *Tạp chí Công Thương điện tử*, ngày 22/10/2020.

Các nghiên cứu về nội luật hóa Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng làm rõ bước mở rộng của Bộ luật Hình sự sang doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước. Đóng góp trực tiếp là giải thích các điều khoản áp dụng đối với tham ô tài sản, nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ, qua đó khắc phục cách hiểu cho rằng pháp luật hiện hành chỉ xử lý tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, đánh giá phạm vi hình sự hóa chưa đủ để kết luận về hiệu quả của toàn bộ hệ thống. Cần tiếp tục khảo sát khả năng thực hiện nghĩa vụ phòng ngừa và trách nhiệm của tổ chức trong những tình huống cá nhân vi phạm để phục vụ lợi ích doanh nghiệp.

Nhóm nghiên cứu về kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi có đóng góp ở cấp độ thực trạng pháp luật doanh nghiệp. Qua việc phân tích công khai lợi ích liên quan, thẩm quyền phê duyệt và quyền giám sát của cổ đông, các công trình cho thấy tính độc lập của thủ tục quyết định có ý nghĩa đối với việc bảo vệ lợi ích công ty. Luận án kế thừa kết quả này để xem xét hiệu quả phòng ngừa tham nhũng, đồng thời phân biệt hạn chế của quy định với khả năng người có quyền chi phối vô hiệu hóa quy định trong thực tế. Sự phân biệt đó ảnh hưởng trực tiếp đến lựa chọn giải pháp: sửa cấu trúc nghĩa vụ, tăng bảo đảm thực hiện hay củng cố cơ chế xử lý vi phạm[19].

Bài nghiên cứu của Lê Thanh Bình năm 2026 chuyển trọng tâm sang tổ chức thực hiện pháp luật, đề cập công khai, kiểm soát nội bộ, phối hợp và năng lực phát hiện. Tài liệu này cho thấy nghiên cứu trong nước đã quan tâm rõ hơn đến khoảng cách giữa văn bản và thực hiện. Luận án tiếp thu hướng tiếp cận đó, đồng thời giữ giới hạn của bằng chứng: các nhận xét khái quát trong một bài nghiên cứu cần được đối chiếu với nguồn gốc số liệu và phạm vi hành vi trước khi sử dụng để đánh giá toàn bộ khu vực tư. Tài liệu được dùng để cập nhật thảo luận khoa học, không được coi là kết quả điều tra riêng của luận án[20].

---

19 Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, các Điều 71, 83, 164-167 và các quy định tương ứng theo loại hình doanh nghiệp; Quốc hội (2025), Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp.

20 Lê Thanh Bình (2026), "Tổ chức thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng khu vực ngoài nhà nước ở Việt Nam", Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử, ngày 15/5/2026, https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/05/15/to-chuc-thuc-hien-phap-luat-ve-phong-chong-tham-nhung-khu-vuc-ngoai-nha-nuoc-o-viet-nam/, truy cập ngày 22/10/2026.

Hội thảo do Ban Nội chính Trung ương phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc và Cơ quan Hợp tác phát triển Na Uy tổ chức ngày 26/12/2023 về nhận diện, phòng ngừa tham nhũng trong khu vực công có liên quan đến khu vực tư cũng gợi mở một hướng nghiên cứu quan trọng. Giá trị đối với đề tài là đặt mối quan hệ công - tư thành một vấn đề cần nhận diện riêng, bên cạnh hành vi xảy ra trong nội bộ doanh nghiệp. Đây là cơ sở để luận án sử dụng vụ việc theo quan hệ quyền lực cụ thể, đồng thời xem xét các điểm tiếp xúc có thể làm phát sinh trao đổi lợi ích không chính đáng[21].

1.2.2. Các nghiên cứu và tài liệu đánh giá quốc tế

Một hệ thống phòng, chống tham nhũng chỉ hiệu quả khi tồn tại cơ chế chuyển thông tin về rủi ro và hành vi sai phạm đến chủ thể có khả năng xử lý. Vì vậy, nghiên cứu về phát hiện và thực thi ngày càng chú trọng vai trò của kiểm toán, báo cáo nội bộ, người lao động, đối tác, cơ quan quản lý và cơ chế phối hợp liên ngành. Đối với khu vực tư, vấn đề này đặc biệt quan trọng bởi nhiều hành vi xảy ra trong không gian thông tin đóng, được che giấu dưới hình thức hợp đồng, chi phí dịch vụ, hoa hồng, giao dịch với bên liên quan hoặc quyết định kinh doanh có vẻ hợp pháp.

Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng và các chuẩn mực của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đều nhấn mạnh việc thúc đẩy cơ chế báo cáo, bảo vệ người cung cấp thông tin và hợp tác giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp, kênh báo cáo nội bộ chỉ có ý nghĩa nếu người báo cáo có cơ sở tin rằng thông tin sẽ được xử lý độc lập, bảo mật và không dẫn tới trả đũa. Do đó, bảo vệ người báo cáo sai phạm không chỉ là một chính sách lao động mà là một cấu phần của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Nghiên cứu về thực thi cũng đặt ra yêu cầu phải phân loại chứng cứ thực tiễn một cách thận trọng. Một vụ án kinh tế có sự tham gia của doanh nghiệp tư không

21 Ban Nội chính Trung ương (2023), "Nhận diện và phòng ngừa tham nhũng trong khu vực công có liên quan đến khu vực tư - Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam", thông tin hội thảo ngày 26/12/2023, https://www.noichinh.vn/tin-hoat-dong/202312/nhan-dien-va-phong-ngua-tham-nhung-trong-khu-vuc-cong-co-lien-quan-den-khu-vuc-tu-kinh-nghiem-quoc-te-va-khuyen-nghi-cho-viet-nam-313346/, truy cập ngày 22/10/2026.

mặc nhiên là vụ án tham nhũng trong khu vực tư. Trong cùng một vụ việc có thể tồn tại đồng thời hành vi gian lận kinh tế, tham nhũng công, hối lộ để tác động đến người có chức vụ trong khu vực công, hành vi lạm dụng quyền lực quản trị trong nội bộ doanh nghiệp và cấu kết công - tư. Nếu nghiên cứu chỉ sử dụng tên vụ án để minh chứng cho "tham nhũng tư", kết luận có thể sai về mặt pháp lý.

Vì vậy, các nghiên cứu thực chứng có giá trị phải thực hiện ở cấp độ hành vi và quan hệ quyền lực. Cần xác định ai là người được giao quyền, quyền đó bắt nguồn từ đâu, lợi ích không chính đáng thuộc về ai, nghĩa vụ nào bị vi phạm, chủ thể nào chịu thiệt hại và hành vi được pháp luật hiện hành xử lý theo cơ chế nào. Cách tiếp cận này đồng thời giúp phân biệt khoảng trống thực sự của pháp luật với tình trạng "đã có quy định nhưng thực thi kém".

Một hướng nghiên cứu mới là sử dụng dữ liệu và công nghệ để phát hiện bất thường. Phân tích giao dịch, dữ liệu kế toán, mạng lưới sở hữu và mối quan hệ bên liên quan có thể hỗ trợ nhận diện rủi ro. Tuy nhiên, hiệu quả của công nghệ phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu, quyền truy cập, căn cứ pháp lý cho xử lý dữ liệu, bảo vệ thông tin kinh doanh và trách nhiệm khi hệ thống đưa ra cảnh báo sai. Vì vậy, công nghệ chỉ là công cụ hỗ trợ, không thay thế cho tiêu chuẩn pháp lý và quy trình kiểm chứng.

Những tài liệu đánh giá thực thi đặt ra yêu cầu xem xét quan hệ giữa thiết kế quy phạm và điều kiện vận hành. Một nghĩa vụ được quy định rõ vẫn có thể khó thực hiện nếu chủ thể thiếu thông tin, nguồn lực hoặc cơ chế bảo vệ; ngược lại, việc xảy ra một vi phạm không tự thân chứng minh quy phạm tương ứng thiếu hợp lý. Giá trị phương pháp của các nghiên cứu này là yêu cầu truy tìm cơ chế làm phát sinh kết quả, kết hợp quy phạm, dữ liệu và tình huống cụ thể thay vì chỉ mô tả số lượng văn bản.

Các báo cáo về đánh giá chương trình chống tham nhũng của doanh nghiệp, trong đó có báo cáo của OECD năm 2025, bổ sung một hướng quan sát ở cấp tổ chức. Trọng tâm là phân biệt sự tồn tại của chính sách với bằng chứng chính sách được thực hiện: trách nhiệm lãnh đạo, nguồn lực kiểm soát, cách tiếp nhận và phản ứng đối với

cảnh báo. Luận án sử dụng hướng tiếp cận này để hình thành câu hỏi đánh giá nghĩa vụ kiểm soát nội bộ ở Việt Nam, không sử dụng như căn cứ để áp dụng trực tiếp cơ chế trách nhiệm của nước ngoài[22].

1.2.3. Giới hạn của bằng chứng và hướng nghiên cứu của luận án

Ở Việt Nam, vấn đề bảo vệ người tố cáo và người báo cáo sai phạm trong doanh nghiệp đã được nhiều công trình đề cập như một khoảng trống đáng lưu ý. Khó khăn nằm ở chỗ cơ chế tố cáo theo pháp luật công và cơ chế báo cáo nội bộ trong quan hệ lao động - doanh nghiệp có nền tảng pháp lý khác nhau. Nếu chỉ sử dụng khái niệm "tố cáo" theo pháp luật hiện hành để bao quát mọi phản ánh nội bộ, có thể không phù hợp với đặc thù doanh nghiệp; nhưng nếu chỉ dựa vào quy chế nội bộ, quyền của người cung cấp thông tin lại thiếu bảo đảm pháp lý. Đây là vấn đề cần một cơ chế kết nối giữa pháp luật phòng, chống tham nhũng, pháp luật lao động, pháp luật doanh nghiệp và bảo vệ dữ liệu.

Một giới hạn chung của tài liệu thực tiễn là sự khác biệt giữa đơn vị thống kê và đối tượng khoa học. Số vụ án tham nhũng, số vụ án kinh tế, số bị cáo thuộc doanh nghiệp hoặc tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chi phí không chính thức đo lường những hiện tượng khác nhau. Khi chưa xác định cùng một định nghĩa và phạm vi, không thể ghép các chỉ số này thành một tỷ lệ chung về tham nhũng tư. Luận án vì vậy sử dụng chúng theo từng chức năng: dữ liệu xử lý để xác định khả năng áp dụng quy phạm; khảo sát để nhận diện bối cảnh; vụ việc để giải thích cơ chế hành vi.

Giới hạn thứ hai là tính lựa chọn của các vụ việc được công bố. Những vụ án lớn thường có hồ sơ thông tin phong phú nhưng không đại diện cho các doanh nghiệp nhỏ hoặc cho các hành vi chưa được phát hiện. Phân tích SCB, FLC và AIC có thể làm rõ những mối liên hệ giữa quyền kiểm soát, minh bạch, giám sát và dòng lợi ích; kết quả đó cần được trình bày như nhận định từ các trường hợp nghiên cứu. Để kết

22 OECD (2025), Governments' Assessments of Corporate Anti-Corruption Compliance, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/e798903c-en.

luận về tần suất hoặc mức độ phổ biến trong toàn bộ thị trường, cần dữ liệu có thiết kế mẫu và định nghĩa thống nhất hơn.

Từ giới hạn này, hướng nghiên cứu của luận án là đối chiếu bằng chứng theo nhóm nội dung pháp luật. Cùng một nhận định được kiểm tra bằng nhiều nguồn khi điều kiện cho phép; kết quả, hạn chế của quy định được tách với kết quả, hạn chế của việc tổ chức thực hiện. Những vấn đề dữ liệu chưa đủ được ghi nhận trong phạm vi tương ứng và chuyển thành yêu cầu hoàn thiện thống kê, không được thay thế bằng giả định về khảo sát hoặc ý kiến chuyên gia mà luận án không thực hiện.

1.3. Nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện

1.3.1. Các công trình trong nước

Các nghiên cứu trong nước đã bắt đầu tiếp cận theo hướng này. Nguyễn Hữu Luận đề xuất hoàn thiện các quy định phòng ngừa, kiểm soát nội bộ và trách nhiệm của doanh nghiệp trong khu vực tư; các nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế cũng nhấn mạnh vai trò của quy tắc đạo đức, kiểm soát nội bộ và liêm chính doanh nghiệp[23]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, nghiên cứu về chương trình tuân thủ chống tham nhũng còn phân tán, thường được đặt trong khuôn khổ trách nhiệm xã hội, quản trị công ty hoặc kinh nghiệm quốc tế, chưa hình thành đầy đủ một mô hình pháp lý gắn nghĩa vụ tuân thủ với mức độ rủi ro và hậu quả pháp lý cụ thể.

Các đề xuất trong nước có điểm gặp nhau ở việc tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp, phát triển văn hóa kinh doanh liêm chính và hoàn thiện các cơ chế kiểm soát. Nghiên cứu về giao dịch tư lợi chú trọng minh bạch, quyền giám sát và thủ tục quyết định; nghiên cứu trực tiếp về tham nhũng tư quan tâm phạm vi nghĩa vụ, hành vi bị xử lý và sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp. Sự khác biệt về trọng tâm này có giá trị bổ sung cho nhau, nhưng cũng cho thấy cần một cách

[23] Nguyễn Phương Thảo, "Kinh nghiệm quốc tế về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư", Cổng thông tin điện tử Ban Nội chính Trung ương, đăng ngày 05/9/2018; Nguyễn Hữu Luận, "Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam", *Tạp chí Công Thương điện tử*, ngày 22/10/2020.

tổ chức giải pháp theo chức năng pháp luật, xác định rõ nội dung nào thuộc nghĩa vụ phòng ngừa, nội dung nào thuộc trách nhiệm và nội dung nào thuộc tổ chức thực hiện.

Luận án kế thừa các đề xuất có cơ sở về kiểm soát xung đột lợi ích, phát hiện từ bên trong và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ. Vấn đề tiếp tục luận giải là làm thế nào chuyển các định hướng đó thành nghĩa vụ có chủ thể, phạm vi và điều kiện áp dụng rõ. Yêu cầu này đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa: một biện pháp phù hợp với công ty đại chúng có thể vượt khả năng tổ chức của doanh nghiệp nhỏ; ngược lại, quy mô nhỏ không loại trừ những rủi ro cao trong một số giao dịch. Do đó, nội dung hỗ trợ thực hiện cần được nghiên cứu cùng với cơ sở phân hóa nghĩa vụ.

1.3.2. Các công trình và mô hình nước ngoài

Nếu dòng nghiên cứu quản trị công ty tập trung vào cấu trúc quyền lực và xung đột lợi ích, thì dòng nghiên cứu quản trị liêm chính và chương trình tuân thủ tập trung vào khả năng doanh nghiệp tự thiết kế hệ thống để phòng ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro vi phạm. Sự phát triển của dòng nghiên cứu này phản ánh một thay đổi quan trọng trong chính sách chống tham nhũng: từ mô hình chủ yếu dựa vào Nhà nước phát hiện và trừng phạt sang mô hình trong đó doanh nghiệp phải chủ động quản trị rủi ro, xây dựng quy tắc và tạo khả năng phát hiện sai phạm từ bên trong.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế là một trong những chủ thể thúc đẩy mạnh cách tiếp cận này. Khuyến nghị về chống hối lộ và hướng dẫn thực hành tốt về kiểm soát nội bộ, đạo đức và tuân thủ nhấn mạnh cam kết của lãnh đạo cấp cao, đánh giá rủi ro, chính sách và quy trình rõ ràng, cơ chế giám sát, kênh báo cáo và bảo vệ người báo cáo sai phạm. Đặc biệt, hướng dẫn nhấn mạnh rằng chương trình tuân thủ phải được điều chỉnh theo quy mô, loại hình, cấu trúc pháp lý, phạm vi địa lý, ngành nghề và mức độ rủi ro của từng doanh nghiệp[24]. Đây là nền tảng quan trọng cho quan điểm phân tầng nghĩa vụ tuân thủ mà luận án phát triển.

[24] Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions*, 2021, Phụ lục II.

Bộ Hướng dẫn dành cho doanh nghiệp đa quốc gia về kinh doanh có trách nhiệm của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, bản cập nhật năm 2023, tiếp tục mở rộng cách tiếp cận dựa trên rủi ro, gắn liêm chính kinh doanh với kiểm soát nội bộ, trách nhiệm chuỗi cung ứng và hành động tập thể[25]. Điểm đáng chú ý là các chuẩn mực quốc tế hiện đại không coi chương trình tuân thủ là một bộ quy tắc tĩnh. Chúng đòi hỏi doanh nghiệp phải thường xuyên đánh giá rủi ro, rà soát hiệu quả, điều chỉnh biện pháp và bảo đảm chương trình được vận hành thực chất.

Pháp luật Hoa Kỳ cung cấp một hướng nghiên cứu khác. Đạo luật chống tham nhũng ở nước ngoài của Hoa Kỳ kết hợp các quy định chống hối lộ với yêu cầu về sổ sách, hồ sơ và kiểm soát kế toán nội bộ. Hướng dẫn của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ và Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ nhấn mạnh các đặc điểm của một chương trình tuân thủ hiệu quả như cam kết của lãnh đạo, quy tắc ứng xử, tự chủ và nguồn lực của bộ phận tuân thủ, đánh giá rủi ro, đào tạo, cơ chế báo cáo, điều tra nội bộ, thẩm định bên thứ ba và cải tiến liên tục.[26] Tuy nhiên, hiệu quả của chương trình tuân thủ trong mô hình Hoa Kỳ chủ yếu được xem xét như một yếu tố trong quyết định thực thi, xử lý và đánh giá trách nhiệm; không nên đồng nhất với cơ chế bào chữa theo Đạo luật Chống hối lộ của Vương quốc Anh.

Đạo luật Chống hối lộ năm 2010 của Vương quốc Anh thiết lập một cấu trúc đặc thù khi quy định trách nhiệm của tổ chức thương mại nếu không ngăn ngừa hành vi hối lộ do người có liên quan thực hiện vì lợi ích của tổ chức. Trong cấu trúc này, việc chứng minh đã có các thủ tục phòng ngừa phù hợp có thể tạo thành căn cứ bào chữa. Hướng dẫn của Bộ Tư pháp Vương quốc Anh đưa ra sáu nguyên tắc: biện pháp tương xứng, cam kết của lãnh đạo cấp cao, đánh giá rủi ro, thẩm định, truyền thông - đào tạo, và giám sát - rà soát[27]. Giá trị tham khảo của mô hình này không nằm ở việc

---

[25] Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *OECD Guidelines for Multinational Enterprises on Responsible Business Conduct*, OECD Publishing, Paris, 2023, đặc biệt Chương VII về chống hối lộ và các hình thức tham nhũng khác.

[26] Bộ Tư pháp Hoa Kỳ và Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ, *A Resource Guide to the U.S. Foreign Corrupt Practices Act*, ấn bản thứ hai, Washington D.C., 2020.

[27] Bộ Tư pháp Vương quốc Anh, *The Bribery Act 2010 - Guidance about procedures which relevant commercial organisations can put into place to prevent persons associated with them from bribing*, London, 2011, phần "The six principles".

sao chép một "cơ chế miễn trừ" chung, mà ở cách pháp luật tạo động lực để doanh nghiệp đầu tư vào phòng ngừa trước khi vi phạm xảy ra.

Một vấn đề được các nghiên cứu tranh luận là mức độ bắt buộc của chương trình tuân thủ. Nếu pháp luật yêu cầu mọi doanh nghiệp phải duy trì một hệ thống kiểm soát đầy đủ như doanh nghiệp đa quốc gia, chi phí tuân thủ có thể vượt quá lợi ích đối với doanh nghiệp nhỏ. Ngược lại, nếu hoàn toàn để doanh nghiệp tự nguyện, những doanh nghiệp có rủi ro cao nhưng động lực tuân thủ thấp có thể không thiết lập cơ chế cần thiết. Vì vậy, xu hướng hiện đại là kết hợp nghĩa vụ tối thiểu với yêu cầu tăng dần theo mức độ rủi ro, đồng thời ghi nhận giá trị pháp lý của những biện pháp phòng ngừa thực chất.

Dòng nghiên cứu này tạo ra hai gợi mở quan trọng cho luận án. Thứ nhất, trách nhiệm của doanh nghiệp không nên chỉ được hiểu là trách nhiệm sau khi hành vi tham nhũng đã xảy ra, mà còn là trách nhiệm tổ chức phòng ngừa phù hợp với rủi ro. Thứ hai, tính cân xứng phải trở thành một nguyên tắc của thiết kế pháp luật: nghĩa vụ càng cao khi quy mô, tính phức tạp, mức độ tiếp xúc với lĩnh vực rủi ro và tác động xã hội của doanh nghiệp càng lớn. Đây là cơ sở khoa học để luận án phát triển mô hình phân tầng nghĩa vụ tuân thủ thay vì đề xuất một chuẩn duy nhất áp dụng cho mọi doanh nghiệp.

Những kinh nghiệm được nghiên cứu cho thấy có nhiều cách tạo động lực phòng ngừa: quy định trách nhiệm tổ chức, xem xét hiệu quả chương trình tuân thủ khi xử lý, bảo đảm người báo cáo có thể sử dụng kênh an toàn, hoặc lồng ghép yêu cầu liêm chính vào quan hệ hợp đồng và quản trị. Không thể tách một công cụ khỏi điều kiện vận hành rồi coi đó là lời giải sẵn có cho Việt Nam. Việc lựa chọn phải đặt trong quan hệ với cơ chế xác định lỗi, thẩm quyền quyết định hậu quả pháp lý, khả năng kiểm tra và chi phí thực hiện của doanh nghiệp.

1.3.3. Những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết

Mặc dù đã có nền tảng nghiên cứu đáng kể, giữa các dòng nghiên cứu vẫn tồn tại những khác biệt về điểm xuất phát và phạm vi khái niệm. Khác biệt đầu tiên là giữa cách tiếp cận theo chủ thể và cách tiếp cận theo bản chất quyền lực.

Nếu xác định tham nhũng tư chỉ dựa trên việc chủ thể thuộc "khu vực ngoài nhà nước", phạm vi có thể quá rộng vì không phải mọi vi phạm của chủ thể tư đều là tham nhũng. Ngược lại, nếu chỉ sử dụng tiêu chí "người có chức vụ, quyền hạn" theo cách hình thành trong pháp luật công, có thể bỏ sót những chủ thể thực tế nắm quyền quyết định trong doanh nghiệp nhưng không có chức danh truyền thống.

Khác biệt thứ hai liên quan đến ranh giới giữa tham nhũng và gian lận. Nhiều hành vi có chung đặc điểm là vụ lợi, che giấu thông tin hoặc gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, tham nhũng có một yếu tố riêng: chủ thể lạm dụng quyền lực, vị trí hoặc quan hệ được giao phó. Một người bên ngoài giả mạo chứng từ để chiếm đoạt tài sản có thể phạm gian lận mà không tham nhũng; một người quản lý nhận lợi ích từ đối tác để quyết định trái lợi ích công ty lại chứa cấu trúc điển hình của tham nhũng. Các nghiên cứu hiện có chưa phải lúc nào cũng sử dụng một phép thử thống nhất để xử lý ranh giới này.

Khác biệt thứ ba là vai trò của pháp luật hình sự. Một dòng nghiên cứu coi mở rộng hình sự hóa là giải pháp trung tâm; dòng khác nhấn mạnh quản trị và phòng ngừa. Trên thực tế, hai cách tiếp cận không loại trừ nhau. Hình sự hóa cần thiết đối với những hành vi nghiêm trọng, nhưng pháp luật hình sự không thể thay thế nghĩa vụ minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm toán, quản trị rủi ro và kênh báo cáo nội bộ. Vấn đề khoa học đặt ra là xác định vị trí và giới hạn của từng công cụ trong một cấu trúc pháp luật thống nhất.

Khác biệt thứ tư liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp. Có quan điểm thiên về tăng nghĩa vụ bắt buộc, trong khi các chuẩn mực quản trị hiện đại thường nhấn mạnh tính linh hoạt và dựa trên rủi ro. Nếu nghĩa vụ quá thấp, doanh nghiệp thiếu động lực đầu tư vào hệ thống phòng ngừa; nếu nghĩa vụ quá cao và áp dụng đồng loạt, chi phí tuân thủ có thể trở thành gánh nặng không hợp lý. Nghiên cứu hiện có ở Việt Nam chưa giải quyết đầy đủ bài toán phân tầng nghĩa vụ theo quy mô, lĩnh vực và mức độ rủi ro.

Khác biệt thứ năm là cách sử dụng kinh nghiệm quốc tế. Một số nghiên cứu có xu hướng đặt Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng, khuyến nghị của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, pháp luật Hoa Kỳ và pháp luật Vương quốc Anh trong cùng một nhóm "chuẩn quốc tế", từ đó suy luận rằng các cơ chế tương tự có thể được tiếp nhận đồng thời. Thực tế, đây là các thiết chế có bản chất và chức năng khác nhau. Cơ chế các thủ tục phòng ngừa phù hợp của Vương quốc Anh gắn với cấu trúc trách nhiệm pháp lý đặc thù; pháp luật Hoa Kỳ có cơ chế chống hối lộ và kiểm soát kế toán riêng; khuyến nghị của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế có nhiều nội dung mang tính hướng dẫn. Việc tiếp nhận vì vậy phải dựa trên chức năng và điều kiện tương thích, không dựa trên sự giống nhau về thuật ngữ.

Thứ nhất, luận án tiếp tục làm rõ ranh giới nhận diện tham nhũng tư và quan hệ của nó với các chế định bảo vệ quản trị, sở hữu và cạnh tranh. Thứ hai, luận án xác định nội dung pháp luật theo các nhóm đủ ổn định để sử dụng thống nhất trong đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp. Thứ ba, luận án phân biệt hạn chế của quy định với hạn chế thực hiện, từ đó lựa chọn mức độ can thiệp phù hợp. Thứ tư, luận án nghiên cứu mô hình nghĩa vụ và trách nhiệm có tính phân hóa, gắn chương trình tuân thủ với hậu quả pháp lý cụ thể. Đây là những vấn đề có quan hệ trực tiếp với đối tượng Luật kinh tế của đề tài và có thể được kiểm tra bằng các nguồn tài liệu trong phạm vi nghiên cứu.

1.4. Cơ sở lý thuyết và định hướng phân tích

1.4.1. Lý thuyết ủy quyền và đại diện

Lý thuyết ủy quyền - đại diện được sử dụng như nền tảng giải thích chủ yếu đối với cơ chế hình thành tham nhũng trong nội bộ khu vực tư. Luận án hiểu quan hệ ủy quyền theo nghĩa rộng, không giới hạn ở hợp đồng đại diện theo pháp luật dân sự. Bất kỳ quan hệ nào trong đó một chủ thể giao cho chủ thể khác quyền quản lý tài sản, thông tin hoặc quyền quyết định và kỳ vọng quyền đó được sử dụng vì lợi ích xác định đều có thể phát sinh vấn đề đại diện.

Trong doanh nghiệp, quan hệ này hiện diện ở nhiều tầng: cổ đông - hội đồng quản trị; hội đồng quản trị - giám đốc; doanh nghiệp - người quản lý bộ phận; doanh nghiệp - nhân viên mua sắm; tổ chức tín dụng - cán bộ tín dụng; quỹ đầu tư - người quản lý quỹ. Mức độ bất cân xứng thông tin càng cao và cơ chế kiểm soát càng yếu, khả năng người đại diện sử dụng quyền để theo đuổi lợi ích riêng càng lớn.

Luận án sử dụng lý thuyết này để lý giải ba vấn đề. Thứ nhất, nguồn gốc của "quyền lực" trong tham nhũng tư có thể là quyền được ủy thác chứ không phải quyền lực công. Thứ hai, các cơ chế như minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm toán, phê duyệt giao dịch và trách nhiệm của người quản lý có chức năng giảm chi phí đại diện. Thứ ba, không phải mọi hành vi tư lợi đều là tham nhũng; yếu tố quyết định là việc chủ thể sử dụng quyền được giao trái với mục đích ủy thác để đạt lợi ích không chính đáng.

Hạn chế của lý thuyết là giả định có thể xác định một chủ thể giao quyền có lợi ích tương đối rõ và có động lực giám sát. Trong doanh nghiệp có sở hữu phân tán, cổ đông nhỏ lẻ hoặc cấu trúc quyền lực phức tạp, "người giao quyền" có thể không đủ khả năng giám sát. Vì vậy, luận án không sử dụng lý thuyết này như lời giải duy nhất mà kết hợp với lý thuyết hành động tập thể và tiếp cận thể chế.

Lý thuyết ủy quyền - đại diện là một trong những nền tảng có giá trị cao đối với nghiên cứu tham nhũng trong khu vực tư. Jensen và Meckling, khi phân tích cấu trúc doanh nghiệp, đã chỉ ra rằng việc tách biệt giữa sở hữu và quản lý làm phát sinh chi phí đại diện do lợi ích của người quản lý không hoàn toàn đồng nhất với lợi ích của chủ sở hữu. Khi người đại diện có thông tin vượt trội, có quyền tự quyết lớn và cơ chế giám sát không đủ mạnh, họ có thể lựa chọn hành vi mang lại lợi ích cho bản thân thay vì lợi ích của người giao quyền.[28] Trong khu vực tư, cấu trúc này xuất hiện không chỉ giữa cổ đông và người quản lý mà còn giữa doanh nghiệp và người phụ

[28] Michael C. Jensen và William H. Meckling, "Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure", *Journal of Financial Economics*, tập 3, số 4, 1976, tr. 305-360, DOI: 10.1016/0304-405X(76)90026-X.

trách mua sắm, đầu tư, tín dụng, nhân sự, kiểm soát tài sản hoặc quan hệ với đối tác.

Giá trị lớn nhất của lý thuyết ủy quyền - đại diện đối với đề tài là giúp giải thích tham nhũng mà không cần lấy quyền lực công làm tiền đề. Quyền lực có thể bắt nguồn từ hợp đồng, điều lệ, chức danh quản lý, sự ủy quyền hoặc khả năng kiểm soát thông tin và tài sản. Một nhân viên mua sắm nhận lợi ích từ nhà cung cấp để lựa chọn hàng hóa bất lợi cho doanh nghiệp, một người quản lý sử dụng quyền phê duyệt để ưu tiên doanh nghiệp có quan hệ lợi ích, hoặc một người được giao quản lý tài sản chiếm đoạt tài sản được giao đều có thể được phân tích trong cấu trúc người giao quyền - người đại diện. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để luận án xây dựng khái niệm tham nhũng tư dựa trên sự lạm dụng quyền lực được giao phó, thay vì đồng nhất tham nhũng với chức vụ công.

1.4.2. Lý thuyết hành động tập thể

Lý thuyết hành động tập thể được sử dụng để giải thích những trường hợp tham nhũng không còn là lựa chọn đơn lẻ của một cá nhân mà trở thành một chuẩn mực hành vi được nhiều chủ thể dự đoán và tái tạo. Khi các doanh nghiệp tin rằng phải chi trả lợi ích không chính đáng mới có thể cạnh tranh, hoặc người lao động tin rằng báo cáo sai phạm sẽ không mang lại kết quả, động lực tuân thủ cá nhân suy giảm.

Trong khu vực tư, lý thuyết này đặc biệt hữu ích khi phân tích văn hóa doanh nghiệp, thông lệ ngành nghề và quan hệ trong chuỗi cung ứng. Một doanh nghiệp có thể xây dựng quy tắc nội bộ nghiêm ngặt nhưng vẫn gặp khó khăn nếu đối tác, trung gian hoặc môi trường thị trường duy trì chuẩn mực ngược lại. Do đó, giải pháp pháp lý không chỉ hướng vào chế tài cá nhân mà còn phải tạo cơ chế hành động tập thể tích cực: chuẩn mực ngành, cam kết của hiệp hội doanh nghiệp, minh bạch thị trường, cơ chế tố cáo đáng tin cậy và khả năng phối hợp với cơ quan thực thi.

Lý thuyết hành động tập thể cũng giúp luận án tránh kỳ vọng quá mức vào "người đứng đầu liêm chính" như giải pháp duy nhất. Cam kết của lãnh đạo là cần thiết, nhưng nếu tổ chức không có cơ chế kiểm soát, quyền tiếp cận thông tin và bảo

vệ người báo cáo, cam kết đó có thể chỉ mang tính hình thức. Vì vậy, chất lượng thể chế phải được xem như một biến số độc lập trong đánh giá pháp luật.

Tuy nhiên, lý thuyết ủy quyền - đại diện không giải thích đầy đủ mọi dạng tham nhũng. Nó đặc biệt phù hợp khi có thể xác định tương đối rõ người giao quyền, người đại diện và lợi ích mà người đại diện phải bảo vệ. Trong môi trường mà hành vi tham nhũng đã trở thành thông lệ phổ biến, nhiều chủ thể có thể đồng thời tham gia, dung thứ hoặc cho rằng không thể thay đổi hành vi của hệ thống. Từ hạn chế này, lý thuyết hành động tập thể bổ sung một góc nhìn khác. Persson, Rothstein và Teorell cho rằng trong bối cảnh tham nhũng mang tính hệ thống, việc giả định luôn tồn tại một "người giao quyền liêm chính" đủ năng lực giám sát là không thực tế; hành vi của mỗi chủ thể phụ thuộc đáng kể vào kỳ vọng về hành vi của những chủ thể khác.[29]

Hàm ý của lý thuyết hành động tập thể có ý nghĩa trực tiếp đối với khu vực doanh nghiệp. Khi một khoản hoa hồng ngầm, chi phí bôi trơn hoặc quà tặng không chính đáng bị coi như "thông lệ của ngành", doanh nghiệp tuân thủ có thể cảm thấy mình chịu bất lợi cạnh tranh. Khi nhân viên tin rằng tố cáo nội bộ sẽ không được bảo vệ hoặc rằng lãnh đạo cấp cao cũng dung thứ cho hành vi sai lệch, cơ chế tố cáo khó phát huy tác dụng. Vì vậy, kiểm soát tham nhũng không chỉ là kiểm soát từng cá nhân mà còn đòi hỏi thay đổi kỳ vọng chung, chuẩn mực ngành nghề, văn hóa tổ chức và mức độ tin cậy vào cơ chế thực thi.

1.4.3. Lý thuyết tìm kiếm đặc lợi và kinh tế học pháp luật

Lý thuyết tìm kiếm đặc lợi giúp phân tích môi trường làm phát sinh động cơ trao đổi lợi ích không chính đáng. Khi một quyết định có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế lớn cho một chủ thể và quyền quyết định tập trung, thiếu minh bạch hoặc khó kiểm chứng, động cơ tác động vào người ra quyết định tăng lên. Trong quan hệ tư, điều này có thể xuất hiện ở lựa chọn nhà cung cấp, cấp tín dụng, đầu tư, phân phối cơ hội kinh doanh hoặc tuyển dụng vị trí có giá trị.

---

[29] Anna Persson, Bo Rothstein và Jan Teorell, "Why Anticorruption Reforms Fail - Systemic Corruption as a Collective Action Problem", *Governance*, tập 26, số 3, 2013, tr. 449-471, DOI: 10.1111/j.1468-0491.2012.01604.x.

Lý thuyết kinh tế học pháp luật được sử dụng để đánh giá thiết kế công cụ pháp lý trên cơ sở chi phí - lợi ích xã hội. Luận án không xem việc tăng hình phạt là biện pháp mặc nhiên tốt hơn. Một cơ chế pháp luật hiệu quả phải đồng thời làm tăng khả năng phát hiện, giảm lợi ích kỳ vọng của hành vi, bảo đảm thu hồi lợi ích bất chính và tạo động lực cho doanh nghiệp phòng ngừa. Đồng thời, chi phí tuân thủ phải tương xứng với mức độ rủi ro.

Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng khi xem xét nghĩa vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nếu buộc mọi doanh nghiệp phải duy trì cùng một hệ thống kiểm soát phức tạp, chi phí xã hội có thể lớn hơn lợi ích phòng ngừa. Ngược lại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đấu thầu, có giao dịch xuyên biên giới hoặc sử dụng nhiều bên trung gian có thể cần nghĩa vụ cao hơn. Vì vậy, phân tầng nghĩa vụ theo rủi ro là hệ quả trực tiếp của tư duy kinh tế học pháp luật và nguyên tắc cân xứng.

Lý thuyết tìm kiếm đặc lợi cung cấp một lớp giải thích khác. Theo hướng tiếp cận này, chủ thể có thể dành nguồn lực để tìm kiếm lợi ích không thông qua tạo ra giá trị mới mà thông qua tác động đến quyết định phân bổ, điều kiện tiếp cận hoặc quyền ưu tiên. Trong quan hệ kinh tế, cơ hội tìm kiếm đặc lợi tăng lên khi quyền cấp phép, phân bổ nguồn lực, lựa chọn nhà cung cấp hoặc ra quyết định tập trung vào một số chủ thể mà thiếu minh bạch và giám sát. Tìm kiếm đặc lợi không đồng nhất với tham nhũng, nhưng có thể tạo ra môi trường khuyến khích hối lộ, thông đồng và các dạng trao đổi lợi ích không chính đáng.

Từ góc độ lý thuyết kinh tế học pháp luật, hành vi tham nhũng có thể được phân tích trong tương quan giữa lợi ích kỳ vọng và chi phí pháp lý kỳ vọng. Rose-Ackerman và Palifka cho thấy hiệu quả chống tham nhũng không phụ thuộc duy nhất vào mức độ nghiêm khắc của hình phạt, mà còn phụ thuộc vào khả năng phát hiện, năng lực thực thi, cơ chế kiểm soát và cấu trúc khuyến khích.[30] Điều này đặc biệt quan trọng đối với Luật kinh tế, bởi việc tăng chế tài quá mức mà không cải thiện minh

[30] Susan Rose-Ackerman và Bonnie J. Palifka, *Corruption and Government: Causes, Consequences, and Reform*, ấn bản thứ hai, Cambridge University Press, Cambridge, 2016.

bạch và khả năng phát hiện có thể làm tăng chi phí tuân thủ nhưng không nhất thiết làm giảm hành vi vi phạm.

Dù vậy, kinh tế học không tự cung cấp ranh giới pháp lý giữa tham nhũng với các hành vi tư lợi hoặc vi phạm kinh tế khác. Một người quản lý đưa ra quyết định kinh doanh sai lầm có thể gây thiệt hại lớn mà không tham nhũng; một giao dịch với bên liên quan có thể hợp pháp nếu được công khai và phê duyệt đúng trình tự; một hành vi gian lận có thể nhằm chiếm đoạt tài sản nhưng không nhất thiết phát sinh từ việc lạm dụng quyền lực được giao. Do đó, các lý thuyết kinh tế học phải được kết nối với nghiên cứu luật học để chuyển từ giải thích nguyên nhân sang xác định cấu trúc pháp lý của hành vi.

1.4.4. Tiếp cận thể chế và quản trị doanh nghiệp

Tiếp cận thể chế giúp luận án giải thích rằng tham nhũng không chỉ là hành vi của cá nhân mà còn phản ánh chất lượng của các "luật chơi" chính thức và phi chính thức. Quy định pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, chuẩn mực ngành, văn hóa tổ chức, khả năng thực thi và kỳ vọng hành vi cùng tạo ra môi trường trong đó tham nhũng được khuyến khích hoặc bị kiềm chế.

Dưới góc độ này, một hệ thống pháp luật có thể đầy đủ trên văn bản nhưng hiệu quả thấp nếu thiếu thiết chế thực thi, thiếu dữ liệu, thiếu chủ thể giám sát độc lập hoặc không có cơ chế bảo vệ người báo cáo. Ngược lại, cơ chế quản trị nội bộ tốt có thể làm giảm nguy cơ ngay cả khi pháp luật chưa quy định chi tiết. Luận án vì vậy đánh giá cả quy phạm, cấu trúc quản trị và điều kiện thực thi.

Tiếp cận quản trị doanh nghiệp được sử dụng để chuyển các lý thuyết thành công cụ pháp lý cụ thể. Xung đột lợi ích được kiểm soát bằng công khai và thủ tục phê duyệt; bất cân xứng thông tin được giảm bằng báo cáo và kiểm toán; rủi ro đại diện được giảm bằng trách nhiệm của người quản lý và giám sát độc lập; rủi ro từ bên thứ ba được kiểm soát bằng thẩm định và điều khoản hợp đồng. Qua đó, Luật kinh tế trở thành cầu nối giữa lý thuyết tham nhũng và thiết kế thể chế trong doanh nghiệp.

1.4.5. Mối liên hệ giữa lý thuyết và phân tích pháp luật

Trên cơ sở các lý thuyết nêu trên, luận án xây dựng khung phân tích tích hợp gồm bốn lớp có quan hệ tuần tự. Lớp thứ nhất là cấu trúc quyền lực và rủi ro: xác định chủ thể được giao quyền, loại quyền lực, mức độ bất cân xứng thông tin, xung đột lợi ích và điều kiện thị trường. Lớp thứ hai là hành vi: xác định có hay không việc lạm dụng quyền lực, lợi ích không chính đáng, sự vi phạm nghĩa vụ và đối tượng bị xâm hại. Lớp thứ ba là cơ chế pháp luật: xem xét các công cụ phòng ngừa, quản trị, minh bạch, phát hiện, trách nhiệm và thực thi. Lớp thứ tư là kết quả: đánh giá khả năng phòng ngừa, phát hiện, xử lý, chi phí tuân thủ và tính tương thích với yêu cầu hội nhập.

Khung phân tích cũng giúp luận án tránh hai khuynh hướng. Một là "hình sự hóa tổng quan", tức xem mọi vấn đề qua cấu thành tội phạm. Hai là "quản trị hóa tham nhũng", tức coi mọi xung đột lợi ích hoặc giao dịch tư lợi là tham nhũng. Thay vào đó, luận án sử dụng quản trị như cơ chế phòng ngừa và sử dụng các dấu hiệu pháp lý để xác định khi nào một rủi ro quản trị chuyển thành hành vi mang bản chất tham nhũng.

Trong luận án, các lý thuyết được sử dụng để xác định câu hỏi pháp lý và giải thích cơ chế hành vi, không được coi là bằng chứng thay thế cho quy phạm hoặc thực tiễn. Lý thuyết đại diện gợi mở nhu cầu về nghĩa vụ trung thành và giám sát; hành động tập thể gợi mở bảo vệ người cung cấp thông tin và cam kết ngành; kinh tế học pháp luật giúp đánh giá tính cân xứng của nghĩa vụ, chế tài và chi phí. Mức độ phù hợp của từng gợi mở được xem xét qua các nhóm quy định ở Chương 3 và điều kiện áp dụng giải pháp ở Chương 4.

1.5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

1.5.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án đặt ra bốn câu hỏi nghiên cứu trung tâm.

Câu hỏi thứ nhất: Tham nhũng trong khu vực tư có bản chất, dấu hiệu và cơ chế hình thành như thế nào dưới góc độ Luật kinh tế; đâu là ranh giới giữa tham nhũng

trong khu vực tư với gian lận, vi phạm nghĩa vụ quản lý, giao dịch tư lợi và các vi phạm kinh tế thông thường.

Câu hỏi này được giải quyết chủ yếu tại Chương 1 và Chương 2, thông qua tổng quan nghiên cứu, phân tích lý thuyết quyền lực kinh tế - quản trị, quan hệ ủy quyền - đại diện và xây dựng bộ dấu hiệu nhận diện.

Câu hỏi thứ hai: Pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư cần được hiểu và cấu trúc như thế nào; những nguyên tắc, nội dung, cơ chế và tiêu chí nào có thể được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thiện của lĩnh vực pháp luật này?

Câu hỏi này được giải quyết chủ yếu tại Chương 2, trên cơ sở phân tích lý luận pháp luật, kinh nghiệm quốc tế và đặc điểm của quan hệ kinh tế tư.

Câu hỏi thứ ba: Pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư giai đoạn 2019 - 2025 đã đạt được những kết quả nào, còn tồn tại những hạn chế, khoảng trống và bất cập gì; nguyên nhân của các hạn chế đó là gì?

Câu hỏi này được giải quyết chủ yếu tại Chương 3 thông qua phân tích quy phạm, thực tiễn thực hiện, nghiên cứu trường hợp, dữ liệu thứ cấp, đối chiếu quốc tế và đánh giá theo các tiêu chí được xác định tại phần Mở đầu.

Câu hỏi thứ tư: Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư theo những quan điểm, nguyên tắc và giải pháp nào để vừa tăng cường liêm chính, hiệu quả phòng ngừa và xử lý, vừa bảo đảm tính cân xứng của nghĩa vụ tuân thủ và phù hợp với điều kiện phát triển của khu vực kinh tế tư nhân?

Câu hỏi này được giải quyết chủ yếu tại Chương 4 trên cơ sở những kết luận đã được chứng minh ở Chương 2 và Chương 3.

1.5.2. Giả thuyết nghiên cứu và cách kiểm tra

Giả thuyết trung tâm của luận án là:

Hiệu quả của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam còn bị hạn chế do cơ chế điều chỉnh chưa được kiến tạo đầy đủ trên cơ sở đặc thù của quyền lực kinh tế - quản trị và quan hệ ủy quyền - đại diện trong khu vực tư;

các quy phạm có chức năng phòng, chống tham nhũng còn phân tán, mức độ liên thông và phân tầng nghĩa vụ tuân thủ chưa đầy đủ. Nếu pháp luật được hoàn thiện theo một cấu trúc liên ngành thống nhất, kết hợp phòng ngừa - phát hiện - xử lý, tăng cường quản trị doanh nghiệp và chương trình tuân thủ trên cơ sở rủi ro, đồng thời bảo đảm tính cân xứng và tương thích hợp lý với chuẩn mực quốc tế, thì khả năng phòng ngừa và xử lý tham nhũng trong khu vực tư có thể được nâng cao mà không tạo ra chi phí tuân thủ bất hợp lý cho doanh nghiệp.

Từ giả thuyết trung tâm, luận án xác lập các giả thuyết bộ phận sau:

Giả thuyết thứ nhất: Tham nhũng trong khu vực tư có thể được nhận diện độc lập với tham nhũng công và các vi phạm kinh tế thông thường nếu sử dụng đồng thời các dấu hiệu về quyền lực hoặc vị trí được giao, hành vi lạm dụng, lợi ích không chính đáng và sự xâm hại đến lợi ích được ủy thác hoặc tính liêm chính của quan hệ kinh tế.

Giả thuyết này được kiểm chứng chủ yếu thông qua Chương 1 và Chương 2.

Giả thuyết thứ hai: Pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư không phải là một tập hợp giới hạn trong Luật Phòng, chống tham nhũng hoặc Bộ luật Hình sự, mà là một cấu trúc pháp luật liên ngành có chức năng kiểm soát quyền lực kinh tế - quản trị bằng sự kết hợp giữa phòng ngừa, quản trị, minh bạch, phát hiện và trách nhiệm pháp lý.

Giả thuyết này được kiểm chứng thông qua việc xây dựng cơ sở lý luận ở Chương 2 và phân tích cấu trúc pháp luật thực định tại Chương 3.

Giả thuyết thứ ba: Những hạn chế của pháp luật hiện hành không chủ yếu nằm ở việc hoàn toàn thiếu các quy phạm liên quan mà còn ở sự phân tán, thiếu liên thông, chưa thống nhất về phạm vi điều chỉnh, chưa đầy đủ về cơ chế phòng ngừa và thực thi, cũng như chưa hình thành rõ cơ chế khuyến khích doanh nghiệp thiết lập chương trình tuân thủ tương xứng với rủi ro.

Giả thuyết này được kiểm chứng tại Chương 3 thông qua bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện pháp luật.

Giả thuyết thứ tư: Mô hình pháp lý phù hợp với Việt Nam không phải là áp dụng đồng loạt những nghĩa vụ tuân thủ giống nhau đối với mọi doanh nghiệp mà phải phân tầng nghĩa vụ theo quy mô, tính chất hoạt động và mức độ rủi ro; đồng thời có cơ chế pháp lý thích hợp để ghi nhận giá trị của các biện pháp phòng ngừa và chương trình tuân thủ thực chất.

Giả thuyết này được kiểm chứng thông qua phân tích so sánh và được phát triển thành nhóm kiến nghị tại Chương 4.

Các giả thuyết trên đóng vai trò định hướng cho hoạt động thu thập và đánh giá bằng chứng của luận án. Khung phân tích được sử dụng như công cụ tổ chức lập luận và liên kết các biến số, không thay thế cho giả thuyết nghiên cứu.

Đối với các giả thuyết mang tính đề xuất, kết quả nghiên cứu được hiểu là sự củng cố căn cứ lựa chọn chính sách từ phân tích pháp lý, so sánh và điều kiện thực hiện. Luận án không đồng nhất sự phù hợp về lý luận với việc đã chứng minh bằng thực nghiệm rằng một mô hình mới sẽ đem lại mức hiệu quả cụ thể. Những tác động định lượng, chi phí và ngưỡng áp dụng cần được tiếp tục đánh giá trong quá trình xây dựng chính sách.

Tiểu kết chương 1

Các công trình được khảo cứu đã tạo nền tảng quan trọng để nhận diện tham nhũng trong khu vực tư, làm rõ vai trò của pháp luật hình sự, quản trị doanh nghiệp và cơ chế tuân thủ. Nghiên cứu trong nước có đóng góp trực tiếp về mở rộng phạm vi phòng, chống tham nhũng và kiểm soát giao dịch tư lợi; nghiên cứu nước ngoài bổ sung các cách giải thích về quyền lực được giao, trách nhiệm tổ chức và động lực phòng ngừa. Tuy nhiên, sự gắn kết giữa những kết quả này với cấu trúc pháp luật và điều kiện thực hiện ở Việt Nam còn cần tiếp tục được luận giải.

Luận án lựa chọn cách tiếp cận Luật kinh tế, sử dụng các lý thuyết đại diện, hành động tập thể và kinh tế học pháp luật để định hướng phân tích. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu tập trung vào bản chất hành vi, nội dung pháp luật, kết quả và hạn chế thực hiện, cùng khả năng thiết kế nghĩa vụ theo rủi ro. Cơ sở này dẫn đến yêu cầu của Chương 2 là làm rõ khái niệm, nguyên tắc, nguồn và nội dung pháp luật, tạo tiền đề cho việc đánh giá thực trạng và xây dựng giải pháp.

Chương 2
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ

Nghiên cứu pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư cần bắt đầu từ việc làm rõ loại quan hệ và quyền lực mà pháp luật điều chỉnh. Trong khu vực này, quyền tự chủ về tài sản, tổ chức và giao dịch tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh, đồng thời làm phát sinh nghĩa vụ của người được giao quản lý đối với chủ thể giao quyền và các lợi ích được pháp luật bảo vệ. Sự lạm dụng quyền lực ấy là cơ sở để nhận diện tham nhũng; cơ chế pháp luật kiểm soát nó cần được luận giải trong quan hệ giữa phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục.

2.1. Những vấn đề lý luận về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

2.1.1. Khái niệm khu vực tư và quan hệ với khu vực ngoài nhà nước

Việc xác định đúng phạm vi của "khu vực tư" là tiền đề để nhận diện tham nhũng trong khu vực tư và xây dựng lý luận về pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực này. Đây không chỉ là vấn đề thuật ngữ. Mỗi cách xác định phạm vi đều kéo theo một cách xác định khác nhau về chủ thể có quyền lực, loại lợi ích cần được bảo vệ, cơ chế pháp lý được áp dụng và giới hạn can thiệp của Nhà nước. Nếu đồng nhất khu vực tư với khu vực ngoài nhà nước theo pháp luật thực định, phạm vi nghiên cứu có thể bị phụ thuộc vào kỹ thuật lập pháp ở một thời điểm nhất định. Ngược lại, nếu đồng nhất khu vực tư với toàn bộ các chủ thể không thuộc Nhà nước, khái niệm có thể trở nên quá rộng và không còn phản ánh rõ cấu trúc quyền lực kinh tế - quản trị mà luận án cần phân tích.

Ở bình diện khoa học pháp lý, khu vực công và khu vực tư có thể được phân biệt trước hết theo nguồn gốc và phương thức vận hành của quyền lực. Khu vực công gắn với quyền lực nhà nước, chức năng công, nguồn lực công và trách nhiệm phục vụ lợi ích công. Quyền lực của chủ thể trong khu vực công được hình thành trực tiếp hoặc gián tiếp trên cơ sở pháp luật công, đi kèm thẩm quyền đơn phương, trách nhiệm công

vụ và cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Trong khi đó, khu vực tư vận hành chủ yếu trên nền tảng quyền sở hữu, tự do kinh doanh, tự do hợp đồng, tự chủ tài sản, quyền quản trị và trách nhiệm của các chủ thể độc lập. Quyền lực trong khu vực tư không bắt nguồn từ thẩm quyền công vụ mà từ khả năng chi phối tài sản, vốn, thông tin, giao dịch, nhân sự, cơ hội kinh doanh hoặc quyết định quản trị.

Sự phân biệt này không có nghĩa khu vực công và khu vực tư hoàn toàn tách biệt. Trong nền kinh tế hiện đại tồn tại nhiều vùng giao thoa: doanh nghiệp có vốn nhà nước nhưng hoạt động theo cơ chế thị trường; doanh nghiệp tư nhân cung ứng dịch vụ công; quan hệ đối tác công - tư; hoạt động đấu thầu, đầu tư, cấp tín dụng, cấp phép, khai thác tài nguyên hoặc các giao dịch mà chủ thể tư tiếp xúc với quyền lực công. Vì vậy, ranh giới giữa hai khu vực cần được xác định theo chức năng và nguồn quyền lực trong từng quan hệ cụ thể, thay vì chỉ dựa vào tên gọi của chủ thể.

Dưới góc độ kinh tế, "khu vực kinh tế tư nhân" thường được sử dụng để chỉ các hoạt động kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân và quyền tự chủ của các chủ thể kinh doanh. Tuy nhiên, thuật ngữ này không đồng nhất với "doanh nghiệp". Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp và hộ kinh doanh là hai nhóm chủ thể được đăng ký, tổ chức và chịu trách nhiệm theo những chế độ pháp lý khác nhau. Nghị định số 168/2025/NĐ-CP dành một chương riêng cho hộ kinh doanh; đồng thời quy định tên hộ kinh doanh không được sử dụng các cụm từ "công ty", "tổng công ty", "tập đoàn", "doanh nghiệp".[31] Vì vậy, trong luận án, hộ kinh doanh có thể được xem xét như một bộ phận của hoạt động kinh tế tư nhân khi cần nghiên cứu bối cảnh rộng, nhưng không được tính hoặc gọi là doanh nghiệp.

Thuật ngữ "khu vực ngoài nhà nước" trong Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 lại có chức năng pháp lý khác. Chương VI của Luật quy định về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước. Điều 78 khuyến khích xây dựng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh; Điều 79

[31] Chính phủ (2025), Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp, Chương VIII, đặc biệt Điều 82 và khoản 3 Điều 86; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, "Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp", https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-dinh-168-2025-nd-cp-ve-dang-ky-doanh-nghiep-119250702175708554.htm, truy cập ngày 05/9/2026.

yêu cầu doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử và cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn tham nhũng, xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.[32] Trong khi đó, Điều 80 chỉ áp dụng một số nhóm biện pháp cụ thể về công khai, minh bạch; kiểm soát xung đột lợi ích; trách nhiệm của người đứng đầu và cấp phó đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và một số tổ chức xã hội có đặc điểm được luật xác định.[33] Như vậy, không thể lấy phạm vi chủ thể tại Điều 80 để đồng nhất với toàn bộ "khu vực ngoài nhà nước", càng không thể dùng Điều 80 như định nghĩa pháp lý về "khu vực tư".

Cách tiếp cận của luận án vì vậy đi từ bản chất quan hệ kinh tế và cấu trúc quyền lực, sau đó mới đối chiếu với các thuật ngữ của pháp luật thực định. Theo đó, khu vực tư trong phạm vi nghiên cứu được hiểu là không gian các quan hệ kinh tế, kinh doanh và quản trị mà chủ thể tham gia trên cơ sở tự chủ tài sản, tự do kinh doanh, tự do hợp đồng và quyền tự tổ chức, không nhân danh quyền lực nhà nước khi thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quan hệ đó. Trọng tâm của luận án là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các chủ thể nắm giữ hoặc thực hiện quyền lực kinh tế - quản trị trong các tổ chức này. Các tổ chức ngoài nhà nước không vì mục tiêu lợi nhuận chỉ được xem xét khi cấu trúc quyền lực, quan hệ ủy thác và nguy cơ lạm dụng quyền lực của chúng có liên hệ trực tiếp với vấn đề nghiên cứu.

Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, cần phân biệt tư cách pháp lý của chủ thể với tính chất của từng quan hệ kinh tế. Quyền quản trị trong doanh nghiệp có thể được thực hiện bằng các công cụ công ty và hợp đồng, nhưng điều đó không làm thay đổi phạm vi khu vực nhà nước do pháp luật phòng, chống tham nhũng xác định. Vì vậy, luận án không xếp lại doanh nghiệp nhà nước thành doanh nghiệp tư chỉ vì quan hệ đang xét mang tính kinh doanh. Những tình huống này được sử dụng trong phạm

[32] Quốc hội (2018), Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018, Điều 78 và Điều 79.
[33] Quốc hội (2018), Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14, Điều 80; xem bản Công báo tại Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, https://vbpl.vn/FileData/TW/Lists/vbpq/Attachments/137284/VanBanGoc_36.2018.QH14..pdf, truy cập ngày 05/9/2026.

vi cần thiết để giải thích cơ chế quản trị và sự giao thoa, còn việc xác định nghĩa vụ, thẩm quyền và trách nhiệm cụ thể phải căn cứ vào pháp luật tại thời điểm áp dụng.

Bảng 2.1. Các khái niệm liên quan đến phạm vi nghiên cứu

Tiêu chí	Khu vực tư trong luận án	Khu vực ngoài nhà nước theo pháp luật PCTN	Khu vực kinh tế tư nhân
Cơ sở nhận diện	Quan hệ kinh tế - quản trị dựa trên tự chủ tài sản, hợp đồng và quyền lực phi công quyền	Thuật ngữ pháp lý dùng trong Luật PCTN để xác định nhóm chủ thể và nghĩa vụ tương ứng	Khái niệm kinh tế - chính sách về khu vực dựa chủ yếu trên sở hữu tư nhân và hoạt động kinh doanh
Trọng tâm chủ thể	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và người nắm quyền kinh tế - quản trị	Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước; một số nghĩa vụ cụ thể chỉ áp dụng cho các nhóm luật xác định	Doanh nghiệp tư nhân theo nghĩa rộng, hộ kinh doanh và các chủ thể kinh tế tư nhân khác tùy phương pháp thống kê
Chức năng của khái niệm	Phục vụ phân tích khoa học và xác định đối tượng điều chỉnh	Xác định phạm vi áp dụng của quy phạm pháp luật	Mô tả cấu trúc nền kinh tế và định hướng chính sách phát triển
Lưu ý	Không đồng nhất mọi vi phạm của chủ thể tư với tham nhũng	Không được lấy Điều 80 để định nghĩa toàn bộ khu vực ngoài nhà nước	Hộ kinh doanh không phải là doanh nghiệp về địa vị pháp lý

Nguồn: Tổng hợp, đối chiếu Luật Phòng, chống tham nhũng và pháp luật về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh.

Trên cơ sở đó, luận án sử dụng thuật ngữ "khu vực tư" như một khái niệm khoa học có trọng tâm ở quan hệ kinh tế và quyền lực quản trị; khi phân tích pháp luật thực định sẽ sử dụng đúng thuật ngữ "doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước" theo Luật Phòng, chống tham nhũng. Sự phân biệt này giúp tránh hai sai lệch: mở rộng khái niệm tham nhũng tới mọi vi phạm trong khu vực ngoài nhà nước hoặc thu hẹp nghiên cứu chỉ còn các chủ thể đang phải áp dụng một số biện pháp cụ thể tại Điều 80 Luật Phòng, chống tham nhũng.

2.1.2. Quyền lực kinh tế, quyền quản trị và quan hệ được giao quyền

Nếu quyền lực công là điểm xuất phát của nghiên cứu tham nhũng trong khu vực nhà nước, thì quyền lực kinh tế - quản trị là điểm xuất phát phù hợp để nghiên cứu tham nhũng trong khu vực tư. Khái niệm quyền lực ở đây không được hiểu theo nghĩa quyền lực chính trị mà là khả năng một chủ thể có thể quyết định, chi phối hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến tài sản, thông tin, giao dịch, nhân sự, dòng tiền hoặc cơ hội kinh doanh của một tổ chức hay của chủ thể khác.

Quyền lực kinh tế - quản trị có nhiều nguồn hình thành. Thứ nhất là quyền sở hữu và quyền biểu quyết, đặc biệt trong công ty có cổ đông, thành viên góp vốn nắm tỷ lệ chi phối. Thứ hai là quyền quản trị và điều hành gắn với chức danh như thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, giám đốc, tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật hoặc chức danh quản lý tương đương. Thứ ba là quyền hạn được phân công theo chức năng, chẳng hạn quyền phê duyệt mua sắm, tín dụng, đầu tư, tuyển dụng, lựa chọn nhà cung cấp, nghiệm thu, thanh toán hoặc công bố thông tin. Thứ tư là quyền lực thông tin, phát sinh từ khả năng tiếp cận dữ liệu mà chủ thể khác không có, như thông tin nội bộ, bí mật kinh doanh, dữ liệu khách hàng, kế hoạch đầu tư hoặc thông tin tài chính chưa công bố. Thứ năm là quyền lực thực tế, phát sinh từ khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến người có thẩm quyền dù chủ thể không giữ chức danh chính thức.

Sự tồn tại của quyền lực này là bình thường và cần thiết cho hoạt động doanh nghiệp. Vấn đề chỉ phát sinh khi quyền được trao để phục vụ một mục tiêu hợp pháp bị chuyển hướng nhằm phục vụ lợi ích không chính đáng. Vì vậy, nghiên cứu tham nhũng tư không thể dựa vào lập luận rằng "có quyền lực là có nguy cơ tham nhũng", mà phải phân tích đồng thời mục đích của quyền lực, giới hạn của quyền, nghĩa vụ của người thực hiện quyền và cơ chế giám sát.

Lý thuyết ủy quyền - đại diện cung cấp nền tảng giải thích quan trọng cho cấu trúc này. Theo Jensen và Meckling, khi một chủ thể giao quyền cho chủ thể khác thực hiện công việc thay mình, sự khác biệt về lợi ích cùng với bất cân xứng thông tin có

thể phát sinh chi phí đại diện.[34] Trong công ty, cổ đông hoặc chủ sở hữu không thể trực tiếp thực hiện mọi quyết định và phải giao quyền cho người quản lý; hội đồng quản trị tiếp tục phân quyền cho ban điều hành; doanh nghiệp giao quyền cho cán bộ mua sắm, kế toán, kinh doanh, quản lý tín dụng hoặc người đại diện. Mỗi tầng ủy quyền đều tạo ra một khoảng không tự quyết nhất định và khả năng người được giao quyền sử dụng khoảng không đó vì lợi ích riêng.

Lý thuyết này đặc biệt phù hợp với tham nhũng tư vì nó chuyển trọng tâm từ "chức vụ công" sang "quyền lực được giao phó". Một nhân viên mua sắm không cần giữ chức vụ quản lý cấp cao vẫn có thể nắm quyền quyết định đáng kể đối với lựa chọn nhà cung cấp; một chuyên viên tín dụng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc thẩm định hồ sơ; một người quản lý dữ liệu có thể nắm giữ thông tin có giá trị kinh tế lớn. Nếu họ nhận lợi ích từ bên thứ ba để thay đổi cách thực hiện nhiệm vụ được giao, bản chất của hành vi nằm ở sự phản bội lợi ích của người ủy quyền và lạm dụng quyền lực được trao, không nằm ở cấp bậc hành chính.

Quan hệ ủy quyền - đại diện đồng thời giúp liên kết phòng, chống tham nhũng với quản trị doanh nghiệp. Pháp luật doanh nghiệp hiện đại không chỉ xác định thẩm quyền của người quản lý mà còn đặt ra nghĩa vụ trung thành, nghĩa vụ cẩn trọng, yêu cầu công khai lợi ích liên quan và kiểm soát giao dịch với bên có liên quan. Các nguyên tắc quản trị công ty của Nhóm G20 và OECD năm 2023 nhấn mạnh trách nhiệm của hội đồng quản trị trong việc giám sát xung đột lợi ích, giao dịch với bên liên quan, kiểm soát nội bộ và cơ chế báo cáo sai phạm; đồng thời lưu ý rằng giao dịch với bên liên quan tự thân không phải là hành vi sai trái nếu được công khai, xem xét và phê duyệt theo cơ chế bảo vệ lợi ích của công ty và cổ đông.[35]

Từ góc độ này, nghĩa vụ trung thành có vai trò đặc biệt. Người được giao quyền quản lý phải ưu tiên lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp trong phạm vi nghĩa vụ của

---

[34] Michael C. Jensen & William H. Meckling (1976), "Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure", *Journal of Financial Economics*, Vol. 3, No. 4, pp. 305-360, https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X.

[35] OECD (2023), *G20/OECD Principles of Corporate Governance 2023*, OECD Publishing, Paris, https://doi.org/10.1787/ed750b30-en, các phần về trách nhiệm của hội đồng quản trị, xung đột lợi ích và giao dịch với bên liên quan.

mình, không chiếm đoạt cơ hội kinh doanh, không sử dụng thông tin hoặc tài sản của doanh nghiệp cho lợi ích riêng trái pháp luật, không để lợi ích cá nhân chi phối quyết định mà không công khai và xử lý xung đột. Tuy nhiên, vi phạm nghĩa vụ trung thành chưa mặc nhiên là tham nhũng. Một vi phạm chỉ mang bản chất tham nhũng khi có thêm yếu tố lạm dụng quyền lực hoặc vị trí được giao nhằm đạt lợi ích không chính đáng và làm sai lệch quan hệ ủy thác hay trật tự quản trị.

Quyền lực thực tế cũng cần được nhận diện thận trọng. Trong doanh nghiệp gia đình hoặc cấu trúc sở hữu tập trung, có thể tồn tại người không giữ chức danh nhưng có khả năng chi phối quyết định của người quản lý. Trong công ty có chuỗi sở hữu phức tạp, người hưởng lợi cuối cùng hoặc chủ thể có lợi ích liên quan có thể gây ảnh hưởng mà không xuất hiện trong quyết định chính thức. Việc nghiên cứu quyền lực thực tế không nhằm mở rộng vô hạn chủ thể tham nhũng, mà nhằm tránh tình trạng chỉ nhìn vào chức danh pháp lý và bỏ qua người thực sự tạo ra, chỉ đạo hoặc hưởng lợi từ sự lạm dụng quyền lực.

Vì vậy, trong luận án, "quyền lực kinh tế - quản trị" được hiểu là khả năng hợp pháp hoặc thực tế của một chủ thể trong việc quyết định, chi phối hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến tài sản, nguồn lực, thông tin, giao dịch hoặc quá trình quản trị của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Đây là quyền lực cần thiết cho hoạt động kinh doanh nhưng phải được thực hiện trong giới hạn pháp luật, điều lệ, hợp đồng, cơ chế phân quyền và nghĩa vụ trung thành đối với lợi ích được ủy thác.

Ở đây cũng cần phân biệt quyền sở hữu đối với phần vốn với quyền sở hữu đối với tài sản của công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần nhưng không vì thế được tùy ý sử dụng tài sản công ty như tài sản cá nhân. Khi người có quyền chi phối đồng thời giữ vai trò quản trị hoặc tác động đến người được giao quản lý, khả năng lạm dụng có thể xuất hiện ngay cả trong doanh nghiệp có cơ cấu sở hữu tập trung. Cơ sở kiểm soát

không chỉ là quan hệ người chủ thuê người quản lý, mà còn là tư cách độc lập của doanh nghiệp và nghĩa vụ đối với những chủ thể có lợi ích hợp pháp liên quan.[36]

2.1.3. Khái niệm tham nhũng trong khu vực tư

Khái niệm tham nhũng truyền thống thường xuất phát từ việc lạm dụng chức vụ công để vụ lợi. Cách tiếp cận này có giá trị lớn trong nghiên cứu tham nhũng nhà nước, nhưng không đủ để lý giải hành vi xảy ra trong doanh nghiệp khi quyền lực bị lạm dụng không phải quyền lực công mà là quyền lực kinh tế - quản trị. Nhiều nghiên cứu quốc tế vì vậy đã mở rộng trọng tâm sang "quyền lực được giao phó". Cuervo-Cazurra sử dụng cách tiếp cận "lạm dụng quyền lực được giao phó vì lợi ích riêng" và chỉ ra rằng người giao quyền có thể là cổ đông, người lao động, người ủy thác hoặc các chủ thể khác chứ không chỉ là công dân giao quyền cho Nhà nước.[37]

Một dòng nghiên cứu trực tiếp hơn về tham nhũng giữa các chủ thể tư được Argandoña phát triển dưới khái niệm tham nhũng tư - tư. Theo cách tiếp cận này, cấu trúc phổ biến là một bên đưa lợi ích cho người đại diện hoặc người được giao quyền của một tổ chức tư để người này vi phạm nghĩa vụ đối với tổ chức mình nhằm tạo lợi ích cho bên đưa và/hoặc cho chính người nhận.[38] Điểm quan trọng ở đây là có ít nhất hai quan hệ đan xen: quan hệ giao dịch giữa các tổ chức và quan hệ ủy thác giữa người nhận lợi ích với tổ chức của mình. Hành vi tham nhũng làm sai lệch cả hai quan hệ.

Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC) không xây dựng một định nghĩa duy nhất về tham nhũng tư mà sử dụng các nhóm quy định. Điều 12 yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện biện pháp phòng ngừa tham nhũng liên quan đến khu vực tư, tăng cường chuẩn mực kế toán và kiểm toán, đồng thời có chế tài hiệu quả, tương xứng và có tính răn đe khi thích hợp. Điều 21 và Điều 22 đề nghị các

---

36 Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, các Điều 71, 83, 164-167 và các quy định tương ứng theo loại hình doanh nghiệp; Quốc hội (2025), Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp.

37 Alvaro Cuervo-Cazurra (2016), "Corruption in International Business", *Journal of World Business*, Vol. 51, No. 1, pp. 35-49, https://doi.org/10.1016/j.jwb.2015.08.015.

38 Antonio Argandoña (2003), "Private-to-Private Corruption", *Journal of Business Ethics*, Vol. 47, No. 3, pp. 253-267, https://doi.org/10.1023/A:1026266219609.

quốc gia xem xét hình sự hóa hành vi hối lộ trong khu vực tư và biển thủ tài sản trong khu vực tư.[39] Cách thiết kế này cho thấy chống tham nhũng tư không chỉ là vấn đề tội danh, mà còn là vấn đề kiểm soát nội bộ, minh bạch, xung đột lợi ích, sổ sách kế toán và trách nhiệm tổ chức.

Ở Việt Nam, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã thừa nhận các hành vi tham nhũng do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện theo phạm vi luật định. Tuy nhiên, mục tiêu của luận án không phải là tạo một định nghĩa thay thế khái niệm pháp lý hiện hành, mà xây dựng khái niệm công cụ để phân tích xuyên suốt các ngành luật kinh tế và phân biệt tham nhũng với các vi phạm gần gũi.

Trên nền tảng đó, luận án xác định: tham nhũng trong khu vực tư là hành vi cố ý của người có quyền lực, vị trí, chức năng hoặc ảnh hưởng được giao trong quan hệ kinh tế - quản trị, sử dụng quyền lực, vị trí, chức năng hoặc ảnh hưởng đó sai mục đích nhằm đạt lợi ích không chính đáng cho mình hoặc cho chủ thể khác, qua đó xâm hại hoặc đe dọa xâm hại lợi ích được ủy thác, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, chủ thể liên quan hoặc tính liêm chính của quan hệ kinh tế và thị trường.

Khái niệm này có năm thành tố cần được hiểu thống nhất. Một là, chủ thể phải có quyền lực, vị trí, chức năng được giao hoặc có ảnh hưởng thực tế gắn với quá trình ra quyết định kinh tế - quản trị. Hai là, phải có hành vi sử dụng quyền đó sai mục đích, trái với nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ được giao. Ba là, hành vi mang tính cố ý và hướng tới lợi ích không chính đáng cho chủ thể hoặc người khác. Bốn là, hành vi làm sai lệch quan hệ ủy thác, quản trị hoặc giao dịch, gây thiệt hại hoặc tạo nguy cơ xâm hại lợi ích hợp pháp. Năm là, hành vi phải mang bản chất lạm dụng quyền lực; nếu chỉ là sai sót, quyết định kinh doanh thất bại hoặc vi phạm không gắn với sự lạm dụng quyền lực để vụ lợi thì không nên gắn nhãn "tham nhũng".

[39] United Nations (2003), *United Nations Convention against Corruption (UNCAC)*, Articles 12, 21 and 22. Điều 21 và Điều 22 sử dụng công thức yêu cầu quốc gia thành viên "xem xét áp dụng" biện pháp lập pháp cần thiết, vì vậy cần phân biệt với các nghĩa vụ hình sự hóa bắt buộc khác của Công ước.

Khái niệm cũng không giới hạn lợi ích không chính đáng ở tiền hoặc tài sản. Lợi ích có thể là lợi ích vật chất hoặc phi vật chất có giá trị đối với người thực hiện hoặc bên liên quan, chẳng hạn cơ hội nghề nghiệp, vị trí, ưu đãi cho người thân, lợi thế kinh doanh, thông tin, quyền tiếp cận, quyền kiểm soát hoặc lợi ích khác. Việc mở rộng theo bản chất lợi ích không nhằm hình sự hóa mọi ưu đãi mà để phản ánh thực tế rằng hành vi mua chuộc hoặc tư lợi có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức.

Đồng thời, khái niệm không lấy thiệt hại thực tế đã xảy ra làm điều kiện bắt buộc cho mọi trường hợp. Trong hoạt động phòng ngừa, một hành vi làm sai lệch quyết định quản trị hoặc tạo lợi thế bất chính có thể đã xâm phạm tính liêm chính của quan hệ kinh tế dù thiệt hại tài sản chưa lượng hóa được. Tuy nhiên, khi xác định trách nhiệm pháp lý cụ thể, điều kiện về hậu quả, lỗi, quan hệ nhân quả và các yếu tố cấu thành phải tuân thủ đúng ngành luật và điều khoản áp dụng. Khái niệm khoa học của luận án không thay thế cấu thành vi phạm hoặc cấu thành tội phạm.

Khái niệm nghiên cứu trên lấy hành vi lạm dụng quyền được giao làm trung tâm nhưng không bỏ qua phía cung cấp lợi ích. Trong hối lộ thương mại, người đưa lợi ích có thể không nắm giữ quyền quản trị trong doanh nghiệp bị tác động; vai trò của họ là thúc đẩy hoặc tham gia làm sai lệch việc thực hiện nghĩa vụ của người được giao quyền. Vì vậy, khi phân loại hành vi cần xác định cả bên lạm dụng quyền và bên chủ động mua chuộc, không giới hạn nghiên cứu ở người nhận. Trách nhiệm của từng bên được quyết định theo điều kiện pháp luật tương ứng, không suy ra trực tiếp từ định nghĩa khoa học.

2.1.4. Dấu hiệu và cách nhận diện tham nhũng trong khu vực tư

Một trong những khó khăn lớn của nghiên cứu tham nhũng tư là ranh giới với các hành vi vi phạm kinh tế khác. Nếu khái niệm quá hẹp, nhiều hành vi có bản chất lạm dụng quyền lực vì lợi ích riêng sẽ không được nhận diện. Nếu khái niệm quá rộng, các vi phạm hợp đồng, quyết định kinh doanh không hiệu quả, xung đột lợi ích chưa được xử lý hoặc sai sót quản trị đều có thể bị gắn nhãn tham nhũng. Vì vậy, luận án sử dụng một phép thử gồm bốn bước cốt lõi, kết hợp với các dấu hiệu hỗ trợ.

Bước thứ nhất: xác định quyền lực hoặc vị trí được giao. Cần trả lời chủ thể có quyền quyết định, phê duyệt, đại diện, quản lý tài sản, tiếp cận thông tin, kiểm soát dòng tiền, lựa chọn đối tác hoặc ảnh hưởng đáng kể đến quyết định kinh tế của tổ chức hay không. Quyền lực có thể phát sinh từ pháp luật, điều lệ, hợp đồng, quyết định phân công, ủy quyền hoặc thực tế vận hành. Nếu chủ thể hoàn toàn không có quyền hoặc ảnh hưởng liên quan đến quyết định bị tác động, việc xác định tham nhũng theo cấu trúc lạm dụng quyền lực sẽ thiếu căn cứ.

Bước thứ hai: xác định sự lạm dụng hoặc sử dụng quyền sai mục đích. Không phải mọi quyết định gây thiệt hại đều là lạm dụng. Kinh doanh luôn có rủi ro và pháp luật phải tôn trọng khoảng không hợp lý cho phán đoán thương mại. Dấu hiệu lạm dụng xuất hiện khi quyền được sử dụng trái với mục đích giao quyền, nghĩa vụ trung thành, quy trình phê duyệt, quy định về xung đột lợi ích, nghĩa vụ công khai hoặc giới hạn pháp luật; hoặc khi chủ thể cố ý bỏ qua hàng rào kiểm soát để tạo lợi ích cho mình hoặc cho bên khác.

Bước thứ ba: xác định lợi ích không chính đáng và mối liên hệ với hành vi. Cần xác định lợi ích mà chủ thể hoặc bên liên quan nhận, được hứa hẹn hoặc hướng tới có phải lợi ích hợp pháp phát sinh từ giao dịch bình thường hay là lợi ích không tương xứng, không được công khai, trái quy định hoặc nhằm đổi lấy việc sử dụng quyền lực sai lệch. Yếu tố này giúp phân biệt tham nhũng với sơ suất hoặc quyết định yếu kém không có động cơ vụ lợi.

Bước thứ tư: xác định sự xâm hại đối với quan hệ ủy thác, quản trị hoặc tính liêm chính của giao dịch. Hành vi có làm sai lệch quá trình lựa chọn nhà cung cấp, đầu tư, tín dụng, tuyển dụng, định giá, công bố thông tin, quản lý tài sản hay không; có làm thiệt hại hoặc tạo nguy cơ thiệt hại cho doanh nghiệp, cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác hay thị trường hay không; có phá vỡ nguyên tắc cạnh tranh và minh bạch hay không. Đây là bước đặt hành vi trong tổng thể quan hệ kinh tế thay vì chỉ nhìn vào việc một người đã nhận lợi ích.

Bốn bước trên là điều kiện phân tích cốt lõi. Ngoài ra, một số dấu hiệu hỗ trợ có thể làm tăng mức độ nghi ngờ nhưng không tự thân chứng minh tham nhũng, gồm:

giao dịch với bên liên quan không được công khai; giá hoặc điều kiện giao dịch bất thường; công ty trung gian không có năng lực tương xứng; chi phí tư vấn, môi giới, tiếp khách hoặc hoa hồng bất thường; hồ sơ nghiệm thu thiếu căn cứ; thay đổi quy trình phê duyệt vào phút cuối; tách nhỏ giao dịch để né thẩm quyền; sai lệch sổ sách kế toán; che giấu người hưởng lợi thực sự; hoặc trả đũa người cung cấp thông tin.

Quan trọng hơn, luận án không sử dụng các dấu hiệu bất thường để thiết lập một "suy đoán có tội" hoặc cơ chế đảo gánh nặng chứng minh. Trong tố tụng và xử lý vi phạm, nghĩa vụ chứng minh phải tuân theo pháp luật tương ứng. Các dấu hiệu hỗ trợ chỉ có giá trị trong quản trị rủi ro, lựa chọn giao dịch cần kiểm tra sâu hơn, định hướng kiểm toán hoặc hình thành căn cứ hợp pháp cho hoạt động xác minh. Cách tiếp cận này vừa tăng khả năng phát hiện sớm, vừa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, cá nhân.

Từ bốn bước cốt lõi, có thể rút gọn thành câu hỏi vận hành: (i) Có quyền lực hoặc vị trí được giao hay không? (ii) Quyền đó có bị sử dụng sai mục đích hay không? (iii) Có lợi ích không chính đáng gắn với sự lạm dụng hay không? (iv) Hành vi có làm sai lệch lợi ích được ủy thác, quản trị hoặc tính liêm chính của giao dịch và thị trường hay không? Chỉ khi các yếu tố này có mối liên hệ logic, việc nhận diện hành vi là tham nhũng tư mới có cơ sở khoa học.

2.1.5. Phân biệt tham nhũng trong khu vực công và khu vực tư

Tham nhũng trong khu vực công và tham nhũng trong khu vực tư có điểm chung là sự sử dụng sai lệch quyền lực hoặc vị trí được giao để đạt lợi ích không chính đáng. Cả hai đều làm suy giảm sự tin cậy đối với người được giao quyền và đều có thể được che giấu qua trung gian, hợp đồng hoặc quyết định mang hình thức hợp pháp. Điểm chung này giải thích khả năng áp dụng những công cụ như minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và chế tài đối với hành vi hối lộ trong cả hai khu vực. Tuy nhiên, sự tương đồng về cơ chế hành vi không xóa bỏ khác biệt về nguồn quyền lực, quan hệ nghĩa vụ và phương thức kiểm soát.

Trước hết, quyền lực bị lạm dụng trong khu vực công chủ yếu phát sinh từ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và thẩm quyền quản lý do pháp luật quy định. Trong

khu vực tư, quyền lực thường hình thành từ cơ cấu quản trị, hợp đồng, sự phân công, ủy quyền hoặc quyền kiểm soát tài sản và thông tin. Người phụ trách mua sắm của một doanh nghiệp có thể không thực hiện công vụ nhưng vẫn có khả năng làm thay đổi quyết định phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp. Bởi vậy, việc nhận diện chủ thể trong khu vực tư cần bám vào nhiệm vụ và quyền hạn thực tế, đồng thời tuân thủ yêu cầu về chủ thể do từng chế định trách nhiệm quy định.

Thứ hai, lợi ích trực tiếp cần bảo vệ có cấu trúc khác nhau. Trong khu vực công, hành vi thường xâm phạm tính đúng đắn của hoạt động công vụ, tài sản công và lòng tin của xã hội đối với Nhà nước. Trong khu vực tư, sự xâm hại có thể hướng đến tài sản công ty, lợi ích cổ đông, người lao động, chủ nợ, khách hàng và tính liêm chính của giao dịch. Lợi ích công cộng vẫn có thể bị ảnh hưởng, nhất là khi doanh nghiệp huy động vốn rộng rãi hoặc hoạt động trong thị trường có rủi ro hệ thống; nhưng không thể vì tác động xã hội đó mà đồng nhất mọi quyền lực quản trị với quyền lực nhà nước.

Thứ ba, cơ chế phòng ngừa trong khu vực công dựa đáng kể vào các giới hạn quyền lực và trách nhiệm công vụ do Nhà nước thiết lập. Trong khu vực tư, phòng ngừa còn phụ thuộc vào năng lực tự tổ chức, cơ chế giám sát của chủ sở hữu, hội đồng quản trị, người kiểm soát và các quan hệ thị trường. Việc sử dụng những công cụ tương tự như công khai hoặc giải trình phải phù hợp với người có quyền tiếp cận và mức độ cần thiết. Công khai thông tin quản trị không đồng nghĩa đưa toàn bộ bí mật kinh doanh ra công chúng; kiểm soát nội bộ cũng không đồng nghĩa chuyển chức năng điều tra của Nhà nước sang doanh nghiệp.

Thứ tư, căn cứ và mức độ trách nhiệm phải được xác định theo đúng quy phạm. Việc một số tội danh có phạm vi áp dụng ở cả hai khu vực tạo sự thống nhất trong bảo vệ lợi ích được giao phó, nhưng không có nghĩa mọi vi phạm quản trị trong doanh nghiệp đều chịu cùng một chế độ công vụ. Ngược lại, việc một hành vi xảy ra trong doanh nghiệp tư không làm mất đi trách nhiệm hình sự khi đủ dấu hiệu cấu thành.

Phân biệt hai khu vực do đó nhằm lựa chọn đúng cơ chế kiểm soát và điều kiện áp dụng, không nhằm thiết lập mức dung thứ khác nhau đối với hành vi vụ lợi.[40]

Các quan hệ công - tư là trường hợp cần phân tích theo từng phía. Khi doanh nghiệp đưa lợi ích cho công chức để đạt quyết định có lợi, quyền lực trực tiếp bị mua chuộc là quyền lực công; khi nhân viên doanh nghiệp nhận lợi ích từ nhà cung cấp để làm sai lệch nhiệm vụ, quyền lực bị mua chuộc là quyền được giao trong tổ chức tư. Một vụ việc có thể chứa cả hai cấu trúc, và việc phân loại phải được thực hiện ở cấp độ hành vi. Đây là cơ sở để nghiên cứu mối liên hệ giữa phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp với kiểm soát tham nhũng trong bộ máy nhà nước mà vẫn giữ đúng đối tượng của đề tài.

2.1.6. Phân biệt với các hành vi và tình trạng gần gũi

Phân biệt tham nhũng tư với các hành vi gần gũi là yêu cầu trung tâm để bảo đảm tính chặt chẽ của khái niệm. Trong thực tiễn doanh nghiệp, cùng một sự kiện có thể đồng thời chứa yếu tố dân sự, quản trị, kế toán, chứng khoán, cạnh tranh và thậm chí hình sự. Việc gắn nhãn pháp lý phải căn cứ vào bản chất và dấu hiệu của từng hành vi, không căn cứ vào mức độ nghiêm trọng của vụ việc hoặc tên doanh nghiệp liên quan.

Trước hết, gian lận có thể bao gồm hành vi cố ý gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc đạt lợi ích bất hợp pháp. Gian lận và tham nhũng có vùng giao nhau, nhưng không đồng nhất. Một người bên ngoài dùng giấy tờ giả để chiếm đoạt tài sản doanh nghiệp có thể là gian lận nhưng không nhất thiết là tham nhũng nếu không có việc lạm dụng quyền lực được giao. Ngược lại, người quản lý nhận lợi ích từ nhà cung cấp để ký hợp đồng bất lợi cho công ty có bản chất tham nhũng vì quyền lực đại diện bị sử dụng để phục vụ lợi ích riêng, dù giao dịch bề ngoài không có thủ đoạn gian dối với đối tác.

---

40 Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024 và 2025, các Điều 75, 76, 352-354, 364 và 365; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2020), Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

Thứ hai, vi phạm nghĩa vụ quản lý có thể phát sinh từ thiếu cẩn trọng, quản trị yếu kém hoặc vi phạm quy trình. Không phải mọi vi phạm của người quản lý đều là tham nhũng. Điểm phân biệt nằm ở yếu tố cố ý lạm dụng quyền lực và mục đích đạt lợi ích không chính đáng. Một quyết định đầu tư sai do đánh giá thị trường không chính xác có thể làm phát sinh trách nhiệm quản trị nhưng không phải tham nhũng. Nếu người quản lý cố ý lựa chọn dự án bất lợi cho công ty để chuyển lợi ích cho doanh nghiệp do người thân kiểm soát, cấu trúc tham nhũng có thể hình thành.

Thứ ba, xung đột lợi ích là một trạng thái rủi ro chứ không phải tự thân hành vi tham nhũng. Xung đột lợi ích xuất hiện khi lợi ích cá nhân có khả năng ảnh hưởng không phù hợp đến việc thực hiện nhiệm vụ. Chủ thể có thể xử lý xung đột bằng công khai, không tham gia biểu quyết, chuyển quyết định cho chủ thể độc lập hoặc áp dụng thủ tục phê duyệt phù hợp. Chỉ khi xung đột bị che giấu hoặc được khai thác để lạm dụng quyền lực nhằm tạo lợi ích không chính đáng, nó mới trở thành dấu hiệu quan trọng của tham nhũng.

Thứ tư, giao dịch với bên liên quan và giao dịch có khả năng tư lợi cũng không mặc nhiên là tham nhũng. Trong nhiều doanh nghiệp, giao dịch với công ty mẹ, công ty con, cổ đông lớn, thành viên hội đồng quản trị hoặc người thân có thể có lý do kinh tế hợp pháp. Các nguyên tắc quản trị công ty của Nhóm G20 và OECD nhấn mạnh yêu cầu công khai, kiểm soát, phê duyệt hợp lý và hạn chế người có lợi ích liên quan tham gia quyết định, chứ không cấm tuyệt đối mọi giao dịch với bên liên quan.[41] Tham nhũng chỉ đặt ra khi chủ thể lạm dụng quyền quản trị để làm sai lệch điều kiện giao dịch hoặc chuyển dịch lợi ích trái với lợi ích hợp pháp của công ty.

Thứ năm, vi phạm pháp luật cạnh tranh có thể bao gồm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh, tập trung kinh tế vi phạm pháp luật hoặc cạnh tranh không lành mạnh. Một số hành vi có thể gắn với tham nhũng, chẳng hạn mua chuộc người phụ trách mua sắm để loại đối thủ hoặc thông đồng với người nội bộ nhằm tiếp cận thông tin bí mật. Tuy nhiên, một thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh

[41] OECD (2023), *G20/OECD Principles of Corporate Governance 2023*, tlđd., các phần về công khai và phê duyệt giao dịch với bên liên quan, nghĩa vụ trung thành và quản lý xung đột lợi ích.

nghiệp có thể vi phạm pháp luật cạnh tranh mà không có cấu trúc lạm dụng quyền lực được giao để vụ lợi cá nhân. Vì vậy, không nên coi mọi hành vi làm méo mó cạnh tranh là tham nhũng.

Thứ sáu, vi phạm chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc công bố thông tin có thể là công cụ che giấu tham nhũng nhưng cũng có thể là vi phạm độc lập. Việc công bố chậm thông tin hoặc hạch toán sai do lỗi nghiệp vụ không tự động là tham nhũng. Ngược lại, cố ý lập chứng từ giả, che giấu giao dịch với bên liên quan hoặc làm sai lệch báo cáo để che giấu khoản lợi ích bất chính có thể là dấu hiệu hỗ trợ mạnh cho việc nhận diện tham nhũng.

Thứ bảy, rủi ro kinh doanh thông thường phải được tách khỏi tham nhũng. Pháp luật kinh tế không thể vận hành theo logic "có thiệt hại là có sai phạm". Nhà quản trị phải được quyền chấp nhận rủi ro trong giới hạn pháp luật, điều lệ và nghĩa vụ cẩn trọng. Việc phân biệt này đặc biệt quan trọng để tránh hình sự hóa hoặc đạo đức hóa quyết định kinh doanh sau khi kết quả không thuận lợi.

Bảng 2.2. Phân biệt tham nhũng tư với những hiện tượng gần gũi

Hiện tượng	Dấu hiệu trung tâm	Có nhất thiết là tham nhũng?	Khi nào có thể mang bản chất tham nhũng?
Gian lận	Gian dối để chiếm đoạt/ đạt lợi ích bất hợp pháp	Không	Có lạm dụng quyền hoặc vị trí được giao để thực hiện/che giấu gian lận vì lợi ích riêng
Vi phạm nghĩa vụ quản lý	Không tuân thủ nghĩa vụ cẩn trọng, quy trình hoặc thẩm quyền	Không	Cố ý sử dụng quyền quản trị sai mục đích nhằm tạo lợi ích không chính đáng
Xung đột lợi ích	Lợi ích riêng có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ	Không	Che giấu hoặc khai thác xung đột để làm sai lệch quyết định vì lợi ích riêng
Giao dịch với bên liên quan	Giao dịch giữa công ty và người/công ty có quan hệ lợi ích	Không	Điều kiện giao dịch bị thao túng, phê duyệt sai lệch hoặc chuyển lợi ích trái với lợi ích công ty

Hiện tượng	Dấu hiệu trung tâm	Có nhất thiết là tham nhũng?	Khi nào có thể mang bản chất tham nhũng?
Vi phạm cạnh tranh	Làm sai lệch cạnh tranh theo pháp luật cạnh tranh	Không	Có mua chuộc, cấu kết với người được giao quyền hoặc lạm dụng quyền đại diện để tạo lợi thế bất chính
Vi phạm kế toán/chứng khoán	Sai lệch sổ sách, báo cáo hoặc công bố thông tin	Không	Được cố ý sử dụng để che giấu lợi ích bất chính hoặc lạm dụng quyền quản trị
Rủi ro kinh doanh	Quyết định có kết quả không thuận lợi trong điều kiện bất định	Không	Chỉ khi chứng minh được lạm dụng quyền, vụ lợi và làm sai lệch nghĩa vụ được giao

Nguồn: Khái quát từ phân tích về quan hệ đại diện, nghĩa vụ của người quản lý và các dấu hiệu nhận diện tại mục 2.1.

Phép phân biệt trên có ý nghĩa phương pháp luận đối với toàn luận án. Trong Chương 3, khi sử dụng vụ án hoặc vụ việc minh họa, luận án sẽ phân tích ở cấp độ hành vi và quan hệ quyền lực cụ thể; không coi toàn bộ vụ án kinh tế có doanh nghiệp tư tham gia là "vụ án tham nhũng tư". Cách tiếp cận này cũng tạo giới hạn cần thiết cho các kiến nghị ở Chương 4, tránh mở rộng trách nhiệm pháp lý vượt quá những hành vi đã được chứng minh có bản chất tham nhũng.

2.1.7. Các dạng điển hình và đặc điểm của tham nhũng trong khu vực tư

Từ cấu trúc quyền lực và phép thử nhận diện nêu trên, tham nhũng trong khu vực tư có thể được phân thành một số dạng điển hình để phục vụ phân tích pháp luật. Cách phân loại này không nhằm xây dựng hệ thống tội danh, mà nhằm xác định những tình huống rủi ro mà pháp luật kinh tế và cơ chế quản trị cần kiểm soát.

Dạng thứ nhất là hối lộ trong quan hệ kinh doanh giữa các chủ thể tư. Đây là trường hợp một chủ thể trực tiếp hoặc thông qua trung gian đưa, hứa hẹn hoặc cung cấp lợi ích không chính đáng cho người được giao quyền của doanh nghiệp khác để người này làm hoặc không làm một việc trái với nghĩa vụ của mình, qua đó tạo lợi thế cho bên đưa. Ví dụ điển hình là hoa hồng bí mật cho nhân viên mua sắm, lợi ích

cho người phụ trách thẩm định hoặc thanh toán, hoặc lợi ích cho người quyết định lựa chọn nhà cung cấp. Cấu trúc cốt lõi là sự mua chuộc người đại diện để người đó phản bội lợi ích của tổ chức mà mình có nghĩa vụ phục vụ.

Dạng thứ hai là chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tài sản được giao quản lý có yếu tố lạm dụng quyền lực. Chủ thể được giao quản lý tài sản, tiền, quyền tài sản hoặc cơ hội kinh doanh sử dụng vị trí đó để chuyển tài sản hoặc lợi ích cho mình hay người liên quan. UNCAC dành Điều 22 cho việc xem xét hình sự hóa biển thủ tài sản trong khu vực tư, phản ánh nhận thức rằng việc quản lý tài sản được giao phó là một nguồn phát sinh rủi ro tham nhũng.[42] Tuy nhiên, khi chuyển hóa vào pháp luật quốc gia, cần phân biệt hành vi có bản chất tham nhũng với các tội xâm phạm sở hữu hoặc vi phạm nghĩa vụ quản lý dựa trên cấu thành cụ thể.

Dạng thứ ba là lạm dụng quyền quản trị hoặc quyền đại diện để thực hiện giao dịch tư lợi. Người quản lý có thể chuyển cơ hội kinh doanh sang công ty do mình hoặc người thân kiểm soát, phê duyệt giao dịch với điều kiện bất lợi cho doanh nghiệp, sử dụng tài sản hoặc thông tin của công ty để tạo lợi ích riêng, hoặc tác động đến quyết định của cơ quan quản trị khi có xung đột lợi ích. Đây là dạng thể hiện rõ nhất sự giao thoa giữa phòng, chống tham nhũng và pháp luật doanh nghiệp.

Dạng thứ tư là tham nhũng gắn với thông tin và dữ liệu. Người có quyền tiếp cận thông tin nội bộ có thể sử dụng hoặc chuyển giao thông tin để nhận lợi ích bất chính, làm sai lệch quyết định đầu tư, đấu thầu, định giá, tín dụng hoặc giao dịch chứng khoán. Trong nền kinh tế số, quyền kiểm soát dữ liệu và hệ thống phê duyệt có thể tạo ra một dạng quyền lực kinh tế mới. Tuy vậy, không phải mọi hành vi sử dụng thông tin nội bộ trái pháp luật đều là tham nhũng; vẫn phải áp dụng phép thử về quyền lực được giao, lạm dụng và lợi ích không chính đáng.

Dạng thứ năm là hành vi che giấu và hợp thức hóa lợi ích bất chính gắn với hành vi tham nhũng gốc. Sổ sách kế toán ngoài hệ thống, hợp đồng tư vấn không có dịch vụ thực, phí môi giới không hợp lý, hóa đơn không phản ánh giao dịch thực hoặc

[42] United Nations (2003), *United Nations Convention against Corruption (UNCAC)*, Article 22 (Embezzlement of property in the private sector).

pháp nhân trung gian có thể được sử dụng để che giấu dòng lợi ích. Điều 12 UNCAC dành sự chú ý đáng kể cho chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các hành vi ghi chép sổ sách nhằm phòng ngừa tham nhũng trong khu vực tư.[43] Do đó, kiểm soát kế toán không chỉ phục vụ thuế hoặc báo cáo tài chính mà còn là thành tố của kiến trúc phòng ngừa tham nhũng.

Xét theo không gian quan hệ, có thể phân biệt tham nhũng nội bộ doanh nghiệp và tham nhũng tư - tư giữa các tổ chức. Tham nhũng nội bộ phát sinh khi người được giao quyền trong cùng tổ chức lạm dụng quyền vì lợi ích riêng, thường gắn với quản lý tài sản, nhân sự, thông tin, mua sắm hoặc cơ hội kinh doanh. Tham nhũng tư - tư phát sinh khi bên ngoài đưa lợi ích cho người đại diện của tổ chức khác để tác động quyết định. Hai dạng có thể đan xen, chẳng hạn nhân viên mua sắm của doanh nghiệp nhận lợi ích từ nhà cung cấp: quan hệ đưa - nhận là tư - tư, còn sự phản bội nghĩa vụ của nhân viên là tham nhũng nội bộ.

Các trường hợp cấu kết công - tư cần được tách riêng về mặt phân tích. Doanh nghiệp tư có thể đưa hối lộ cho người có chức vụ trong khu vực công, hoặc người có quyền lực công có thể cấu kết với doanh nghiệp để trục lợi. Đây là vùng giao thoa rất quan trọng trong thực tiễn chống tham nhũng nhưng không đồng nhất với tham nhũng thuần túy tư - tư. Trong luận án, các vụ việc loại này chỉ được sử dụng để phân tích quan hệ giao thoa, cơ chế truyền dẫn lợi ích và trách nhiệm của chủ thể tư, không được dùng như bằng chứng duy nhất cho tham nhũng nội bộ khu vực tư.

Về đặc điểm, tham nhũng trong khu vực tư có bốn nét nổi bật. Thứ nhất, quyền lực bị lạm dụng có nguồn gốc kinh tế - quản trị và thường phân tán qua nhiều tầng ủy quyền. Thứ hai, hành vi thường được che giấu dưới hình thức giao dịch hợp pháp, vì vậy cơ chế phát hiện phụ thuộc mạnh vào kiểm soát nội bộ, kế toán, kiểm toán và dữ liệu. Thứ ba, khách thể bị xâm hại không chỉ là tài sản mà còn là lợi ích được ủy thác, tính đúng đắn của quản trị và liêm chính thị trường. Thứ tư, cơ chế phòng ngừa không

[43] United Nations (2003), *United Nations Convention against Corruption (UNCAC)*, Article 12(3), các quy định về sổ sách, giao dịch ngoài sổ sách, chi phí không có thật, chứng từ sai và hủy tài liệu kế toán nhằm phòng ngừa tham nhũng.

thể chỉ dựa vào cưỡng chế nhà nước mà cần kết hợp trách nhiệm của doanh nghiệp và kỷ luật thị trường.

Tác hại của tham nhũng tư vì vậy nên được nhìn nhận như hệ quả của sự sai lệch trong phân bổ nguồn lực và quản trị hơn là một danh mục dài các thiệt hại. Ở cấp doanh nghiệp, nó làm tăng chi phí đại diện, thất thoát tài sản, suy giảm lòng tin của cổ đông và đối tác. Ở cấp thị trường, nó làm sai lệch cạnh tranh và khiến quyết định giao dịch dựa trên lợi ích ngầm thay vì giá, chất lượng và năng lực. Ở cấp thể chế, nó làm suy giảm niềm tin vào tính minh bạch của môi trường kinh doanh. Những hệ quả này giải thích nhu cầu điều chỉnh pháp luật nhưng không phải là tiêu chí thay thế cho việc xác định hành vi.

2.1.8. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của hoạt động phòng, chống tham nhũng

Phòng, chống tham nhũng được hiểu là tổng thể hoạt động có mục đích của các chủ thể có trách nhiệm nhằm hạn chế điều kiện phát sinh hành vi tham nhũng, nhận diện và ngăn chặn hành vi, xử lý người vi phạm, thu hồi lợi ích bất chính và khắc phục những tổn hại do hành vi gây ra. Phòng ngừa hướng vào điều kiện, cơ hội và động cơ làm phát sinh sự lạm dụng; chống tham nhũng hướng vào phát hiện, ngăn chặn, xử lý và khôi phục. Hai mặt này có quan hệ liên tục: kết quả xử lý cung cấp thông tin để sửa cơ chế phòng ngừa, còn phòng ngừa tốt tạo khả năng phát hiện trước khi hậu quả trở nên nghiêm trọng.

Trong khu vực tư, hoạt động phòng, chống tham nhũng là sự kết hợp giữa trách nhiệm của Nhà nước, trách nhiệm quản trị của doanh nghiệp và sự tham gia của những chủ thể có quyền, lợi ích liên quan. Nội dung cốt lõi là bảo đảm quyền được giao trong tổ chức và giao dịch được thực hiện đúng nghĩa vụ, có thể giám sát và có hậu quả pháp lý khi bị lạm dụng. Vì vậy, hoạt động này vừa có thành tố tuân thủ nghĩa vụ do pháp luật đặt ra, vừa có thành tố sử dụng quyền của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động hoặc đối tác để yêu cầu minh bạch, phản ánh vi phạm và bảo vệ lợi ích hợp pháp.

Đặc điểm thứ nhất là phạm vi phòng ngừa gắn trực tiếp với quy trình kinh doanh. Nguy cơ có thể hình thành tại khâu lựa chọn nhà cung cấp, phê duyệt tín dụng, nghiệm thu, thanh toán, giao dịch với bên liên quan hoặc sử dụng thông tin nội bộ. Biện pháp phòng ngừa vì vậy cần được tích hợp vào việc phân quyền, ghi nhận quyết định và kiểm tra giao dịch; một tuyên bố đạo đức tách rời quy trình khó tạo khả năng kiểm soát. Sự tích hợp này cũng giải thích vai trò của pháp luật doanh nghiệp, kế toán, kiểm toán và pháp luật thị trường chuyên ngành.

Đặc điểm thứ hai là tính phụ thuộc vào thông tin nội bộ và động lực hợp tác. Cơ quan nhà nước khó quan sát trực tiếp mọi quan hệ trong doanh nghiệp; cổ đông hoặc người lao động cũng có thể không tiếp cận toàn bộ hồ sơ. Phòng, chống tham nhũng cần cơ chế tạo thông tin đáng tin cậy, đưa thông tin đến đúng người có quyền xử lý và bảo vệ người cung cấp thông tin. Tuy nhiên, quyền phản ánh phải đi cùng quy trình xác minh và bảo vệ quyền của người bị phản ánh, bởi nghi ngờ hoặc xung đột lợi ích chưa phải là kết luận về hành vi tham nhũng.

Đặc điểm thứ ba là tính đa dạng của chủ thể và mức độ rủi ro. Tổ chức tín dụng, công ty đại chúng, doanh nghiệp gia đình và doanh nghiệp nhỏ có điều kiện kiểm soát khác nhau. Một mô hình hoạt động chỉ có thể bền vững khi biện pháp phù hợp với tính chất giao dịch, nguồn lực và mức độ tác động xã hội. Tính tương xứng không làm giảm trách nhiệm đối với hành vi đã xảy ra, mà định hướng lựa chọn cách tổ chức phòng ngừa hợp lý trước khi hành vi xuất hiện.

Về nội dung, trước hết là nhận diện và quản lý rủi ro: xác định vị trí có quyền quyết định, giao dịch nhạy cảm, quan hệ lợi ích và khả năng bỏ qua kiểm soát. Tiếp theo là tổ chức các biện pháp giảm rủi ro như công khai lợi ích, phân tách chức năng, phê duyệt độc lập và kiểm soát thanh toán. Nội dung phát hiện gồm kiểm tra, kiểm toán, tiếp nhận phản ánh và xử lý cảnh báo. Khi có căn cứ vi phạm, hoạt động chuyển sang xác minh, áp dụng hoặc yêu cầu áp dụng trách nhiệm phù hợp, bảo toàn tài sản và hồ sơ, khắc phục điều kiện làm phát sinh vi phạm. Trình tự này không phải chuỗi thủ tục bắt buộc giống nhau ở mọi doanh nghiệp mà là các chức năng cần được bảo đảm bằng công cụ thích hợp.

Xét theo hình thức thực hiện pháp luật, doanh nghiệp và cá nhân có thể tuân thủ các điều cấm, thi hành nghĩa vụ công khai và kiểm soát, sử dụng quyền yêu cầu bảo vệ lợi ích hoặc cung cấp thông tin, còn cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật để quyết định hậu quả cụ thể. Sự phân biệt này có ý nghĩa khi đánh giá thực tiễn: ban hành quy tắc nội bộ mới phản ánh một phần việc thi hành nghĩa vụ; số vụ xử lý phản ánh hoạt động áp dụng pháp luật; mức độ người có thông tin sử dụng kênh báo cáo lại cho thấy khả năng vận hành của quyền và sự bảo đảm thực hiện.

2.1.9. Ý nghĩa của phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

Trước hết, phòng, chống tham nhũng bảo vệ sự toàn vẹn của quan hệ được giao quyền. Chủ sở hữu và cổ đông chỉ có thể giao tài sản, thông tin và quyền quyết định cho người khác khi có sự bảo đảm hợp lý rằng quyền ấy được sử dụng đúng mục đích. Cơ chế phòng ngừa và trách nhiệm pháp lý làm giảm nguy cơ lợi ích của doanh nghiệp bị chuyển dịch sang người quản lý hoặc bên có quan hệ lợi ích. Việc bảo vệ này không chỉ hướng đến tài sản đã mất mà còn hướng đến chất lượng của quá trình ra quyết định và quyền được tiếp cận thông tin của các chủ thể liên quan.

Thứ hai, phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ cạnh tranh và hiệu quả phân bổ nguồn lực. Khi quyết định mua sắm, tín dụng hoặc đầu tư bị chi phối bởi lợi ích ngầm, doanh nghiệp có năng lực có thể bị loại khỏi giao dịch, còn chi phí không tạo giá trị được chuyển vào giá hàng hóa, dịch vụ hoặc rủi ro của tổ chức. Kiểm soát hành vi đó tạo điều kiện để các tiêu chí về giá, chất lượng và năng lực được phản ánh trong lựa chọn kinh tế. Ý nghĩa này giải thích vì sao bảo vệ tài sản công ty có liên hệ với lợi ích của thị trường, dù hai phạm vi không hoàn toàn đồng nhất.

Thứ ba, hoạt động này củng cố niềm tin và khả năng huy động nguồn lực. Nhà đầu tư, chủ nợ và đối tác cần có cơ sở đánh giá mức độ tin cậy của thông tin, cơ chế quản trị và phản ứng của doanh nghiệp khi có vi phạm. Một cơ chế liêm chính có thể kiểm chứng giúp giảm bất cân xứng thông tin và chi phí giám sát. Ngược lại, nếu tuân thủ chỉ được thể hiện bằng hồ sơ hình thức, chi phí tăng lên mà sự tin cậy không được cải thiện tương ứng. Do đó, ý nghĩa kinh tế của phòng, chống tham nhũng gắn với khả năng vận hành thực chất của công cụ pháp lý.

Thứ tư, phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp hỗ trợ kiểm soát tham nhũng tại giao diện công - tư và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Quy tắc về trung gian, quà tặng, chi phí tiếp khách và phê duyệt thanh toán có thể hạn chế nguồn lợi ích dùng để tác động không chính đáng đến người có quyền quyết định ở cả hai khu vực. Với doanh nghiệp tham gia giao dịch quốc tế, năng lực kiểm soát còn giúp nhận diện nghĩa vụ theo pháp luật áp dụng và điều kiện hợp đồng. Tuy nhiên, ý nghĩa hỗ trợ phát triển chỉ được bảo đảm khi Nhà nước đồng thời tôn trọng tự do kinh doanh, bí mật hợp pháp và nguyên tắc trách nhiệm có căn cứ.

2.2. Lý luận pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

2.2.1. Khái niệm và đặc điểm của pháp luật

Pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư không nên được hiểu là toàn bộ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng áp dụng ngoài khu vực nhà nước, cũng không nên được đồng nhất với các tội phạm về tham nhũng trong Bộ luật Hình sự. Đối tượng cần kiểm soát là sự lạm dụng quyền lực kinh tế - quản trị vì lợi ích không chính đáng; do đó, các công cụ pháp lý tham gia kiểm soát hiện tượng này được phân bố trong nhiều ngành luật.

Dưới góc độ lý luận chung, một lĩnh vực pháp luật có thể được nhận diện không chỉ theo hình thức tập trung trong một đạo luật mà còn theo chức năng điều chỉnh chung của các quy phạm. Trong trường hợp này, chức năng chung là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý việc lạm dụng quyền lực kinh tế - quản trị để đạt lợi ích không chính đáng, đồng thời khôi phục lợi ích bị xâm hại và bảo vệ tính liêm chính của doanh nghiệp, giao dịch và thị trường. Chức năng đó được thực hiện thông qua sự kết hợp của pháp luật phòng, chống tham nhũng, pháp luật doanh nghiệp, hình sự, chứng khoán, cạnh tranh, đấu thầu, các tổ chức tín dụng, kế toán, kiểm toán, phòng chống rửa tiền và các quy phạm liên quan.

Từ đó, luận án xác định: pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư là tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật có quan hệ chức năng với nhau, điều chỉnh việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục hành vi lạm dụng quyền

lực kinh tế - quản trị vì lợi ích không chính đáng trong các quan hệ thuộc khu vực tư, thông qua cơ chế kết hợp giữa cưỡng chế nhà nước, quản trị và tự kiểm soát của doanh nghiệp, trách nhiệm của cá nhân - tổ chức và kỷ luật thị trường.

Khái niệm này có bốn điểm cần nhấn mạnh. Thứ nhất, đây là một cấu trúc liên ngành, không phải một ngành luật độc lập theo nghĩa truyền thống. Thứ hai, trọng tâm của nó là kiểm soát quyền lực kinh tế - quản trị, chứ không chỉ xử lý hậu quả tài sản. Thứ ba, cấu trúc điều chỉnh bao gồm cả phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục, trong đó phòng ngừa có vị trí đặc biệt quan trọng. Thứ tư, chủ thể tham gia thực hiện pháp luật không chỉ là cơ quan nhà nước mà còn có doanh nghiệp, hội đồng quản trị, bộ phận kiểm soát, kiểm toán, người lao động, cổ đông, nhà đầu tư, đối tác và các thiết chế thị trường.

Cách tiếp cận này phù hợp với Điều 12 UNCAC, bởi Công ước không giới hạn phòng, chống tham nhũng khu vực tư ở hình sự hóa mà đề cập tới hợp tác giữa cơ quan thực thi và doanh nghiệp, chuẩn mực liêm chính, phòng ngừa xung đột lợi ích, minh bạch pháp nhân, kiểm soát nội bộ, kế toán và kiểm toán.[44] Nó cũng phù hợp với xu hướng quản trị công ty hiện đại, nơi trách nhiệm của hội đồng quản trị và hệ thống kiểm soát nội bộ được xem là một phần của quản trị rủi ro pháp lý và liêm chính doanh nghiệp.[45]

Phạm vi pháp luật này cần được giới hạn bằng chức năng. Không phải mọi quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Cạnh tranh hoặc pháp luật kế toán đều là "pháp luật phòng, chống tham nhũng". Chỉ những quy phạm có chức năng trực tiếp kiểm soát quyền lực, xung đột lợi ích, minh bạch giao dịch, nghĩa vụ trung thành, kiểm soát nội bộ, phát hiện sai phạm, trách nhiệm pháp lý hoặc khôi phục lợi ích liên quan đến hành vi tham nhũng mới thuộc phạm vi phân tích. Cách giới hạn này giúp bảo đảm luận án không biến pháp luật phòng, chống tham nhũng tư thành một khái niệm bao trùm toàn bộ pháp luật kinh tế.

---

[44] United Nations (2003), *United Nations Convention against Corruption (UNCAC)*, Article 12; UNODC, "Article 12. Private sector", https://www.unodc.org/, truy cập ngày 05/9/2026.
[45] OECD (2023), *G20/OECD Principles of Corporate Governance 2023*, tlđd.

Từ khái niệm, nguyên tắc, cấu trúc và cơ chế điều chỉnh có thể khái quát năm đặc điểm của pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư.

Thứ nhất, đây là lĩnh vực pháp luật có tính liên ngành nhưng có trục chức năng thống nhất. Quy phạm phân bố ở nhiều ngành luật nhưng cùng hướng tới kiểm soát sự lạm dụng quyền lực kinh tế - quản trị, bảo vệ lợi ích được ủy thác và liêm chính thị trường. Tính liên ngành là đặc điểm khách quan của đối tượng chứ không phải lý do để mở rộng vô giới hạn phạm vi nghiên cứu.

Thứ hai, pháp luật có tính phòng ngừa và quản trị nổi trội. Trong khu vực tư, nhiều hành vi chỉ có thể phát hiện từ dữ liệu, hồ sơ và người nội bộ. Vì vậy, kiểm soát xung đột lợi ích, kế toán, kiểm toán, kênh báo cáo và chương trình tuân thủ có vị trí không kém chế tài sau vi phạm. Đây là điểm khác với cách tiếp cận chỉ nhìn chống tham nhũng qua định tội.

Thứ ba, pháp luật có tính đa chủ thể và đa tầng trách nhiệm. Cá nhân, người quản lý, pháp nhân, bên trung gian và các chủ thể thị trường có thể có vai trò khác nhau. Hậu quả pháp lý cũng đa dạng, từ trách nhiệm quản trị, dân sự, hành chính đến hình sự. Thiết kế trách nhiệm phải phản ánh đúng vai trò, lỗi, lợi ích và năng lực kiểm soát của từng chủ thể.

Thứ tư, pháp luật có tính cân xứng và thích ứng rủi ro. Rủi ro tham nhũng không đồng đều giữa các doanh nghiệp. Quy mô, ngành, thị trường, phương thức giao dịch, cấu trúc sở hữu và việc sử dụng bên trung gian làm thay đổi nguy cơ. Một hệ thống hiệu quả cần bảo đảm chuẩn tối thiểu chung nhưng cho phép phân tầng nghĩa vụ, đặc biệt để không tạo chi phí tuân thủ quá mức cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ năm, pháp luật có tính quốc tế hóa ngày càng cao. UNCAC tạo khuôn khổ phổ quát; OECD định hình chuẩn mực chống hối lộ và tuân thủ trong giao dịch quốc tế; các đạo luật như FCPA và UKBA có phạm vi tác động mạnh tới doanh nghiệp tham gia thị trường và chuỗi cung ứng quốc tế. Tuy nhiên, tính quốc tế hóa phải được hiểu chính xác: không phải mọi chuẩn mực nước ngoài đều trực tiếp ràng buộc mọi doanh nghiệp Việt Nam. Phạm vi áp dụng phụ thuộc vào yếu tố tài phán, quan hệ giao dịch và điều kiện pháp luật cụ thể.

Tính đặc thù của cơ chế này còn thể hiện ở quan hệ giữa quy phạm bắt buộc và quyền tự chủ trong lựa chọn phương thức thực hiện. Pháp luật có thể yêu cầu doanh nghiệp ban hành và thực hiện kiểm soát nội bộ nhưng không nhất thiết ấn định cùng một sơ đồ tổ chức. Khoảng tự chủ ấy có giá trị khi nghĩa vụ tối thiểu và tiêu chuẩn đánh giá được xác định đủ rõ. Nếu chỉ yêu cầu có văn bản mà không quan tâm vận hành, tính tự chủ có thể trở thành khoảng trống trách nhiệm; nếu ấn định chi tiết vượt nhu cầu rủi ro, quy định có thể tạo chi phí và làm giảm khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Mặt khác, pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư có quan hệ gần với các cơ chế bảo vệ quyền tư nhưng không thuần túy phụ thuộc vào ý chí chủ sở hữu. Chủ sở hữu có quyền chấp thuận giao dịch trong giới hạn pháp luật, song sự chấp thuận không hợp thức hóa hối lộ, gian lận hoặc xâm hại quyền của người khác. Tương tự, việc doanh nghiệp tự xử lý nội bộ không loại trừ nghĩa vụ thông báo hoặc trách nhiệm trước Nhà nước khi đủ điều kiện luật định. Sự kết hợp này làm rõ tính chất của pháp luật kinh tế: thừa nhận quyền tự chủ, đồng thời xác lập giới hạn để bảo vệ quan hệ quản trị và trật tự thị trường.

2.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc của pháp luật

Mục tiêu trước hết của pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư là bảo vệ tính liêm chính của quyền lực kinh tế - quản trị. Quyền lực trong doanh nghiệp phải được sử dụng đúng mục đích, trong giới hạn thẩm quyền, vì lợi ích mà chủ thể có nghĩa vụ bảo vệ. Đây là nền tảng để bảo vệ tài sản doanh nghiệp, cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác và các chủ thể liên quan.

Mục tiêu thứ hai là bảo vệ tính minh bạch và công bằng của thị trường. Tham nhũng tư tạo ra lợi thế không dựa trên năng lực, giá, chất lượng hoặc đổi mới mà dựa trên lợi ích ngầm và sự mua chuộc quyết định. Vì vậy, chống tham nhũng tư đồng thời là bảo vệ cạnh tranh lành mạnh và chất lượng của quá trình phân bổ nguồn lực.

Mục tiêu thứ ba là thiết lập động lực tuân thủ chủ động. Nhà nước không có khả năng kiểm tra mọi giao dịch nội bộ của doanh nghiệp. Pháp luật cần khiến doanh nghiệp có lý do kinh tế và pháp lý để đầu tư vào kiểm soát nội bộ, đánh giá rủi ro,

đào tạo, cơ chế báo cáo và xử lý sai phạm. Động lực có thể đến từ trách nhiệm pháp lý, điều kiện tiếp cận thị trường, yêu cầu của nhà đầu tư hoặc việc ghi nhận giá trị của chương trình tuân thủ khi đánh giá trách nhiệm.

Mục tiêu thứ tư là bảo đảm cân bằng giữa kiểm soát tham nhũng và tự do kinh doanh. Phòng, chống tham nhũng không thể trở thành căn cứ để can thiệp tùy tiện vào quyết định kinh doanh, áp đặt cùng một mô hình kiểm soát cho mọi doanh nghiệp hoặc hình sự hóa rủi ro thương mại. Từ mục tiêu này, có thể xác lập các nguyên tắc điều chỉnh chủ yếu sau đây.

Thứ nhất, nguyên tắc hợp pháp và xác định rõ ranh giới hành vi. Nghĩa vụ, hành vi bị cấm, thẩm quyền kiểm tra và hậu quả pháp lý phải có căn cứ pháp luật đủ rõ. Đối với trách nhiệm hình sự, yêu cầu về tính xác định càng nghiêm ngặt. Các khái niệm khoa học hoặc chỉ báo rủi ro không thể được sử dụng để thay thế cấu thành pháp lý.

Thứ hai, nguyên tắc tôn trọng tự do kinh doanh và phán đoán thương mại hợp lý. Pháp luật phải phân biệt hành vi vụ lợi với quyết định kinh doanh có rủi ro. Kiểm soát xung đột lợi ích, giao dịch với bên liên quan hoặc phê duyệt đầu tư phải được thiết kế để ngăn lạm dụng chứ không triệt tiêu quyền tự chủ quản trị. Nguyên tắc này là hàng rào chống hình sự hóa và hành chính hóa quan hệ kinh tế.

Thứ ba, nguyên tắc phòng ngừa dựa trên rủi ro và tính cân xứng. Mức độ nghĩa vụ tuân thủ phải tương xứng với quy mô, lĩnh vực hoạt động, cấu trúc sở hữu, phạm vi địa lý, mức độ sử dụng trung gian và các yếu tố rủi ro của doanh nghiệp. Hướng dẫn của OECD về kiểm soát nội bộ, đạo đức và tuân thủ nhấn mạnh tính linh hoạt, đặc biệt yêu cầu điều chỉnh chương trình theo hoàn cảnh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy mô, loại hình, cấu trúc pháp lý, ngành và khu vực hoạt động.[46] Hướng dẫn của Bộ Tư pháp Vương quốc Anh về Đạo luật Chống hối lộ cũng xác định các thủ

[46] OECD (2021), *Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions*, Annex II - Good Practice Guidance on Internal Controls, Ethics, and Compliance; OECD Legal Instruments, https://legalinstruments.oecd.org/public/doc/258/body-text.en.html, truy cập ngày 05/9/2026.

tục phòng ngừa phải tương xứng với rủi ro và không áp dụng một mô hình duy nhất cho mọi tổ chức.[47]

Thứ tư, nguyên tắc kết hợp phòng ngừa - phát hiện - xử lý - khắc phục. Chỉ tăng hình phạt không đủ để giảm tham nhũng nếu cơ chế phát hiện yếu. Pháp luật phải tạo liên kết từ phòng ngừa xung đột lợi ích, kiểm soát nội bộ và kế toán; đến kênh báo cáo, kiểm toán và điều tra; sau đó mới tới chế tài, thu hồi tài sản, bồi thường và khắc phục hệ thống.

Thứ năm, nguyên tắc trách nhiệm phù hợp với lỗi, vai trò và năng lực kiểm soát. Cá nhân trực tiếp thực hiện hành vi, người quản lý biết nhưng dung túng, người hưởng lợi và pháp nhân có thể có vai trò khác nhau. Pháp luật không nên quy trách nhiệm tổ chức một cách tự động chỉ vì một nhân viên vi phạm, nhưng cũng không nên để doanh nghiệp đứng ngoài trách nhiệm khi hành vi phản ánh chính sách, văn hóa, chỉ đạo hoặc thất bại nghiêm trọng của hệ thống kiểm soát theo căn cứ luật định. Điều 26 UNCAC yêu cầu quốc gia thành viên thiết lập trách nhiệm của pháp nhân phù hợp với các nguyên tắc pháp luật trong nước; trách nhiệm có thể là hình sự, dân sự hoặc hành chính và không loại trừ trách nhiệm của cá nhân thực hiện hành vi.[48]

Thứ sáu, nguyên tắc minh bạch, giải trình và bảo vệ người cung cấp thông tin. Minh bạch không đồng nghĩa công khai mọi bí mật kinh doanh. Mục tiêu là bảo đảm thông tin cần thiết tới đúng chủ thể có quyền giám sát, tạo khả năng truy vết quyết định và bảo vệ người báo cáo thiện chí trước hành vi trả đũa. OECD năm 2021 khuyến nghị các doanh nghiệp xây dựng kênh thông tin và bảo vệ người không muốn vi phạm chuẩn mực hoặc người báo cáo vi phạm trên cơ sở thiện chí, hợp lý.[49]

Thứ bảy, nguyên tắc thống nhất liên ngành. Một giao dịch có thể đồng thời chịu điều chỉnh của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán, cạnh tranh, hình sự và dân sự.

---

[47] Ministry of Justice, United Kingdom (2011), *The Bribery Act 2010: Guidance about procedures which relevant commercial organisations can put into place to prevent persons associated with them from bribing*, pp. 20-31, https://assets.publishing.service.gov.uk/media/5d80cfc3ed915d51e9aff85a/bribery-act-2010-guidance.pdf, truy cập ngày 05/9/2026.

[48] United Nations (2003), *United Nations Convention against Corruption (UNCAC)*, Article 26 (Liability of legal persons).

[49] OECD (2021), *Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions*, mục về kiểm soát nội bộ, đạo đức và tuân thủ.

Do đó, hệ thống phải tránh xung đột về chủ thể, thuật ngữ, nghĩa vụ công khai, thẩm quyền xử lý và hậu quả pháp lý. Tính liên ngành không có nghĩa gộp các ngành luật thành một đạo luật, mà bảo đảm các cơ chế bổ sung cho nhau.

Thứ tám, nguyên tắc tương thích quốc tế có chọn lọc. Việt Nam cần thực hiện các nghĩa vụ UNCAC và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nhưng không sao chép cơ học mô hình nước ngoài. Chẳng hạn, "thủ tục phòng ngừa thích đáng" trong Đạo luật Chống hối lộ của Vương quốc Anh là cơ chế bào chữa gắn với tội danh đặc thù về tổ chức thương mại không ngăn ngừa hối lộ; không phải là một "vùng an toàn" chung áp dụng cho mọi trách nhiệm doanh nghiệp và không đồng nhất với cơ chế thực thi FCPA của Hoa Kỳ.[50]

Thứ chín, nguyên tắc sử dụng dữ liệu và công nghệ trong khuôn khổ pháp luật. Công nghệ có thể hỗ trợ phát hiện giao dịch bất thường, quản lý phân quyền, lưu vết phê duyệt và kiểm toán, nhưng không tự tạo ra thẩm quyền thu thập hoặc chia sẻ dữ liệu. Việc xử lý dữ liệu phải tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh, bí mật ngân hàng, an toàn thông tin, giới hạn truy cập, giải trình và giá trị chứng cứ. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng khi chuyển từ kiểm soát thủ công sang quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu.

Các nguyên tắc trên có quan hệ bổ trợ và giới hạn lẫn nhau. Tăng minh bạch phải đồng thời xác định người có quyền tiếp cận; tăng khả năng phát hiện phải bảo đảm căn cứ xử lý dữ liệu; ghi nhận nỗ lực phòng ngừa phải đi cùng trách nhiệm đối với trường hợp người quản lý cố ý dung túng vi phạm. Trong thiết kế pháp luật, không nên tuyệt đối hóa một nguyên tắc rồi sử dụng để loại bỏ nguyên tắc còn lại. Tính tương xứng là yêu cầu lựa chọn biện pháp đủ để kiểm soát rủi ro và có thể kiểm tra bằng lý do, bằng chứng, chứ không chỉ là sự linh hoạt tùy nghi của cơ quan thực thi.

[50] Ministry of Justice, United Kingdom (2011), *The Bribery Act 2010: Guidance*, tlđd.; Serious Fraud Office (2025), "Guidance on Evaluating a Corporate Compliance Programme", mục "Defence to s. 7 Bribery Act offence", GOV.UK, truy cập ngày 05/9/2026.

2.2.3. Nội dung của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

Từ đối tượng, mục tiêu và nguyên tắc điều chỉnh, nội dung pháp luật được xác định thành năm nhóm. Việc phân nhóm dựa trên chức năng chủ yếu của quy phạm trong kiểm soát hành vi và bảo vệ quan hệ kinh tế, đồng thời tính đến cấu trúc pháp luật Việt Nam. Các nhóm có thể sử dụng chung một số công cụ nhưng phải được phân biệt về trọng tâm; cùng một hệ thống phân nhóm được dùng để phân tích thực trạng và hình thành giải pháp.

Nhóm thứ nhất là các quy phạm nhận diện hành vi và xác định trách nhiệm pháp lý. Nhóm này xác lập chủ thể, quyền hoặc nhiệm vụ được giao, dạng hành vi bị cấm và điều kiện chịu hậu quả pháp lý. Đối với trách nhiệm hình sự, quy phạm phải bảo đảm tính xác định của cấu thành và nguyên tắc không suy diễn bất lợi; đối với quản trị, dân sự hoặc hành chính, cần làm rõ nghĩa vụ, căn cứ vi phạm, chủ thể có quyền yêu cầu và cơ quan quyết định. Trách nhiệm của cá nhân và tổ chức phải được phân biệt theo vai trò và căn cứ luật định, thay vì suy ra tự động từ việc hành vi xảy ra trong doanh nghiệp.

Nhóm này bao gồm cả quy phạm về trách nhiệm pháp lý, thu hồi và khắc phục. Phản ứng pháp lý có thể gồm trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự, trách nhiệm quản trị và hậu quả thị trường tùy tính chất hành vi. Mục tiêu không chỉ là trừng phạt cá nhân mà còn thu hồi lợi ích bất chính, bồi thường thiệt hại, vô hiệu hoặc điều chỉnh giao dịch khi có căn cứ, khắc phục lỗ hổng kiểm soát và ngăn tái diễn. Đối với pháp nhân, lựa chọn hình thức trách nhiệm phải phù hợp với nguyên tắc của pháp luật Việt Nam và mức độ tham gia, hưởng lợi hoặc thất bại kiểm soát được luật quy định.

Trong nhóm này, cơ chế thu hồi và khắc phục có vị trí độc lập tương đối với trừng phạt. Việc xử lý một cá nhân chưa giải quyết hết quyền lợi của doanh nghiệp, nhà đầu tư hoặc chủ thể bị thiệt hại; cần có căn cứ để hoàn trả lợi ích, bồi thường, xử lý giao dịch và khôi phục hoạt động hợp pháp. Tuy nhiên, mỗi hậu quả phải đi theo điều kiện riêng của ngành luật. Kết luận có hành vi tham nhũng về phương diện

nghiên cứu không tự động làm mọi hợp đồng liên quan vô hiệu, cũng không cho phép bỏ qua quyền của bên thứ ba ngay tình.[51]

Nhóm thứ hai là các quy phạm về quản trị doanh nghiệp, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ. Đây là nhóm trực tiếp tổ chức việc thực hiện quyền kinh tế trước khi có vi phạm. Nội dung bao gồm nghĩa vụ trung thành, cẩn trọng, công khai lợi ích, kiểm soát giao dịch với bên liên quan, phân quyền và trách nhiệm giải trình. Quy phạm còn cần tạo cơ sở cho việc hình thành quy tắc ứng xử, đánh giá rủi ro, kiểm soát quà tặng và trung gian, đào tạo, kiểm tra và khắc phục. Chương trình tuân thủ được đặt trong nhóm này như cách doanh nghiệp cụ thể hóa nghĩa vụ pháp luật, không phải hệ thống trách nhiệm tách rời quản trị.

Trong nhóm phòng ngừa, thẩm định đối tác cần được hiểu là quá trình đánh giá rủi ro của bên thứ ba trước và trong quan hệ kinh doanh, không phải là nghĩa vụ điều tra mọi đối tác theo cùng một mức độ. Mức độ thẩm định phải dựa trên rủi ro: lĩnh vực, địa bàn, cơ cấu sở hữu, phương thức thanh toán, vai trò trung gian, quan hệ với người có thẩm quyền và giá trị giao dịch. Đây là cách tiếp cận phù hợp với nguyên tắc cân xứng và giúp tránh biến tuân thủ thành thủ tục hình thức.

Minh bạch trong quản trị phải được tổ chức theo đối tượng. Có thông tin cần công khai cho thị trường, có thông tin chỉ phải cung cấp cho thành viên công ty, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quy phạm cần xác định nội dung, người có nghĩa vụ, thời điểm và hệ quả khi không cung cấp hoặc cung cấp sai. Đồng thời, cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích phải giải quyết cả việc khai báo và cách quyết định sau khai báo: rút khỏi biểu quyết, thẩm định độc lập, thay đổi người phê duyệt hoặc từ chối giao dịch nếu không thể kiểm soát rủi ro. Chỉ yêu cầu thông báo mà không có cơ chế xử lý lợi ích liên quan sẽ khó bảo đảm chất lượng quyết định.

Nhóm thứ ba là các quy phạm kiểm soát rủi ro trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng. Điểm đặc thù là quyền lực quản trị gắn với nguồn vốn và thông tin của nhiều chủ thể ngoài tổ chức. Quy phạm vì vậy kết hợp bảo vệ công ty với bảo vệ

51 Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, các Điều 117, 123, 124, 131, 360, 361, 584 và 597; Quốc hội, Bộ luật Hình sự, các quy định về biện pháp tư pháp và trách nhiệm pháp nhân thương mại.

người gửi tiền, nhà đầu tư và sự ổn định của thị trường. Nội dung chính là minh bạch sở hữu và quyền kiểm soát, công bố thông tin, giới hạn giao dịch với người có liên quan, tổ chức kiểm soát nội bộ, tính độc lập của kiểm toán và trách nhiệm của người cung cấp dịch vụ chuyên môn.

Việc đưa nhóm chuyên ngành này vào cấu trúc pháp luật không có nghĩa mọi vi phạm chứng khoán hoặc tín dụng đều là tham nhũng. Mối liên hệ chỉ được xác định ở những quy phạm trực tiếp giảm cơ hội lạm dụng quyền được giao, bảo đảm thông tin hoặc tạo cơ chế phát hiện và xử lý dòng lợi ích không chính đáng. Sự phân biệt cần được giữ xuyên suốt để tránh mở rộng đối tượng sang toàn bộ pháp luật tài chính. Tính đặc thù của thị trường là căn cứ cho mức kiểm soát cao hơn, không phải căn cứ hạ thấp tiêu chuẩn chứng minh hành vi.

Nhóm thứ tư là các quy phạm kiểm soát cấu kết và lợi ích không chính đáng trong cạnh tranh, đấu thầu. Quy phạm hướng tới việc bảo vệ điều kiện lựa chọn đối tác và phân bổ cơ hội kinh doanh theo tiêu chí hợp pháp. Một mặt, cần kiểm soát việc mua chuộc người có quyền quyết định; mặt khác, cần phân biệt với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hoặc thông đồng có cơ chế pháp lý riêng. Phạm vi áp dụng của pháp luật đấu thầu cũng phải được xác định theo chủ thể, nguồn vốn và hoạt động luật định; quy trình mua sắm nội bộ của doanh nghiệp tư không mặc nhiên chịu toàn bộ chế độ đấu thầu công.

Nhóm này có quan hệ trực tiếp với trách nhiệm doanh nghiệp khi hành vi được thực hiện qua đại lý, tư vấn hoặc bên trung gian. Các công cụ hợp đồng, thẩm định và kiểm soát thanh toán có thể giảm khả năng lợi ích bất chính bị che giấu dưới chi phí dịch vụ. Tuy nhiên, quy phạm không nên suy đoán mọi khoản hoa hồng hoặc quan hệ trung gian là bất hợp pháp. Tiêu chuẩn cần hướng vào tính có thật của dịch vụ, căn cứ thanh toán, việc công khai xung đột lợi ích và mối liên hệ với quyết định bị tác động.

Nhóm thứ năm là các quy phạm về phát hiện, báo cáo, bảo vệ người cung cấp thông tin và phối hợp thực thi. Phát hiện có thể xuất phát từ kiểm soát nội bộ, kế toán, kiểm toán, phản ánh của người lao động hoặc giám sát chuyên ngành. Quy phạm cần

xác định cách tiếp nhận, xác minh, bảo quản thông tin và chuyển cho chủ thể có thẩm quyền. Bảo vệ người cung cấp thông tin phải bao quát nguy cơ trả đũa có liên hệ với việc báo cáo, đồng thời đặt ra trách nhiệm bảo mật và bảo đảm quyền giải trình của người bị phản ánh.

Kênh báo cáo nội bộ phải được thiết kế để người lao động hoặc chủ thể liên quan có thể phản ánh mà không buộc phải đi qua người bị phản ánh. Bảo mật danh tính, chống trả đũa, quy trình tiếp nhận độc lập, thời hạn xử lý và phản hồi phù hợp là những thành tố quan trọng. Tuy nhiên, cơ chế bảo vệ người báo cáo cũng phải đi kèm yêu cầu thiện chí, bảo vệ dữ liệu và quyền của người bị phản ánh để tránh lạm dụng tố cáo trong cạnh tranh nội bộ.

Cũng thuộc nhóm này là quy phạm về tổ chức thực thi, phối hợp và hợp tác quốc tế. Do hành vi có thể liên quan doanh nghiệp, thị trường vốn, ngân hàng, đấu thầu, thuế, rửa tiền và giao dịch xuyên biên giới, hiệu quả thực thi phụ thuộc vào cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin có căn cứ pháp lý và phân định thẩm quyền. Hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp, truy vết tài sản và thực thi chống hối lộ có vai trò ngày càng lớn đối với doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Việc phối hợp bao gồm sự liên thông giữa kênh nội bộ với cơ quan nhà nước, giữa cơ quan quản lý chuyên ngành với cơ quan tiến hành tố tụng, và hợp tác quốc tế khi hành vi, tài sản hoặc chứng cứ nằm ở nhiều quốc gia. Cơ chế dữ liệu phải đi cùng thẩm quyền, mục đích và trách nhiệm; công nghệ không tự tạo thêm quyền truy cập hoặc tiêu chuẩn kết luận vi phạm. Chất lượng của nhóm quy phạm này quyết định việc những dấu hiệu phát hiện được có thể chuyển thành căn cứ xử lý hợp pháp hay không.[52]

Năm nhóm nội dung phản ánh đồng thời nhu cầu kiểm soát hành vi và đặc thù quan hệ kinh tế. Các quy định về kế toán, kiểm toán, lao động, dữ liệu hoặc tố tụng được xem xét trong từng nhóm theo chức năng trực tiếp của chúng. Nhờ đó, cấu trúc

52 Quốc hội (2024), Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Quốc hội (2025), Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15. Việc tiếp cận thông tin còn phải tuân thủ quy định chuyên ngành về bí mật kinh doanh, thông tin khách hàng và chứng cứ.

pháp luật đủ rộng để giải thích sự phối hợp giữa các công cụ nhưng vẫn có giới hạn, phục vụ nhất quán việc phân tích ở các chương tiếp theo.

2.2.4. Nguồn và giá trị pháp lý của các loại nguồn

Nguồn của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư cần được phân biệt với nguồn tài liệu nghiên cứu. Theo nghĩa pháp lý, đây là những hình thức chứa đựng quy phạm có giá trị điều chỉnh đối với quan hệ đang xét. Theo nghĩa nghiên cứu, tài liệu còn bao gồm công trình khoa học, báo cáo, hướng dẫn, quyết định xử lý và thông tin thực tiễn. Chỉ khi xác định đúng sự khác biệt này mới có thể đánh giá nghĩa vụ của doanh nghiệp và sử dụng kinh nghiệm quốc tế mà không nhầm giá trị tham khảo với hiệu lực bắt buộc.

Trong pháp luật Việt Nam, các nguồn chủ yếu là Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong phạm vi thẩm quyền ban hành. Luật Phòng, chống tham nhũng xác lập trách nhiệm và biện pháp; pháp luật doanh nghiệp tổ chức quyền quản trị; pháp luật chuyên ngành quy định minh bạch và kiểm soát; pháp luật về trách nhiệm và tố tụng quy định điều kiện, trình tự quyết định hậu quả pháp lý. Việc áp dụng phải tuân thủ thứ bậc, phạm vi và hiệu lực theo thời gian của từng văn bản. Sự khác biệt về mục tiêu điều chỉnh giữa các luật cần được giải thích bằng nội dung và nguyên tắc áp dụng, không tự động coi là mâu thuẫn.[53]

Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên là căn cứ xác định nghĩa vụ của quốc gia và được áp dụng theo quy định về điều ước quốc tế. Đối với Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng, cần phân biệt yêu cầu phải thực hiện với yêu cầu xem xét áp dụng, cũng như phạm vi cho phép lựa chọn mô hình trách nhiệm. Một nhận định về mức độ tương thích phải gắn với điều khoản cụ thể và chức năng đã

53 Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quy định về quyền con người, quyền công dân và quyền tự do kinh doanh; Quốc hội (2025), Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

được pháp luật trong nước bảo đảm; việc thiếu một tội danh cùng tên với pháp luật nước ngoài chưa đủ để kết luận vi phạm Công ước.[54]

Án lệ được công bố và các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật có vai trò bảo đảm cách hiểu, áp dụng thống nhất trong phạm vi pháp luật quy định. Bản án hoặc quyết định trong một vụ việc cụ thể là nguồn quan trọng để nghiên cứu việc vận hành quy phạm, nhưng không phải mọi nhận định trong bản án đều trở thành quy tắc chung. Luận án vì vậy phân biệt kết quả giải quyết vụ án với hiệu lực của án lệ, đồng thời phân biệt thông tin về điều tra, truy tố với phán quyết đã có hiệu lực.

Pháp luật nước ngoài là đối tượng của so sánh và có thể trở thành pháp luật áp dụng khi quan hệ cụ thể đáp ứng điều kiện về tài phán hoặc xung đột pháp luật; không mặc nhiên ràng buộc toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam. Chẳng hạn, pháp luật Singapore kiểm soát giao dịch tham nhũng gắn với người đại diện; pháp luật Vương quốc Anh có chế định trách nhiệm tổ chức thương mại đối với việc không ngăn ngừa hối lộ. Những mô hình đó giúp phân tích lựa chọn kỹ thuật pháp lý nhưng phải được đặt trong hệ thống thực thi tương ứng.[55]

Các khuyến nghị của OECD, bộ nguyên tắc quản trị và hướng dẫn tuân thủ thuộc nhóm chuẩn mực tham khảo, trừ trường hợp được pháp luật hoặc hợp đồng dẫn chiếu với hiệu lực phù hợp. Quy tắc ứng xử, điều lệ và quy trình nội bộ là công cụ cụ thể hóa nghĩa vụ và quản trị trong tổ chức; chúng có thể phát sinh ràng buộc nội bộ hoặc hợp đồng nhưng không tạo ra tội danh, quyền thanh tra hay căn cứ xử phạt ngoài luật. Tương tự, chứng nhận tuân thủ của một tổ chức nghề nghiệp chỉ có giá trị theo phạm vi được pháp luật hoặc quan hệ liên quan thừa nhận, không tự tạo quyền được miễn trách nhiệm.

---

54 Liên hợp quốc (2003), Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng, các Điều 12, 21, 22, 26, 33 và 39. Điều 21, Điều 22 và Điều 33 yêu cầu quốc gia thành viên xem xét áp dụng các biện pháp tương ứng; Điều 26 cho phép trách nhiệm pháp nhân là hình sự, dân sự hoặc hành chính phù hợp nguyên tắc pháp luật quốc gia.

55 Singapore, Prevention of Corruption Act 1960, sections 2, 5 và 6, Singapore Statutes Online, https://sso.agc.gov.sg/Act/PCA1960; United Kingdom, Bribery Act 2010, sections 7-9, truy cập ngày 22/10/2026.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

2.3.1. Cấu trúc kinh tế và đặc điểm của doanh nghiệp

Sự hình thành và hiệu quả của pháp luật chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Cấu trúc doanh nghiệp là yếu tố thứ nhất. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có nguồn lực kiểm soát hạn chế; doanh nghiệp gia đình có thể chưa tách bạch đầy đủ giữa sở hữu và quản trị; công ty đại chúng và tổ chức tín dụng có cấu trúc quyền lực phức tạp và tác động hệ thống lớn. Vì vậy, phân tầng nghĩa vụ là yêu cầu thực tiễn chứ không chỉ là lựa chọn chính sách.

Sự phân tách giữa sở hữu và quản lý làm thay đổi nhu cầu bảo vệ trong từng loại doanh nghiệp. Khi vốn phân tán, cổ đông có thể thiếu khả năng giám sát; khi quyền sở hữu tập trung, người chi phối có thể tác động đến thủ tục phê duyệt và người kiểm soát. Doanh nghiệp gia đình còn có thể đan xen quan hệ thân thuộc với phân công công việc. Những đặc điểm này không chứng minh doanh nghiệp thuộc nhóm nào có tham nhũng nhiều hơn, nhưng là căn cứ giải thích vì sao cùng một quy định cần có cơ chế thực hiện khác nhau.

Quy mô và lĩnh vực hoạt động ảnh hưởng đến cả rủi ro và chi phí tuân thủ. Một doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều trung gian trong ngành nhạy cảm có thể có rủi ro cao hơn một doanh nghiệp lớn với quy trình đơn giản; một tổ chức huy động vốn công chúng có thể gây tác động đến nhiều chủ thể dù số giao dịch không lớn. Pháp luật vì vậy cần sử dụng tổ hợp tiêu chí thay vì chỉ dựa vào doanh thu hoặc số lao động. Điều kiện kinh tế của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến khả năng duy trì kiểm toán, nhân sự độc lập và hạ tầng dữ liệu, từ đó đặt ra nhu cầu hỗ trợ thực hiện.

2.3.2. Thể chế và chất lượng xây dựng pháp luật

Pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư chịu ảnh hưởng của cách Nhà nước xác định quan hệ giữa quản lý công và tự chủ kinh doanh. Nếu pháp luật chủ yếu được hình thành từ mô hình kiểm soát công vụ, các nghĩa vụ áp dụng cho doanh nghiệp có thể chưa phản ánh đủ quan hệ sở hữu, hợp đồng và tổ chức quản

trị. Nếu chỉ dựa vào tự do thỏa thuận, quyền của cổ đông thiểu số, người lao động hoặc các chủ thể khó tiếp cận thông tin có thể không được bảo đảm. Chất lượng thể chế thể hiện ở khả năng kết hợp hai yêu cầu đó bằng giới hạn thẩm quyền và nghĩa vụ rõ ràng.

Quy trình xây dựng pháp luật còn ảnh hưởng đến tính thống nhất và khả năng thực hiện. Khi mỗi lĩnh vực sửa quy định riêng mà thiếu đánh giá liên ngành, cùng một doanh nghiệp có thể phải kê khai những thông tin tương tự theo nhiều cách hoặc không xác định được cơ quan có quyền tiếp nhận phản ánh. Tham vấn doanh nghiệp, người lao động, cơ quan chuyên ngành và cơ quan tư pháp giúp nhận diện những chi phí, khoảng trống và xung đột trước khi ban hành. Đánh giá sau thi hành có vai trò kiểm tra xem giả định của nhà làm luật có phù hợp với thực tế hay không.

2.3.3. Quản trị doanh nghiệp và văn hóa kinh doanh

Chất lượng quản trị và văn hóa liêm chính là yếu tố thứ ba. Cùng một quy định pháp luật nhưng doanh nghiệp có cam kết lãnh đạo, phân quyền rõ, kiểm soát giao dịch và khuyến khích báo cáo sẽ có khả năng phòng ngừa tốt hơn doanh nghiệp coi tuân thủ là thủ tục giấy tờ. Văn hóa không thể thay thế pháp luật nhưng quyết định hiệu quả thực hiện trong tổ chức.

Cơ cấu lợi ích trong tổ chức ảnh hưởng mạnh đến hành vi thực hiện. Khi chỉ tiêu kinh doanh khuyến khích kết quả ngắn hạn mà bỏ qua cách đạt được kết quả, người lao động có thể chịu áp lực vượt qua quy tắc; khi người báo cáo từng bị đối xử bất lợi, thông điệp về liêm chính khó tạo niềm tin. Ngược lại, việc lãnh đạo tự công khai xung đột lợi ích, chấp nhận giám sát và xử lý nhất quán làm tăng khả năng quy tắc được thực hiện. Văn hóa kinh doanh cần được xem qua hành vi tổ chức có thể quan sát, không chỉ qua tuyên bố giá trị.

Ở phạm vi ngành và chuỗi cung ứng, kỳ vọng về hành vi của đối tác cũng ảnh hưởng đến lựa chọn tuân thủ. Một doanh nghiệp có thể chịu bất lợi ngắn hạn khi từ chối chi trả lợi ích không chính đáng nếu cho rằng đối thủ đều làm như vậy. Cơ chế hành động tập thể, công khai tiêu chuẩn và bảo vệ người từ chối vi phạm có thể hỗ trợ thay đổi kỳ vọng. Tuy nhiên, cam kết của hiệp hội chỉ bổ sung cho trách nhiệm

pháp lý, không được trở thành thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hoặc hình thức thay thế việc xử lý hành vi cụ thể.

2.3.4. Năng lực thực thi và phối hợp giữa các thiết chế

Năng lực thực thi và phối hợp thể chế là yếu tố thứ tư. Pháp luật phân tán giữa nhiều lĩnh vực tạo nguy cơ trùng lặp hoặc bỏ trống. Năng lực phân tích tài chính, dữ liệu, kế toán, chứng khoán và giao dịch phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát hiện và chứng minh. Vì vậy, chất lượng quy phạm phải đi cùng khả năng thực thi.

Khả năng thực thi phụ thuộc vào mức độ chủ thể có thể tiếp cận, bảo quản và phân tích thông tin. Hành vi trong doanh nghiệp thường được thể hiện qua chuỗi quyết định, hồ sơ kế toán và quan hệ pháp nhân; việc chứng minh cần chuyên môn tài chính, quản trị và pháp lý. Nếu năng lực này không theo kịp mức độ phức tạp của giao dịch, quy phạm cấm có thể nghiêm nhưng khó áp dụng kịp thời. Vì vậy, đánh giá tính khả thi phải xem xét đồng thời thẩm quyền, nhân lực và quy trình phối hợp.

Sự độc lập và trách nhiệm giải trình của thiết chế giám sát cũng là yếu tố quan trọng. Người kiểm soát nội bộ phụ thuộc hoàn toàn vào người bị giám sát có thể khó phản ứng đối với cảnh báo; cơ quan có thẩm quyền nhưng thiếu cơ chế kiểm tra việc sử dụng dữ liệu có thể tạo rủi ro lạm quyền. Một thiết kế phù hợp cần phân định người tiếp nhận, người quyết định và người kiểm tra lại, bảo đảm thông tin được chuyển đúng nơi mà quyền của doanh nghiệp và cá nhân vẫn được bảo vệ.

2.3.5. Hội nhập quốc tế và chuyển đổi số

Hội nhập quốc tế và chuyển đổi số là yếu tố thứ năm. Hội nhập làm tăng yêu cầu về chống hối lộ, minh bạch chủ sở hữu và quản trị chuỗi cung ứng. Chuyển đổi số tạo thêm dữ liệu và công cụ phát hiện nhưng cũng làm tăng rủi ro liên quan tài sản số, giao dịch tự động và dữ liệu xuyên biên giới. Pháp luật cần thích ứng nhưng phải tránh tư duy công nghệ quyết định mọi vấn đề: công nghệ chỉ có giá trị khi quyền truy cập, tiêu chuẩn dữ liệu, trách nhiệm và kiểm soát được xác lập hợp pháp.

Sự đa dạng của mô hình quốc tế cho thấy lựa chọn chính sách phải bám vào đối tượng điều chỉnh. Luật của Hàn Quốc về đề nghị không chính đáng và nhận lợi ích còn áp dụng đối với một số chủ thể như trường học tư và cơ quan báo chí theo phạm vi xác định; không thể từ đó suy ra đây là một chế độ chung cho mọi giao dịch giữa doanh nghiệp tư. Pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh của Trung Quốc tiếp cận hối lộ thương mại trong quan hệ kinh doanh. Khi tham khảo, cần xác định chức năng và giới hạn của từng mô hình, tránh ghép các công cụ khác nhau thành một chuẩn pháp lý duy nhất.[56]

Chuyển đổi số tạo điều kiện ghi nhận quyết định, đối chiếu dữ liệu và phát hiện quan hệ lợi ích, đồng thời làm phát sinh quyền lực mới đối với dữ liệu và hệ thống phê duyệt. Người có quyền cấu hình hệ thống có thể tác động đến thông tin được hiển thị hoặc cách cảnh báo hoạt động; mô hình phân tích cũng có thể sai lệch nếu dữ liệu không đầy đủ. Do đó, yếu tố công nghệ tác động đến nội dung pháp luật theo hai chiều: hỗ trợ kiểm soát hành vi và đòi hỏi kiểm soát chính công cụ giám sát. Căn cứ truy cập, bảo mật, lưu vết và khả năng giải trình trở thành những điều kiện pháp lý của việc sử dụng công nghệ.[57]

56 Anti-Corruption and Civil Rights Commission, Republic of Korea, Main Content of the Improper Solicitation and Graft Act, https://www.clean.go.kr/menu.es?mid=a20106040200; Trung Quốc (2025), Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh sửa đổi, có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, bản công bố tại https://www.spp.gov.cn/tt/202506/t20250627_699860.shtml, truy cập ngày 22/10/2026.

57 Quốc hội (2024), Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Quốc hội (2025), Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15. Việc tiếp cận thông tin còn phải tuân thủ quy định chuyên ngành về bí mật kinh doanh, thông tin khách hàng và chứng cứ.

Tiểu kết chương 2

Tham nhũng trong khu vực tư được nhận diện từ sự lạm dụng quyền hoặc vị trí được giao nhằm đạt lợi ích không chính đáng, làm sai lệch nghĩa vụ và xâm hại lợi ích được pháp luật bảo vệ. Việc phân biệt với tham nhũng công, gian lận, xung đột lợi ích và rủi ro kinh doanh giúp xác định đúng phạm vi điều chỉnh và giới hạn trách nhiệm. Phòng, chống tham nhũng trong khu vực này vì vậy bao gồm cả tổ chức phòng ngừa trong doanh nghiệp, phát hiện, xử lý và khắc phục, có sự tham gia của Nhà nước cùng các chủ thể liên quan.

Pháp luật điều chỉnh là tổng thể quy phạm có tính liên ngành, gắn quyền tự chủ kinh doanh với nghĩa vụ trung thành, minh bạch và trách nhiệm. Năm nhóm nội dung được xác định thống nhất: nhận diện hành vi và trách nhiệm; quản trị, xung đột lợi ích và tuân thủ; kiểm soát chứng khoán, ngân hàng và tín dụng; kiểm soát cấu kết trong cạnh tranh, đấu thầu; phát hiện, bảo vệ nguồn tin và phối hợp thực thi. Sự vận hành của các nhóm này chịu ảnh hưởng bởi cấu trúc doanh nghiệp, chất lượng thể chế, văn hóa quản trị, năng lực thực thi và hội nhập, công nghệ. Đây là cơ sở để phân tích pháp luật và thực tiễn Việt Nam ở Chương 3.

Chương 3
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trên cơ sở nội dung pháp luật đã xác định ở Chương 2, chương này phân tích quy định và thực tiễn thực hiện theo cùng năm nhóm vấn đề. Việc đánh giá thực tiễn tập trung giai đoạn 2019-2025; các thay đổi có hiệu lực sau giai đoạn đó được xem xét riêng để xác định tình trạng pháp luật tại thời điểm hoàn thiện luận án. Cách phân định này cho phép nhận diện những hạn chế của giai đoạn nghiên cứu đã được sửa đổi và những vấn đề còn cần tiếp tục giải quyết, đồng thời bảo đảm không dùng nghĩa vụ mới để đánh giá ngược hành vi trong quá khứ.

3.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

Pháp luật Việt Nam đã hình thành nhiều lớp điều chỉnh có chức năng bổ trợ. Luật Phòng, chống tham nhũng xác lập trách nhiệm chung và một số biện pháp đặc thù; Bộ luật Hình sự quy định điều kiện truy cứu trách nhiệm; pháp luật doanh nghiệp và thị trường chuyên ngành tổ chức minh bạch, quản trị và giám sát. Việc nhiều đạo luật cùng tham gia không tự thân là hạn chế. Vấn đề cần xem xét là giữa các lớp nghĩa vụ có sự thống nhất về phạm vi, có cơ chế bảo đảm thực hiện và có thể kết nối thông tin, trách nhiệm khi vi phạm xảy ra hay không.

3.1.1. Nhận diện hành vi và trách nhiệm pháp lý trong phòng, chống tham nhũng

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 xác định trực tiếp các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực này thực hiện. Theo khoản 2 Điều 2, các hành vi gồm tham ô tài sản; nhận hối lộ; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi. Quy định này thừa nhận rõ sự tồn tại của tham

những ngoài khu vực nhà nước và có quan hệ đồng bộ với việc mở rộng phạm vi áp dụng của các tội danh trong Bộ luật Hình sự.[58]

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đã cụ thể hóa sự mở rộng này theo một kỹ thuật khá rõ. Khoản 6 Điều 353 quy định người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước mà tham ô tài sản thì bị xử lý theo Điều 353. Khoản 6 Điều 354 áp dụng tương tự đối với hành vi nhận hối lộ. Khoản 6 Điều 364 mở rộng trách nhiệm đối với người đưa hoặc sẽ đưa hối lộ cho người có chức vụ trong doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước; khoản 7 Điều 365 mở rộng trách nhiệm đối với hành vi môi giới hối lộ trong doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước. Bộ Tư pháp khi đánh giá việc nội luật hóa UNCAC cũng xác định đây là bốn tội danh mà Bộ luật Hình sự mở rộng sang khu vực ngoài nhà nước.[59]

Như vậy, nhận định cho rằng pháp luật hình sự Việt Nam vẫn chỉ xử lý tham ô và nhận hối lộ khi chủ thể là cán bộ, công chức hoặc người nắm quyền lực công là không chính xác. Chính các khoản 6 Điều 353 và khoản 6 Điều 354 là cơ sở pháp lý cho việc xử lý hành vi tham nhũng phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước. Thực tiễn vụ án tại Ngân hàng SCB là minh chứng rõ nhất cho khả năng vận hành của quy định này, được phân tích tại mục 3.2 dưới đây.

Tuy nhiên, việc Bộ luật Hình sự đã mở rộng bốn tội danh không đồng nghĩa mọi dạng hành vi có bản chất tham nhũng trong khu vực tư đều đã được bao quát. Thứ nhất, phạm vi hình sự hóa hiện nay vẫn gắn với cấu trúc cụ thể của từng tội danh. Một hành vi vi phạm nghĩa vụ trung thành, giao dịch tư lợi hoặc lợi dụng thông tin nội bộ chỉ trở thành tội phạm tham nhũng khi thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của tội tham ô, nhận hối lộ, đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ; nếu không, hành vi có thể được xử lý theo tội danh kinh tế khác hoặc bằng trách nhiệm dân sự, hành chính, quản trị. Đây không nhất thiết là "khoảng trống" vì nguyên tắc hình sự là biện pháp cuối cùng đòi hỏi ranh giới chặt

[58] Quốc hội, *Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14*, khoản 2 Điều 2.
[59] Bộ Tư pháp, "Những nội dung mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 trong việc nội luật hóa Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng", Cổng thông tin về thi hành pháp luật, nêu rõ phạm vi bốn tội danh áp dụng đối với khu vực ngoài nhà nước: tham ô tài sản, nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ, https://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=240, truy cập ngày 05/9/2026.

chẽ, nhưng cho thấy khái niệm khoa học "tham nhũng trong khu vực tư" rộng hơn phạm vi tội phạm tham nhũng theo Bộ luật Hình sự.

Thứ hai, Điều 21 UNCAC yêu cầu các quốc gia thành viên "xem xét" hình sự hóa hối lộ trong khu vực tư đối với người điều hành hoặc làm việc ở bất kỳ vị trí nào cho một thực thể tư nhân, khi lợi ích không chính đáng được trao hoặc nhận nhằm làm cho người đó vi phạm nghĩa vụ trong hoạt động kinh tế, tài chính hoặc thương mại. Điều 22 cũng yêu cầu "xem xét" hình sự hóa hành vi biển thủ tài sản trong khu vực tư; Điều 26 yêu cầu thiết lập trách nhiệm của pháp nhân đối với việc tham gia các tội phạm theo Công ước, nhưng cho phép trách nhiệm đó là hình sự, dân sự hoặc hành chính tùy nguyên tắc pháp luật quốc gia.[60] So với cấu trúc này, Bộ luật Hình sự Việt Nam đã đạt mức tương thích đáng kể về tham ô, nhận, đưa và môi giới hối lộ trong khu vực ngoài nhà nước, nhưng vẫn còn vấn đề về trách nhiệm của pháp nhân thương mại đối với chính các tội phạm tham nhũng.

Theo Bộ luật Hình sự, pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội danh được liệt kê tại Điều 76. Các tội tham ô tài sản, nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ không thuộc danh mục tội danh áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Vì vậy, trong một vụ hối lộ vì lợi ích doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp thực hiện có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng việc xử lý chính pháp nhân phải dựa vào các cơ chế pháp lý khác nếu không đồng thời cấu thành một tội danh mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm. Đây là khoảng trống có ý nghĩa hơn so với nhận định chung rằng "Bộ luật Hình sự chưa xử lý tham nhũng tư".

Thứ ba, sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 2025 tiếp tục điều chỉnh chính sách hình phạt, trong đó bỏ hình phạt tử hình đối với một số tội danh, bao gồm tham ô tài sản và nhận hối lộ; nhưng sửa đổi này không tạo ra một tội danh mới về "hối lộ trong khu

[60] United Nations, *United Nations Convention against Corruption*, New York, 2003, Articles 12, 21, 22 and 26; bản chính thức tại https://www.un.org/en/ethics/assets/pdfs/UN_Convention_Against_Corruption.pdf, truy cập ngày 05/9/2026. Việt Nam phê chuẩn Công ước ngày 19/8/2009, United Nations Treaty Collection, https://treaties.un.org/Pages/showActionDetails.aspx?clang=_en&objid=0800000280254008, truy cập ngày 05/9/2026.

vực tư".[61] Do đó, khi đánh giá pháp luật đến hết năm 2025, cần xác định đúng rằng Việt Nam tiếp tục sử dụng bốn tội danh hiện có với các quy định mở rộng chủ thể, thay vì đã hình thành một chương hoặc tội danh độc lập riêng cho tham nhũng tư.

Xét theo tiêu chí về tính rõ ràng, khả thi và khả năng dự báo, điểm mạnh của kỹ thuật hiện hành là sử dụng cùng cấu thành cơ bản cho hành vi tham ô, nhận, đưa và môi giới hối lộ ở khu vực công và ngoài nhà nước, qua đó tránh tạo hai hệ thống tội danh hoàn toàn tách biệt. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là thuật ngữ "người có chức vụ, quyền hạn" trong môi trường doanh nghiệp phải được giải thích phù hợp với quyền lực thực tế, phân công, ủy quyền và khả năng chi phối tài sản hoặc quyết định kinh tế. Hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán về khái niệm doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và việc vận dụng các điều luật là bước cần thiết, nhưng thực tiễn vẫn đòi hỏi sự thống nhất cao hơn trong nhận diện chủ thể khi quyền lực không xuất phát từ chức danh chính thức mà từ quyền chi phối thực tế.

Từ góc độ Luật kinh tế, vấn đề cần lưu ý là không nên mở rộng trách nhiệm hình sự chỉ để "gắn nhãn tham nhũng" cho mọi hành vi gian lận. Hình sự hóa chỉ phù hợp khi hành vi có mức độ nguy hiểm đáng kể, cấu thành có thể xác định rõ, và các cơ chế dân sự, quản trị hoặc hành chính không đủ bảo vệ quan hệ bị xâm hại. Vì vậy, đánh giá pháp luật hiện hành cần đồng thời thừa nhận bước tiến của Bộ luật Hình sự và xác định chính xác phần còn thiếu: trách nhiệm của tổ chức; cơ chế ghi nhận nỗ lực phòng ngừa của doanh nghiệp; và sự liên thông giữa trách nhiệm hình sự cá nhân với các hậu quả pháp lý ở cấp pháp nhân.

Khi áp dụng quy định về chủ thể, cần đặt Điều 352 trong quan hệ với các khoản mở rộng tại Điều 353 và Điều 354. Quyền hạn có thể được giao thông qua bổ nhiệm, bầu cử, hợp đồng hoặc hình thức khác, không chỉ phát sinh từ chức danh quản lý cao nhất. Tuy nhiên, khả năng gây ảnh hưởng hoặc vị trí sở hữu tự nó chưa đủ: cơ quan có thẩm quyền phải chứng minh nhiệm vụ, quyền hạn có liên quan và các dấu hiệu

[61] Quốc hội, *Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự*, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Luật điều chỉnh chính sách hình phạt đối với một số tội danh, trong đó có tội tham ô tài sản và nhận hối lộ; không thiết lập tội danh mới riêng mang tên "hối lộ trong khu vực tư".

còn lại của tội danh. Chính yêu cầu này giúp phân biệt tham ô với những hành vi chiếm đoạt tài sản có cấu trúc pháp lý khác.[62]

Về phương thức xử lý, hình sự chỉ là một trong các hình thức trách nhiệm. Trách nhiệm dân sự và quản trị được đặt ra khi người quản lý vi phạm nghĩa vụ trung thành, sử dụng tài sản hoặc lợi ích của công ty trái pháp luật, hay thực hiện giao dịch không đáp ứng điều kiện. Luật Doanh nghiệp cho phép yêu cầu người quản lý chịu trách nhiệm và có cơ chế xử lý giao dịch với người có liên quan theo điều kiện luật định. Bộ luật Dân sự cung cấp căn cứ về hiệu lực giao dịch, hoàn trả và bồi thường. Các căn cứ này có thể được sử dụng ngay cả khi chưa đủ điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng phải chứng minh đúng hành vi, quyền yêu cầu và thiệt hại trong chế độ áp dụng.[63]

Đối với hợp đồng hoặc giao dịch có liên hệ với hối lộ, không nên suy ra tự động rằng toàn bộ giao dịch đều vô hiệu. Cần xác định điều kiện có hiệu lực, điều cấm bị vi phạm, sự giả tạo hoặc yêu cầu chấp thuận theo pháp luật doanh nghiệp và tình trạng của bên thứ ba. Hậu quả hoàn trả khác với nghĩa vụ bồi thường phần thiệt hại; trách nhiệm của người nhận tài sản cũng cần được xem theo căn cứ riêng. Do đó, cơ chế khắc phục đòi hỏi việc tái dựng đường đi của tài sản và quan hệ pháp lý giữa các bên, không chỉ dựa vào bản án đối với cá nhân thực hiện hành vi.

Trách nhiệm hành chính và hậu quả chuyên ngành được áp dụng trong phạm vi hành vi, chủ thể và thẩm quyền do văn bản tương ứng quy định. Vi phạm kế toán, kiểm toán, công bố thông tin, quản trị tổ chức tín dụng, cạnh tranh hoặc đấu thầu có thể bị xử lý theo các chế độ khác nhau. Tính liên ngành không cho phép cơ quan xử lý gộp những chế độ ấy thành một thẩm quyền chung; cũng không cho phép xử phạt hành chính thay cho việc chuyển dấu hiệu tội phạm theo luật. Khi có nhiều hành vi

62 Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024 và 2025, các Điều 75, 76, 352-354, 364 và 365; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2020), Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

63 Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, các Điều 71, 83, 164-167 và các quy định tương ứng theo loại hình doanh nghiệp; Quốc hội (2025), Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự, các Điều 117, 123, 124, 131, 360 và 584.

hoặc nhiều chủ thể, phải phân biệt rõ căn cứ áp dụng để tránh vừa bỏ sót trách nhiệm tổ chức, vừa xử lý trùng không đúng nguyên tắc.

Ở cấp nội bộ, doanh nghiệp có thể áp dụng trách nhiệm quản trị, yêu cầu hoàn trả hoặc xử lý kỷ luật lao động trong điều kiện pháp luật cho phép. Những biện pháp đó không đồng nhất với chế tài nhà nước và không loại trừ trách nhiệm hình sự khi có căn cứ. Đối với người lao động, doanh nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc, căn cứ và trình tự xử lý kỷ luật; nghi ngờ tham nhũng hoặc việc có phản ánh chưa đủ để tự động sa thải, cắt thu nhập hay tước quyền giải trình. Như vậy, cơ chế nội bộ vừa là công cụ kiểm soát vừa phải nằm trong giới hạn bảo vệ quyền lao động.[64]

Trình tự xử lý cần bảo đảm liên hệ giữa phát hiện, phân loại và lựa chọn cơ chế có thẩm quyền. Thông tin từ kiểm toán hoặc phản ánh là căn cứ xem xét, không phải kết luận có tội; hồ sơ, dữ liệu điện tử và tài sản liên quan phải được bảo quản theo pháp luật. Khi có dấu hiệu tội phạm, việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin và chứng minh hành vi tuân theo tố tụng hình sự, trong đó trách nhiệm chứng minh và quyền của người bị buộc tội không thể bị thay bằng yêu cầu doanh nghiệp tự chứng minh vô can. Đây là điểm giới hạn quan trọng khi phát triển công cụ cảnh báo rủi ro.[65]

Đối chiếu các hình thức xử lý cho thấy pháp luật đã có nhiều công cụ bảo vệ nhưng chưa thể đánh giá trách nhiệm doanh nghiệp chỉ bằng việc đã xử lý cá nhân. Trong trường hợp hành vi được thực hiện vì lợi ích tổ chức, cần xác định cơ chế nào có thể yêu cầu tổ chức hoàn trả, chịu chế tài hoặc sửa kiểm soát, và điều kiện của từng cơ chế. Khoảng trống cần nghiên cứu là sự liên kết có căn cứ giữa các tầng trách nhiệm, chứ không phải giả định mọi hành vi của nhân viên đều là hành vi của pháp nhân.

64 Quốc hội (2019), Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, các Điều 122-125 và quy định về nghĩa vụ khi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

65 Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, các quy định về suy đoán vô tội, xác định sự thật vụ án, chứng cứ và giải quyết nguồn tin về tội phạm; được sửa đổi, bổ sung theo pháp luật có hiệu lực tại thời điểm áp dụng.

3.1.2. Quản trị doanh nghiệp, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ

Trong khu vực tư, phần lớn rủi ro tham nhũng hình thành trước khi hành vi đạt ngưỡng xử lý hình sự. Người quản lý được trao quyền quyết định về tài sản, hợp đồng, nhân sự, thông tin hoặc cơ hội kinh doanh; nếu cơ chế quản trị không bảo đảm sự tách bạch lợi ích và trách nhiệm giải trình, quyền lực được giao có thể bị sử dụng vì lợi ích riêng. Vì vậy, pháp luật doanh nghiệp giữ vị trí trung tâm trong tuyến phòng ngừa, mặc dù các quy định của Luật Doanh nghiệp không mang tên "phòng, chống tham nhũng".

Luật Doanh nghiệp năm 2020 xây dựng cơ chế kiểm soát bằng nhiều nhóm quy phạm: nghĩa vụ trung thành, trung thực và cẩn trọng của người quản lý; trách nhiệm công khai lợi ích có liên quan; yêu cầu chấp thuận đối với giao dịch giữa công ty với người có liên quan; quyền của thành viên, cổ đông trong tiếp cận thông tin và yêu cầu bồi thường; cùng các cơ chế quản trị tùy loại hình công ty. Đối với công ty cổ phần, Điều 167 quy định thẩm quyền chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với cổ đông, người quản lý và các chủ thể có liên quan, đồng thời đặt ra yêu cầu người có lợi ích liên quan không được tham gia biểu quyết trong các trường hợp luật định.[66] Những quy định này tạo ra hàng rào pháp lý quan trọng đối với giao dịch tư lợi vì chúng buộc lợi ích riêng phải được công khai và quyết định phải đi qua một cơ chế phê duyệt độc lập tương đối.

Điểm mạnh của pháp luật doanh nghiệp là tiếp cận đúng "đầu nguồn" của rủi ro: quyền lực quản trị. Thay vì chờ hành vi chiếm đoạt hoặc hối lộ xảy ra, pháp luật buộc người quản lý phải hành động vì lợi ích hợp pháp của công ty và chịu trách nhiệm khi vi phạm nghĩa vụ. Cách tiếp cận này phù hợp với lý thuyết ủy quyền - đại diện và làm rõ lý do Luật kinh tế có vai trò quan trọng trong phòng, chống tham nhũng khu vực tư. Đặc biệt, đối với những hành vi chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, trách

[66] Quốc hội, *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020*, Điều 165, Điều 166, Điều 167 và các quy định liên quan về nghĩa vụ của người quản lý, lợi ích liên quan và giao dịch với người có liên quan.

nhiệm bồi thường, hoàn trả lợi ích, hủy bỏ giao dịch hoặc nghị quyết có thể là công cụ hiệu quả hơn việc cố gắng hình sự hóa.

Tuy nhiên, pháp luật quản trị doanh nghiệp còn ba giới hạn. Một là, mức độ minh bạch và cơ chế giám sát phụ thuộc mạnh vào loại hình, quy mô và cấu trúc sở hữu. Công ty đại chúng chịu tiêu chuẩn công bố và quản trị cao hơn nhiều so với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc doanh nghiệp chưa đại chúng. Hai là, trong doanh nghiệp có sở hữu tập trung hoặc doanh nghiệp gia đình, cơ chế phê duyệt nội bộ có thể mất tính độc lập nếu người có lợi ích liên quan đồng thời kiểm soát cơ quan quyết định. Ba là, các quy tắc về giao dịch với bên liên quan chủ yếu xử lý xung đột lợi ích đã nhận diện, trong khi lợi ích thực tế có thể được che giấu qua nhiều lớp pháp nhân, người đứng tên hoặc thỏa thuận ngoài hồ sơ chính thức.

Sửa đổi Luật Doanh nghiệp năm 2025 có ý nghĩa đáng chú ý đối với điểm thứ ba. Luật số 76/2025/QH15 bổ sung khái niệm "chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp" là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối doanh nghiệp theo điều kiện luật định, đồng thời bổ sung nghĩa vụ thu thập, cập nhật, lưu giữ và cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.[67] Đây là bước tiến quan trọng về minh bạch sở hữu, giúp thu hẹp khoảng cách giữa chủ thể đứng tên và người thực sự kiểm soát hoặc hưởng lợi. Dưới góc độ phòng, chống tham nhũng, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi có thể hỗ trợ nhận diện giao dịch với bên liên quan, sở hữu chéo, công ty trung gian và dòng lợi ích ẩn.

Tuy nhiên, cần tránh diễn giải quá mức sửa đổi năm 2025. Luật số 76/2025/QH15 không thiết lập một chế độ "chương trình tuân thủ chống tham nhũng" bắt buộc cho mọi doanh nghiệp, cũng không tạo cơ chế bảo vệ người báo cáo sai phạm riêng trong doanh nghiệp. Giá trị trực tiếp của sửa đổi này nằm ở minh bạch cấu trúc sở hữu và khả năng truy nguyên quyền kiểm soát, chứ không phải thay thế

---

[67] Quốc hội, *Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp*, khoản bổ sung về "chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp" và nghĩa vụ thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin; bản gốc tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, https://vbpl.vn/FileData/TW/Lists/vbpq/Attachments/179095/VanBanGoc_76.2025.QH15.pdf, truy cập ngày 05/9/2026.

các nghĩa vụ phòng ngừa tham nhũng còn thiếu. Việc đánh giá đúng nội dung sửa đổi là cần thiết để tránh coi một tiến bộ về minh bạch doanh nghiệp như đã giải quyết toàn bộ vấn đề kiểm soát quyền lực quản trị.

Luật Phòng, chống tham nhũng bổ sung cho pháp luật doanh nghiệp bằng Điều 79, theo đó doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử và cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn tham nhũng. Quy định này có phạm vi rộng và về mặt chính sách thể hiện đúng trọng tâm phòng ngừa. Tuy nhiên, Luật không thiết kế một bộ yêu cầu tối thiểu thống nhất về đánh giá rủi ro, phân quyền, kiểm soát quà tặng, thẩm định đối tác, báo cáo nội bộ hoặc giám sát việc thực hiện; mức độ cụ thể hóa phụ thuộc vào từng doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Chính vì vậy, hiệu lực của Điều 79 có sự chênh lệch lớn giữa doanh nghiệp có hệ thống quản trị phát triển và doanh nghiệp nhỏ có cấu trúc đơn giản.

Đối chiếu với Điều 12 UNCAC, có thể thấy pháp luật Việt Nam đã tiếp nhận nhiều yếu tố quan trọng: khuyến khích quy tắc ứng xử; kiểm soát xung đột lợi ích; tăng cường minh bạch; kiểm soát nội bộ; kế toán và kiểm toán. UNCAC đồng thời nhấn mạnh rằng yêu cầu kiểm soát nội bộ cần tính đến "cấu trúc và quy mô" của doanh nghiệp.[68] Điểm này đặc biệt có giá trị đối với Việt Nam. Không thể vì thiếu cơ chế tuân thủ ở doanh nghiệp nhỏ mà áp dụng nguyên trạng hệ thống kiểm soát của công ty đại chúng hay tổ chức tín dụng cho mọi chủ thể. Yêu cầu hợp lý hơn là xác lập một tầng nghĩa vụ cơ bản áp dụng rộng, sau đó tăng dần mức độ theo quy mô, ngành nghề, mức độ huy động vốn xã hội và rủi ro tham nhũng.

Xét theo các tiêu chí được xác định tại phần Mở đầu, pháp luật về quản trị, minh bạch và xung đột lợi ích đạt mức tương đối tốt về sự hiện diện của các công cụ pháp lý, nhưng chưa đồng đều về khả năng vận hành. Tính đầy đủ được cải thiện nhờ sự kết hợp giữa Luật Doanh nghiệp, Luật Phòng, chống tham nhũng và pháp luật chuyên ngành; tính liên thông được tăng cường nhờ cơ chế thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Tuy

[68] United Nations, *United Nations Convention against Corruption*, Article 12(2)(f), yêu cầu các doanh nghiệp, có tính đến cấu trúc và quy mô, có kiểm soát kiểm toán nội bộ phù hợp nhằm hỗ trợ phòng ngừa và phát hiện hành vi tham nhũng.

nhiên, tính khả thi và tính cân xứng vẫn cần hoàn thiện theo hướng quy định rõ chuẩn tối thiểu, cơ chế kiểm tra và mức độ nghĩa vụ phù hợp với từng nhóm doanh nghiệp.

Một trong những điểm cần được chuẩn hóa khi đánh giá pháp luật hiện hành là phạm vi của Điều 80 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018. Điều 80 không phải là điều khoản định nghĩa toàn bộ "khu vực ngoài nhà nước" và cũng không phải là căn cứ duy nhất xác định doanh nghiệp nào có trách nhiệm phòng, chống tham nhũng. Luật thiết kế nhiều tầng trách nhiệm khác nhau.

Trước hết, Điều 76 quy định trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề trong tuyên truyền, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng và kịp thời thông báo hành vi tham nhũng cho cơ quan có thẩm quyền. Điều 78 khuyến khích doanh nghiệp và các tổ chức liên quan xây dựng quy tắc đạo đức kinh doanh, quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Đáng chú ý, Điều 79 quy định doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác phải ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử và cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.[69] Như vậy, ngay trước Điều 80, Luật đã xác lập trách nhiệm có phạm vi rộng đối với cộng đồng doanh nghiệp và tổ chức kinh tế.

Trong khi đó, Điều 80 thiết kế một lớp nghĩa vụ đặc thù đối với ba nhóm chủ thể: công ty đại chúng; tổ chức tín dụng; và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện. Đối với các chủ thể này, Luật yêu cầu áp dụng một số quy định về công khai, minh bạch; kiểm soát xung đột lợi ích; và trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu theo cơ chế được dẫn chiếu cụ thể.

[69] Quốc hội, *Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14*, Điều 76, Điều 78 và Điều 79. Điều 79 quy định doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.

Điều 81 tiếp tục quy định cơ chế thanh tra việc thực hiện Điều 80 khi có dấu hiệu rõ ràng về vi phạm.[70]

Sự phân tầng này có hai ý nghĩa. Thứ nhất, không thể nói rằng doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc doanh nghiệp không phải công ty đại chúng "nằm ngoài Luật Phòng, chống tham nhũng" theo nghĩa tuyệt đối. Họ vẫn thuộc phạm vi của các trách nhiệm chung và các chuẩn mực tại Điều 76, Điều 78, Điều 79, cùng các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Thứ hai, cũng không thể phủ nhận rằng mức độ cưỡng chế và khả năng thanh tra trực tiếp theo cơ chế Điều 80 - Điều 81 chỉ tập trung vào một số chủ thể có đặc điểm công chúng, tài chính hoặc xã hội nhất định. Khoảng cách giữa nghĩa vụ chung và cơ chế thực thi đặc thù chính là một vấn đề cần được đánh giá về tính đầy đủ và tính khả thi.

Cách thiết kế này thể hiện sự thận trọng của nhà làm luật khi mở rộng phòng, chống tham nhũng ra khu vực ngoài nhà nước. Nhà nước chưa áp dụng cùng một mức độ can thiệp đối với mọi doanh nghiệp mà lựa chọn những chủ thể có ảnh hưởng lớn đến vốn xã hội, tiền gửi, thị trường chứng khoán hoặc nguồn đóng góp của cộng đồng. Về nguyên tắc, cách tiếp cận phân tầng là hợp lý. Vấn đề không nằm ở việc mọi doanh nghiệp phải chịu cùng một chế độ, mà ở chỗ tiêu chí phân tầng hiện nay chủ yếu dựa vào tư cách pháp lý của chủ thể, chưa phát triển thành một hệ thống phân tầng nghĩa vụ theo quy mô, lĩnh vực, mức độ phức tạp và rủi ro tham nhũng như yêu cầu được đặt ra ở Chương 2.

Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi khoản 9 Điều 3 theo hướng sử dụng khái niệm doanh nghiệp nhà nước trong phạm vi khu vực nhà nước. Nội dung này phải được đọc cùng định nghĩa doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp và nguyên tắc áp dụng pháp luật theo thời gian. Ý nghĩa đối với nghiên cứu là không thể giữ nguyên một cách phân loại chủ thể cho toàn bộ giai đoạn rồi áp vào thời điểm hiện nay. Khi

[70] Quốc hội, *Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14*, Điều 80 và Điều 81. Xem toàn văn tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137284, truy cập ngày 05/9/2026.

xác định doanh nghiệp thuộc chế độ nào, cần đối chiếu quy định có hiệu lực và tư cách của doanh nghiệp trong quan hệ cụ thể.[71]

Một điểm nổi bật của pháp luật Việt Nam là đã đặt ra yêu cầu về quy tắc ứng xử và cơ chế kiểm soát nội bộ tại Điều 79 Luật Phòng, chống tham nhũng, nhưng chưa thiết kế một cơ chế pháp lý hoàn chỉnh liên kết chất lượng của chương trình tuân thủ với trách nhiệm của doanh nghiệp khi hành vi hối lộ xảy ra. Điều này khác với mô hình đặc thù của Đạo luật Chống hối lộ Vương quốc Anh năm 2010.

Theo Điều 7 Đạo luật Chống hối lộ Vương quốc Anh, một tổ chức thương mại có thể phạm tội nếu người có quan hệ liên kết với tổ chức thực hiện hành vi hối lộ nhằm có được hoặc duy trì hoạt động kinh doanh hay lợi thế kinh doanh cho tổ chức. Tổ chức có thể sử dụng việc đã thiết lập "các thủ tục phòng ngừa thích đáng" làm căn cứ bào chữa. Hướng dẫn của Bộ Tư pháp Vương quốc Anh nhấn mạnh sáu nguyên tắc, trong đó đặc biệt có tính tương xứng, đánh giá rủi ro, thẩm định đối tác, cam kết của lãnh đạo, truyền thông - đào tạo, giám sát và rà soát.[72] Đây là một cơ chế pháp lý đặc thù gắn với tội "không ngăn ngừa hối lộ"; không nên đồng nhất với mọi hệ thống tuân thủ trên thế giới.

Đạo luật Chống tham nhũng ở nước ngoài của Hoa Kỳ có cấu trúc khác. Phần chống hối lộ của đạo luật tập trung vào việc đưa lợi ích cho công chức nước ngoài để đạt hoặc duy trì lợi ích kinh doanh, không phải một đạo luật chung về hối lộ tư - tư. Song song với đó, các quy định kế toán áp dụng đối với tổ chức phát hành chứng khoán yêu cầu sổ sách phản ánh giao dịch chính xác và duy trì hệ thống kiểm soát kế toán nội bộ hợp lý.[73] Trong thực thi, chất lượng chương trình tuân thủ có thể ảnh

---

71 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026. Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp, Điều 88.

72 United Kingdom Ministry of Justice, *Bribery Act 2010: Guidance to help commercial organisations prevent bribery*, hướng dẫn về Section 7 và "adequate procedures", cập nhật ngày 22/01/2025, https://www.gov.uk/government/publications/bribery-act-2010-guidance, truy cập ngày 05/9/2026.

73 U.S. Department of Justice and U.S. Securities and Exchange Commission, *A Resource Guide to the U.S. Foreign Corrupt Practices Act*, Second Edition, 2020, đặc biệt phần về chống hối lộ công chức nước ngoài và các quy định về sổ sách, ghi chép, kiểm soát kế toán nội bộ, https://www.justice.gov/criminal/criminal-fraud/fcpa-resource-guide, truy cập ngày 05/9/2026.

hưởng đến quyết định điều tra, truy tố hoặc giải quyết vụ việc, nhưng đây không phải là cơ chế "thủ tục phòng ngừa thích đáng" giống Điều 7 của Đạo luật Vương quốc Anh.

UNCAC cũng không bắt buộc quốc gia phải sao chép mô hình Điều 7. Điều 12 yêu cầu các quốc gia thực hiện biện pháp phòng ngừa trong khu vực tư và tăng cường kiểm soát kế toán, kiểm toán; Điều 26 yêu cầu thiết lập trách nhiệm pháp nhân nhưng cho phép lựa chọn hình sự, dân sự hoặc hành chính phù hợp nguyên tắc của quốc gia.[74] Do đó, khoảng cách giữa Việt Nam và chuẩn mực quốc tế cần được diễn đạt chính xác: Việt Nam đã có nghĩa vụ kiểm soát nội bộ ở mức khung, nhưng chưa tạo cơ chế hậu quả pháp lý rõ để doanh nghiệp có động lực chứng minh chương trình phòng ngừa thực chất.

Vấn đề này liên quan trực tiếp đến tiêu chí cân xứng. Nếu pháp luật buộc mọi doanh nghiệp phải xây dựng bộ máy tuân thủ phức tạp như tổ chức tín dụng hoặc tập đoàn niêm yết, chi phí sẽ vượt quá khả năng của phần lớn doanh nghiệp nhỏ. Ngược lại, nếu chỉ dừng ở quy định chung mà không có tiêu chuẩn tối thiểu và không gắn với hậu quả pháp lý, nghĩa vụ có thể trở thành hình thức. Cách tiếp cận phù hợp là phân tầng: doanh nghiệp nhỏ có quy trình đơn giản nhưng phải có các kiểm soát cốt lõi; doanh nghiệp lớn, huy động vốn công chúng, hoạt động xuyên biên giới hoặc trong lĩnh vực rủi ro cao phải có hệ thống đánh giá rủi ro, phân quyền, thẩm định đối tác và giám sát ở mức cao hơn.

Xét về trách nhiệm pháp nhân, pháp luật hiện hành có nhiều dạng trách nhiệm của doanh nghiệp trong các lĩnh vực chuyên ngành, nhưng trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại chưa áp dụng đối với các tội tham ô, nhận, đưa hoặc môi giới hối lộ. Vì vậy, nếu nghiên cứu đề xuất ghi nhận giá trị pháp lý của chương trình tuân thủ, cần xác định rõ nó được sử dụng ở đâu: có thể là căn cứ đánh giá lỗi tổ chức, tình tiết giảm nhẹ, điều kiện của một cơ chế trách nhiệm mới hoặc tiêu chí trong xử phạt

[74] United Nations, *United Nations Convention against Corruption*, Articles 12 and 26.

hành chính; không nên gọi chung là "miễn trừ" nếu pháp luật chưa thiết kế cấu trúc trách nhiệm tương ứng.

Về phương diện đánh giá, việc Luật ghi nhận nghĩa vụ kiểm soát nội bộ là một kết quả lập pháp, còn hiệu quả thực hiện phải xem ở cơ chế vận hành. Chương trình tuân thủ cần có người chịu trách nhiệm, phạm vi kiểm soát và khả năng phản ứng trước cảnh báo. Tuy nhiên, không thể lấy tiêu chuẩn của một hướng dẫn nước ngoài làm căn cứ trực tiếp xử lý doanh nghiệp Việt Nam khi chưa được pháp luật trong nước quy định. Vấn đề đặt ra cho việc hoàn thiện là làm rõ chuẩn đánh giá tương xứng và hậu quả pháp lý của việc thực hiện hoặc không thực hiện đúng nghĩa vụ hiện hành.

3.1.3. Kiểm soát rủi ro trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng

Thị trường chứng khoán và hệ thống tín dụng là hai không gian mà quyền lực kinh tế, quyền kiểm soát thông tin và khả năng huy động vốn của công chúng tập trung ở mức cao. Vì vậy, pháp luật ở hai lĩnh vực này tạo ra lớp phòng ngừa mạnh hơn so với doanh nghiệp thông thường. Đây cũng là lý do công ty đại chúng và tổ chức tín dụng được đưa vào nhóm chủ thể áp dụng các biện pháp đặc thù theo Điều 80 Luật Phòng, chống tham nhũng.

Đối với thị trường chứng khoán, Luật Chứng khoán năm 2019 và Luật số 56/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025, đặt ra hệ thống nghĩa vụ công bố thông tin, điều kiện chào bán, quản trị công ty đại chúng, kiểm toán và xử lý các hành vi bị nghiêm cấm. Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 26/02/2025 phản ánh khung pháp luật sau sửa đổi.[75] Các quy định về công bố thông tin, giao dịch của người nội bộ, thao túng thị trường và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán có tác dụng trực tiếp trong giảm bất cân xứng thông tin và tạo dấu vết để phát hiện hành vi trục lợi.

---

[75] Quốc hội, *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019*; Quốc hội, *Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và một số luật khác*, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025; Văn phòng Quốc hội, *Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 26/02/2025 về Luật Chứng khoán*, https://vbpl.vn/bokhoahoccongnghe/Pages/ivbpq-thuoctinh-hopnhat.aspx?ItemID=177809, truy cập ngày 05/9/2026.

Tuy nhiên, cần phân biệt rõ giữa "vi phạm chứng khoán" với "tham nhũng trong khu vực tư". Thao túng thị trường, công bố thông tin sai lệch hay lừa đảo trong phát hành chứng khoán có thể gây hậu quả nghiêm trọng và thể hiện sự lạm dụng quyền lực kinh tế, nhưng không phải mọi trường hợp đều là tham nhũng theo phép thử của luận án. Muốn xác định bản chất tham nhũng, phải chứng minh thêm việc chủ thể sử dụng vị trí hoặc quyền được giao trái với nghĩa vụ nhằm đạt lợi ích không chính đáng cho mình hoặc người khác. Chính vì vậy, vụ FLC được sử dụng trong Chương 3 như một trường hợp kiểm chứng ranh giới giữa tội phạm kinh tế - chứng khoán, vi phạm quản trị và hành vi cấu kết với chủ thể công, chứ không được gọi chung là "vụ án tham nhũng khu vực tư".

Một vấn đề đáng chú ý khác là vai trò của kiểm toán độc lập. Trong thị trường vốn, báo cáo kiểm toán có chức năng xác nhận độ tin cậy của thông tin tài chính; nếu kiểm toán viên bị mua chuộc hoặc thông đồng để xác nhận số liệu sai, quyền lực nghề nghiệp được giao có thể bị lạm dụng trực tiếp vì lợi ích không chính đáng. Pháp luật kiểm toán và chứng khoán có cơ chế xử lý vi phạm nghề nghiệp, xử phạt và trách nhiệm liên quan, nhưng việc liên kết hành vi này với cơ chế chống hối lộ trong khu vực tư chưa thật sự rõ ở cấp hệ thống. Đây là ví dụ cho thấy một hành vi có thể được xử lý bằng pháp luật chuyên ngành mà vẫn thiếu "ngôn ngữ chung" để ghi nhận rủi ro liêm chính và thống kê tham nhũng tư.

Đối với tổ chức tín dụng, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã tăng cường đáng kể các cơ chế quản trị, giới hạn sở hữu, kiểm soát người có liên quan, giới hạn cấp tín dụng, kiểm soát đặc biệt và giám sát an toàn hệ thống.[76] Những cơ chế này có ý nghĩa phòng ngừa tham nhũng vì chúng hạn chế khả năng một cá nhân hoặc nhóm lợi ích che giấu quyền chi phối, sử dụng ngân hàng như công cụ chuyển dịch tài sản hoặc cấp tín dụng cho các pháp nhân có liên quan. Vụ án SCB cho thấy hậu quả đặc

[76] Quốc hội, *Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024*, có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, https://vbpl.vn/bonoivu/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=166170, truy cập ngày 05/9/2026.

biệt nghiêm trọng khi các "hàng rào" về sở hữu, quản trị, thẩm định và giám sát bị vô hiệu hóa trong thời gian dài.

Luật số 96/2025/QH15 sửa đổi Luật Các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, tập trung vào cơ chế cho vay đặc biệt và bổ sung các Điều 198a, 198b, 198c liên quan quyền thu giữ tài sản bảo đảm và xử lý tài sản.[77] Các sửa đổi này có thể tăng tính minh bạch và hiệu quả xử lý nợ, nhưng không nên diễn giải thành một cuộc cải cách trực tiếp về chống tham nhũng trong cấp tín dụng. Trọng tâm phòng ngừa tham nhũng vẫn nằm ở quy định về sở hữu, người có liên quan, quản trị, kiểm soát nội bộ, kiểm toán, thẩm định tín dụng và giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Ở cả hai thị trường, dữ liệu là yếu tố quyết định khả năng thực thi. Giao dịch chứng khoán để lại dấu vết điện tử có thể được phân tích theo mạng lưới tài khoản; tín dụng ngân hàng tạo ra dữ liệu về khách hàng, tài sản bảo đảm, dòng tiền và người có liên quan. Tuy nhiên, việc sử dụng dữ liệu để phát hiện rủi ro phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh, bí mật ngân hàng và giới hạn thẩm quyền. Công nghệ có thể nâng xác suất phát hiện, nhưng không thể thay thế căn cứ pháp lý, trách nhiệm giải trình và quy trình kiểm chứng. Đây là điểm cần được giữ nhất quán với cách tiếp cận ở Chương 2: chuyển đổi số là công cụ hỗ trợ thực thi chứ không phải một "giải pháp pháp lý tự thân".

Xét theo tiêu chí về năng lực phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục, pháp luật chứng khoán và tổ chức tín dụng có mức độ phát triển cao hơn nhiều lĩnh vực khác nhờ hệ thống giám sát chuyên ngành và nghĩa vụ thông tin. Tuy nhiên, sự kiện FLC và SCB cho thấy quy phạm trên giấy chưa bảo đảm hiệu quả nếu cơ chế quản trị bị chi phối, dữ liệu không được sử dụng kịp thời hoặc chủ thể kiểm soát bị vô hiệu hóa. Vì vậy, Chương 3 không đánh giá mức độ hoàn thiện chỉ bằng số lượng quy định mà phải đối chiếu với khả năng các quy định đó ngăn chặn, phát hiện và xử lý hành vi trong thực tế.

---

[77] Quốc hội, *Luật số 96/2025/QH15 ngày 27/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng*, có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, https://vbpl.vn/TW/Pages/ivbpq-toanvan.aspx?ItemID=179292, truy cập ngày 05/9/2026.

Cơ chế kế toán và kiểm toán giữ vai trò tạo, kiểm tra và bảo toàn dấu vết của giao dịch. Luật Kế toán quy định yêu cầu trung thực, đầy đủ của thông tin và các hành vi bị nghiêm cấm; Luật Kiểm toán độc lập quy định điều kiện hoạt động và trách nhiệm nghề nghiệp; Nghị định về kiểm toán nội bộ tổ chức một lớp đánh giá trong những chủ thể thuộc phạm vi áp dụng. Đối với phòng, chống tham nhũng, giá trị của các quy định này nằm ở khả năng ngăn việc hợp thức hóa chi phí và giao dịch, đồng thời tạo căn cứ đối chiếu khi xuất hiện cảnh báo.[78]

Tuy nhiên, sự tồn tại của báo cáo kiểm toán không có nghĩa mọi sai phạm đều đã được phát hiện hoặc doanh nghiệp được bảo đảm không có tham nhũng. Kiểm toán có phạm vi, mục tiêu và giới hạn nghề nghiệp riêng; việc đánh giá trách nhiệm phải xác định công việc phải thực hiện, thông tin được cung cấp và hành vi cụ thể. Tương tự, một dấu hiệu bất thường từ giao dịch tài chính có thể định hướng xác minh nhưng chưa thay thế bằng chứng về quyền được giao và lợi ích không chính đáng. Cần bảo đảm liên thông giữa các cơ chế giám sát mà vẫn giữ đúng điều kiện của từng loại kết luận.

Pháp luật về phòng, chống rửa tiền bổ sung khả năng nhận biết khách hàng, chủ sở hữu hưởng lợi và theo dõi giao dịch theo phạm vi luật định. Chức năng này có thể hỗ trợ truy vết lợi ích từ hành vi tham nhũng, nhưng tổ chức báo cáo không có thẩm quyền tự kết luận một chủ thể phạm tội. Mối liên hệ giữa phòng, chống rửa tiền với chống tham nhũng phải được thực hiện thông qua cơ chế cung cấp, tiếp nhận và khai thác thông tin hợp pháp; không thể coi mọi giao dịch đáng ngờ là chứng cứ tham nhũng.[79]

78 Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13, đặc biệt Điều 13 và các quy định về chứng từ, sổ kế toán, lưu trữ; Quốc hội (2011), Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; Chính phủ (2019), Nghị định số 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ.

79 Quốc hội (2022), Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15; các quy định về nhận biết khách hàng, thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, báo cáo và bảo mật thông tin.

3.1.4. Kiểm soát cấu kết và lợi ích không chính đáng trong cạnh tranh và đấu thầu

Luật Cạnh tranh năm 2018 điều chỉnh hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế gây tác động hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh; trong đó các thỏa thuận ấn định giá, phân chia khách hàng, thị trường, hạn chế sản lượng hoặc thông đồng trong một số điều kiện bị kiểm soát bằng cơ chế cạnh tranh.[80] Về bản chất, thông đồng cạnh tranh có thể gây méo mó thị trường tương tự tham nhũng, nhưng hai hiện tượng không đồng nhất. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh có thể tồn tại mà không có bất kỳ hành vi hối lộ hay lạm dụng vị trí được giao nào; ngược lại, hối lộ thương mại có thể xảy ra trong một giao dịch đơn lẻ mà không tạo thành thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

Ranh giới này rất quan trọng đối với luận án. Nếu mọi cartel hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh đều được gọi là tham nhũng tư, khái niệm tham nhũng sẽ mất tính phân biệt. Chỉ khi có yếu tố một người được doanh nghiệp hoặc tổ chức giao quyền bị mua chuộc, nhận lợi ích hoặc lạm dụng vị trí để làm sai lệch quyết định vì lợi ích không chính đáng thì yếu tố tham nhũng mới xuất hiện. Pháp luật cạnh tranh vì vậy là một lớp bảo vệ tính liêm chính của thị trường, nhưng không phải là pháp luật chống tham nhũng theo nghĩa hẹp.

Luật Đấu thầu năm 2023, cùng các sửa đổi năm 2025, tiếp tục đặt ra các nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, đồng thời xác định nhiều hành vi bị cấm như đưa, nhận, môi giới hối lộ; thông thầu; gian lận; cản trở; không bảo đảm công bằng, minh bạch và các hành vi vi phạm khác.[81] Tuy nhiên, phạm vi của Luật Đấu thầu chủ yếu gắn với các hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của luật; nó không biến mọi hoạt động mua sắm thuần túy giữa các doanh nghiệp tư nhân thành "đấu thầu" theo nghĩa pháp lý.

---

[80] Quốc hội, *Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12/6/2018*, có hiệu lực từ ngày 01/7/2019, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=133401, truy cập ngày 05/9/2026.

[81] Quốc hội, *Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023*, có hiệu lực từ ngày 01/01/2024, các quy định về hành vi bị cấm và nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Đây là điểm cần phân biệt trong đánh giá "thông đồng tư - tư". Khi doanh nghiệp tham gia một gói thầu sử dụng vốn công hoặc thuộc phạm vi Luật Đấu thầu và cấu kết với cán bộ có thẩm quyền, hành vi thuộc vùng giao thoa công - tư, thường đồng thời đặt ra trách nhiệm về đưa hối lộ, nhận hối lộ và vi phạm quy định về đấu thầu. Vụ AIC và nhiều vụ án trong lĩnh vực y tế là ví dụ điển hình của cấu trúc này. Ngược lại, nếu hai doanh nghiệp tư thỏa thuận với nhau trong quy trình mua sắm nội bộ của một doanh nghiệp tư khác, việc đánh giá phải căn cứ vào Bộ luật Hình sự, Luật Cạnh tranh, pháp luật hợp đồng và quy định nội bộ chứ không mặc nhiên áp dụng Luật Đấu thầu.

Sửa đổi Luật Đấu thầu năm 2025 tiếp tục điều chỉnh một số quy trình và phạm vi áp dụng, nhưng không làm thay đổi nguyên tắc cơ bản nêu trên.[82] Vì vậy, khoảng trống cần xác định không phải "pháp luật chưa cấm thông đồng" nói chung, mà là mức độ liên thông giữa chế tài cạnh tranh, trách nhiệm hình sự về hối lộ và trách nhiệm của doanh nghiệp khi hành vi xảy ra trong quan hệ tư - tư ngoài phạm vi đấu thầu công. Đây là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi tránh hình sự hóa quá mức những thỏa thuận thương mại nhưng đồng thời phải xử lý được trường hợp mua chuộc người được giao quyền trong doanh nghiệp để bóp méo quyết định lựa chọn đối tác.

Ở góc độ khả năng răn đe, pháp luật cạnh tranh và đấu thầu đã có chế tài đáng kể, bao gồm phạt tiền, cấm tham gia hoạt động đấu thầu và trách nhiệm hình sự trong những trường hợp nhất định. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế phụ thuộc vào khả năng phát hiện sự cấu kết vốn thường diễn ra bí mật. Cơ chế đấu thầu qua mạng và công khai dữ liệu có thể làm giảm một phần không gian thương lượng ngầm; song đối với các thỏa thuận bên ngoài hệ thống, vai trò của người báo cáo nội bộ, dữ liệu liên ngành và phân tích dấu hiệu bất thường vẫn rất quan trọng.

Đối với hoạt động mua sắm tư, cần kiểm tra riêng ba khả năng pháp lý: có người được giao quyền bị mua chuộc hay không; có thỏa thuận hạn chế cạnh tranh thuộc

---

[82] Quốc hội, *Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu và một số luật khác*, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; thông tin văn bản tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, https://vanban.chinhphu.vn/?docid=214558&orggroupid=1&pageid=27160, truy cập ngày 05/9/2026.

phạm vi điều chỉnh hay không; và có vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, quản trị hay không. Một chuỗi sự kiện có thể đồng thời thỏa mãn nhiều khả năng, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. Việc thiếu tên gọi riêng "hối lộ thương mại" trong hệ thống tội danh chưa đủ chứng minh không thể xử lý hối lộ giữa các chủ thể tư, bởi Bộ luật Hình sự đã có các khoản mở rộng. Chỉ những tình huống còn nằm ngoài các công cụ đó mới là căn cứ xem xét nhu cầu sửa đổi.

3.1.5. Phát hiện, báo cáo, bảo vệ người cung cấp thông tin và phối hợp thực thi

Khác với tham nhũng khu vực công, Nhà nước không thể và không nên kiểm tra thường xuyên mọi giao dịch nội bộ của doanh nghiệp tư. Vì vậy, pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư phải dựa trên sự kết hợp giữa tự kiểm tra của doanh nghiệp, kiểm toán và giám sát nội bộ, cơ chế báo cáo sai phạm, thanh tra chuyên ngành, giám sát thị trường và điều tra hình sự khi có dấu hiệu tội phạm.

Luật Phòng, chống tham nhũng đã thiết lập một số kênh quan trọng. Điều 76 yêu cầu doanh nghiệp tổ chức các biện pháp phát hiện và thông báo kịp thời hành vi tham nhũng cho cơ quan có thẩm quyền. Điều 79 đặt ra cơ chế kiểm soát nội bộ. Điều 81 thiết lập thanh tra đối với việc thực hiện các nghĩa vụ Điều 80 của nhóm chủ thể đặc thù khi có dấu hiệu rõ ràng về vi phạm.[83] Cơ chế này cho thấy Nhà nước không áp dụng thanh tra chống tham nhũng đồng loạt đối với mọi doanh nghiệp, mà tập trung vào chủ thể có nghĩa vụ đặc biệt và dựa trên dấu hiệu vi phạm.

Nguồn tin bên trong doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với giao dịch tư lợi, hoa hồng ngầm hoặc việc làm sai lệch hồ sơ. Trong giai đoạn 2019-2025, Luật Phòng, chống tham nhũng đã có quy định bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng và cấm đe dọa, trả thù; Luật Tố cáo và pháp luật lao động cũng cung cấp các cơ chế có liên quan. Vì vậy, không thể đánh giá rằng pháp luật hoàn toàn chưa bảo vệ người cung cấp thông tin. Vấn đề cần làm rõ là cách kết nối những cơ chế đó với báo cáo nội bộ, quan hệ lao động và việc yêu cầu biện pháp bảo vệ trong doanh nghiệp.

---

[83] Quốc hội, *Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14*, Điều 76, Điều 79, Điều 81.

Luật số 132/2025/QH15 tiếp tục cụ thể hóa các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 8, trong đó có hành vi đối xử bất lợi gắn với công việc, nghề nghiệp, lao động, cùng việc cản trở, hủy chứng cứ hoặc vi phạm trách nhiệm bảo vệ. Sửa đổi này củng cố cơ sở nhận diện hành vi trả đũa, nên kiến nghị hiện nay cần hướng vào điều kiện thực hiện, đầu mối và biện pháp bảo vệ, không chỉ đề xuất một nguyên tắc cấm đã có. Tác động thực tế của sửa đổi sau ngày 01/7/2026 cần được theo dõi riêng, chưa thể suy ra từ dữ liệu giai đoạn 2019-2025.[84]

Khoảng trống này có ý nghĩa thực thi lớn hơn việc chỉ thiếu một "đường dây nóng". Một hệ thống báo cáo hiệu quả cần xác định rõ: ai được bảo vệ; loại thông tin nào thuộc phạm vi; báo cáo nội bộ có bắt buộc trước khi báo cáo ra bên ngoài hay không; chủ thể nào tiếp nhận; nghĩa vụ bảo mật; cấm trả đũa; biện pháp khôi phục việc làm và bồi thường; trách nhiệm đối với báo cáo cố ý sai sự thật. Nếu thiếu các yếu tố này, doanh nghiệp có thể ban hành một kênh phản ánh nhưng người có thông tin vẫn không có động lực sử dụng.

Ở cấp nhà nước, sự phân tán thẩm quyền theo ngành là một đặc điểm tất yếu nhưng tạo ra yêu cầu phối hợp cao. Cơ quan quản lý chứng khoán nhìn thấy dữ liệu thị trường vốn; Ngân hàng Nhà nước và cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng tiếp cận dữ liệu tín dụng; cơ quan cạnh tranh xử lý cấu kết thị trường; cơ quan thuế, hải quan, đăng ký kinh doanh, đấu thầu nắm các loại dữ liệu khác nhau; cơ quan điều tra chỉ có thể tái dựng đầy đủ hành vi khi các dữ liệu được kết nối hợp pháp. Vấn đề không phải tạo ra một cơ sở dữ liệu "toàn năng" mà là xây dựng căn cứ pháp lý cho chia sẻ có mục đích, phân quyền truy cập, lưu vết sử dụng dữ liệu và trách nhiệm khi xử lý sai.

Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2025 của Chính phủ tiếp tục cho thấy phòng, chống tham nhũng là một nhiệm vụ trọng tâm của Nhà nước; báo cáo được trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 10, khóa XV.[85] Tuy nhiên, hệ thống báo cáo

84 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026.

85 Chính phủ, *Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2025*, số 889/BC-CP ngày 10/10/2025, 21 trang, Kỷ yếu Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 10, Thư viện Quốc hội, https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/105464, truy cập ngày 05/9/2026.

công khai hiện nay chưa tạo được một chuỗi số liệu riêng, ổn định và có khả năng đối chiếu đầy đủ về tham nhũng trong khu vực tư theo các dạng hành vi. Đây là hạn chế về bằng chứng thực tiễn: khi số liệu thống kê được tổ chức theo tội danh, cơ quan xử lý hoặc lĩnh vực quản lý, rất khó tách chính xác đâu là tham nhũng thuần túy tư - tư, đâu là tham nhũng công có doanh nghiệp tham gia, và đâu là tội phạm kinh tế không mang bản chất tham nhũng.

Chính vì vậy, luận án không sử dụng những tỷ lệ không xác định được mẫu số hoặc không truy nguyên được phương pháp thống kê để kết luận về "quy mô tham nhũng tư". Mức độ thực thi được đánh giá qua các vụ án đã xác định rõ hành vi, dữ liệu khảo sát có nguồn và các dấu hiệu thể chế có thể kiểm chứng. Cách tiếp cận này thận trọng hơn nhưng bảo đảm tính khả kiểm của kết luận khoa học.

Cũng theo Luật số 132/2025/QH15, quy định về tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo và phản ánh tại Điều 65 được sửa đổi theo hướng dẫn chiếu pháp luật liên quan; cụm từ về cơ quan thanh tra tại Điều 81 được điều chỉnh phù hợp mô hình tổ chức mới. Nghị định số 184/2026/NĐ-CP có hiệu lực cùng ngày 01/7/2026 tiếp tục sửa các quy định hướng dẫn, trong đó có trách nhiệm giải trình và xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng. Những nội dung này đòi hỏi rà soát thẩm quyền và quy trình chuyển thông tin, không được tiếp tục sử dụng cơ học cách phân công trước khi bộ máy thay đổi.[86]

Luật sửa đổi còn quy định về ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong phạm vi trách nhiệm của các cơ quan. Giá trị của quy định là xác lập yêu cầu pháp lý về hạ tầng và phối hợp. Quy định ấy không tự tạo quyền khai thác mọi dữ liệu nội bộ của doanh nghiệp, cũng không làm mất hiệu lực các giới hạn về dữ liệu cá nhân và thông tin thuộc bí mật hợp pháp. Khi đánh giá hoặc

86 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026. Chính phủ (2026), Nghị định số 184/2026/NĐ-CP ngày 25/5/2026, https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/5/184-ndcp.signed.pdf, truy cập ngày 22/10/2026.

kiến nghị sử dụng dữ liệu, cần đồng thời xác định căn cứ truy cập và trách nhiệm đối với kết quả khai thác.[87]

3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

Thực tiễn được phân tích theo năm nhóm tương ứng với mục 3.1, kết hợp dữ liệu khảo sát đã công bố, tài liệu doanh nghiệp và nguồn về xét xử, xử lý. Việc lựa chọn hướng vào những chức năng pháp lý cần đánh giá: tổ chức phòng ngừa; phát hiện từ thông tin nội bộ hoặc giám sát; xác định trách nhiệm; khắc phục lợi ích bị xâm hại. Mỗi loại nguồn được sử dụng theo khả năng chứng minh của nó. Sự khác nhau giữa dữ liệu môi trường kinh doanh, thông tin tự công bố và kết quả xét xử được giữ rõ khi tổng hợp nhận định.

3.2.1. Thực hiện trách nhiệm pháp lý, xử lý và khắc phục

Trong số các vụ án kinh tế lớn được xét xử trong giai đoạn nghiên cứu, vụ án xảy ra tại Ngân hàng SCB và Tập đoàn Vạn Thịnh Phát có giá trị đặc biệt đối với đề tài vì đây là trường hợp pháp luật hình sự về tham nhũng trong doanh nghiệp ngoài nhà nước được áp dụng một cách trực tiếp. Tuy nhiên, ngay trong vụ án này cũng cần phân loại từng nhóm hành vi, bởi toàn bộ vụ án không phải là một khối "tham nhũng tư" đồng nhất.

Thông tin về kết quả phúc thẩm giai đoạn 1 được Tạp chí Tòa án nhân dân công bố ngày 03/12/2024 ghi nhận việc xác định các hành vi tham ô, đưa và nhận hối lộ, cùng vi phạm liên quan hoạt động ngân hàng. Giá trị của nguồn xét xử đối với đề tài là cho thấy quy định trách nhiệm đã được áp dụng đối với từng nhóm hành vi, thay vì chỉ dừng ở thông tin khởi tố hoặc kết luận điều tra. Trong phân tích dưới đây, trọng

87 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026. Quốc hội (2024), Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Quốc hội (2025), Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15. Việc tiếp cận thông tin còn phải tuân thủ quy định chuyên ngành về bí mật kinh doanh, thông tin khách hàng và chứng cứ.

tâm là nguồn quyền lực bị lạm dụng và quan hệ lợi ích, không dùng toàn bộ vụ án như một loại hành vi đồng nhất.[88]

Nếu vận dụng phép thử nhận diện ở Chương 2, nhóm hành vi tại nội bộ SCB thỏa mãn khá rõ cấu trúc tham nhũng trong khu vực tư. Thứ nhất, các chủ thể liên quan nắm giữ hoặc chi phối thực tế quyền lực quản trị, tín dụng, phê duyệt và kiểm soát tài sản trong một tổ chức tín dụng ngoài nhà nước. Thứ hai, quyền lực và vị trí đó bị sử dụng trái với mục đích quản trị và nghĩa vụ bảo vệ tài sản của ngân hàng, thông qua việc hợp thức hóa hồ sơ vay vốn, phê duyệt và giải ngân theo cơ chế bị chi phối. Thứ ba, hành vi hướng tới việc chuyển dịch tài sản vì lợi ích của nhóm chủ thể liên quan. Thứ tư, hậu quả trực tiếp là thiệt hại đặc biệt lớn đối với chính ngân hàng và các lợi ích liên quan. Việc áp dụng Điều 353 đối với hành vi sau ngày 01/01/2018 xác nhận rằng cơ chế tội tham ô tài sản đã thực sự được mở rộng sang khu vực ngoài nhà nước chứ không chỉ tồn tại trên văn bản.

Tuy nhiên, nhóm hành vi đưa tiền cho người có chức vụ trong cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng lại thuộc cấu trúc khác. Ở đây, doanh nghiệp tư và người điều hành doanh nghiệp sử dụng lợi ích để tác động đến chủ thể thực hiện quyền lực công. Bản chất là tham nhũng công có sự tham gia tích cực của chủ thể tư, hay theo thuật ngữ phân tích của luận án là cấu kết công - tư. Việc tách hai nhóm hành vi cho thấy một vụ án có thể đồng thời chứa tham nhũng tư - tư và tham nhũng công - tư. Nếu chỉ gọi chung "vụ án tham nhũng tư" sẽ làm mất đi sự khác biệt về khách thể, quyền lực bị lạm dụng và cơ chế pháp lý cần áp dụng.

Từ góc độ thực thi, vụ án chứng minh ba điều. Một là, Bộ luật Hình sự hiện hành có khả năng xử lý hành vi tham ô trong doanh nghiệp ngoài nhà nước khi đủ dấu hiệu cấu thành; do đó luận án không thể xác định đây là khoảng trống chưa được hình sự hóa. Hai là, việc phát hiện hành vi đòi hỏi tái dựng một hệ thống giao dịch và quan hệ kiểm soát phức tạp, cho thấy năng lực điều tra tài chính và dữ liệu là điều kiện then

88 Tạp chí Tòa án nhân dân (2024), "Mức án cụ thể của 48 bị cáo kháng cáo trong vụ án Vạn Thịnh Phát giai đoạn 1", ngày 03/12/2024, thông tin kết quả xét xử phúc thẩm. https://tapchitoaan.vn/muc-an-cu-the-cua-48-bi-cao-khang-cao-trong-vu-an-van-thinh-phat-giai-doan-112526.html, truy cập ngày 27/10/2026.

chốt. Ba là, cơ chế giám sát công nếu bị mua chuộc có thể khiến vi phạm quản trị tư nhân phát triển thành rủi ro hệ thống; vì vậy kiểm soát tham nhũng khu vực tư và phòng, chống tham nhũng trong khu vực công có quan hệ bổ trợ chặt chẽ.

Ở quy mô hoạt động kinh doanh thông thường, thông tin do Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ công bố cho biết ngày 17/7/2024, Tòa án xét xử Bùi Thanh Tình, người được Công ty VinaAnh giao bán hàng và thu hồi công nợ. Vụ việc được phát hiện khi công ty đối chiếu công nợ và biết khách hàng đã thanh toán; bị cáo bị tuyên phạt về tội tham ô tài sản. Trường hợp này cho thấy việc áp dụng quy định đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước còn gắn với nhiệm vụ cụ thể của người lao động, bên cạnh các trường hợp chi phối quản trị ở cấp cao.[89]

Từ phương diện pháp lý, vấn đề cần rút ra là quan hệ giữa nhiệm vụ được giao và tài sản có trách nhiệm quản lý. Tên chức danh hoặc cấp bậc không thể thay thế việc chứng minh quyền hạn đối với khoản tiền, hồ sơ hoặc quyết định liên quan. Việc kiểm tra công nợ độc lập với người thu tiền có thể tạo nguồn phát hiện từ bên trong; nhưng khả năng phòng ngừa trong các doanh nghiệp khác còn phụ thuộc cách phân công và chất lượng dữ liệu. Nhận định này được rút ra để xác định nội dung kiểm soát cần xem xét, không phải kết luận rằng mọi doanh nghiệp cùng loại đang có sai phạm.

Thực tiễn xử lý còn đặt ra vấn đề khắc phục tài sản sau khi đã xác định tội danh. Theo thông tin rút kinh nghiệm được Tạp chí Tòa án nhân dân công bố, vụ Dương Thị Th là cửa hàng trưởng của Công ty cổ phần N được xét xử sơ thẩm năm 2024; ngày 13/01/2025, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị liên quan trách nhiệm dân sự và hình phạt bổ sung. Trọng tâm cần rút kinh nghiệm là xử lý khoản tiền đã chuyển cho người khác để trả nợ và việc áp dụng hậu quả pháp lý đi kèm hình phạt chính.[90]

---

89 Trần Quốc Bảo (2024), "Lãnh án 16 năm tù vì tội tham ô tài sản của doanh nghiệp ngoài nhà nước", Cổng thông tin Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, ngày 19/7/2024, https://vienkiemsat.cantho.gov.vn/lanh-an-16-nam-tu-vi-toi-tham-o-tai-san-cua-doanh-nghiep-ngoai-nha-nuoc, truy cập ngày 22/10/2026.

90 Quang Phúc (2025), "Cần rút kinh nghiệm trong giải quyết một vụ án tham ô tài sản", Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, ngày 16/3/2025, https://tapchitoaan.vn/can-rut-kinh-nghiem-trong-giai-quyet-mot-vu-an-tham-o-tai-san13080.html, truy cập ngày 22/10/2026.

Vấn đề này minh họa sự khác biệt giữa quyết định hình phạt và việc khôi phục lợi ích cho doanh nghiệp. Cần xác định đường đi của tài sản, nghĩa vụ của người đang nắm giữ và phần thiệt hại còn lại, bên cạnh trách nhiệm của cá nhân thực hiện hành vi. Nguồn về Công ty cổ phần N được công bố dưới dạng ẩn danh và chưa làm rõ cơ cấu sở hữu; vì vậy, luận án sử dụng trường hợp này để phân tích cơ chế khắc phục, chưa xếp riêng nó thành bằng chứng về tham nhũng nội bộ doanh nghiệp tư. Giới hạn chủ thể không làm mất giá trị tham khảo của vấn đề hoàn trả và kiểm tra việc áp dụng pháp luật.

3.2.2. Thực hiện quản trị, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ

Vụ SCB cũng cho thấy giới hạn của việc kiểm soát dựa riêng vào các tỷ lệ sở hữu và quy trình hình thức. Trong một khoảng thời gian dài, quyền chi phối thực tế có thể được phân tán qua người đứng tên, pháp nhân liên quan và mạng lưới nhân sự, trong khi quyết định tín dụng được hợp thức hóa theo thủ tục nội bộ. Điều này làm nổi bật giá trị của quy định về chủ sở hữu hưởng lợi, người có liên quan và yêu cầu truy nguyên quyền kiểm soát thực tế. Nó đồng thời cho thấy tại tổ chức tín dụng, quản trị chống tham nhũng phải gắn với quản trị rủi ro, kiểm toán độc lập, thẩm định tài sản và cơ chế giám sát bên ngoài.

Nguồn tin do cơ quan thuộc Bộ Công an công bố về vụ việc tại Công ty Glonics Việt Nam cho biết trong năm 2019, hành vi bị điều tra liên quan sự phối hợp giữa nhân viên mua hàng, người phụ trách nhập nguyên liệu và thủ kho để lập hồ sơ mua, nhập hàng không có thật và đề nghị thanh toán. Nguồn phản ánh việc khởi tố về tội tham ô tài sản; ở đây luận án sử dụng thông tin để phân tích cách các vị trí kiểm soát có thể cùng bị tác động, không coi thông tin điều tra là thay thế cho phán quyết xét xử.[91]

91 Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I, Bộ Công an (2020), "Lật tẩy thủ đoạn tham ô tài sản tại các doanh nghiệp có vốn nước ngoài", dẫn nguồn Báo Công an nhân dân, công bố ngày 22/12/2020, https://cdcsnd1.bocongan.gov.vn/print/5433/lat-tay-thu-doan-tham-o-tai-san-tai-cac-doanh-nghiep-co-von-nuoc-ngoai, truy cập ngày 22/10/2026.

Qua quan hệ mua hàng, nhập kho và thanh toán được mô tả, có thể nhận thấy việc chia quy trình thành nhiều khâu chưa bảo đảm kiểm soát nếu những người thực hiện cùng phối hợp làm sai lệch thông tin. Đối chiếu vật chất, xác nhận từ đối tác và kiểm tra độc lập về thực hiện giao dịch có chức năng khác với việc chỉ kiểm tra đủ chữ ký. Nhận định này phù hợp với cơ sở lý luận về xung đột lợi ích và kiểm soát quyền được giao: cần kiểm tra thực chất của quyết định, không chỉ hình thức của hồ sơ.

Ở chiều tổ chức phòng ngừa, Báo cáo phát triển bền vững 2024 của PNJ công bố nội dung về chính sách chống tham nhũng, đánh giá rủi ro, kênh phản ánh và bảo vệ nhân viên khi báo cáo vi phạm. Tài liệu này cho thấy một doanh nghiệp đã công khai những thành tố của cơ chế liêm chính. Với tư cách thông tin do doanh nghiệp công bố, nó chưa tự chứng minh mức độ vận hành hoặc hiệu quả ngăn ngừa; việc đánh giá sâu hơn cần hồ sơ thực hiện và kết quả kiểm tra tương ứng.[92]

Một nguồn có liên hệ trực tiếp với quản trị là nghiên cứu về kiểm soát nội bộ và quy tắc ứng xử do VCCI cùng các đối tác thực hiện, có khảo sát 239 doanh nghiệp và thảo luận nhóm. Dữ liệu được thu cuối năm 2018, trước thời kỳ đánh giá thực tiễn của luận án, và mẫu có các nhóm sở hữu khác nhau. Kết quả được sử dụng để nhận diện bối cảnh và vấn đề cần kiểm tra về cơ chế quản trị, có phân biệt nhóm doanh nghiệp; không được dùng như phép đo hiệu quả của Luật Phòng, chống tham nhũng trong giai đoạn 2019–2025.[93]

Đặt những nguồn này trong quan hệ với trường hợp SCB, VinaAnh và thông tin về Glonics, vấn đề pháp lý có thể nhận diện là chất lượng tổ chức và kiểm tra quyền được giao. Sự phân công theo chức danh hoặc đủ chữ ký không tự bảo đảm tính độc lập của đối chiếu. Chức năng kiểm soát cần hướng tới việc xác nhận tài sản, giao dịch

92 Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận – PNJ (2025), Báo cáo phát triển bền vững 2024, phần Quản trị bền vững, nội dung chống tham nhũng. Đây là thông tin do doanh nghiệp công bố. https://cdn.pnj.io/images/quan-he-co-dong/2025/20250516-PNJ-Bao-cao-phat-trien-ben-vung-2024.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

93 VCCI, TDI và IBLF Global (2019), Áp dụng cơ chế Kiểm soát nội bộ và Bộ Quy tắc ứng xử tại các doanh nghiệp Việt Nam, mục 1.4, 3.1 và 3.4. Nghiên cứu trong khuôn khổ dự án được UNDP hỗ trợ, thu thập dữ liệu từ 25/10 đến 25/12/2018. https://irp.cdn-website.com/e0b6c17a/files/uploaded/Bao-cao-nghien-cuu-VN-1.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

và thông tin từ nguồn không bị cùng một người hoặc nhóm lợi ích chi phối. Mức độ nghĩa vụ phải phù hợp quy mô, nhưng những điểm kiểm tra cơ bản vẫn cần có người chịu trách nhiệm và hồ sơ để truy nguyên khi phát sinh vi phạm.

Một nội dung cần phân biệt trong đánh giá là việc ban hành quy tắc với việc sử dụng quy tắc. Điều lệ, quy trình, đầu mối kiểm soát và báo cáo tạo cơ sở tổ chức thực hiện; thông tin về xử lý ngoại lệ, cảnh báo và giao dịch có lợi ích liên quan mới giúp xem xét khả năng vận hành. Bởi vậy, trường hợp công bố chính sách và trường hợp xảy ra vi phạm cần được đọc cùng nhau: một nguồn cho thấy cách doanh nghiệp thiết kế kiểm soát, nguồn còn lại giúp nhận diện điểm có thể bị vượt qua. Từ đó, yêu cầu kiểm tra thực chất được xác định theo chức năng của từng biện pháp, thay vì chỉ kiểm đếm số quy trình đã ban hành.

3.2.3. Thực hiện kiểm soát trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng

Vụ án liên quan FLC được sử dụng để làm rõ ranh giới giữa gian lận thông tin, vi phạm thị trường và tham nhũng. Bản án phúc thẩm số 598/2025/HS-PT ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét các nhóm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thao túng thị trường chứng khoán và các hành vi khác theo từng bị cáo. Phân loại của bản án cho phép xác định công cụ hình sự và chuyên ngành đã được sử dụng; sự hiện diện của quyền quản trị bị lạm dụng hoặc lợi ích tư không làm toàn bộ vụ án trở thành tội phạm tham nhũng theo cùng một cấu thành.[94]

Các hành vi này thể hiện sự lạm dụng quyền lực kinh tế và thông tin trong doanh nghiệp, nhưng xét theo pháp luật hình sự và phép thử của luận án, không nên mặc nhiên gọi toàn bộ là "tham nhũng tư". Lừa đảo chiếm đoạt tài sản được cấu thành bởi thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của nhà đầu tư; thao túng thị trường chứng khoán là tội phạm xâm phạm trật tự quản lý thị trường. Hai tội danh này có thể có một số đặc điểm gần với tham nhũng tư như lợi dụng vị trí kiểm soát, thông tin bất

94 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội (2025), Bản án số 598/2025/HS-PT ngày 26/6/2025 về vụ án liên quan FLC, xét lại Bản án số 426/2024/HS-ST ngày 05/8/2024. Bản toàn văn công bố lại, ghi nguồn Cổng công bố bản án TAND: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-toi-lua-dao-chiem-doat-tai-san-va-thao-tung-thi-truong-chung-khoan-vu-an-cuu-chu-tich-flc-370008, truy cập ngày 27/10/2026.

cân xứng và mạng lưới pháp nhân, nhưng không đương nhiên có cấu trúc "người được giao quyền phản bội lợi ích được ủy thác để nhận hoặc chuyển lợi ích không chính đáng" theo nghĩa tham nhũng.

Điều đáng chú ý của vụ FLC đối với đề tài nằm ở ba tầng khác. Thứ nhất, vụ án phản ánh sự thất bại của quản trị và kiểm soát nội bộ khi quyền lực của người kiểm soát doanh nghiệp có thể được triển khai qua nhiều công ty, tài khoản và người đứng tên. Thứ hai, nó cho thấy sự phụ thuộc của thị trường vốn vào chất lượng kiểm toán, công bố thông tin và giám sát của cơ quan quản lý. Thứ ba, một số bị cáo thuộc cơ quan quản lý nhà nước bị truy cứu về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ hoặc tội danh liên quan, tạo ra phần giao thoa công - tư riêng biệt.[95]

Do đó, giá trị khoa học của vụ FLC không nằm ở việc chứng minh "tham nhũng tư rất phổ biến", mà ở việc cho thấy vì sao phải có bộ tiêu chí nhận diện. Nếu chỉ dựa trên quy mô thiệt hại, quyền lực doanh nghiệp hoặc yếu tố vụ lợi, nhiều tội phạm kinh tế sẽ bị gộp vào tham nhũng. Phép thử của luận án đòi hỏi xác định cụ thể quan hệ ủy quyền, quyền lực bị lạm dụng, lợi ích không chính đáng và lợi ích được pháp luật bảo vệ. Đây là ranh giới cần giữ để tránh mở rộng khái niệm tham nhũng đến mức mất ý nghĩa pháp lý.

Vụ FLC đồng thời cho thấy pháp luật chứng khoán có khả năng xử lý hành vi gian lận mà không cần "đổi tên" thành tham nhũng. Chính sách hoàn thiện pháp luật vì vậy không nên tạo thêm tội danh chỉ vì một hành vi có hậu quả lớn. Điều cần tăng cường là khả năng phát hiện sớm, trách nhiệm của người cung cấp dịch vụ chuyên môn, minh bạch chủ sở hữu và tài khoản có liên quan, cũng như cơ chế phối hợp giữa giám sát chứng khoán với cơ quan điều tra khi có dấu hiệu tội phạm.

Đặt bên cạnh vụ SCB, có thể thấy hai loại vấn đề cần giải thích riêng. Ở SCB, việc xử lý tham ô trong tổ chức tín dụng ngoài nhà nước làm rõ khả năng áp dụng trực tiếp quy định tham nhũng; ở FLC, các hành vi gian lận và thao túng được xử lý

[95] Báo Điện tử Chính phủ, "Đề nghị truy tố 51 bị can vụ án liên quan Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC", ngày 24/02/2024, https://baochinhphu.vn/de-nghi-truy-to-51-bi-can-vu-an-lien-quan-cong-ty-co-phan-tap-doan-flc-102240224104134441.htm, truy cập ngày 05/9/2026.

theo chế định thị trường tương ứng. Hai trường hợp cùng đặt ra câu hỏi về quyền chi phối, chất lượng thông tin và giám sát, nhưng không vì có điểm chung đó mà mang cùng bản chất tội phạm. Việc phân biệt giúp xác định chính xác công cụ pháp luật đã vận hành và nội dung cần tăng bảo đảm thực hiện.

Thực tiễn này cũng đặt ra yêu cầu đánh giá trách nhiệm của các chủ thể tham gia kiểm tra và xác nhận thông tin. Nơi có nhiều lớp giám sát, việc vi phạm vẫn xảy ra có thể bắt nguồn từ thông tin bị che giấu, giới hạn nhiệm vụ kiểm tra hoặc hành vi vi phạm của chính người giám sát. Muốn lựa chọn giải pháp, phải xác định nguyên nhân cụ thể trong hồ sơ; không thể chỉ tăng thêm một lớp phê duyệt vì cho rằng số lớp càng nhiều càng an toàn. Đối với từng thị trường, hiệu quả cần được xem cùng thời gian phát hiện, khả năng phối hợp và việc xử lý tín hiệu bất thường.

3.2.4. Thực hiện kiểm soát cấu kết trong cạnh tranh và đấu thầu

Đối với AIC, trường hợp được sử dụng ở đây là vụ án tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai đã có thông tin kết quả phúc thẩm ngày 24/5/2023. Nguồn tường thuật của Thông tấn xã Việt Nam phản ánh việc xử lý hành vi trong đấu thầu, nhận hối lộ và giải quyết trách nhiệm dân sự. Phần trách nhiệm tài sản liên quan cả các cá nhân và công ty. Việc xác định rõ vụ án, địa điểm và giai đoạn xét xử giúp phân biệt nguồn này với các thông tin điều tra khác cùng liên quan doanh nghiệp AIC.[96]

Cấu trúc pháp lý của nhóm vụ việc này là: phía doanh nghiệp sử dụng lợi ích không chính đáng để tác động đến việc thực hiện quyền lực công; phía công chức lạm dụng chức vụ để đổi lại lợi ích. Vì vậy, đây là tham nhũng công - tư hoặc cấu kết công - tư, chứ không phải bằng chứng trực tiếp về tham nhũng giữa hai chủ thể tư. Hành vi của người đưa hối lộ vẫn có thể thuộc phạm vi pháp luật phòng, chống tham nhũng và Bộ luật Hình sự, nhưng quyền lực bị mua chuộc là quyền lực nhà nước.

96 Thông tấn xã Việt Nam (2023), "Xét xử phúc thẩm vụ án xảy ra tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai: Không đồng ý cho Công ty AIC bồi thường thay Nguyễn Thị Thanh Nhàn", thông tin phiên tòa ngày 24/5/2023. https://nvsk.vnanet.vn/print/xet-xu-phuc-tham-vu-an-xay-ra-tai-benh-vien-da-khoa-dong-nai-khong-dong-y-cho-cong-ty-aic-boi-thuong-thay-nguyen-thi-thanh-nhan-24-5-2023-40232.vna, truy cập ngày 27/10/2026.

Kết quả phúc thẩm còn giúp làm rõ trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp khi hành vi được thực hiện qua tổ chức. Nghĩa vụ bồi thường liên quan công ty và cá nhân phải được xem xét theo căn cứ, phần trách nhiệm và quyết định của Tòa án; việc công ty đề nghị bồi thường thay không tự làm chấm dứt nghĩa vụ của cá nhân. Đây là minh chứng về cơ chế khắc phục trong quan hệ công – tư, không phải căn cứ khẳng định pháp nhân đã bị kết án hình sự về tội đưa hối lộ.

Sự phân biệt này không làm giảm vai trò của doanh nghiệp trong tham nhũng. Ngược lại, nó giúp xác định đúng cơ chế phòng ngừa. Đối với cấu kết công - tư, chương trình tuân thủ của doanh nghiệp cần kiểm soát quà tặng, chi phí tiếp khách, môi giới, đại lý, thẩm định bên thứ ba, hồ sơ dự thầu và phê duyệt thanh toán. Đối với tham nhũng tư - tư, trọng tâm lại là quyền lực quản trị, giao dịch với bên liên quan, mua sắm nội bộ và nghĩa vụ trung thành. Hai nhóm có thể sử dụng một số công cụ chung nhưng không hoàn toàn giống nhau.

Các vụ AIC cũng cho thấy việc công khai dữ liệu đấu thầu và xử lý thông thầu chỉ là một phần của giải pháp. Hành vi có thể được tổ chức trước khi hồ sơ chính thức được tạo lập, thông qua việc thiết kế tiêu chí, thống nhất giá, chuẩn bị "quân xanh" hoặc chuyển lợi ích qua trung gian. Do đó, cơ chế phát hiện phải kết hợp dữ liệu đấu thầu với kiểm soát xung đột lợi ích, truy vết dòng tiền và nguồn tin nội bộ. Đây là một ví dụ rõ về tính liên ngành mà các tiêu chí đánh giá của luận án yêu cầu.

Nguồn PCI bổ sung một góc nhìn rộng hơn các trường hợp đơn lẻ về môi trường kinh doanh. Bảng 3.1 sử dụng dòng giá trị trung vị giữa các địa phương trong Bảng 1.10 của Báo cáo PCI 2024; đơn vị là phần trăm. Chỉ tiêu về hoa hồng phản ánh mức đồng ý với nhận định cần khoản chi đó để có cơ hội thắng thầu, có tính chất khác với câu hỏi về khoản chi doanh nghiệp đã phát sinh. Giữ rõ cách đo là điều kiện để liên hệ số liệu với vấn đề pháp lý đang đánh giá.[97]

97 Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI (2025), Báo cáo PCI 2024, Bảng 1.10, tr. 55–56. Bảng trình bày giá trị thấp nhất, trung vị và cao nhất giữa các địa phương; các chỉ tiêu được sử dụng ở đây lấy dòng trung vị. Bản chính thức: https://api.vcci.com.vn/storage/filesvcci/681b0b4a0070f.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

Bảng 3.1. Một số chỉ tiêu PCI về chi ngoài quy định, 2021–2024

Chỉ tiêu rút gọn	2021	2022	2023	2024
Doanh nghiệp có chi ngoài quy định	41,41	42,59	33,33	36,61
Doanh nghiệp chi vượt 1/10 doanh thu	4,08	3,82	2,54	2,25
Nhận định cần hoa hồng để có cơ hội thắng thầu	36,84	36,25	27,64	28,57

Nguồn: VCCI, Báo cáo PCI 2024, Bảng 1.10, tr. 55–56; lấy dòng trung vị giữa các địa phương. Đơn vị: %. Nhãn chỉ tiêu được rút gọn; chỉ tiêu cuối phản ánh nhận định về cơ hội thắng thầu.

Trong giai đoạn quan sát, trung vị của chỉ tiêu phát sinh chi ngoài quy định giảm rồi tăng trở lại, trong khi chỉ tiêu chi vượt một phần mười doanh thu tiếp tục giảm. Hai chiều biến động cho thấy việc nhận xét phải gắn với từng khía cạnh đo lường. Từ góc độ nghiên cứu của luận án, pháp luật cần quan tâm cả khả năng xuất hiện giao dịch thiếu minh bạch và sức ép mà giao dịch đó tạo ra cho doanh nghiệp. Những chỉ tiêu này chưa trực tiếp đo việc người lao động nhận lợi ích từ đối tác hoặc người quản lý chuyển dịch tài sản của công ty vì lợi ích riêng.

Dữ liệu khảo sát và vụ việc cung cấp thông tin bổ trợ theo chức năng. Khảo sát giúp nhận diện những điểm tiếp xúc có rủi ro và sự khác nhau trong đánh giá của doanh nghiệp; nguồn xét xử giải thích việc lợi ích, quyền quyết định và hồ sơ giao dịch đã được xác định trong một quan hệ cụ thể. Để đề xuất biện pháp, cần trở lại nghĩa vụ công khai lợi ích, kiểm soát bên thứ ba, phê duyệt và lưu giữ thông tin của từng loại chủ thể. Phân tích này tạo luận cứ cho việc tăng khả năng quan sát, phối hợp và kiểm tra, chưa tạo cơ sở ước lượng tần suất hối lộ trong toàn bộ mua sắm tư.

Đối với năm 2025, Báo cáo Kinh tế tư nhân Việt Nam giới thiệu PCI 2.0 với chín chỉ số thành phần, 98 chỉ tiêu và 34 đơn vị cấp tỉnh. Báo cáo xác định năm này là điểm đầu của chu kỳ đo lường mới; chênh lệch với khung trước có thể chứa tác động của thay đổi cấu trúc và đơn vị quan sát. Vì vậy, luận án dùng dữ liệu 2021–2024 trong cùng khung để mô tả các chỉ tiêu trên, còn kết quả 2025 được xem xét

riêng về bối cảnh. Việc phân kỳ nhằm bảo đảm khả năng so sánh, không thu hẹp mốc nghiên cứu pháp luật và thực tiễn đã xác định.[98]

3.2.5. Phát hiện, báo cáo, bảo vệ nguồn tin và phối hợp thực thi

Một khó khăn lớn khi đánh giá thực tiễn tham nhũng trong khu vực tư là thiếu một bộ dữ liệu thống kê riêng theo khái niệm khoa học của luận án. Trong bối cảnh đó, các chỉ số như PCI và PAPI có giá trị tham khảo nhưng phải được sử dụng đúng nội hàm.

PAPI 2024 có đối tượng khảo sát khác. Đây là khảo sát trải nghiệm và cảm nhận của người dân về quản trị và hành chính công. Báo cáo cho thấy 22,58% người trả lời xem tham nhũng là vấn đề hệ trọng Nhà nước cần ưu tiên giải quyết trong năm 2024; đồng thời ghi nhận tỷ lệ người cho biết phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng một số dịch vụ công giảm so với năm trước.[99] PAPI vì vậy có thể dùng để bổ sung bối cảnh xã hội về nhận thức và trải nghiệm tham nhũng công, không phải dữ liệu về doanh nghiệp.

Việc phân định chức năng của hai bộ dữ liệu có ý nghĩa phương pháp luận. Thực tiễn tham nhũng khu vực tư cần được chứng minh bằng nhiều loại bằng chứng: vụ án có phân loại hành vi; báo cáo quản trị và kiểm toán; dữ liệu từ cơ quan chuyên ngành; nghiên cứu doanh nghiệp; và khảo sát môi trường kinh doanh. Không có một chỉ số đơn lẻ nào có thể đại diện cho toàn bộ hiện tượng. Đây cũng là lý do luận án không sử dụng các tỷ lệ "2-3% số vụ tham nhũng là tham nhũng tư" hoặc những số liệu về số bị cáo khi chưa xác định được cách phân loại, mẫu số và nguồn thống kê thống nhất.

Trong các trường hợp được nghiên cứu, phát hiện và chứng minh hành vi đòi hỏi đối chiếu thông tin từ nhiều nguồn: hồ sơ công nợ, chứng từ, giao dịch tài chính,

98 VCCI (2026), Báo cáo Kinh tế tư nhân Việt Nam 2025, Chương 4, Bảng 4.1 về thay đổi khung PCI 2021–2024 và PCI 2025. https://pcivietnam.vn/data_pci_file/general_file/1779092272-05.%20Bao%20cao%20PCI%202025.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

99 CECODES, RTA và UNDP, *Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2024*, công bố ngày 15/4/2025, https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2025-04/papi_2024_report_vie_final.pdf, truy cập ngày 05/9/2026.

quyền quản lý và quan hệ giữa các chủ thể. Đây là căn cứ cho nhận định rằng chất lượng dữ liệu và khả năng phối hợp ảnh hưởng trực tiếp đến thực thi. Tuy nhiên, nguồn hiện có chưa cho phép so sánh có hệ thống tỷ lệ phát hiện từ phản ánh, kiểm toán, thanh tra hoặc điều tra trong toàn bộ khu vực tư.

Việc doanh nghiệp đối chiếu công nợ rồi tố giác trong trường hợp tại Cần Thơ minh họa khả năng chuyển từ kiểm soát nội bộ sang kênh xử lý nhà nước. Ngược lại, việc phải tái dựng hệ thống giao dịch ở vụ SCB cho thấy xử lý sau khi hành vi tích tụ có thể cần nguồn lực rất lớn. Từ hai dạng trường hợp đó, có cơ sở đặt vấn đề về phát hiện sớm và bảo quản thông tin, nhưng chưa đủ để kết luận một kênh luôn hiệu quả hơn mọi kênh khác. Cần một chế độ ghi nhận nguồn phát hiện và kết quả xử lý thống nhất để kiểm tra nhận định này.

Đối với bảo vệ người cung cấp thông tin, tài liệu công khai được khảo cứu chưa đủ để đánh giá tần suất yêu cầu bảo vệ, tỷ lệ chấp nhận hoặc hiệu quả ngăn trả đũa riêng trong doanh nghiệp tư. Luận án vì vậy đánh giá trước hết sự liên thông của quy định và điều kiện có thể thực hiện, không sử dụng sự thiếu vắng số liệu như bằng chứng rằng cơ chế chưa từng được áp dụng. Luật số 132/2025/QH15 củng cố căn cứ cấm trả đũa là một thay đổi pháp lý cần ghi nhận; hiệu quả sau khi có hiệu lực phải được theo dõi bằng dữ liệu riêng.

Bảng 3.2. Phạm vi bằng chứng sử dụng trong đánh giá thực tiễn

Loại nguồn	Nội dung sử dụng	Giới hạn
Khảo sát công bố	PCI: môi trường kinh doanh; nghiên cứu VCCI: bối cảnh quản trị	Đúng đối tượng, thời điểm và cách tổng hợp; tách khung PCI 2025
Nguồn về xét xử và vụ việc	SCB, VinaAnh, FLC, AIC, Công ty N và thông tin Glonics	Phân loại quan hệ; nêu giai đoạn; nguồn ẩn danh, điều tra có giới hạn riêng
Tài liệu doanh nghiệp	PNJ: nội dung công bố về chính sách và cơ chế kiểm soát	Phản ánh tự công bố, chưa là đánh giá độc lập về hiệu quả
Dữ liệu bối cảnh và ý kiến công bố	PAPI và nhận định chuyên môn liên quan điều kiện thực hiện	Không quy đổi thành dữ liệu tham nhũng tư hoặc tham vấn riêng

Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu đã dẫn tại mục 3.2; danh mục nguồn và giới hạn được trình bày tại Phụ lục 3.

3.3. Kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong pháp luật và thực tiễn thực hiện

3.3.1. Những kết quả chủ yếu của pháp luật

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam đã vượt qua mô hình chỉ coi tham nhũng là vấn đề của khu vực công. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 xác lập trách nhiệm và các biện pháp đối với doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước; Bộ luật Hình sự mở rộng bốn tội danh trực tiếp sang khu vực này. Đây là thay đổi có tính nền tảng, phù hợp xu hướng quốc tế và tạo cơ sở pháp lý thực tế cho việc xử lý hành vi như vụ SCB.

Thứ hai, hệ thống pháp luật đã hình thành một mạng lưới phòng ngừa liên ngành. Luật Doanh nghiệp kiểm soát nghĩa vụ người quản lý và giao dịch với bên liên quan; Luật Chứng khoán kiểm soát công bố thông tin và thị trường vốn; Luật Các tổ chức tín dụng kiểm soát sở hữu, người có liên quan và cấp tín dụng; Luật Cạnh tranh và Luật Đấu thầu bảo vệ cạnh tranh và tính minh bạch trong phân bổ cơ hội kinh doanh. Chính sự đa dạng này cho phép sử dụng công cụ pháp lý phù hợp với từng giai đoạn của rủi ro, thay vì chỉ trông cậy vào hình sự.

Thứ ba, minh bạch doanh nghiệp có bước tiến mới với chế định chủ sở hữu hưởng lợi được bổ sung năm 2025. Khi được triển khai đồng bộ, thông tin này có thể giúp nhận diện quyền chi phối thực tế, giao dịch với bên liên quan và cấu trúc trung gian - những yếu tố thường được sử dụng để che giấu lợi ích.

Kết quả còn thể hiện ở sự kết hợp các hình thức trách nhiệm và cơ chế khắc phục. Quy định về nghĩa vụ người quản lý, hiệu lực giao dịch, xử phạt chuyên ngành và trách nhiệm hình sự tạo khả năng lựa chọn công cụ theo tính chất hành vi. Mức độ bao quát của hệ thống phải được đánh giá từ quan hệ giữa các cơ chế ấy, không chỉ từ số tội danh mang tên tham nhũng. Đây là nền tảng để tiếp tục hoàn thiện mà không phải thiết lập lại toàn bộ pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp.

Luật số 132/2025/QH15 và Nghị định số 184/2026/NĐ-CP tiếp tục điều chỉnh một số nội dung quan trọng về hành vi bị nghiêm cấm, trách nhiệm bảo vệ, dữ liệu và thẩm quyền. Cần ghi nhận đây là kết quả hoàn thiện pháp luật đã có hiệu lực, đồng

thời phân biệt với đánh giá hiệu quả thực hiện. Một quy định mới tạo cơ sở pháp lý rõ hơn nhưng chưa tự chứng minh được rằng những khó khăn của giai đoạn trước đã được khắc phục trên thực tế.

3.3.2. Những hạn chế của quy định pháp luật

Thứ nhất, sự phân hóa nghĩa vụ đã hình thành nhưng chưa giải quyết đầy đủ quan hệ giữa loại chủ thể, mức độ rủi ro và tiêu chuẩn kiểm soát cần thiết. Điều 79 có phạm vi rộng; Điều 80 áp dụng một số biện pháp tăng cường cho chủ thể luật định; pháp luật chuyên ngành có những yêu cầu riêng. Hạn chế cần nghiên cứu nằm ở khả năng chuyển các tầng nghĩa vụ này thành những yêu cầu đủ rõ và có thể thực hiện trong doanh nghiệp đa dạng, không phải ở giả định phần lớn doanh nghiệp hoàn toàn nằm ngoài pháp luật phòng, chống tham nhũng.

Về công cụ, pháp luật đã có phòng ngừa, phát hiện và xử lý, nhưng mức độ phát triển không đồng đều. Nhóm doanh nghiệp chịu giám sát chuyên ngành có nhiều công cụ hơn; doanh nghiệp nhỏ chủ yếu dựa vào quy tắc chung và tự quản trị. Chưa có một khung chuẩn tối thiểu đủ cụ thể về đánh giá rủi ro, kiểm soát bên thứ ba, quà tặng, tài trợ, báo cáo nội bộ và xử lý xung đột lợi ích có thể áp dụng theo các cấp độ khác nhau.

Đồng thời, các quy định mang tính khung tại Điều 76, Điều 78 và Điều 79 Luật Phòng, chống tham nhũng chưa xác định một cách đủ cụ thể mức tối thiểu của "cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng". Doanh nghiệp có thể ban hành quy tắc ứng xử ở nhiều mức độ khác nhau; luật chưa có tiêu chí phổ quát để đánh giá khi nào cơ chế đó là thực chất, khi nào chỉ mang tính hình thức. Điều này ảnh hưởng đến khả năng kiểm tra và động lực đầu tư vào tuân thủ.

Khả thi cũng phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp. Một tập đoàn niêm yết có thể xây dựng bộ phận kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, phần mềm phân tích giao dịch và kênh báo cáo độc lập. Doanh nghiệp nhỏ khó đáp ứng cùng cấu trúc. Nếu pháp luật không phân tầng, sẽ xảy ra hai khả năng: hoặc tiêu chuẩn được đặt thấp để mọi doanh nghiệp có thể "đạt" nhưng hiệu quả phòng ngừa thấp; hoặc tiêu chuẩn cao khiến doanh nghiệp nhỏ tuân thủ hình thức và chi phí không tương xứng.

Thứ hai, các tầng trách nhiệm của tổ chức chưa liên kết đầy đủ với nghĩa vụ phòng ngừa. Việc các tội tham nhũng chưa thuộc phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại là một đặc điểm của mô hình hiện hành, không tự thân đồng nghĩa trái Công ước. Vấn đề cần đánh giá là những công cụ dân sự, hành chính và chuyên ngành đã bảo đảm trách nhiệm phù hợp khi doanh nghiệp tham gia hoặc hưởng lợi đến mức nào. Trong cấu trúc hiện có, còn thiếu một cách tiếp cận thống nhất về điều kiện đánh giá sự chỉ đạo, dung túng hoặc thất bại kiểm soát của tổ chức và hệ quả pháp lý tương ứng.

Về răn đe, trách nhiệm hình sự cá nhân đối với tham ô và hối lộ có mức nghiêm khắc cao. Tuy nhiên, khoảng trống về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với các tội tham nhũng tạo ra sự bất cân xứng: cá nhân có thể chịu trách nhiệm trong khi doanh nghiệp hưởng lợi hoặc môi trường tổ chức tạo điều kiện cho hành vi chưa chắc phải chịu hậu quả tương ứng dưới một chế độ trách nhiệm thống nhất. Các chế tài chuyên ngành và dân sự có thể bù đắp một phần, nhưng chưa tạo thành một mô hình trách nhiệm tổ chức nhất quán.

Sự liên thông giữa pháp luật phòng ngừa và pháp luật xử lý chưa tạo đủ động lực tuân thủ. Doanh nghiệp đầu tư nghiêm túc vào kiểm soát nội bộ chưa có một cơ chế pháp lý rõ để được ghi nhận trong đánh giá trách nhiệm; ngược lại, doanh nghiệp chỉ ban hành quy tắc hình thức cũng chưa chắc chịu hậu quả khác biệt. Khi chất lượng tuân thủ không gắn với lợi ích hoặc trách nhiệm pháp lý, động lực đầu tư vào phòng ngừa bị hạn chế.

Thứ ba, cơ chế bảo vệ và xử lý nguồn tin cần tiếp tục được làm rõ trong quan hệ nội bộ doanh nghiệp. Luật số 132/2025/QH15 đã bổ sung cụ thể các dạng cản trở và trả đũa, nên vấn đề còn lại không thể được diễn đạt là thiếu toàn bộ điều cấm. Cần chú trọng phạm vi báo cáo được bảo vệ, đầu mối có thể tiếp nhận độc lập, sự liên hệ với chế độ lao động, biện pháp kịp thời ngăn thiệt hại và điều kiện giải quyết tranh chấp khi có hành vi bất lợi. Tính rõ ràng ở những nội dung này quyết định khả năng người có thông tin sử dụng quyền trên thực tế.

Tuy nhiên, sự liên thông về dữ liệu và phân loại hành vi còn hạn chế. Một hành vi có thể được xử lý dưới tên gọi "thao túng chứng khoán", "vi phạm quy định về đấu thầu", "giao dịch với bên liên quan" hoặc "tham ô tài sản", nhưng hệ thống chưa có cơ chế thống kê liên ngành để nhận diện yếu tố lạm dụng quyền lực và lợi ích không chính đáng xuyên suốt các nhóm vi phạm. Điều này làm khó việc xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng.

Một vấn đề khác là khái niệm "khu vực ngoài nhà nước" trong Luật Phòng, chống tham nhũng, "doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước" trong Bộ luật Hình sự, "doanh nghiệp", "tổ chức kinh tế", "công ty đại chúng", "tổ chức tín dụng" trong các luật chuyên ngành không hoàn toàn trùng nhau. Sự khác biệt là hợp lý vì mỗi luật có mục tiêu khác nhau, nhưng khi cần xác định trách nhiệm phòng, chống tham nhũng thì phải có hướng dẫn giải thích để tránh suy diễn phạm vi từ một luật sang luật khác.

Thứ tư, các quy định dữ liệu và phối hợp cần được kết nối theo từng nhiệm vụ thực thi. Pháp luật mới đã tăng yêu cầu xây dựng, chia sẻ dữ liệu nhưng quyền tiếp cận thông tin ngân hàng, thông tin cá nhân hoặc bí mật kinh doanh vẫn phải có căn cứ. Hạn chế cần giải quyết là xác định thông tin nào được chuyển, ai có quyền yêu cầu, mục đích, thời hạn và trách nhiệm bảo mật trong những trường hợp cụ thể. Nếu chỉ yêu cầu kết nối chung mà không giải quyết các điều kiện này, quy định khó chuyển thành năng lực phối hợp hợp pháp.

Hệ thống thống kê và bằng chứng về tham nhũng tư còn hạn chế. Không có chuỗi số liệu công khai ổn định theo phân loại tư - tư, công - tư và tội phạm kinh tế. Điều này không chỉ là vấn đề nghiên cứu mà còn ảnh hưởng hoạch định chính sách: không thể thiết kế nghĩa vụ theo rủi ro nếu không biết lĩnh vực và dạng hành vi nào tạo rủi ro cao nhất.

Pháp luật hiện hành thực tế đã có một số yếu tố phân tầng. Công ty đại chúng và tổ chức tín dụng phải chịu nghĩa vụ minh bạch, kiểm toán và quản trị cao hơn doanh nghiệp thông thường; Điều 80 Luật Phòng, chống tham nhũng cũng lựa chọn chính các nhóm này cho lớp biện pháp tăng cường. Điều đó cho thấy tư duy phân hóa

đã tồn tại. Tuy nhiên, tiêu chí phân hóa chưa được xây dựng thành một mô hình tổng thể về rủi ro tham nhũng.

Pháp luật Việt Nam hiện chưa định hình đầy đủ thang nghĩa vụ như vậy. Vì thế, tiêu chí cân xứng được đánh giá ở mức đã có phân hóa theo loại chủ thể nhưng chưa được phát triển thành quản trị tuân thủ dựa trên rủi ro.

Thứ năm, khả năng tương thích quốc tế cần được đánh giá theo chức năng thay vì hình thức thiết chế. Pháp luật Việt Nam đã tiếp nhận các trụ cột quan trọng về phòng ngừa và xử lý, còn việc lựa chọn trách nhiệm tổ chức, động lực tuân thủ và bảo vệ nguồn tin cần phát triển theo điều kiện trong nước. Sự khác biệt với cơ chế phòng vệ tại Điều 7 của pháp luật Anh không tự chứng minh thiếu nghĩa vụ quốc tế; ngược lại, việc có quy định cùng tên cũng chưa bảo đảm tương thích nếu không có điều kiện thực hiện.

Bảng 3.3. Đánh giá pháp luật theo các tiêu chí của luận án

Tiêu chí	Kết quả có căn cứ	Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện
Tính đầy đủ và hợp lý của phạm vi điều chỉnh	Có trách nhiệm chung, biện pháp tăng cường và quy định xử lý ngoài nhà nước	Làm rõ mức kiểm soát theo rủi ro và trách nhiệm tổ chức
Tính thống nhất, liên thông và không chồng chéo	Nhiều nhóm luật bổ trợ theo chức năng	Quy trình chuyển thông tin, xác định chủ thể và hậu quả pháp lý
Tính rõ ràng, khả thi và khả năng dự báo	Cấu thành tội phạm và nghĩa vụ chuyên ngành có căn cứ cụ thể	Chuẩn kiểm soát và cách thực hiện phù hợp từng loại doanh nghiệp
Năng lực phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục	Có các công cụ và những trường hợp áp dụng thực tế	Tăng khả năng phát hiện sớm và kiểm tra việc khắc phục
Tính cân xứng của nghĩa vụ và chi phí tuân thủ	Đã có phân hóa theo loại chủ thể	Cơ sở rủi ro, nguồn lực và hỗ trợ thực hiện
Mức độ tương thích hợp lý với chuẩn mực quốc tế và khả năng thích ứng	Tiếp nhận nhiều yêu cầu của Công ước	Đánh giá chức năng, trách nhiệm tổ chức, dữ liệu và nguồn tin

Nguồn: Khái quát từ phân tích quy phạm và thực tiễn tại Chương 3; đây là đánh giá định tính, không phải kết quả chấm điểm hoặc điều tra doanh nghiệp.

3.3.3. Đánh giá riêng kết quả và hạn chế của thực tiễn thực hiện

Trong phạm vi nguồn đã khảo cứu, kết quả thực hiện trước hết thể hiện ở khả năng xác định và áp dụng trách nhiệm đối với sự lạm dụng nhiệm vụ, quyền quản trị hoặc tài sản được giao. Những trường hợp SCB và VinaAnh cho phép xem xét việc sử dụng quy định về tham ô ngoài khu vực nhà nước ở các cấp độ quyền lực khác nhau. Đây là căn cứ thực tiễn để ghi nhận khả năng vận hành của công cụ pháp luật; các vấn đề còn lại cần được xác định ở điều kiện phát hiện, chứng minh và liên kết với cơ chế phòng ngừa.

Kết quả tiếp theo là sự hiện diện của cả cơ chế xử lý và tổ chức phòng ngừa. Tài liệu về doanh nghiệp cho thấy việc công khai chính sách, đầu mối và biện pháp kiểm soát; tài liệu xét xử, rút kinh nghiệm cho thấy khả năng kiểm tra lại cách áp dụng và giải quyết hậu quả tài sản. Hai mặt có giá trị khác nhau: công bố chính sách phản ánh sự thiết lập nghĩa vụ ở cấp tổ chức, còn kết quả xét xử phản ánh việc áp dụng pháp luật trong trường hợp cụ thể. Khi đánh giá hiệu quả phải tiếp tục xem cách quy tắc được vận hành và kết quả khắc phục thực tế.

Hạn chế về thực hiện được thể hiện rõ ở những tình huống hồ sơ và thông tin kiểm soát bị làm sai lệch hoặc quyền giám sát bị chi phối. Sự phân tách công việc chỉ có ý nghĩa khi các đầu mối có khả năng đối chiếu độc lập và phản ứng trước dấu hiệu bất thường. Từ những trường hợp đó, có căn cứ đặt yêu cầu kiểm tra chất lượng vận hành, bảo quản thông tin và trách nhiệm đối với cảnh báo. Phạm vi kết luận là những cơ chế đã được quan sát, không phải nhận định rằng mọi doanh nghiệp cùng loại đều có vi phạm.

Dữ liệu PCI bổ sung nhận định về môi trường thực hiện ở giao diện công – tư. Những chỉ tiêu có chiều biến động khác nhau đòi hỏi chọn đúng công cụ để xử lý từng điểm phát sinh rủi ro, thay vì dùng một nhận xét chung cho toàn bộ môi trường kinh doanh. Dưới góc độ Luật Kinh tế, công khai nghĩa vụ, giới hạn quyền yêu cầu, truy nguyên lợi ích và cơ chế phản ánh có ý nghĩa cùng với kiểm soát từ bên trong

doanh nghiệp. Dữ liệu về cảm nhận hoặc khoản chi ngoài quy định chưa thay thế việc xác định hành vi và trách nhiệm theo luật.

Một hạn chế khác là nguồn thông tin chưa tạo được chuỗi thống kê riêng, liên tục giữa phát hiện, xử lý, thi hành và khắc phục đối với khu vực tư. Đơn vị đếm của báo cáo ngành, đối tượng khảo sát, phạm vi chủ thể và thời điểm công bố có thể khác nhau. Vì vậy, số vụ phát hiện tăng chưa đủ để kết luận mức độ vi phạm tăng; số tiền được tuyên hoàn trả chưa đồng nhất với tài sản đã thu được. Những khoảng thiếu này làm giới hạn khả năng lượng hóa hiệu quả và cần được khắc phục bằng chuẩn dữ liệu có thẩm quyền, có phân loại.

Tổng hợp lại, bằng chứng cho phép nhận diện những công cụ đã được áp dụng, cách tổ chức phòng ngừa được công bố và một số điểm yếu trong vận hành. Việc xác định nguyên nhân cần phân biệt thiếu căn cứ pháp lý với việc không thực hiện đúng nghĩa vụ, hoặc với trường hợp dữ liệu chưa đủ. Đây là cơ sở lựa chọn giữa sửa đổi quy định, củng cố điều kiện thực hiện và tiếp tục đánh giá tác động. Những nhận định về mức phổ biến của tham nhũng tư, chi phí tuân thủ hoặc hiệu quả bảo vệ nguồn tin trên phạm vi toàn quốc vẫn cần nghiên cứu chuyên biệt.

3.3.4. Nguyên nhân và mối liên hệ giữa các hạn chế

Nguyên nhân thứ nhất xuất phát từ quá trình chuyển đổi nhận thức và kỹ thuật lập pháp. Pháp luật phòng, chống tham nhũng Việt Nam được hình thành chủ yếu từ kinh nghiệm kiểm soát quyền lực công. Khi mở rộng sang khu vực ngoài nhà nước, nhà làm luật đã lựa chọn phương án thận trọng: mở rộng một số tội danh và bổ sung Chương VI của Luật Phòng, chống tham nhũng. Cách tiếp cận này phù hợp với giai đoạn đầu nhưng chưa tạo ngay một cơ chế hoàn chỉnh về quyền lực kinh tế, trách nhiệm tổ chức và tuân thủ doanh nghiệp.

Nguyên nhân thứ hai là đặc điểm phân tán của pháp luật kinh tế. Mỗi thị trường có cơ quan quản lý, mục tiêu và công cụ riêng. Luật Chứng khoán ưu tiên tính minh bạch và an toàn thị trường vốn; Luật Các tổ chức tín dụng ưu tiên an toàn hệ thống; Luật Cạnh tranh bảo vệ cạnh tranh; Luật Doanh nghiệp tổ chức quyền và trách nhiệm nội bộ. Việc

tích hợp mục tiêu phòng, chống tham nhũng vào các ngành luật này cần cơ chế phối hợp chứ không thể giải quyết bằng một điều khoản dẫn chiếu đơn giản.

Nguyên nhân thứ ba là hạn chế của dữ liệu và năng lực phát hiện chuyên sâu. Những vụ việc hiện đại thường sử dụng pháp nhân trung gian, giao dịch liên kết, tài khoản chứng khoán, tín dụng, thẩm định giá và hồ sơ điện tử. Việc phát hiện đòi hỏi điều tra tài chính, phân tích mạng lưới và đối chiếu dữ liệu. Trong khi đó, yêu cầu bảo vệ dữ liệu, bí mật kinh doanh và bí mật ngân hàng cũng đặt ra giới hạn chính đáng. Vì vậy, xây dựng cơ chế dữ liệu không đơn giản là "kết nối tất cả", mà phải thiết kế quyền truy cập, mục đích, thời hạn, lưu vết và trách nhiệm cụ thể.

Nguyên nhân thứ tư là cấu trúc đa dạng của cộng đồng doanh nghiệp. Việt Nam có số lượng rất lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa với năng lực quản trị, nhân sự và tài chính không đồng đều. Một tiêu chuẩn tuân thủ quá cao sẽ tạo chi phí lớn; tiêu chuẩn quá chung lại khó tạo hiệu quả. Sự đa dạng này khiến pháp luật cần một thiết kế phân tầng tinh tế hơn mô hình áp dụng đồng loạt.

Nguyên nhân thứ năm là động lực thị trường đối với liêm chính chưa đồng đều. Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp xuất khẩu thường chịu áp lực từ nhà đầu tư, đối tác và thị trường vốn; trong khi doanh nghiệp nhỏ hoạt động trong thị trường nội địa có thể ít chịu áp lực tương tự. Do đó, chỉ khuyến khích tự nguyện sẽ tạo chênh lệch lớn. Nhà nước cần thiết kế một "sàn" nghĩa vụ bắt buộc và để thị trường nâng chuẩn ở các nhóm có điều kiện.

Nguyên nhân thứ sáu là cơ chế bảo vệ và khuyến khích nguồn tin nội bộ chưa phát triển tương xứng. Tham nhũng trong doanh nghiệp có tính ẩn cao; người biết rõ nhất thường là người trong tổ chức. Khi nguy cơ mất việc, mất cơ hội nghề nghiệp hoặc bị kiện ngược cao hơn lợi ích của việc báo cáo, im lặng trở thành lựa chọn hợp lý. Đây là vấn đề động lực pháp lý, không chỉ là vấn đề đạo đức.

Cuối cùng, nguyên nhân còn nằm ở sự thận trọng cần thiết đối với hình sự hóa và quyền quản lý nhà nước đối với khu vực tư. Nhà nước phải phòng, chống tham nhũng nhưng đồng thời bảo vệ tự do kinh doanh, bí mật kinh doanh, quyền tự chủ quản trị và tránh tạo thêm thủ tục thanh tra không cần thiết. Mâu thuẫn này không

nên được coi là trở ngại cần loại bỏ, mà là điều kiện thiết kế chính sách. Một hệ thống tốt phải tăng tính liêm chính mà không biến phòng, chống tham nhũng thành một lớp giấy phép hoặc cơ chế can thiệp thường xuyên vào giao dịch tư.

Các nguyên nhân có mức độ căn cứ khác nhau: sự phân tán quy phạm và giới hạn trách nhiệm pháp nhân được xác định từ văn bản; sự vô hiệu hóa kiểm soát được giải thích qua vụ việc; tác động của năng lực, chi phí và văn hóa cần thêm bằng chứng rộng hơn. Tương ứng với từng loại căn cứ, giải pháp cần tập trung sửa quy định, củng cố điều kiện thực hiện hoặc đánh giá, thử nghiệm trước khi áp dụng rộng.

Tiểu kết chương 3

Pháp luật Việt Nam đã hình thành nền tảng phòng ngừa, quản trị, xử lý và khắc phục đối với tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước, tiếp tục được bổ sung bởi Luật số 132/2025/QH15. Những hạn chế còn lại liên quan sự phân hóa nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, bảo vệ nguồn tin, dữ liệu và phối hợp thực thi. Phân tích quy phạm được đối chiếu với thực tiễn để xác định đúng vấn đề cần giải quyết.

Các trường hợp nghiên cứu cho thấy kiểm soát nội bộ có thể bị vô hiệu hóa và việc xử lý cần gắn với khắc phục thiệt hại. Tuy nhiên, những bằng chứng này chưa cho phép ước lượng mức phổ biến của tham nhũng tư. Kết quả đánh giá là căn cứ lựa chọn nội dung và điều kiện thực hiện giải pháp tại Chương 4.

Chương 4
HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KHU VỰC TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Những kết quả ở Chương 3 cho thấy hoàn thiện pháp luật cần tiếp tục phát triển các cơ chế đã có, đồng thời xử lý sự thiếu liên kết giữa nghĩa vụ phòng ngừa, trách nhiệm tổ chức và điều kiện thực thi. Luật số 132/2025/QH15 đã giải quyết một số vấn đề về điều cấm, bảo vệ nguồn tin và thẩm quyền; kiến nghị hiện nay cần được xây dựng trên nền pháp luật sau sửa đổi. Hệ thống giải pháp dưới đây được tổ chức thành yêu cầu hoàn thiện, giải pháp đối với năm nhóm nội dung pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện.

4.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư

4.1.1. Thể chế hóa chủ trương phát triển kinh tế tư nhân và phòng, chống tham nhũng

Yêu cầu trước hết là đặt việc hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong tổng thể chủ trương phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả và bền vững. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Từ góc độ Luật kinh tế, pháp luật cần đồng thời bảo vệ khả năng tự chủ, sáng tạo của doanh nghiệp và kiểm soát sự lạm dụng quyền quản trị để chuyển dịch lợi ích không chính đáng. Hai nhiệm vụ này có quan hệ hỗ trợ khi cơ chế kiểm soát rõ ràng, có thể dự báo và tương xứng với rủi ro.[100]

Nếu chỉ nhấn mạnh chức năng kiểm soát, pháp luật có thể tạo thêm tầng giấy phép, thanh tra và chi phí tuân thủ, làm suy giảm động lực kinh doanh. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa quyền tự chủ doanh nghiệp mà không đặt ra chuẩn mực tối thiểu về

[100] Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; toàn văn đăng trên Báo Điện tử Chính phủ ngày 05/5/2025, https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm (truy cập ngày 05/9/2026).

trung thành, minh bạch, xung đột lợi ích và trách nhiệm giải trình, quyền lực kinh tế có thể bị sử dụng để chuyển dịch lợi ích từ doanh nghiệp, cổ đông, nhà đầu tư hoặc đối tác sang nhóm người quản lý hay chủ thể chi phối. Do đó, mô hình hoàn thiện phải tìm được điểm cân bằng giữa liêm chính và tự do kinh doanh, giữa phòng ngừa và chi phí tuân thủ, giữa quyền giám sát của Nhà nước và bí mật kinh doanh.

Từ quan điểm này, luận án không đề xuất mở rộng cơ học tất cả nghĩa vụ của công ty đại chúng hoặc tổ chức tín dụng sang mọi doanh nghiệp. Thay vào đó, Nhà nước cần xác lập một chuẩn liêm chính tối thiểu áp dụng chung, gồm những nghĩa vụ cơ bản có chi phí thấp và giá trị phòng ngừa cao; trên nền đó, nghĩa vụ tăng cường chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, lĩnh vực rủi ro cao, cấu trúc sở hữu phức tạp, huy động vốn rộng rãi từ công chúng hoặc có hoạt động xuyên biên giới. Cách tiếp cận này biến kiểm soát tham nhũng thành một bộ phận của quản trị rủi ro doanh nghiệp chứ không phải một cơ chế quản lý hành chính bổ sung.

Việc thể chế hóa phải chuyển định hướng thành những yêu cầu có thể áp dụng. Bảo vệ doanh nghiệp liêm chính cần được thể hiện bằng điều kiện kinh doanh bình đẳng, thủ tục tiếp cận thông tin rõ và cơ chế xử lý yêu cầu chi trả không chính đáng. Tăng trách nhiệm doanh nghiệp cần xác định rõ người có nghĩa vụ, mức kiểm soát và căn cứ hậu quả pháp lý. Không nên sử dụng chủ trương tăng cường phòng, chống tham nhũng như một căn cứ chung để mở rộng thanh tra hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp thông tin ngoài thẩm quyền.

4.1.2. Bảo đảm phòng ngừa và sử dụng công cụ xử lý cân xứng

Chương 3 cho thấy nhiều hành vi gây thiệt hại trong doanh nghiệp có thể là gian lận, vi phạm nghĩa vụ quản lý, giao dịch tư lợi hoặc vi phạm pháp luật chuyên ngành nhưng chưa chắc mang đầy đủ bản chất tham nhũng. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật không thể đi theo hướng "tham nhũng hóa" mọi vi phạm kinh tế. Chỉ những hành vi có cấu trúc lạm dụng quyền lực hoặc vị trí được giao, nhằm đạt lợi ích không chính đáng và xâm hại lợi ích được ủy thác hoặc tính liêm chính của quan hệ kinh tế mới cần được xem xét dưới khung tham nhũng.

Nguyên tắc hình sự là biện pháp cuối cùng đòi hỏi mỗi đề xuất hình sự hóa phải chứng minh được bốn điều kiện: có khoảng trống xử lý thực sự; mức độ nguy hiểm đáng kể cho xã hội; dấu hiệu cấu thành có thể xác định rõ, tránh suy diễn; và các công cụ dân sự, hành chính, quản trị hoặc thị trường không đủ sức phòng ngừa, răn đe. Theo đó, luận án không coi việc tạo nhiều tội danh mới là mục tiêu tự thân. Ưu tiên trước hết là làm rõ cách áp dụng các tội danh hiện có đối với khu vực ngoài nhà nước, tăng hiệu quả thu hồi lợi ích bất chính, trách nhiệm bồi hoàn, cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý và các chế tài tổ chức phù hợp; chỉ xem xét tội danh đặc thù khi dữ liệu thực tiễn chứng minh có vùng hành vi nguy hiểm chưa được bao quát.

Cách tiếp cận này cũng phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo hướng kiến tạo phát triển, dễ hiểu, dễ tiếp cận, dễ tuân thủ và chú trọng đánh giá hiệu quả sau ban hành. Phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư phải nghiêm nhưng không được làm gia tăng rủi ro pháp lý không thể dự đoán cho hoạt động kinh doanh bình thường.[101]

Phòng ngừa là trọng tâm không có nghĩa giảm yêu cầu xử lý nghiêm minh khi đủ căn cứ. Ý nghĩa của nguyên tắc là lựa chọn thời điểm và công cụ phù hợp: quản lý xung đột trước quyết định, kiểm tra tính có thật trước thanh toán, bảo vệ nguồn tin khi phát sinh cảnh báo, rồi áp dụng trách nhiệm theo mức vi phạm. Đối với hành vi đã bị hình sự hóa, vấn đề ưu tiên là nâng chất lượng áp dụng và khắc phục; đối với hành vi chưa được bao quát, cần chứng minh sự cần thiết và giới hạn của đề xuất mới.

4.1.3. Khắc phục bất hợp lý và bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật

Pháp luật phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư không thể được hoàn thiện chỉ bằng sửa một điều của Luật Phòng, chống tham nhũng. Bản chất của hành vi cho thấy quyền lực kinh tế được hình thành và thực hiện trong nhiều không gian pháp lý: quản trị công ty, tín dụng, chứng khoán, cạnh tranh, đấu thầu, kế toán, kiểm toán,

[101] Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; xem nội dung giới thiệu chính thức tại Báo Điện tử Chính phủ, ngày 03/5/2025, https://baochinhphu.vn/doi-moi-toan-dien-ve-cach-xay-dung-va-thuc-thi-phap-luat-trong-ky-nguyen-moi-102250503064604391.htm (truy cập ngày 05/9/2026).

phòng, chống rửa tiền và giao dịch dữ liệu. Do đó, yêu cầu cốt lõi là tạo sự liên thông chức năng giữa các ngành luật thay vì cố gắng tập trung toàn bộ quy định vào một đạo luật duy nhất.

Liên thông ở đây gồm ba tầng. Tầng thứ nhất là liên thông về khái niệm và tiêu chí nhận diện để cùng một hành vi không bị diễn giải mâu thuẫn giữa cơ quan quản lý, cơ quan tố tụng và doanh nghiệp. Tầng thứ hai là liên thông về dữ liệu và quy trình chuyển tuyến khi cơ quan chuyên ngành phát hiện dấu hiệu có thể cấu thành hành vi tham nhũng hoặc tội phạm. Tầng thứ ba là liên thông về hậu quả pháp lý, để quyết định xử lý cá nhân, trách nhiệm tổ chức, biện pháp khắc phục và chế tài thị trường không triệt tiêu hoặc trùng lặp bất hợp lý.

Vì vậy, giải pháp phù hợp không phải nhất thiết ban hành một "Luật phòng, chống tham nhũng khu vực tư" riêng, mà trước hết xây dựng một khung chính sách thống nhất và sửa đồng bộ các điểm nút trong Luật Phòng, chống tham nhũng, Bộ luật Hình sự, Luật Doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành. Chỉ khi thực tiễn sau một chu kỳ đánh giá cho thấy mô hình liên ngành tiếp tục phân mảnh đến mức không thể khắc phục bằng sửa đổi đồng bộ, mới cần nghiên cứu khả năng pháp điển hóa thành một đạo luật chuyên biệt.

Rà soát sự thống nhất cần tập trung vào những điểm có hệ quả thực tế: phạm vi người quản lý và người có liên quan, quyền tiếp cận hồ sơ, điều kiện chuyển nguồn tin, quan hệ giữa nghĩa vụ công khai với bảo mật, căn cứ hoàn trả và trách nhiệm doanh nghiệp. Việc các luật dùng thuật ngữ khác nhau chưa phải lúc nào cũng cần sửa thành giống nhau; chỉ cần điều chỉnh khi sự khác biệt cản trở xác định nghĩa vụ hoặc dẫn đến áp dụng mâu thuẫn. Tiêu chuẩn này giúp chương trình hoàn thiện có trọng tâm, tránh thay đổi hình thức mà không cải thiện chức năng.

4.1.4. Phân hóa nghĩa vụ theo quy mô, lĩnh vực và rủi ro

Một trong những phát hiện quan trọng của Chương 3 là cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam rất đa dạng. Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp có hoạt động xuyên biên giới hoặc quản lý nguồn vốn lớn có năng lực và mức độ rủi ro hoàn toàn khác với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ. Áp dụng cùng một bộ nghĩa vụ kiểm soát

nội bộ, đánh giá rủi ro, kiểm toán và báo cáo cho mọi doanh nghiệp sẽ tạo gánh nặng không cần thiết, đồng thời làm giảm tính chính danh của chính sách phòng, chống tham nhũng.

Nguyên tắc cân xứng cần được thể chế hóa bằng tiêu chí phân tầng rõ ràng. Quy mô doanh thu và lao động chỉ là một nhóm chỉ báo; pháp luật còn phải tính đến lĩnh vực kinh doanh, mức độ sử dụng trung gian, tỷ trọng giao dịch với khu vực công, hoạt động cấp phép, huy động vốn từ công chúng, hoạt động xuyên biên giới, cấu trúc sở hữu nhiều tầng và lịch sử vi phạm. Doanh nghiệp nhỏ nhưng hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro cao vẫn có thể phải thực hiện một số biện pháp tăng cường; ngược lại, doanh nghiệp vừa hoạt động đơn giản và ít rủi ro không nên bị buộc áp dụng một hệ thống kiểm soát tương đương ngân hàng hay công ty đại chúng.

Yêu cầu phân hóa cũng đặt ra giới hạn cho cơ quan quy định chi tiết. Những nghĩa vụ mới làm tăng sự can thiệp vào quyền tự chủ, điều kiện áp dụng chế tài hoặc phạm vi chủ thể phải có cơ sở luật định phù hợp. Văn bản dưới luật được dùng để cụ thể hóa trong phạm vi được giao, không tự mở rộng cơ chế thanh tra của Điều 80 và Điều 81 ra mọi doanh nghiệp. Tính tương xứng cần đi cùng tính hợp pháp, tiêu chí dễ tiếp cận và cơ chế xem xét khi doanh nghiệp không đồng ý với việc áp dụng.

4.1.5. Thực hiện cam kết và tiếp thu kinh nghiệm quốc tế phù hợp

Hội nhập quốc tế làm gia tăng yêu cầu về liêm chính trong chuỗi cung ứng, giao dịch xuyên biên giới, tài chính và đầu tư. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 đặt người dân và doanh nghiệp vào vị trí trung tâm, chủ thể và lực lượng chủ công của hội nhập quốc tế; vì vậy, một khung pháp luật liêm chính có khả năng tương thích với chuẩn mực quốc tế là điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường, vốn và đối tác chất lượng cao.[102]

[102] Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; xem nội dung quán triệt chính thức tại Báo Điện tử Chính phủ, ngày 16/9/2025, https://baochinhphu.vn/nghi-quyet-so-59-nq-tw-buoc-ngoat-lich-su-trong-tien-trinh-hoi-nhap-quoc-te-102250916120745609.htm (truy cập ngày 05/9/2026).

Tuy nhiên, "tương thích" không đồng nghĩa với sao chép. Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng đặt ra các nghĩa vụ và khuyến nghị liên quan đến khu vực tư, hối lộ và biển thủ trong khu vực tư, trách nhiệm của pháp nhân và bảo vệ người báo cáo. Trong khi đó, cơ chế "không ngăn ngừa hối lộ" và biện pháp phòng ngừa thích đáng của Vương quốc Anh được xây dựng trên nền một cấu trúc trách nhiệm pháp lý đặc thù. Khuyến nghị của OECD lại chú trọng hệ thống kiểm soát nội bộ, đạo đức và chương trình tuân thủ, đồng thời nhấn mạnh sự phù hợp với quy mô, loại hình và rủi ro của doanh nghiệp.[103]

Do đó, Việt Nam nên tiếp thu ở cấp độ nguyên tắc: trách nhiệm của tổ chức phải gắn với khả năng kiểm soát rủi ro; chương trình tuân thủ phải được đánh giá về hiệu quả thực chất; nghĩa vụ phải tương xứng với quy mô và rủi ro; người báo cáo thiện chí phải được bảo vệ; và chế tài phải đủ hiệu quả, cân xứng, có tính răn đe. Việc biến các nguyên tắc này thành cấu trúc trách nhiệm cụ thể phải tuân theo nền tảng của pháp luật Việt Nam về lỗi, trách nhiệm pháp nhân, quyền tự do kinh doanh và tố tụng.

Trong quá trình tiếp nhận, cần phân biệt ba tầng: nghĩa vụ điều ước quốc tế; chuẩn mực khuyến nghị về quản trị, tuân thủ; và giải pháp của một quốc gia cụ thể. Nhiệm vụ của Việt Nam là bảo đảm các nghĩa vụ đã cam kết và lựa chọn công cụ đáp ứng nhu cầu trong nước. Một thiết chế nước ngoài có thể gợi mở cách phân bổ trách nhiệm hoặc tạo động lực phòng ngừa, nhưng cần được đánh giá lại về thẩm quyền, điều kiện chứng minh, năng lực cơ quan thực thi và tác động đến doanh nghiệp Việt Nam.

4.1.6. Bảo đảm quyền, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm giải trình

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt của phát triển. Trong phòng, chống tham nhũng, dữ liệu có thể giúp đối chiếu sở hữu, giao dịch, tín dụng, đấu thầu,

[103] United Nations, United Nations Convention against Corruption (UNCAC), adopted 31 October 2003, đặc biệt các Điều 12, 21, 22, 26 và 33. Đối với Vương quốc Anh, xem Bribery Act 2010, section 7 và Ministry of Justice, Bribery Act 2010 Guidance, 2011, cập nhật trang thông tin ngày 22/01/2025. Đối với OECD, xem Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions, OECD/LEGAL/0378, 2021.

chứng khoán và các mối quan hệ liên kết để nhận diện tín hiệu bất thường sớm hơn phương pháp kiểm tra thủ công.[104]

Tuy nhiên, công nghệ không phải là một giải pháp pháp lý tự thân. Việc kết nối dữ liệu, phân tích bằng trí tuệ nhân tạo hoặc chấm điểm rủi ro chỉ hợp pháp khi xác định rõ mục đích xử lý, chủ thể có quyền truy cập, phạm vi dữ liệu, thời hạn lưu giữ, chế độ ghi nhật ký, cơ chế kiểm tra quyết định tự động và trách nhiệm khi cảnh báo sai. Luật Dữ liệu năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 tạo ra khuôn khổ pháp lý mới mà mọi giải pháp dữ liệu phòng, chống tham nhũng phải tuân thủ.[105]

Vì vậy, luận án không đề xuất một "siêu cơ sở dữ liệu liêm chính" tập trung toàn bộ thông tin doanh nghiệp. Phù hợp hơn là mô hình liên thông có kiểm soát: dữ liệu tiếp tục được quản lý theo chức năng của từng cơ quan, nhưng có chuẩn trao đổi và cơ chế yêu cầu truy cập khi xuất hiện tín hiệu rủi ro đã được xác định trước. Mọi truy cập phải có căn cứ pháp lý, có lưu vết, có người chịu trách nhiệm và có cơ chế kiểm tra hậu kiểm. Công nghệ được sử dụng để hỗ trợ nhận diện và ưu tiên kiểm tra, không thay thế quyết định pháp lý của con người.

Yêu cầu này được củng cố bởi sửa đổi về ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong Luật số 132/2025/QH15. Khi triển khai, cần chuyển từ yêu cầu kết nối chung sang quy tắc theo từng chức năng: nguồn nào được khai thác, người nào được sử dụng, quyết định nào được hỗ trợ và cách sửa sai. Chỉ số rủi ro không được tự biến thành kết luận vi phạm, còn việc bảo vệ bí mật hợp pháp không được sử

[104] Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; toàn văn tại Báo Điện tử Chính phủ, https://baochinhphu.vn/nghi-quyet-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-quoc-gia-102241224175800712.htm (truy cập ngày 05/9/2026).
[105] Quốc hội, Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, được thông qua ngày 30/11/2024, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; xem Quyết định số 75/QĐ-TTg ngày 11/01/2025 về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu, Báo Điện tử Chính phủ, https://baochinhphu.vn/ke-hoach-trien-khai-thi-hanh-luat-du-lieu-102250112162612187.htm. Xem thêm: Quốc hội, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15.

dụng để cản trở yêu cầu thông tin đúng thẩm quyền. Sự cân bằng phải được bảo đảm bằng quy trình có thể kiểm tra.[106]

4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay

4.2.1. Hoàn thiện nhận diện hành vi, trách nhiệm pháp lý, xử lý và khắc phục

Giải pháp đầu tiên không phải tạo ra một khái niệm quá rộng, mà là chuẩn hóa cách nhận diện để pháp luật thực định, thống kê và thực thi sử dụng cùng một logic. Luật Phòng, chống tham nhũng hiện đã quy định trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và có các quy định riêng đối với một số chủ thể ngoài nhà nước. Các điều 78 và 79 về đạo đức kinh doanh, quy tắc ứng xử và cơ chế kiểm soát nội bộ cho thấy pháp luật đã thừa nhận chức năng phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp; Điều 80 tiếp tục áp dụng một số biện pháp tăng cường cho nhóm chủ thể nhất định.[107]

Vấn đề cần hoàn thiện là làm rõ "dấu hiệu bản chất" của tham nhũng trong bối cảnh tư. Theo luận án, văn bản hướng dẫn hoặc lần sửa đổi tiếp theo của Luật Phòng, chống tham nhũng nên giải thích theo bốn yếu tố: có quyền lực, vị trí hoặc chức năng được giao; có hành vi lạm dụng quyền lực, vị trí hoặc chức năng đó; nhằm đạt lợi ích không chính đáng cho bản thân hoặc chủ thể khác; và xâm hại lợi ích được ủy thác, lợi ích hợp pháp của tổ chức hoặc tính liêm chính của quan hệ kinh tế. Đây là tiêu chí khoa học phục vụ phân loại, không phải là căn cứ tự động để hình sự hóa.

Cùng với đó, cần quy định rõ các "ranh giới loại trừ": xung đột lợi ích là trạng thái rủi ro chứ chưa phải tham nhũng; giao dịch với bên liên quan không đương nhiên là giao dịch tư lợi; gian lận không đương nhiên là tham nhũng nếu thiếu yếu tố lạm

---

106 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026. Quốc hội (2024), Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Quốc hội (2025), Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15. Việc tiếp cận thông tin còn phải tuân thủ quy định chuyên ngành về bí mật kinh doanh, thông tin khách hàng và chứng cứ.

107 Quốc hội, Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14, Chương VI, đặc biệt các Điều 78, 79 và 80; đối chiếu văn bản hiện hành sau sửa đổi bởi Luật số 132/2025/QH15. Nội dung Điều 80 tiếp tục áp dụng một số biện pháp phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và một số tổ chức xã hội theo luật định.

dụng vị trí được giao; vi phạm cạnh tranh hoặc chứng khoán chỉ được nhìn nhận có yếu tố tham nhũng khi có sự trao đổi lợi ích không chính đáng hoặc lạm dụng quyền lực quản trị theo tiêu chí đã xác định. Việc đặt các ranh giới này trong hướng dẫn chính thức sẽ giảm nguy cơ hình sự hóa và tăng khả năng dự báo của pháp luật.

Về kỹ thuật lập pháp, cần phân biệt hướng dẫn áp dụng với sửa đổi phạm vi trách nhiệm. Hướng dẫn có thể giải thích nhiệm vụ, quyền hạn, tài sản được giao và cách phân biệt các hành vi trong khuôn khổ điều luật; không được dùng để tạo tội danh hoặc mở rộng chủ thể trái cấu thành. Nếu thực tiễn tổng kết cho thấy có vùng hành vi nguy hiểm ổn định chưa được xử lý phù hợp, cơ quan có thẩm quyền cần trình sửa luật trên cơ sở đánh giá tác động. Cách phân định này bảo vệ tính dự báo và tránh việc một khái niệm nghiên cứu quá rộng trở thành căn cứ áp dụng bất lợi cho doanh nghiệp.

Bộ luật Hình sự đã mở rộng phạm vi áp dụng của các tội tham ô tài sản, nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ đối với doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước. Vì vậy, giải pháp trước hết phải là làm rõ và nâng hiệu quả áp dụng các quy định hiện có, đặc biệt về khái niệm người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, lợi ích phi vật chất, chủ thể bị thiệt hại và quan hệ giữa tội tham nhũng với các tội xâm phạm sở hữu hoặc tội phạm kinh tế.

Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao nên phối hợp xây dựng hướng dẫn hoặc tổng kết thực tiễn xét xử đối với các vụ việc tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước, trong đó phân biệt rõ: tham nhũng tư - tư; doanh nghiệp tư đưa hối lộ cho người có chức vụ công; tội phạm kinh tế không có cấu trúc tham nhũng; và vụ việc hỗn hợp. Một hệ thống án lệ, giải đáp nghiệp vụ hoặc nghị quyết hướng dẫn phù hợp sẽ tạo giá trị dự báo nhanh hơn so với việc mở ngay nhiều tội danh mới.

Đối với "hối lộ thương mại" thuần túy giữa các chủ thể tư, cần tiếp tục nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu. Chỉ khi thực tiễn cho thấy có một nhóm hành vi trao đổi lợi ích không chính đáng nhằm làm sai lệch nghĩa vụ của người đại diện mà các tội danh hiện hành không xử lý được hoặc xử lý không tương xứng, mới nên xem xét một cấu

thành riêng. Khi đó, cấu thành phải giới hạn rõ chủ thể, hành vi, mục đích, lợi ích và mối quan hệ với quyền hạn được giao để tránh biến hoa hồng thương mại hợp pháp, chiết khấu, quà tặng thông thường hoặc vi phạm hợp đồng thành tội phạm.

Đối với những hành vi gần gũi như lạm dụng thông tin nội bộ, gian lận báo cáo tài chính có liên hệ với lợi ích bất chính hoặc thông đồng trong mua sắm tư, cần lập hồ sơ đối chiếu từng yếu tố với pháp luật hiện có. Hồ sơ phải chỉ rõ hành vi đã được điều chỉnh bằng tội danh, trách nhiệm quản trị hoặc chế tài nào, phần chưa được bảo vệ là gì và vì sao công cụ hiện hành chưa đủ. Đây là điều kiện để quyết định có cần bổ sung cấu thành riêng, sửa nghĩa vụ chuyên ngành hay chỉ cải thiện hướng dẫn và thực hiện. Tên gọi "hối lộ thương mại" không nên được sử dụng như lý do độc lập để đặt thêm một tội danh trùng lặp.

Đây là nhóm giải pháp cần được thiết kế thận trọng nhất. Chương 3 đã chứng minh khoảng cách giữa trách nhiệm của cá nhân và vai trò của tổ chức: doanh nghiệp có thể hưởng lợi từ hành vi, tạo môi trường dung dưỡng hoặc không thiết lập cơ chế kiểm soát cần thiết, nhưng trách nhiệm pháp lý ở cấp tổ chức đối với các tội tham nhũng ngoài nhà nước còn hạn chế. Tuy nhiên, giải pháp không nên mặc định rằng mọi hành vi của nhân viên phải dẫn đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân.

Trước hết cần xây dựng khái niệm "lỗi tổ chức" như một căn cứ xuyên suốt cho trách nhiệm của doanh nghiệp. Lỗi tổ chức có thể được nhận diện qua các yếu tố: người có thẩm quyền chỉ đạo hoặc chấp thuận hành vi; doanh nghiệp hưởng lợi trực tiếp và đáng kể; cấu trúc kiểm soát bị cố ý vô hiệu hóa; cảnh báo rủi ro nghiêm trọng bị bỏ qua; hoặc chương trình tuân thủ chỉ tồn tại hình thức. Các yếu tố này giúp phân biệt tổ chức có lỗi với trường hợp một nhân viên đơn lẻ vi phạm trái với chính sách và hệ thống kiểm soát thực chất của doanh nghiệp.

Thứ hai, cần xây dựng thang trách nhiệm nhiều tầng. Ở cấp dân sự, doanh nghiệp phải hoàn trả lợi ích bất chính, bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả. Ở cấp hành chính và chuyên ngành, có thể áp dụng phạt theo lợi ích thu được hoặc tỷ lệ doanh thu, đình chỉ hoạt động có thời hạn, yêu cầu cải thiện hệ thống kiểm soát, công bố vi phạm hoặc hạn chế tham gia một số thị trường. Ở cấp hình sự, chỉ mở rộng trách

nhiệm pháp nhân đối với một số hành vi khi đã chứng minh rõ khoảng trống, mức độ nguy hiểm và khả năng xác định lỗi tổ chức; đây là bước can thiệp sau cùng.

Thứ ba, chương trình tuân thủ thực chất phải có giá trị pháp lý nhưng không được trở thành "lá chắn tự động". Đạo luật Chống hối lộ năm 2010 của Vương quốc Anh quy định một cơ chế phòng vệ đặc thù đối với hành vi không ngăn ngừa hối lộ khi tổ chức chứng minh có biện pháp phòng ngừa thích đáng; hướng dẫn của Bộ Tư pháp Vương quốc Anh xây dựng sáu nguyên tắc, trong đó nổi bật là tính cân xứng, cam kết của lãnh đạo cấp cao, đánh giá rủi ro, thẩm định, truyền thông - đào tạo và giám sát - rà soát.[108]

Việt Nam không nên sao chép cơ chế này thành miễn trừ chung. Phù hợp hơn là quy định chương trình tuân thủ hiệu quả như một yếu tố để đánh giá mức độ lỗi tổ chức, quyết định chế tài, mức giảm nhẹ hoặc biện pháp khắc phục trong những trường hợp pháp luật cho phép. Khuyến nghị của OECD cũng đi theo hướng khuyến khích cơ quan thực thi xem xét chương trình kiểm soát nội bộ, đạo đức và tuân thủ như một yếu tố khuyến khích hoặc giảm nhẹ, đồng thời nhấn mạnh rằng sự tồn tại đơn thuần của chương trình không được tự động loại trừ trách nhiệm của pháp nhân.[109]

Để tránh "tuân thủ giấy tờ", pháp luật cần có bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả thực chất gồm: mức độ tham gia của lãnh đạo; đánh giá rủi ro định kỳ; nguồn lực và tính độc lập của bộ phận tuân thủ; kiểm soát bên thứ ba; cơ chế phản ánh; điều tra và khắc phục; kỷ luật nhất quán; và bằng chứng chương trình đã từng phát hiện, ngăn chặn hoặc xử lý rủi ro. Hồ sơ đẹp nhưng không vận hành phải có giá trị rất thấp; ngược lại, doanh nghiệp có hệ thống phù hợp với quy mô, phát hiện vi phạm và tự khắc phục sớm cần được ghi nhận tích cực.

---

[108] United Kingdom Ministry of Justice, Bribery Act 2010: Guidance to help commercial organisations prevent bribery, đặc biệt hướng dẫn về Section 7 và sáu nguyên tắc: proportionality, top-level commitment, risk assessment, due diligence, communication (training), monitoring and review; https://www.gov.uk/government/publications/bribery-act-2010-guidance (truy cập ngày 05/9/2026).

[109] OECD, Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions, 2021, phần về Internal Controls, Ethics and Compliance. Khuyến nghị cho phép xem xét chương trình tuân thủ như yếu tố khuyến khích/giảm nhẹ phù hợp nhưng nhấn mạnh sự tồn tại đơn thuần của chương trình không tự động loại trừ trách nhiệm của pháp nhân; https://legalinstruments.oecd.org/public/doc/258/body-text.en.html (truy cập ngày 05/9/2026).

Khi nghiên cứu trách nhiệm của tổ chức, cần phân biệt trường hợp người lao động chiếm đoạt tài sản của chính doanh nghiệp với trường hợp cá nhân đưa hối lộ nhằm đem lại hợp đồng hoặc lợi thế cho doanh nghiệp. Ở trường hợp thứ nhất, doanh nghiệp có thể là bên bị hại; không thể chỉ vì có thiếu sót kiểm soát mà mặc nhiên chuyển thành chủ thể chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chiếm đoạt đó. Ở trường hợp thứ hai, vấn đề trách nhiệm của tổ chức có thể được đặt ra khi có chỉ đạo, chấp thuận hoặc căn cứ khác do luật quy định. Sự phân biệt này quyết định tính hợp lý của mô hình trách nhiệm và tránh việc chế tài tác động ngược đến chủ thể đã chịu thiệt hại.

Nếu xem xét mở rộng trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, cần đánh giá đồng thời Điều 75, Điều 76 và các cấu thành có liên quan, không chỉ bổ sung tên tội vào danh mục. Cần xác định quan hệ giữa nhân danh, lợi ích, sự chỉ đạo hoặc chấp thuận và thời hiệu theo cấu trúc pháp luật Việt Nam; làm rõ cách xử lý hành vi qua trung gian, đơn vị phụ thuộc hoặc người quản lý. Khái niệm lỗi tổ chức trong luận án là hướng phân tích để nghiên cứu thiết kế trách nhiệm, chưa phải một căn cứ độc lập cho cơ quan áp dụng ngoài các điều kiện hiện hành.[110]

Về khắc phục, cần tăng sự rõ ràng trong việc liên kết trách nhiệm người thực hiện với nghĩa vụ hoàn trả của người đang nắm giữ lợi ích và quyền của bên thứ ba. Việc thu hồi tài sản phải dựa vào nguồn gốc và căn cứ pháp luật, không chỉ quy toàn bộ nghĩa vụ thành khoản bồi thường của người bị kết án. Thực tiễn rút kinh nghiệm ở Chương 3 cho thấy tổng kết cách áp dụng các biện pháp tư pháp, giải quyết phần dân sự và thi hành án có ý nghĩa trực tiếp. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan có thể sử dụng hoạt động tổng kết, hướng dẫn trong phạm vi thẩm quyền để giảm cách áp dụng không thống nhất.

Cùng với trách nhiệm nặng, cần rà soát những biện pháp chuyên ngành có khả năng buộc khắc phục hệ thống, công khai vi phạm hoặc hạn chế hoạt động trong phạm

110 Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024 và 2025, các Điều 75, 76, 352-354, 364 và 365; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2020), Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

vi cần thiết. Mỗi biện pháp phải xác định điều kiện, thời hạn và cơ chế xem xét lại; không áp dụng như một hệ quả tự động cho toàn doanh nghiệp chỉ từ hành vi của một cá nhân. Trong trường hợp liên quan nhiều chế độ, cần bảo đảm có đầu mối xác định phần việc được chuyển và phần việc tiếp tục giải quyết, tránh vừa bỏ trống hậu quả tổ chức vừa áp dụng trùng trái nguyên tắc.

4.2.2. Hoàn thiện quản trị, minh bạch, kiểm soát xung đột lợi ích và tuân thủ

Đây là giải pháp có tính trung tâm và cũng là một đóng góp mà luận án cần bảo vệ. Thay vì mở rộng nguyên trạng chế độ của công ty đại chúng hoặc tổ chức tín dụng cho toàn bộ doanh nghiệp, pháp luật cần thiết kế ba tầng nghĩa vụ. Tầng thứ nhất là nghĩa vụ nền tảng áp dụng cho mọi doanh nghiệp; tầng thứ hai là nghĩa vụ tăng cường đối với doanh nghiệp đạt ngưỡng quy mô hoặc hoạt động trong lĩnh vực rủi ro; tầng thứ ba là nghĩa vụ nâng cao đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp huy động vốn rộng rãi, doanh nghiệp có hoạt động xuyên biên giới đáng kể hoặc các tổ chức có tác động hệ thống.

Ở tầng nền tảng, doanh nghiệp phải có tối thiểu: quy tắc ứng xử ngắn gọn; nguyên tắc phê duyệt giao dịch có xung đột lợi ích; phân tách chức năng ký kết và thanh toán đối với giao dịch vượt một ngưỡng nội bộ; kênh tiếp nhận phản ánh; lưu trữ hồ sơ giao dịch đủ để truy nguyên; và trách nhiệm của người đứng đầu trong việc xử lý thông tin rủi ro. Đây là các biện pháp chi phí thấp, có thể thực hiện bằng biểu mẫu chuẩn và công cụ số dùng chung.

Ở tầng tăng cường, ngoài nghĩa vụ nền tảng, doanh nghiệp phải định kỳ đánh giá rủi ro tham nhũng; kiểm soát bên thứ ba, môi giới và đại lý; quy định ngưỡng quà tặng, tiếp khách; có cơ chế kiểm tra độc lập đối với giao dịch với bên liên quan; đào tạo người giữ vị trí nhạy cảm; và báo cáo định kỳ cho hội đồng quản trị hoặc chủ sở hữu về rủi ro liêm chính. Việc xếp doanh nghiệp vào tầng này nên dựa trên tổ hợp chỉ báo thay vì chỉ một ngưỡng doanh thu.

Ở tầng nâng cao, nghĩa vụ có thể bao gồm bộ phận tuân thủ độc lập, kiểm toán nội bộ, cơ chế điều tra nội bộ có quy trình, thẩm định bên thứ ba, đánh giá rủi ro xuyên biên giới, báo cáo công khai về chương trình liêm chính và cơ chế theo dõi

khắc phục. Công ty đại chúng và tổ chức tín dụng vốn đã chịu nhiều chuẩn quản trị có thể được tích hợp yêu cầu liêm chính vào hệ thống hiện có thay vì tạo thêm một bộ báo cáo trùng lặp.

Bảng 4.1. Định hướng phân hóa nghĩa vụ phòng ngừa theo rủi ro

Tầng nghĩa vụ	Đối tượng định hướng	Nghĩa vụ cốt lõi	Nguyên tắc chi phí
Tầng 1 - nền tảng	Mọi doanh nghiệp	Quy tắc ứng xử; xung đột lợi ích; phê duyệt giao dịch; kênh phản ánh; lưu hồ sơ	Biểu mẫu chuẩn, chi phí thấp, ưu tiên công cụ số dùng chung
Tầng 2 - tăng cường	Doanh nghiệp vừa/lớn hoặc lĩnh vực, giao dịch có rủi ro cao	Đánh giá rủi ro; kiểm soát bên thứ ba; quy tắc quà tặng; kiểm tra độc lập; đào tạo vị trí nhạy cảm	Theo rủi ro, cho phép thuê ngoài chức năng chuyên môn
Tầng 3 - nâng cao	Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp huy động vốn lớn hoặc xuyên biên giới	Bộ phận tuân thủ độc lập; kiểm toán nội bộ; điều tra nội bộ; thẩm định đối tác; báo cáo liêm chính	Tích hợp với hệ thống quản trị hiện có, tránh báo cáo trùng lặp

Nguồn: Đề xuất của luận án; các tầng và điều kiện áp dụng cần được đánh giá tác động, không phải chế độ hiện hành.

Việc phân tầng phải được rà soát định kỳ, tránh biến các ngưỡng thành "điểm trú ẩn". Doanh nghiệp dưới ngưỡng quy mô nhưng hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm hoặc có dấu hiệu rủi ro cao vẫn có thể bị yêu cầu áp dụng một số nghĩa vụ tăng cường. Ngược lại, cơ quan quản lý cần công bố công cụ tự đánh giá để doanh nghiệp biết trước nghĩa vụ của mình, bảo đảm tính dự báo và giảm chi phí tư vấn pháp lý.

Đối với hộ kinh doanh, luận án giữ nguyên nguyên tắc không đồng nhất hộ kinh doanh với doanh nghiệp. Việc có áp dụng một số yêu cầu liêm chính đối với hộ kinh doanh quy mô lớn hay không phải được thiết kế bằng chế độ pháp lý riêng, không cộng hộ kinh doanh vào nhóm doanh nghiệp và không sử dụng số lượng hộ kinh doanh để xác định quy mô của khu vực doanh nghiệp.

Hạn chế của pháp luật hiện hành không nằm ở việc hoàn toàn thiếu quy định về xung đột lợi ích, mà ở mức độ cụ thể hóa và khả năng kiểm chứng. Vì vậy, Luật Doanh nghiệp và các văn bản quản trị chuyên ngành cần chuyển từ mô hình "công

bố khi có giao dịch" sang mô hình quản trị vòng đời của xung đột lợi ích: nhận diện trước; khai báo; loại trừ hoặc hạn chế quyền tham gia quyết định; thẩm định tính công bằng của giao dịch; lưu hồ sơ; và giám sát sau giao dịch.

Đối với giao dịch có giá trị lớn hoặc có khả năng chuyển dịch lợi ích đáng kể, pháp luật nên yêu cầu ý kiến của thành viên độc lập, ban kiểm soát, ủy ban kiểm toán hoặc đơn vị thẩm định độc lập tùy mô hình doanh nghiệp. Mục tiêu không phải làm chậm giao dịch mà tạo một hồ sơ kiểm soát đủ để sau này xác định người ra quyết định đã hành động vì lợi ích doanh nghiệp hay vì lợi ích riêng. Đối với doanh nghiệp nhỏ không có cơ cấu quản trị phức tạp, yêu cầu này có thể được rút gọn bằng biểu mẫu khai báo lợi ích và cơ chế phê duyệt hai cấp đối với giao dịch vượt ngưỡng.

Cần bổ sung nghĩa vụ công khai nội bộ về quà tặng, tài trợ, chi phí tiếp khách và hoa hồng trong các bộ phận có rủi ro như mua sắm, bán hàng, tín dụng, lựa chọn nhà cung cấp và môi giới. Không nên luật hóa một ngưỡng tiền chung cho mọi lĩnh vực; thay vào đó, pháp luật đặt nguyên tắc và yêu cầu doanh nghiệp xây dựng ngưỡng phù hợp với rủi ro, có cơ chế phê duyệt ngoại lệ và lưu vết. Đối với lĩnh vực có điều kiện nghiêm ngặt như ngân hàng, chứng khoán, y tế hoặc đấu thầu, cơ quan quản lý ngành có thể quy định ngưỡng hoặc danh mục cấm cụ thể hơn.

Mô hình phân hóa cần được thiết kế theo nghĩa vụ và rủi ro thay vì gắn cứng doanh nghiệp vào một tầng duy nhất. Một doanh nghiệp nhỏ có thể thực hiện kiểm soát đơn giản trong hoạt động thường ngày nhưng cần biện pháp tăng cường khi sử dụng trung gian trong giao dịch nhạy cảm. Ngược lại, doanh nghiệp đã có hệ thống quản trị chuyên ngành không nên phải duy trì hai bộ quy trình trùng nội dung. Trong luật, cần xác lập nguyên tắc, phạm vi và nghĩa vụ nền tảng; các tiêu chí cụ thể, ngưỡng và cách tổ chức được quy định chi tiết theo thẩm quyền, có thời gian chuẩn bị và đánh giá lại.

Đối với xung đột lợi ích, hướng sửa đổi nên tập trung vào nghĩa vụ công khai theo quan hệ thực tế và hậu quả của việc không công khai. Thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi có thể hỗ trợ nhận diện, nhưng không thay thế toàn bộ nghĩa vụ xác định

người có liên quan trong pháp luật công ty hoặc chuyên ngành. Cần quy định cách doanh nghiệp thu thập thông tin phù hợp và trách nhiệm khi cố ý che giấu; đồng thời tránh yêu cầu doanh nghiệp phải bảo đảm tuyệt đối những dữ liệu mà họ không có quyền tiếp cận. Quyền yêu cầu và cơ chế xác minh của cơ quan có thẩm quyền phải được thiết kế tương ứng.

Đối với thủ tục phê duyệt, cần làm rõ cơ chế khi người có lợi ích liên quan đồng thời chi phối tổ chức quyết định. Việc rút khỏi biểu quyết có thể chưa đủ nếu người phê duyệt còn lại lệ thuộc hoàn toàn vào người giao dịch. Với những giao dịch có tác động đáng kể, pháp luật nên định hướng kiểm tra độc lập phù hợp mô hình công ty, công khai căn cứ định giá và lưu ý kiến phản đối. Đối với doanh nghiệp nhỏ, giải pháp có thể là xác nhận bằng hồ sơ, công khai cho thành viên có quyền và kiểm tra đối chiếu theo mức rủi ro, thay vì bắt buộc lập thêm một cơ quan quản trị không cần thiết.

Về chương trình tuân thủ, cần xác định mức tối thiểu bằng chức năng phải bảo đảm: người chịu trách nhiệm, rủi ro cần kiểm soát, quy tắc quyết định, nguồn thông tin và cách xử lý cảnh báo. Tiêu chuẩn không nên chỉ yêu cầu số lượng quy trình, số lần đào tạo hoặc có chứng nhận. Khi xem xét chất lượng, cần kiểm tra sự phù hợp với hoạt động thực tế và phản ứng khi có thông tin bất lợi. Doanh nghiệp phát hiện được vi phạm không mặc nhiên chứng tỏ chương trình thất bại; điều cần đánh giá là biện pháp trước đó, cách xử lý, mức độ hợp tác và việc khắc phục theo chế độ pháp luật tương ứng.

Giá trị pháp lý của tuân thủ phải được quy định tại đúng cơ chế trách nhiệm. Trong ngắn hạn, có thể nghiên cứu cụ thể hóa việc đánh giá tình tiết, nghĩa vụ khắc phục hoặc yêu cầu cải thiện kiểm soát trong phạm vi luật cho phép. Nếu tạo một căn cứ miễn trách nhiệm hoặc cơ chế phòng vệ mới, cần luật hóa điều kiện, chủ thể chứng minh và phạm vi áp dụng. Cơ quan ban hành hướng dẫn hoặc tổ chức chứng nhận không được tự tạo miễn trừ. Cách thiết kế này vừa tạo động lực đầu tư phòng ngừa vừa ngăn hình thành dịch vụ mua hồ sơ để né tránh trách nhiệm.

Về lộ trình lập pháp, cần ưu tiên rà soát Điều 79 và các quy định quản trị tương ứng để làm rõ yêu cầu có thể thực hiện; đồng thời đánh giá tác động trước khi mở rộng nghĩa vụ tăng cường của Điều 80. Thanh tra Chính phủ và cơ quan quản lý ngành có thể chủ trì xây dựng đề xuất trong phạm vi chức năng, phối hợp Bộ Tư pháp và đại diện doanh nghiệp. Những thay đổi thuộc phạm vi luật phải được trình Quốc hội; công cụ hướng dẫn chỉ cụ thể hóa phần đã có cơ sở. Cần công bố rõ mẫu kiểm soát nào là tham khảo và nội dung nào là nghĩa vụ bắt buộc.

Các trường hợp đối chiếu công nợ và kiểm tra hồ sơ đã phân tích tại Chương 3 gợi ra yêu cầu xác định rõ những chức năng kiểm soát tối thiểu. Đối với doanh nghiệp nhỏ, có thể tổ chức việc thu tiền, ghi nhận và đối chiếu theo cách đơn giản nhưng cần có người hoặc nguồn thông tin độc lập để xác nhận. Đối với tổ chức có nhiều giao dịch hoặc quyền chi phối tập trung, yêu cầu tăng cường cần hướng vào khả năng kiểm tra bên liên quan, ngoại lệ và quyền bỏ qua kiểm soát. Đề xuất này dựa trên chức năng cần bảo đảm; mức chi phí, ngưỡng áp dụng và cách triển khai phải được đánh giá khi xây dựng quy định cụ thể.

4.2.3. Hoàn thiện kiểm soát rủi ro trong chứng khoán, ngân hàng và tín dụng

Ở thị trường chứng khoán, giải pháp nên tập trung vào tính có thể kiểm chứng của thông tin và trách nhiệm khi sử dụng quyền kiểm soát để làm sai lệch thông tin. Việc công bố người có liên quan, giao dịch nội bộ và biến động sở hữu cần được đối chiếu theo cùng định danh để phát hiện chuỗi quan hệ mà từng báo cáo riêng lẻ khó thể hiện. Hướng hoàn thiện không chỉ tăng số nội dung công bố, mà còn làm rõ người chịu trách nhiệm xác nhận, cách sửa thông tin sai và điều kiện chuyển cảnh báo sang xác minh. Cơ quan quản lý cần tiếp tục giữ phân biệt giữa bất thường giao dịch, vi phạm công bố và hành vi đủ yếu tố xử lý hình sự.

Đối với tổ chức cung cấp dịch vụ như kiểm toán, tư vấn hoặc thẩm định, cần rà soát xung đột lợi ích và cơ chế trách nhiệm theo chức năng nghề nghiệp. Việc hợp tác lâu dài với doanh nghiệp không tự nó chứng minh thiếu độc lập; dấu hiệu cần kiểm soát là lợi ích có thể làm sai lệch đánh giá, sự phụ thuộc không được công khai hoặc việc bỏ qua nghĩa vụ kiểm tra. Các yêu cầu về công khai quan hệ, thay đổi người

phụ trách, kiểm tra chất lượng và xử lý vi phạm cần được liên kết với dữ liệu quản trị, tránh chỉ bổ sung một cam kết hình thức về độc lập.

Trong ngân hàng và tín dụng, yêu cầu trọng tâm là liên hệ giữa quyền sở hữu, quyền chi phối thực tế và quyết định cấp tín dụng. Pháp luật đã có nhiều giới hạn, nên cần ưu tiên làm rõ cách đối chiếu người có liên quan và những trường hợp ngoại lệ. Hồ sơ quyết định cần phản ánh người đề xuất, người thẩm định, người phê duyệt, nội dung khác biệt với đánh giá chuyên môn và căn cứ chấp thuận. Những quyết định ngoại lệ lặp lại đối với một mạng lưới lợi ích cần được kiểm tra theo quy trình có thẩm quyền, không chỉ rà riêng từng khoản vay.

Việc khai thác thông tin chủ sở hữu hưởng lợi cần có cơ chế kiểm tra và cập nhật, đồng thời phân biệt người đứng tên với người kiểm soát theo các tiêu chuẩn luật định. Một dữ liệu đăng ký không phù hợp với quan hệ thực tế có thể tạo cảnh báo nhưng chưa đủ để áp dụng chế tài. Cơ quan quản lý chuyên ngành cần có cách yêu cầu giải trình và xác minh khi có căn cứ; doanh nghiệp phải được biết phạm vi yêu cầu và có cơ hội cung cấp thông tin. Cách tiếp cận này tăng khả năng giám sát mà không tạo suy đoán bất lợi chỉ từ quan hệ gia đình hoặc liên kết kinh doanh hợp pháp.

Đối với kế toán và kiểm toán nội bộ, cần chú trọng liên kết dữ liệu tài chính với giao dịch thực tế. Những khoản chi tư vấn, môi giới, quà tặng hoặc thanh toán cho bên có liên quan nên được kiểm soát theo tính chất dịch vụ và người phê duyệt; không chỉ kiểm tra chứng từ đủ hình thức. Mức kiểm tra được phân hóa theo rủi ro và tích hợp vào hệ thống sẵn có. Việc yêu cầu kiểm tra độc lập phải xác định phạm vi và người có quyền tiếp cận, tránh biến công cụ chống tham nhũng thành hoạt động thu thập mọi thông tin kinh doanh.

Các sửa đổi cần được xây dựng với sự chủ trì của cơ quan quản lý thị trường tương ứng, phối hợp với cơ quan tư pháp và cơ quan về dữ liệu. Trước khi tăng nghĩa vụ, phải đối chiếu quy định hiện hành về công bố, kiểm soát và báo cáo để xác định nội dung trùng hoặc thiếu. Sau triển khai, việc đánh giá nên dựa vào thời gian phát hiện, chất lượng thông tin và khả năng xử lý đúng căn cứ, không chỉ số lượng báo cáo bổ sung. Đây là cách phát triển hiệu quả từ những cơ chế chuyên ngành đã có.

4.2.4. Hoàn thiện kiểm soát cấu kết và lợi ích không chính đáng trong cạnh tranh, đấu thầu

Giải pháp đầu tiên là làm rõ sự phân công giữa công cụ cạnh tranh, đấu thầu, quản trị và chống hối lộ. Hướng dẫn thực hiện cần giúp doanh nghiệp nhận diện khi nào thỏa thuận thuộc phạm vi hạn chế cạnh tranh, khi nào có hành vi mua chuộc người được giao quyền, và khi nào chủ yếu là vi phạm nội bộ hoặc hợp đồng. Việc phân loại không chỉ phục vụ cơ quan xử lý mà còn giúp doanh nghiệp lựa chọn quy trình kiểm soát. Những ví dụ chính thức nên trình bày đủ điều kiện và căn cứ, tránh sử dụng những tên gọi như "thông đồng tư - tư" để suy ra một chế độ trách nhiệm chung.

Trong phạm vi pháp luật đấu thầu, cần tăng khả năng kiểm tra sự độc lập thực chất của các khâu xây dựng nhu cầu, thông số kỹ thuật, đánh giá và nghiệm thu. Việc phân tách chức năng chỉ có ý nghĩa nếu quan hệ lợi ích và khả năng cùng bị chi phối được kiểm soát. Quy trình công khai dữ liệu nên gắn với nghĩa vụ công khai xung đột và kiểm tra thay đổi bất thường trong hồ sơ. Khi có dấu hiệu đưa, nhận lợi ích không chính đáng, thông tin cần được bảo quản và chuyển theo đúng cơ chế, không chỉ xử lý như sai sót thủ tục.

Đối với mua sắm nội bộ của doanh nghiệp tư ngoài phạm vi bắt buộc của Luật Đấu thầu, hướng hoàn thiện là củng cố trách nhiệm quản trị và khả năng sử dụng chế định hối lộ hiện có. Không nên áp nguyên quy trình đấu thầu công cho mọi hợp đồng tư. Có thể yêu cầu kiểm soát xung đột, lưu căn cứ lựa chọn, đối chiếu việc thực hiện dịch vụ và kiểm tra giao dịch nhạy cảm theo mức rủi ro. Những yêu cầu này cần được đặt tại pháp luật về nghĩa vụ doanh nghiệp hoặc cụ thể hóa hợp pháp trong quy trình nội bộ, có phân biệt với chuẩn tự nguyện.

Trách nhiệm liên quan đại lý, tư vấn và trung gian cần được xác định theo chức năng thực hiện thay cho tên gọi hợp đồng. Nếu tổ chức sử dụng trung gian để tiếp xúc với người có quyền quyết định, biện pháp kiểm soát cần quan tâm năng lực, quan hệ lợi ích, căn cứ phí và đường đi của thanh toán. Tuy nhiên, pháp luật không nên đặt nghĩa vụ điều tra không giới hạn đối với mọi đối tác. Cần xác định những tình huống

phải tăng thẩm định và bảo đảm doanh nghiệp có thể dự báo thông tin nào cần thu thập, trong giới hạn pháp luật về dữ liệu.

Các luật chuyên ngành nên sử dụng chung một số dấu hiệu cảnh báo về liêm chính: chuỗi giao dịch qua nhiều pháp nhân có quan hệ; phí tư vấn hoặc môi giới không tương xứng; thay đổi bất thường người hưởng lợi; giao dịch với bên liên quan không có căn cứ thị trường; nhiều nhà thầu sử dụng cùng hạ tầng kỹ thuật hoặc nhân sự; quyết định tín dụng ngoại lệ lặp lại; và các khoản thanh toán sát thời điểm phê duyệt hợp đồng. Dấu hiệu cảnh báo chỉ là căn cứ sàng lọc, không phải bằng chứng tự động của tham nhũng.

Việc chuẩn hóa tín hiệu rủi ro tạo lợi ích kép: cơ quan quản lý có thể ưu tiên nguồn lực kiểm tra, còn doanh nghiệp có thể tự kiểm tra hệ thống của mình. Đây là cách chuyển từ hậu kiểm đại trà sang giám sát dựa trên rủi ro, phù hợp yêu cầu giảm chồng chéo thanh tra và giảm chi phí hành chính cho doanh nghiệp.

Cơ quan cạnh tranh và cơ quan quản lý đấu thầu cần có quy tắc chuyển thông tin khi một dấu hiệu có thể thuộc phạm vi của cơ quan khác. Cùng một mạng lưới nhà thầu có thể đặt ra vấn đề cạnh tranh và dấu hiệu hối lộ, nhưng mỗi kết luận cần được chứng minh bằng tiêu chuẩn riêng. Cơ chế phối hợp nên xác định hồ sơ tối thiểu, thời hạn và trách nhiệm giữ bí mật điều tra, bí mật kinh doanh. Cách tổ chức này có giá trị thực thi trực tiếp hơn việc chỉ mở rộng danh sách hành vi bị cấm mà không cải thiện khả năng phát hiện.

4.2.5. Hoàn thiện phát hiện, báo cáo, bảo vệ người cung cấp thông tin và phối hợp thực thi

Tham nhũng trong doanh nghiệp có độ ẩn cao, vì vậy nguồn tin nội bộ có giá trị đặc biệt. Tuy nhiên, nếu người lao động có nguy cơ bị sa thải, điều chuyển, hạ bậc, cắt thưởng hoặc kiện ngược sau khi báo cáo, im lặng sẽ là lựa chọn hợp lý về mặt lợi ích. Pháp luật cần chuyển từ yêu cầu "khuyến khích phản ánh" sang một cơ chế bảo vệ tối thiểu có thể thực thi.

Luật số 132/2025/QH15 đã cụ thể hóa các hành vi trả đũa và cản trở, nên hướng hoàn thiện trước hết là bảo đảm cơ chế thực hiện điều cấm trong quan hệ doanh

nghiệp. Cần xác định cách người lao động, người quản lý hoặc chủ thể liên quan có thể yêu cầu bảo vệ khi việc làm, thu nhập hoặc cơ hội nghề nghiệp bị tác động vì cung cấp thông tin. Phạm vi bảo vệ cần gắn với căn cứ hợp lý của người báo cáo tại thời điểm cung cấp thông tin; việc sau đó không chứng minh được vi phạm không nên tự động đồng nghĩa người báo cáo cố ý sai sự thật.[111]

Thứ hai, doanh nghiệp thuộc tầng nghĩa vụ tăng cường và nâng cao phải có ít nhất một kênh báo cáo độc lập với người bị phản ánh, cho phép bảo mật danh tính và lưu lại quá trình xử lý. Trường hợp phản ánh liên quan đến lãnh đạo cao nhất, hệ thống phải có kênh chuyển tới hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ủy ban kiểm toán hoặc đầu mối bên ngoài thích hợp. Đối với doanh nghiệp nhỏ, Nhà nước hoặc hiệp hội ngành nghề có thể cung cấp nền tảng tiếp nhận dùng chung để tránh chi phí xây dựng hệ thống riêng.

Thứ ba, pháp luật phải bảo vệ cả quyền của người bị phản ánh. Bảo vệ người báo cáo không đồng nghĩa coi mọi phản ánh là đúng. Quy trình xử lý phải bảo đảm bí mật, kiểm tra xung đột lợi ích của người điều tra, quyền giải trình và nguyên tắc không công bố kết luận trước khi có đủ căn cứ. Thiết kế cân bằng này vừa khuyến khích nguồn tin vừa hạn chế việc lạm dụng tố cáo để cạnh tranh nội bộ hoặc gây sức ép.

Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng và Khuyến nghị chống hối lộ năm 2021 của OECD đều nhấn mạnh bảo vệ người báo cáo và khuyến khích doanh nghiệp thiết lập kênh thông tin nội bộ; đây là cơ sở tham khảo quan trọng cho thiết kế của Việt Nam, nhưng phạm vi, thủ tục và hậu quả pháp lý phải được điều chỉnh phù hợp với pháp luật lao động và tố tụng trong nước.[112]

Cần làm rõ mối liên hệ giữa kênh nội bộ, kênh cơ quan có thẩm quyền và công bố thông tin ra bên ngoài. Không nên bắt người báo cáo luôn phải đi qua người bị

---

111 Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 1 và Điều 2; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Bản gốc tại https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026.

112 United Nations, UNCAC, Điều 33 về bảo vệ người báo cáo; OECD, Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions, 2021, các nội dung về protection of reporting persons và internal controls, ethics and compliance, https://legalinstruments.oecd.org/en/instruments/OECD-LEGAL-0378 (truy cập ngày 05/9/2026).

phản ánh hoặc người có quan hệ lợi ích; cũng không nên coi mọi việc công bố dữ liệu nhạy cảm ra công chúng đều được bảo vệ như báo cáo hợp pháp. Pháp luật cần xác định điều kiện chuyển kênh trong trường hợp có nguy cơ tiêu hủy chứng cứ, trả đũa hoặc xung đột của đầu mối tiếp nhận. Bảo vệ nguồn tin và bảo vệ bí mật hợp pháp phải được giải quyết bằng tiêu chí cụ thể, thay vì để người báo cáo tự chịu rủi ro lựa chọn.

Về biện pháp, cần phân biệt bảo vệ kịp thời với khắc phục sau thiệt hại. Một tranh chấp lao động giải quyết sau thời gian dài có thể không đủ bảo đảm người có thông tin sẵn sàng báo cáo. Cần nghiên cứu cơ chế đề nghị áp dụng biện pháp ngăn hành vi bất lợi trong điều kiện có căn cứ, trách nhiệm tiếp nhận và phản hồi, cùng con đường yêu cầu khôi phục hoặc bồi thường. Nếu có đề xuất điều chỉnh nghĩa vụ chứng minh trong tranh chấp trả đũa, phải được luật hóa rõ phạm vi và điều kiện; không được suy diễn thành đảo trách nhiệm chứng minh tội phạm.

Cùng với bảo vệ người báo cáo, cần bảo đảm sự độc lập và kiểm tra xung đột lợi ích của người xử lý. Doanh nghiệp phải có phương án khi phản ánh liên quan lãnh đạo cao nhất, người kiểm soát hoặc chủ sở hữu chi phối. Pháp luật nên xác định yêu cầu chức năng tối thiểu, cho phép sử dụng đầu mối thuê ngoài hoặc dùng chung phù hợp quy mô, nhưng trách nhiệm bảo quản, sử dụng dữ liệu và quyết định vẫn phải được xác định. Việc thuê dịch vụ không làm mất trách nhiệm của doanh nghiệp hoặc tạo thêm thẩm quyền điều tra cho đơn vị cung cấp dịch vụ.

Đối với phối hợp nhà nước, cần cụ thể hóa các điều kiện chuyển nguồn tin và chia sẻ thông tin theo thẩm quyền đã được sửa đổi. Quy chế phối hợp có thể quy định đầu mối, thời hạn, nội dung và cách phản hồi trong phạm vi luật; không được tự tạo thẩm quyền yêu cầu dữ liệu mà luật chưa cho phép. Việc ghi nhận thông tin chuyển đi, quyết định tiếp nhận và kết quả xử lý giúp tránh bỏ sót, đồng thời tạo cơ sở kiểm tra khi có tranh chấp về trách nhiệm của cơ quan hoặc người đứng đầu.

4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay

4.3.1. Nâng cao năng lực và tổ chức phối hợp thực thi

Tham nhũng trong khu vực tư thường không được phát hiện đầu tiên bởi cơ quan chống tham nhũng, mà bởi cơ quan quản lý chứng khoán, ngân hàng, thuế, đấu thầu, cạnh tranh, kiểm toán hoặc qua tranh chấp nội bộ. Vì vậy, cần có quy trình chuyển tuyến bắt buộc khi xuất hiện bộ chỉ báo rủi ro nhất định. Quy trình phải quy định rõ cơ quan đầu mối, thời hạn phản hồi, dữ liệu tối thiểu cần chuyển, trách nhiệm bảo mật và cách tránh kiểm tra trùng lặp.

Thanh tra Chính phủ có thể đóng vai trò điều phối chính sách và thống kê; cơ quan điều tra kinh tế xử lý dấu hiệu tội phạm; Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và cơ quan cạnh tranh tiếp tục giữ thẩm quyền chuyên ngành. Mô hình này không tạo một cơ quan mới có thẩm quyền bao trùm doanh nghiệp, mà nâng chất lượng phối hợp giữa các thiết chế sẵn có. Đây là lựa chọn phù hợp hơn với yêu cầu tinh gọn bộ máy và hạn chế chi phí tổ chức.

Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030 đã xác định nhiệm vụ hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường hợp tác quốc tế; Chương 4 có thể đặt cơ chế phối hợp liên ngành về khu vực tư trong khuôn khổ triển khai Chiến lược thay vì xây dựng một chương trình tách biệt.[113]

Các vụ việc phức tạp trong ngân hàng, chứng khoán và tập đoàn đa công ty cho thấy cơ quan thực thi cần năng lực vượt ra ngoài đọc hồ sơ pháp lý đơn lẻ. Cần phát triển đội ngũ liên ngành về kế toán pháp y, phân tích dòng tiền, dữ liệu chứng khoán, sở hữu doanh nghiệp, định giá, điều tra số và pháp luật kinh tế. Chương trình đào tạo phải dựa trên tình huống thực tiễn, có cơ chế luân chuyển hoặc nhóm điều tra hỗn hợp đối với vụ việc lớn.

---

[113] Chính phủ, Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 11/10/2023 ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, https://chinhphu.vn/?classid=509&docid=208765&pageid=27160 (truy cập ngày 05/9/2026).

Bên cạnh đào tạo cán bộ nhà nước, cần xây dựng cơ chế sử dụng chuyên gia độc lập theo vụ việc với quy định chặt chẽ về xung đột lợi ích, bảo mật và trách nhiệm. Thị trường tài chính và công nghệ thay đổi nhanh; cơ quan nhà nước khó duy trì chuyên môn sâu ở mọi lĩnh vực. Khả năng huy động chuyên gia có kiểm soát sẽ rút ngắn khoảng cách chuyên môn mà không nhất thiết mở rộng biên chế thường xuyên.

Đào tạo nên được tổ chức theo nhiệm vụ thực tế của người thực hiện. Cán bộ tiếp nhận nguồn tin cần phân biệt phản ánh nội bộ với dấu hiệu tội phạm; người thanh tra cần biết đối chiếu quyền hạn và giao dịch; người tiến hành tố tụng cần sử dụng thông tin tài chính, dữ liệu điện tử theo điều kiện chứng cứ. Các tình huống có thể được xây dựng từ hồ sơ đã công khai hoặc đã được phép sử dụng, bảo đảm không đưa thông tin bí mật vào tài liệu huấn luyện. Mục tiêu là nâng khả năng giải quyết đúng vấn đề, không chỉ tăng số lớp phổ biến văn bản.

Cơ chế phối hợp cần có đầu mối theo vụ việc và phạm vi nhiệm vụ rõ. Khi một cảnh báo được chuyển giữa cơ quan giám sát thị trường, thanh tra và cơ quan điều tra, cần ghi nhận cơ quan đang xử lý, thông tin còn thiếu và thời hạn phản hồi theo chế độ áp dụng. Việc phối hợp không làm mất trách nhiệm của người có thẩm quyền quyết định. Đối với yêu cầu thông tin trùng nhau, cần tạo khả năng sử dụng lại dữ liệu hợp pháp đã có, giảm chi phí doanh nghiệp và hạn chế việc nhiều đoàn cùng kiểm tra một nội dung.

Việc theo dõi chất lượng thực thi nên quan tâm các quyết định được sửa, hủy hoặc yêu cầu làm lại do sai căn cứ, sai quy trình. Những kết quả này cung cấp thông tin để cải thiện hướng dẫn và năng lực, không chỉ là hạn chế về số lượng xử lý. Cơ chế rút kinh nghiệm về trách nhiệm dân sự và hình phạt bổ sung được phân tích ở Chương 3 cho thấy khả năng sử dụng kết quả kiểm tra lại để nâng chất lượng áp dụng. Cần phát triển hoạt động đó trên cơ sở tổng kết có phân loại, không suy ra một thiếu sót đơn lẻ là khuyết điểm chung của toàn bộ hệ thống.

4.3.2. Hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức quản trị liêm chính và tuân thủ

Phân tầng nghĩa vụ chỉ khả thi nếu Nhà nước đồng thời giảm chi phí thực hiện. Đối với DNNVV, cần xây dựng một bộ công cụ chuẩn miễn phí hoặc chi phí rất thấp,

gồm: mẫu quy tắc ứng xử; biểu mẫu khai báo xung đột lợi ích; quy trình phê duyệt giao dịch nhạy cảm; danh sách tín hiệu rủi ro đối tác; mẫu ghi nhận quà tặng và tiếp khách; hướng dẫn tiếp nhận phản ánh; và bảng tự đánh giá mức độ rủi ro.

Bộ công cụ cần được thiết kế theo nguyên tắc "đủ dùng", không mô phỏng hệ thống của tập đoàn lớn. Mỗi biểu mẫu chỉ nên yêu cầu thông tin thật sự cần thiết; doanh nghiệp có thể tích hợp vào phần mềm kế toán hoặc quản lý hiện có. Hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề có thể là đầu mối phổ biến, đào tạo và phản hồi để công cụ được cập nhật theo thực tiễn.

Tuân thủ bền vững cần có lợi ích. Nhà nước có thể xem xét ghi nhận mức độ tuân thủ trong một số quyết định thị trường có điều kiện, nhưng phải tránh tạo cơ chế "mua chứng nhận để được ưu đãi". Giá trị của chương trình tuân thủ có thể được xem xét trong đánh giá nhà thầu, quản trị rủi ro tín dụng, lựa chọn đối tác trong doanh nghiệp nhà nước hoặc quyết định giảm nhẹ chế tài, với điều kiện tiêu chí công khai, có kiểm tra thực chất và không loại bỏ cạnh tranh.

Một hướng phù hợp là "tín nhiệm liêm chính" dựa trên dữ liệu có thể kiểm chứng: lịch sử vi phạm, mức độ công khai, chất lượng kiểm toán, cơ chế báo cáo nội bộ và kết quả khắc phục. Không nên tạo bảng xếp hạng duy nhất của Nhà nước cho mọi doanh nghiệp; có thể để thị trường, tổ chức xếp hạng, hiệp hội và nhà đầu tư sử dụng dữ liệu công khai theo phương pháp minh bạch. Nhà nước tập trung vào chuẩn dữ liệu và chống gian lận trong việc công bố thông tin.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy hệ thống kiểm soát chỉ hiệu quả khi người đứng đầu thực sự cam kết và chấp nhận áp dụng quy tắc đối với chính mình. Vì vậy, chương trình tuân thủ phải đặt trách nhiệm của hội đồng quản trị, chủ sở hữu và ban điều hành ở vị trí trung tâm. Doanh nghiệp thuộc tầng tăng cường và nâng cao cần có báo cáo định kỳ của lãnh đạo về rủi ro liêm chính, xử lý ngoại lệ và các vụ việc nghiêm trọng.

Đào tạo cũng phải chuyển từ học quy định sang xử lý tình huống. Người mua hàng cần biết xử lý quà tặng và hoa hồng; nhân viên tín dụng cần nhận diện xung đột lợi ích và can thiệp của người có ảnh hưởng; bộ phận bán hàng cần biết ranh giới giữa chiết khấu và khoản chi không chính đáng; người quản lý cần biết khi nào phải rút

khỏi quyết định vì lợi ích liên quan. Đây là cách biến pháp luật thành năng lực hành vi thay vì chỉ là tài liệu nội bộ.

Để công cụ hỗ trợ có giá trị, cần tổ chức thử sử dụng trong các doanh nghiệp có mô hình và lĩnh vực khác nhau, thu nhận phản hồi về thời gian, nhân lực và khả năng tích hợp. Một mẫu kiểm soát nên cho người dùng biết quyết định nào cần ghi nhận, ai kiểm tra và tài liệu nào phải lưu; tránh tạo nhiều biểu mẫu mà không giúp quản lý giao dịch. Kết quả thử nghiệm cần được dùng để sửa hướng dẫn trước khi mở rộng phổ biến. Đây là một hoạt động hỗ trợ thực hiện trong phạm vi được phép, không phải cách áp đặt nghĩa vụ pháp lý mới qua tài liệu hướng dẫn.

Hiệp hội ngành nghề có thể hỗ trợ cam kết chung và chia sẻ kinh nghiệm về yêu cầu chi trả không chính đáng, nhưng cần giữ độc lập với hoạt động xử lý. Việc tiếp nhận phản ánh dùng chung phải có quy tắc bảo mật, xung đột lợi ích và chuyển cơ quan có thẩm quyền. Cam kết ngành không được dùng để loại bỏ doanh nghiệp ngoài hiệp hội hoặc trao đổi thông tin thương mại nhạy cảm gây hạn chế cạnh tranh. Nhà nước cần hỗ trợ điều kiện tiếp cận công cụ và giám sát các rủi ro đó theo chức năng.

Đối với động lực thị trường, cần ưu tiên dữ liệu có thể kiểm chứng thay cho chứng nhận mang tính hình thức. Doanh nghiệp có thể sử dụng lịch sử xử lý cảnh báo, báo cáo kiểm soát và kết quả khắc phục để giải trình với đối tác theo thỏa thuận hợp pháp. Nếu cơ quan nhà nước muốn ghi nhận tuân thủ trong một quyết định về thị trường hoặc chế tài, phải có căn cứ và tiêu chí công khai. Việc hỗ trợ doanh nghiệp liêm chính không nên tạo thêm một thủ tục xin xác nhận hoặc ưu đãi tùy nghi, bởi chính cơ chế đó có thể làm phát sinh quan hệ vụ lợi mới.

Ý kiến chuyên môn do VCCI công bố năm 2024 nhấn mạnh vai trò minh bạch, kiểm soát quản trị và quy tắc ứng xử của hiệp hội ngành nghề. Luận án sử dụng nhận định này như một nguồn tham khảo để làm rõ điều kiện hỗ trợ thực hiện. Hiệp hội có thể xây dựng mẫu quy trình, tổ chức đào tạo theo tình huống và hỗ trợ kênh phản ánh phù hợp ngành; trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp và thẩm quyền cơ quan nhà nước vẫn được xác định theo luật. Những hoạt động hỗ trợ cần được theo dõi bằng

khả năng sử dụng và xử lý vấn đề thực tế, bên cạnh số tài liệu hoặc lớp tập huấn đã tổ chức.[114]

4.3.3. Vận hành kênh thông tin và bảo vệ người cung cấp thông tin

Trên cơ sở pháp luật hiện hành, doanh nghiệp cần xác định đầu mối tiếp nhận, cách kiểm tra xung đột lợi ích và phương thức liên hệ an toàn. Quy trình phải cho phép thông tin được bảo quản trước khi người có khả năng tác động biết và phải tránh chuyển phản ánh trở lại cho chính người bị phản ánh xử lý. Mức độ độc lập có thể được tổ chức khác nhau theo mô hình công ty, nhưng cần có phương án thay thế khi đầu mối thông thường có liên quan. Người tiếp nhận phải hiểu giới hạn thông tin được sử dụng và nghĩa vụ chuyển khi xuất hiện dấu hiệu thuộc thẩm quyền nhà nước.

Việc phân loại thông tin nên tách vấn đề lao động, bất đồng quản trị, vi phạm quy trình và dấu hiệu tham nhũng, đồng thời cho phép xem xét những nội dung đan xen. Phản ánh chưa rõ cần được yêu cầu bổ sung theo cách bảo mật; thông tin không đủ kết luận vẫn có thể gợi mở kiểm tra rủi ro nhưng không được công bố như sự thật đã chứng minh. Các quyết định tạm thời đối với người bị phản ánh phải có căn cứ và tương xứng, bảo đảm không biến quy trình xác minh thành hình phạt nội bộ trước kết luận.

Đối với người cung cấp thông tin, cần theo dõi những thay đổi bất lợi có liên hệ với việc báo cáo trong thời gian xử lý. Cơ chế phản hồi phải giúp họ biết thông tin đã được tiếp nhận và con đường đề nghị bảo vệ, nhưng không làm lộ dữ liệu điều tra hoặc quyền riêng tư của người khác. Trường hợp có nguy cơ về an toàn, tài sản hoặc việc làm, đầu mối cần hướng dẫn đúng cơ quan và thủ tục yêu cầu. Kết quả xử lý cần được lưu để có thể kiểm tra quyết định, trong giới hạn thời gian và mục đích hợp pháp.

---

114 VCCI (2024), "Tăng cường liêm chính trong kinh doanh tạo thuận lợi trong doanh nghiệp", ngày 03/9/2024, ý kiến công bố của ông Đậu Anh Tuấn về minh bạch và quản trị. https://www.vcci.com.vn/news/tang-cuong-liem-chinh-trong-kinh-doanh-tao-thuan-loi-trong-doanh-nghiep, truy cập ngày 27/10/2026.

Tại cơ quan nhà nước, cần phổ biến cách áp dụng những sửa đổi của Luật số 132/2025/QH15 bằng tình huống cụ thể gắn với doanh nghiệp. Nội dung nên làm rõ đâu là hành vi bị nghiêm cấm, ai có thể tiếp nhận yêu cầu và biện pháp nào thuộc thẩm quyền. Theo dõi số yêu cầu, hình thức trả đũa phản ánh và kết quả giải quyết sẽ giúp đánh giá hiệu lực thực tế của pháp luật mới. Cần tránh chỉ đo hiệu quả bằng số điện thoại đường dây nóng hoặc số quy chế đã được ban hành.

4.3.4. Chuẩn hóa thống kê và sử dụng dữ liệu có kiểm soát

Thiếu dữ liệu là một hạn chế trực tiếp làm suy yếu thiết kế chính sách. Cần xây dựng hệ thống mã phân loại thống nhất trong báo cáo của cơ quan điều tra, kiểm sát, tòa án, thanh tra và cơ quan quản lý ngành. Tối thiểu phải phân biệt bốn nhóm: tham nhũng tư - tư; doanh nghiệp tư tham gia tham nhũng công; vụ việc hỗn hợp có cả hai cấu trúc; và tội phạm kinh tế không đủ dấu hiệu tham nhũng.

Báo cáo định kỳ không nhất thiết công bố mọi dữ liệu hồ sơ, nhưng cần công bố số vụ, số bị can/bị cáo, loại hành vi, lĩnh vực, giá trị thiệt hại, giá trị thu hồi, nguồn phát hiện và kết quả xử lý theo nhóm. Chuỗi dữ liệu ổn định sẽ giúp đánh giá xem lĩnh vực nào cần nghĩa vụ tăng cường, cơ chế nào có hiệu quả và liệu các cải cách có làm tăng khả năng phát hiện hay chỉ làm tăng số lượng thủ tục.

Hướng cải cách dữ liệu nên bắt đầu từ chuẩn dữ liệu và khả năng tương tác, không bắt đầu từ việc thu thập thêm dữ liệu. Cần xác định những trường dữ liệu thực sự cần cho việc nhận diện rủi ro: người hưởng lợi, bên liên quan, quan hệ sở hữu, lịch sử thay đổi đăng ký, giao dịch chứng khoán, thông tin đấu thầu, nghĩa vụ thuế, cảnh báo tín dụng và quyết định xử phạt đã có hiệu lực. Mỗi trường dữ liệu phải có căn cứ xử lý và mục đích sử dụng cụ thể.

Hệ thống phân tích có thể tạo điểm rủi ro để ưu tiên kiểm tra nhưng không được tự động kết luận vi phạm. Mô hình thuật toán phải có hồ sơ mô tả, dữ liệu huấn luyện hoặc quy tắc đánh giá, cơ chế kiểm tra sai lệch, tỷ lệ cảnh báo sai, thủ tục con người rà soát và phương án khi doanh nghiệp yêu cầu giải trình. Đối với dữ liệu nhạy cảm hoặc bí mật kinh doanh, quyền truy cập phải được phân cấp theo nhiệm vụ, có xác thực mạnh và ghi nhật ký không thể sửa tùy tiện.

Chính sách dữ liệu cũng cần áp dụng nguyên tắc “thu thập tối thiểu - sử dụng đúng mục đích - lưu trữ có thời hạn”. Phòng, chống tham nhũng không phải căn cứ để tạo ngoại lệ chung cho quyền riêng tư hoặc bí mật kinh doanh. Ngược lại, một hệ thống bảo đảm quyền dữ liệu tốt sẽ làm tăng tính hợp pháp và giá trị chứng cứ của thông tin được sử dụng trong điều tra, xử lý.

Mọi cơ chế dữ liệu cần đồng thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống tham nhũng và bảo vệ quyền. Cơ quan nhà nước phải chứng minh tính cần thiết và tương xứng của dữ liệu được xử lý; doanh nghiệp có quyền biết phạm vi yêu cầu thông tin, cơ sở pháp lý và trách nhiệm bảo mật. Dữ liệu không liên quan đến mục đích kiểm tra phải được loại trừ; thời hạn lưu trữ phải được xác định; việc chia sẻ tiếp cho cơ quan khác phải có căn cứ.

Đối với hệ thống phân tích tự động, cần thực hiện kiểm toán định kỳ về độ chính xác, sai lệch và an ninh. Doanh nghiệp bị xếp vào nhóm rủi ro cao không nên tự động chịu chế tài hoặc bị công khai chỉ dựa trên điểm thuật toán; điểm rủi ro chỉ là căn cứ ưu tiên kiểm tra. Đây là điều kiện quan trọng để tránh chuyển từ tham nhũng truyền thống sang rủi ro lạm quyền bằng dữ liệu.

Đơn vị thống kê cần được xác định trước khi tổng hợp. Một vụ án có thể chứa nhiều loại hành vi; một cá nhân có thể xuất hiện ở nhiều giai đoạn tố tụng; tiền được xác định là thiệt hại khác với tiền đã thu hồi. Chế độ báo cáo cần phân biệt những đơn vị đó và ghi rõ thời kỳ, cơ quan, nguồn phát hiện, trạng thái xử lý. Phân loại có yếu tố tư - tư hoặc công - tư phục vụ nghiên cứu, quản lý không thay thế tội danh được quyết định trong tố tụng. Cách thiết kế này giúp tránh cộng trùng và tránh tạo một chỉ số chung không rõ nội hàm.

Có thể triển khai trước một bộ dữ liệu tổng hợp từ nguồn đã được phép công khai và đánh giá độ nhất quán giữa cơ quan, sau đó mới nghiên cứu phần cần bổ sung. Với dữ liệu không công khai, thỏa thuận phối hợp phải bám vào căn cứ luật định và giới hạn người tiếp cận. Nhật ký truy cập, quyết định cung cấp và thay đổi dữ liệu cần có thể được kiểm tra; trường hợp sai thông tin phải có đầu mối sửa và thông báo

đến nơi đã sử dụng khi cần thiết. Hạ tầng kỹ thuật chỉ có giá trị bền vững khi những yêu cầu quản trị này được thực hiện.

Khi sử dụng mô hình phân tích, cần thử nghiệm khả năng nhận diện và cảnh báo sai trên dữ liệu phù hợp, có sự kiểm tra của người có chuyên môn. Không nên công khai danh sách doanh nghiệp có rủi ro cao từ điểm số chưa được xác minh, vì điều đó có thể gây thiệt hại ngoài mục tiêu quản lý. Hiệu quả công cụ phải được đánh giá bằng chất lượng hỗ trợ xác minh, sự tuân thủ căn cứ xử lý và chi phí thực hiện. Công nghệ có thể giúp chọn điểm cần kiểm tra; quyết định pháp lý vẫn phải do chủ thể có thẩm quyền chịu trách nhiệm.

Chuẩn thống kê cần kèm theo định nghĩa chỉ tiêu, đối tượng, đơn vị đếm, thời điểm và cách tổng hợp. Khi sử dụng khảo sát công bố, phải giữ sự khác nhau giữa trung vị địa phương và tỷ lệ trên toàn bộ mẫu, giữa nhận định với trải nghiệm trực tiếp, giữa dữ liệu trong cùng khung với dữ liệu sau khi thay đổi phương pháp. Quy trình kiểm tra này giúp cơ quan và người sử dụng tránh đặt mục tiêu hoặc đánh giá kết quả trên những số liệu không tương thích. Đây cũng là điều kiện của trách nhiệm giải trình khi dữ liệu được dùng làm căn cứ quyết định quản lý.

4.3.5. Hợp tác quốc tế và hỗ trợ tuân thủ xuyên biên giới

Hợp tác quốc tế cần tập trung vào các nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và cơ quan thực thi: tương trợ tư pháp, truy tìm tài sản, trao đổi thông tin doanh nghiệp, đào tạo điều tra tài chính, nhận diện rủi ro chuỗi cung ứng và cập nhật yêu cầu chống hối lộ ở các thị trường lớn. Không nên trình bày hợp tác quốc tế như việc "nhập khẩu" luật nước ngoài, mà như cơ chế giảm rủi ro pháp lý xuyên biên giới cho doanh nghiệp Việt Nam.

Đối với doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và hiệp hội cần xây dựng cẩm nang ngắn theo thị trường, tập trung vào những điểm có khả năng gây trách nhiệm ngoài lãnh thổ, nguyên tắc kiểm soát đại lý/môi giới, quà tặng, tài trợ, chi phí tiếp khách và cách xử lý yêu cầu chi trả không chính thức. DNNVV tham gia chuỗi cung ứng cần được cung cấp mẫu quy trình và chương trình đào tạo chi phí thấp, thay vì chỉ được khuyến nghị áp dụng nguyên vẹn tiêu chuẩn của tập đoàn đa quốc gia.

Hợp tác cần được tổ chức theo nhu cầu của vụ việc và đúng cơ sở pháp lý về chứng cứ, thông tin và tài sản. Trao đổi nghiệp vụ, hỗ trợ đào tạo và tương trợ tư pháp có điều kiện khác nhau; không thể sử dụng kênh hợp tác tự nguyện để thay thủ tục mà luật yêu cầu. Đối với thông tin doanh nghiệp hoặc tài sản ở nước ngoài, cơ quan thực thi cần xác định sớm loại dữ liệu, thẩm quyền yêu cầu và điều kiện sử dụng. Sự chuẩn bị này giúp giảm thời gian xử lý khi quan hệ lợi ích đi qua nhiều pháp nhân hoặc quốc gia.

Đối với doanh nghiệp, hỗ trợ nên trình bày rõ phạm vi của từng hệ thống pháp luật. Phần chống hối lộ của FCPA tập trung vào công chức nước ngoài; cơ chế tại Điều 7 của pháp luật Anh gắn với trách nhiệm không ngăn ngừa hối lộ của tổ chức thương mại; pháp luật Singapore có cấu trúc về người đại diện; chuẩn mực bảo vệ người báo cáo của Liên minh châu Âu có phạm vi và điều kiện riêng. Cẩm nang cần chỉ ra khi nào doanh nghiệp phải tìm tư vấn cho quan hệ cụ thể, không chuyển tất cả những cơ chế ấy thành một bộ nghĩa vụ chung bắt buộc tại Việt Nam.[115]

Các chương trình trao đổi về thực hành tuân thủ có thể giúp doanh nghiệp nhỏ đáp ứng yêu cầu của đối tác với chi phí hợp lý. Nội dung cần ưu tiên kiểm soát trung gian, xác nhận dịch vụ, công khai lợi ích và cách phản ứng trước yêu cầu chi không chính đáng. Điều kiện hợp đồng quốc tế nên được giải thích về phạm vi kiểm tra, thông tin phải cung cấp và hậu quả vi phạm để doanh nghiệp có thể dự toán chi phí. Sự hỗ trợ này nâng năng lực tham gia thị trường mà không yêu cầu doanh nghiệp tự áp dụng nguyên trạng bộ máy của tập đoàn lớn.

4.3.6. Lộ trình, nguồn lực và theo dõi kết quả thực hiện

Lộ trình cần ưu tiên những giải pháp có tác động lớn nhưng chi phí thể chế thấp trước, các thay đổi sâu về trách nhiệm pháp nhân và hình sự hóa chỉ tiến hành sau khi có dữ liệu. Giai đoạn 2026-2027 tập trung vào chuẩn hóa khái niệm, thống kê, hướng

115 U.S. Department of Justice và U.S. Securities and Exchange Commission (2020), A Resource Guide to the U.S. Foreign Corrupt Practices Act, ấn bản thứ hai; United Kingdom, Bribery Act 2010; Singapore, Prevention of Corruption Act 1960; European Union (2019), Directive (EU) 2019/1937 on the protection of persons who report breaches of Union law.

dẫn áp dụng pháp luật hiện hành, bộ công cụ DNNVV, bảo vệ người báo cáo và quy chế phối hợp dữ liệu. Giai đoạn 2028-2030 đánh giá kết quả, điều chỉnh ngưỡng phân tầng, tích hợp nghĩa vụ liêm chính vào các luật chuyên ngành và xem xét sửa đổi trách nhiệm tổ chức nếu thực tiễn chứng minh cần thiết.

Cách đi theo giai đoạn phù hợp với Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030, đồng thời cho phép cơ quan nhà nước tích lũy dữ liệu và doanh nghiệp thích nghi. Các nghĩa vụ có chi phí đáng kể cần có thời gian chuyển tiếp và công cụ hỗ trợ, đặc biệt đối với DNNVV. Pháp luật phải công bố lộ trình đủ sớm để doanh nghiệp dự toán nhân sự, hệ thống và ngân sách.

Bảng 4.2. Lộ trình định hướng triển khai giải pháp

Giai đoạn định hướng	Công việc ưu tiên	Cơ quan và điều kiện thực hiện
2026-2027	Rà soát sau Luật 132; hướng dẫn thẩm quyền, nguồn tin; công cụ hỗ trợ; chuẩn dữ liệu tổng hợp	Chính phủ và cơ quan theo chức năng; ưu tiên sử dụng hệ thống hiện có, đánh giá chi phí
2028-2030	Đánh giá nghĩa vụ theo rủi ro; trình sửa các quy định cần thiết; tăng kiểm chứng chương trình tuân thủ	Quốc hội, Chính phủ và cơ quan ngành theo thẩm quyền; tham vấn và thời gian chuyển tiếp
Sau đánh giá	Xem xét thay đổi sâu về trách nhiệm tổ chức hoặc cấu thành khi có căn cứ	Tổng kết thực tiễn, chứng minh khoảng trống và đánh giá tác động; không áp dụng tự động

Nguồn: Đề xuất của luận án; thời điểm và sản phẩm cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều kiện đầu tiên là tính ổn định và dự báo của pháp luật. Việc nhiều luật liên quan được sửa đổi liên tục có thể làm doanh nghiệp khó xác định nghĩa vụ. Vì vậy, sau mỗi đợt sửa đổi cần có văn bản hợp nhất, hướng dẫn chuyển tiếp, câu hỏi - đáp chính thức và cơ sở dữ liệu pháp luật dễ tra cứu. Các nghĩa vụ mới phải có thời gian chuẩn bị phù hợp và tránh áp dụng hồi tố hoặc thay đổi tiêu chí giữa kỳ.

Điều kiện thứ hai là phân định rõ thẩm quyền. Mỗi cơ quan chỉ nên thu thập dữ liệu và kiểm tra trong phạm vi chức năng; phối hợp không đồng nghĩa mở rộng thẩm quyền. Cơ chế liên ngành phải có đầu mối, quy tắc chia sẻ và trách nhiệm giải trình

để doanh nghiệp biết cơ quan nào có quyền yêu cầu thông tin, căn cứ nào và phương thức khiếu nại khi yêu cầu vượt thẩm quyền.

Nguồn lực Nhà nước nên tập trung vào hạ tầng dùng chung, chuẩn dữ liệu, đào tạo chuyên môn và công cụ hỗ trợ DNNVV thay vì mở rộng kiểm tra đại trà. Đầu tư vào phân tích rủi ro có thể làm tăng chi phí ban đầu nhưng giảm chi phí dài hạn nhờ tập trung nguồn lực vào vụ việc có tín hiệu cao. Đối với doanh nghiệp, pháp luật cần cho phép thuê ngoài một số chức năng tuân thủ, sử dụng công cụ số chuẩn và dùng chung kênh báo cáo để giảm chi phí cố định.

Mọi đề xuất ưu đãi tài chính trực tiếp như giảm thuế hoặc ưu tiên tín dụng chỉ nên áp dụng khi có đánh giá tác động riêng, bởi ưu đãi thiếu tiêu chí có thể tạo chính "rủi ro tham nhũng" mới trong việc cấp chứng nhận hoặc phân bổ lợi ích. Trong ngắn hạn, giải pháp an toàn hơn là giảm chi phí tuân thủ thông qua biểu mẫu chuẩn, tư vấn, đào tạo, số hóa và ghi nhận chương trình tuân thủ như yếu tố pháp lý khi xử lý vi phạm.

Cải cách chỉ có ý nghĩa khi được đo lường. Cần xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi gồm: tỷ lệ doanh nghiệp thuộc từng tầng nghĩa vụ; chi phí tuân thủ trung bình; tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn; tỷ lệ vụ việc phát hiện từ kiểm soát nội bộ; thời gian chuyển tuyến giữa các cơ quan; tỷ lệ thu hồi tài sản; số quyết định xử lý bị hủy do sai quy trình; và mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với tính rõ ràng của nghĩa vụ.

Kết quả đánh giá nên được công bố định kỳ ở mức tổng hợp, kèm theo đề xuất sửa chính sách. Quốc hội và cơ quan của Quốc hội có thể giám sát chuyên đề; Chính phủ tổ chức hậu kiểm; hiệp hội doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu tham gia phản biện. Sự tham gia của thị trường không thay thế trách nhiệm nhà nước nhưng tạo nguồn thông tin độc lập để kiểm tra xem pháp luật có thực sự làm giảm rủi ro hay chỉ chuyển gánh nặng sang doanh nghiệp.

Phân công thực hiện cần dựa vào tính chất công việc. Rà soát và trình chính sách thuộc cơ quan có chức năng quản lý, xây dựng pháp luật; hướng dẫn xét xử và tổng kết áp dụng thuộc cơ quan tư pháp theo thẩm quyền; hỗ trợ công cụ thuộc cơ quan và tổ chức có nhiệm vụ phù hợp; doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thực

hiện trong phạm vi của mình. Không nên ghi một cơ quan chủ trì chung cho mọi giải pháp khi thẩm quyền thực chất khác nhau. Mỗi nhiệm vụ cần có sản phẩm, thời hạn và thông tin phản hồi đủ để đánh giá.

Nguồn lực nên tập trung trước vào những yếu tố nhiều doanh nghiệp và cơ quan có thể dùng chung: tài liệu chính thức dễ tra cứu, mẫu kiểm soát, đào tạo theo nhiệm vụ, định danh dữ liệu và quy tắc chuyển thông tin. Đối với nghĩa vụ có chi phí đáng kể, báo cáo đánh giá tác động cần phân biệt chi phí thiết lập với chi phí duy trì và chi phí cơ hội do kéo dài quyết định. Không có căn cứ để khẳng định một mô hình luôn tiết kiệm hơn trước khi được thử nghiệm; vì vậy, việc triển khai cần cho phép điều chỉnh hoặc dừng phần không đạt mục tiêu.

Theo dõi kết quả phải gắn với mục tiêu bảo vệ: khả năng nhận diện nghĩa vụ, nguồn phát hiện đáng tin cậy, chất lượng xử lý, khôi phục tài sản và giảm trùng lặp. Số văn bản, số lớp tập huấn hoặc số cuộc kiểm tra chỉ phản ánh hoạt động, chưa thay thế hiệu quả. Cần công bố kết quả tổng hợp trong giới hạn pháp luật, tiếp nhận phản hồi của doanh nghiệp và người lao động, đồng thời dùng kết quả kiểm tra lại quyết định để sửa hướng dẫn. Đây là điều kiện để hệ thống giải pháp được phát triển từ bằng chứng thay vì chỉ mở rộng thủ tục.

Tiểu kết chương 4

Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư cần thống nhất với chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, tôn trọng tự chủ và bảo đảm kiểm soát quyền lực. Giải pháp được xây dựng theo năm nhóm nội dung đã phân tích tại Chương 2 và Chương 3, trên nền pháp luật sau Luật số 132/2025/QH15; phân biệt rõ nội dung cần sửa đổi với những điều kiện cần củng cố để thực hiện quy định hiện hành.

Hiệu quả thực hiện phụ thuộc năng lực cơ quan, hỗ trợ doanh nghiệp, bảo vệ nguồn tin, quản lý dữ liệu và hợp tác quốc tế. Nghĩa vụ mới phải được luận chứng về sự cần thiết, thẩm quyền và chi phí; việc triển khai cần có lộ trình và đánh giá kết quả để bảo đảm mục tiêu liêm chính gắn với quyền kinh doanh hợp pháp.

KẾT LUẬN

Phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư là yêu cầu của việc bảo vệ quan hệ quản trị, lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh tế và sự vận hành lành mạnh của thị trường. Dưới góc độ Luật kinh tế, vấn đề này cần được nghiên cứu từ cách quyền lực được hình thành, trao và thực hiện trong doanh nghiệp, đến cơ chế pháp luật ngăn việc sử dụng quyền ấy vì lợi ích không chính đáng. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, pháp luật và thực tiễn Việt Nam, luận án rút ra những kết luận chủ yếu sau đây.

Căn cứ thực tiễn của luận án được tổ chức từ khảo sát công bố, tài liệu doanh nghiệp và nguồn về xét xử, xử lý, gắn với chức năng chứng minh của từng loại. Sự kết hợp này cho phép nhận diện việc áp dụng công cụ pháp luật, tổ chức phòng ngừa và những điểm yếu trong vận hành, đồng thời giữ giới hạn đối với mức độ phổ biến, quan hệ nhân quả và tác động định lượng. Việc phân biệt nguồn, thời điểm và phạm vi kết luận là điều kiện để các kiến nghị có thể tiếp tục được đánh giá khi triển khai.

Thứ nhất, tham nhũng trong khu vực tư có thể được nhận diện từ sự lạm dụng quyền hoặc vị trí được giao, mục đích đạt lợi ích không chính đáng và việc làm sai lệch nghĩa vụ, xâm hại lợi ích được pháp luật bảo vệ. Nguồn của quyền lực có thể là quan hệ sở hữu, quản trị, đại diện, quản lý tài sản hoặc thông tin; việc xác định trách nhiệm cụ thể vẫn phải tuân thủ điều kiện của ngành luật tương ứng. Cách nhận diện này giúp phân biệt tham nhũng với gian lận, xung đột lợi ích, giao dịch có khả năng tư lợi và rủi ro kinh doanh. Những hiện tượng gần gũi có thể liên hệ với tham nhũng nhưng không tự thân đồng nhất với nó.

Sự phân biệt giữa khu vực tư, khu vực ngoài nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân có ý nghĩa trong xác định đối tượng và sử dụng dữ liệu. Khái niệm khoa học phục vụ phân tích quyền lực và quan hệ lợi ích không thay thế phạm vi chủ thể của pháp luật thực định. Các vụ việc có doanh nghiệp tham gia phải được phân loại theo hành vi: quyền quản trị tư bị lạm dụng, quyền lực công bị mua chuộc, hoặc hành vi kinh tế có chế độ xử lý riêng. Việc giữ ranh giới này giúp tránh mở rộng khái niệm đến mức mọi vi phạm kinh doanh đều được coi là tham nhũng.

Thứ hai, pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư là tổng thể quy phạm có tính liên ngành, thực hiện các chức năng phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục. Quy phạm được tổ chức theo năm nhóm nội dung thống nhất: nhận diện hành vi và trách nhiệm; quản trị, minh bạch, xung đột lợi ích và tuân thủ; kiểm soát chứng khoán, ngân hàng và tín dụng; kiểm soát cấu kết trong cạnh tranh, đấu thầu; phát hiện, bảo vệ nguồn tin và phối hợp thực thi. Pháp luật hình sự giữ vai trò quan trọng nhưng không thay thế các công cụ quản trị và bảo vệ quyền tư. Tính liên ngành đòi hỏi sự liên thông theo chức năng, có giới hạn và trách nhiệm rõ ràng.

Thứ ba, pháp luật Việt Nam đã có nền tảng đáng kể để kiểm soát tham nhũng ngoài khu vực nhà nước. Luật Phòng, chống tham nhũng xác lập trách nhiệm chung cùng một số biện pháp tăng cường; Bộ luật Hình sự đã mở rộng phạm vi áp dụng của các tội danh liên quan; pháp luật doanh nghiệp và chuyên ngành bổ sung nghĩa vụ trung thành, minh bạch, kiểm soát và các cơ chế trách nhiệm. Những trường hợp xét xử và khắc phục được nghiên cứu cho thấy quy định có khả năng áp dụng trong các quan hệ cụ thể. Vì vậy, không thể đánh giá thực trạng theo giả định pháp luật hoàn toàn chưa điều chỉnh tham nhũng tư.

Luật số 132/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 tiếp tục củng cố một số nội dung về phạm vi, hành vi bị nghiêm cấm, bảo vệ nguồn tin, dữ liệu và thẩm quyền; văn bản hướng dẫn tiếp tục cụ thể hóa theo mô hình tổ chức mới. Các kết quả này cần được ghi nhận khi xác định nhu cầu hoàn thiện. Đồng thời, hiệu lực của quy định mới khác với hiệu quả thực hiện: dữ liệu 2019-2025 không thể được dùng để khẳng định tác động của những sửa đổi có hiệu lực sau giai đoạn đó.

Thứ tư, hạn chế còn lại chủ yếu liên quan khả năng thực hiện và liên kết giữa các tầng nghĩa vụ, trách nhiệm. Phân hóa theo loại chủ thể chưa giải quyết đầy đủ mức kiểm soát phù hợp với rủi ro; trách nhiệm của tổ chức chưa gắn rõ với chất lượng phòng ngừa; cơ chế nguồn tin, dữ liệu và phối hợp còn cần điều kiện cụ thể. Các trường hợp thực tiễn cho thấy thủ tục có thể bị vượt qua hoặc bị chi phối, và việc xử lý hình phạt chưa thay thế yêu cầu khôi phục lợi ích bị xâm hại. Những nhận định về

cơ chế được rút ra từ nguồn có thể kiểm chứng; luận án không coi các trường hợp này là mẫu đại diện để ước lượng mức độ phổ biến của tham nhũng tư.

Thứ năm, hướng hoàn thiện phù hợp là củng cố chuẩn nghĩa vụ có thể thực hiện, phân hóa theo quy mô, lĩnh vực và rủi ro, đồng thời nâng trách nhiệm quản trị và khả năng kiểm tra. Chương trình tuân thủ cần được đánh giá từ sự vận hành và phản ứng đối với cảnh báo, không chỉ từ việc có quy tắc hoặc chứng nhận. Giá trị pháp lý của nỗ lực phòng ngừa phải được đặt trong một chế độ trách nhiệm xác định; không thể chuyển cơ chế phòng vệ đặc thù của nước ngoài thành miễn trách nhiệm chung. Đối với thay đổi sâu về pháp nhân thương mại hoặc cấu thành tội phạm, phải chứng minh khoảng trống, sự cần thiết và điều kiện áp dụng.

Thứ sáu, hiệu quả thực hiện cần được nâng bằng năng lực chuyên môn, sự phối hợp có thẩm quyền, hỗ trợ doanh nghiệp và bảo vệ người cung cấp thông tin. Chuẩn hóa thống kê giúp phân biệt hành vi, nguồn phát hiện và kết quả; dữ liệu và công nghệ hỗ trợ kiểm tra phải đi cùng căn cứ truy cập, bảo mật và khả năng giải trình. Lộ trình triển khai cần ưu tiên những công việc có thể sử dụng chung, đánh giá chi phí và theo dõi tác động để điều chỉnh. Tăng số lượng thủ tục không tự bảo đảm tăng khả năng kiểm soát.

Kết quả nghiên cứu củng cố cơ sở của các giả thuyết về bản chất quyền lực, cấu trúc pháp luật liên ngành và nhu cầu gắn phòng ngừa với trách nhiệm. Đối với mô hình nghĩa vụ theo rủi ro, luận án cung cấp luận cứ lựa chọn và điều kiện thiết kế; tác động định lượng vẫn cần tiếp tục được đánh giá. Những hướng nghiên cứu tiếp theo gồm chi phí và hiệu quả kiểm soát theo ngành, cơ chế trách nhiệm tổ chức, bảo vệ người báo cáo trong quan hệ lao động và sử dụng dữ liệu làm chứng cứ. Việc tiếp tục nghiên cứu các nội dung này góp phần bảo đảm pháp luật kiểm soát có hiệu quả hành vi vụ lợi, đồng thời bảo vệ quyền kinh doanh hợp pháp và sự phát triển của khu vực tư.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đoàn Hồng Ngọc (2021), "Tham nhũng trong khu vực tư: Nhận diện hành vi vi phạm và giải pháp hoàn thiện pháp luật", Tạp chí Công Thương, số 25, tr. 56-61.
2. Đoàn Hồng Ngọc (2025), "Tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước tại Việt Nam hiện nay và một số giải pháp phòng, chống thời gian tới", Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 13/8/2025.
3. Đoàn Hồng Ngọc (2026), "Phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 01 (152), tr. 40-47.
4. Đoàn Hồng Ngọc (2026), "Chủ thể phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư dưới góc độ doanh nghiệp", Tạp chí Kiểm sát, số 02/2026.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Nội chính Trung ương (2023), "Nhận diện và phòng ngừa tham nhũng trong khu vực công có liên quan đến khu vực tư - Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam", thông tin hội thảo ngày 26/12/2023, https://www.noichinh.vn/tin-hoat-dong/202312/nhan-dien-va-phong-ngua-tham-nhung-trong-khu-vuc-cong-co-lien-quan-den-khu-vuc-tu-kinh-nghiem-quoc-te-va-khuyen-nghi-cho-viet-nam-313346/, truy cập ngày 22/10/2026.

2. Báo Điện tử Chính phủ (2023), "Vụ án Vạn Thịnh Phát: Tham ô hơn 304.000 tỉ đồng", ngày 18/11/2023.

3. Báo Điện tử Chính phủ (2024), "Bắt nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh Nguyễn Tử Quỳnh", ngày 19/01/2024.

4. Báo Điện tử Chính phủ (2024), "Cựu Chủ tịch Tập đoàn FLC Trịnh Văn Quyết nhận hình phạt 21 năm tù", ngày 05/8/2024.

5. Báo Điện tử Chính phủ (2024), "Xét xử vụ FLC: Khai mạc phiên tòa sơ thẩm", ngày 22/7/2024.

6. Báo Điện tử Chính phủ (2024), "Đề nghị truy tố 51 bị can vụ án liên quan Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC", ngày 24/02/2024.

7. Báo Điện tử Chính phủ (2025), "Mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án xảy ra tại Tập đoàn FLC", ngày 25/3/2025.

8. Trần Quốc Bảo (2024), "Lãnh án 16 năm tù vì tội tham ô tài sản của doanh nghiệp ngoài nhà nước", Cổng thông tin Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, ngày 19/7/2024, https://vienkiemsat.cantho.gov.vn/lanh-an-16-nam-tu-vi-toi-tham-o-tai-san-cua-doanh-nghiep-ngoai-nha-nuoc, truy cập ngày 22/10/2026.

9. Lê Thanh Bình (2026), "Tổ chức thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng khu vực ngoài nhà nước ở Việt Nam", Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử, ngày 15/5/2026, https://www.quanlynhanuoc.vn/2026/05/15/to-chuc-thuc-hien-phap-luat-ve-phong-chong-tham-nhung-khu-vuc-ngoai-nha-nuoc-o-viet-nam/, truy cập ngày 22/10/2026.

10. Bộ Chính trị (2016), Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

11. Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

12. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

13. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

14. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

15. Bộ Tư pháp, "Những nội dung mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 trong việc nội luật hóa Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng", Cổng thông tin về thi hành pháp luật, truy cập ngày 05/9/2026.

16. CECODES, Real-Time Analytics và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc - UNDP (2025), Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2024.

17. Chính phủ (2019), Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về kiểm toán nội bộ.

18. Chính phủ (2019), Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

19. Chính phủ (2021), Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP.

20. Chính phủ (2023), Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 11/10/2023 ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030.

21. Chính phủ (2025), Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2025, số 889/BC-CP ngày 10/10/2025, trình Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 10.

22. Chính phủ (2025), Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp.

23. Chính phủ (2026), Nghị định số 184/2026/NĐ-CP ngày 25/5/2026 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/5/184-ndcp.signed.pdf, truy cập ngày 22/10/2026.

24. Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận – PNJ (2025), Báo cáo phát triển bền vững 2024, https://cdn.pnj.io/images/quan-he-co-dong/2025/20250516-PNJ-Bao-cao-phat-trien-ben-vung-2024.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

25. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2020), Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ.

26. Lưu Thanh Hùng (2018), "Tội phạm tham nhũng trong lĩnh vực tư theo Công ước UNCAC và hoàn thiện Bộ luật Hình sự nước ta", Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, đăng ngày 09/3/2018.

27. Lê Quang Kiệm (2019), "Tham nhũng trong khu vực tư theo cách nhìn từ cơ sở lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí Thanh tra, số 8/2019.

28. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI, TDI và IBLF Global (2019), Áp dụng cơ chế Kiểm soát nội bộ và Bộ Quy tắc ứng xử tại các doanh nghiệp Việt Nam, https://irp.cdn-website.com/e0b6c17a/files/uploaded/Bao-cao-nghien-cuu-VN-1.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

29. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI (2024), "Tăng cường liêm chính trong kinh doanh tạo thuận lợi trong doanh nghiệp", ngày 03/9/2024, https://www.vcci.com.vn/news/tang-cuong-liem-chinh-trong-kinh-doanh-tao-thuan-loi-trong-doanh-nghiep, truy cập ngày 27/10/2026.

30. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI (2025), Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2024, https://api.vcci.com.vn/storage/filesvcci/681b0b4a0070f.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

31. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – VCCI (2026), Báo cáo Kinh tế tư nhân Việt Nam 2025, https://pcivietnam.vn/data_pci_file/general_file/1779092272-05.%20Bao%20cao%20PCI%202025.pdf, truy cập ngày 27/10/2026.

32. Nguyễn Hữu Luận (2020), "Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam", Tạp chí Công Thương điện tử, ngày 22/10/2020.

33. Nguyễn Thanh Lý (2017), Kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty đại chúng theo pháp luật Việt Nam, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Nguyễn Thanh Lý (2025), "Kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp thông qua các giao dịch có khả năng tư lợi", Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hòa Bình, số 18, tháng 8, từ tr. 108, DOI: 10.71192/408072lzlpjf.

35. Đinh Văn Minh và Phạm Thị Huệ (2016), Vấn đề tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

36. Quang Phúc (2025), "Cần rút kinh nghiệm trong giải quyết một vụ án tham ô tài sản", Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, ngày 16/3/2025, https://tapchitoaan.vn/can-rut-kinh-nghiem-trong-giai-quyet-mot-vu-an-tham-o-tai-san13080.html, truy cập ngày 22/10/2026.

37. Quốc hội (2011), Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011.

38. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

39. Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015.

40. Quốc hội (2015), Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015.

41. Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015.

42. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

43. Quốc hội (2017), Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

44. Quốc hội (2018), Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12/6/2018.

45. Quốc hội (2018), Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

46. Quốc hội (2018), Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018.

47. Quốc hội (2019), Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.

48. Quốc hội (2019), Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.

49. Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

50. Quốc hội (2022), Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022.

51. Quốc hội (2023), Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023.

52. Quốc hội (2024), Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

53. Quốc hội (2024), Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30/11/2024.

54. Quốc hội (2024), Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 ngày 30/11/2024, các quy định sửa đổi pháp luật liên quan.

55. Quốc hội (2024), Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các luật có liên quan.

56. Quốc hội (2025), Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025.

57. Quốc hội (2025), Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025.

58. Quốc hội (2025), Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng; có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/01/luat132-2025.pdf, truy cập ngày 22/10/2026.

59. Quốc hội (2025), Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp.

60. Quốc hội (2025), Luật số 86/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

61. Quốc hội (2025), Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu và các luật có liên quan.

62. Quốc hội (2025), Luật số 96/2025/QH15 ngày 27/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng.

63. Tạp chí Tòa án nhân dân (2024), "Mức án cụ thể của 48 bị cáo kháng cáo trong vụ án Vạn Thịnh Phát giai đoạn 1", ngày 03/12/2024, https://tapchitoaan.vn/muc-an-cu-the-cua-48-bi-cao-khang-cao-trong-vu-an-van-thinh-phat-giai-doan-112526.html, truy cập ngày 27/10/2026.

64. Nguyễn Phương Thảo (2018), "Kinh nghiệm quốc tế về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư", Cổng thông tin điện tử Ban Nội chính Trung ương, đăng ngày 05/9/2018.

65. Thông tấn xã Việt Nam (2023), "Xét xử phúc thẩm vụ án xảy ra tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai: Không đồng ý cho Công ty AIC bồi thường thay Nguyễn Thị Thanh Nhàn", ngày 24/5/2023, https://nvsk.vnanet.vn/print/xet-xu-phuc-tham-vu-an-xay-ra-tai-benh-vien-da-khoa-dong-nai-khong-dong-y-cho-cong-ty-aic-boi-thuong-thay-nguyen-thi-thanh-nhan-24-5-2023-40232.vna, truy cập ngày 27/10/2026.

66. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội (2025), Bản án số 598/2025/HS-PT ngày 26/6/2025 về vụ án liên quan FLC, bản công bố lại tại https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-toi-lua-dao-chiem-doat-tai-san-va-thao-tung-thi-truong-chung-khoan-vu-an-cuu-chu-tich-flc-370008, truy cập ngày 27/10/2026.

67. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2024), Thông tin nhanh về vụ án Trương Mỹ Lan và đồng phạm (giai đoạn 2), phiên tòa ngày 25/9/2024.

68. Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I, Bộ Công an (2020), "Lật tẩy thủ đoạn tham ô tài sản tại các doanh nghiệp có vốn nước ngoài", dẫn nguồn Báo Công an nhân dân, ngày 22/12/2020, https://cdcsnd1.bocongan.gov.vn/print/5433/lat-tay-thu-doan-tham-o-tai-san-tai-cac-doanh-nghiep-co-von-nuoc-ngoai, truy cập ngày 22/10/2026.

69. Văn phòng Quốc hội (2025), Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-VPQH ngày 26/02/2025 về Luật Chứng khoán.

Tài liệu tiếng Anh

70. Argandoña, A. (2003), "Private-to-Private Corruption", Journal of Business Ethics, Vol. 47, No. 3, pp. 253-267, DOI: 10.1023/A:1026266219609.

71. Cuervo-Cazurra, A. (2016), "Corruption in International Business", Journal of World Business, Vol. 51, No. 1, pp. 35-49, DOI: 10.1016/j.jwb.2015.08.015.

72. European Union (2019), Directive (EU) 2019/1937 of the European Parliament and of the Council of 23 October 2019 on the protection of persons who report breaches of Union law, Official Journal of the European Union.

73. Jensen, M. C. & Meckling, W. H. (1976), “Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure”, Journal of Financial Economics, Vol. 3, No. 4, pp. 305-360, DOI: 10.1016/0304-405X(76)90026-X.

74. Krueger, A. O. (1974), “The Political Economy of the Rent-Seeking Society”, American Economic Review, Vol. 64, No. 3, pp. 291-303.

75. OECD (2023), G20/OECD Principles of Corporate Governance 2023, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/ed750b30-en.

76. OECD (2023), OECD Guidelines for Multinational Enterprises on Responsible Business Conduct, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/81f92357-en.

77. OECD (2025), Governments’ Assessments of Corporate Anti-Corruption Compliance, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/e798903c-en.

78. Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD (2021), Recommendation of the Council for Further Combating Bribery of Foreign Public Officials in International Business Transactions, OECD/LEGAL/0378, Annex II.

79. Persson, A., Rothstein, B. & Teorell, J. (2013), “Why Anticorruption Reforms Fail—Systemic Corruption as a Collective Action Problem”, Governance, Vol. 26, No. 3, pp. 449-471, DOI: 10.1111/j.1468-0491.2012.01604.x.

80. Republic of Korea, Anti-Corruption and Civil Rights Commission, Main Content of the Improper Solicitation and Graft Act, https://www.clean.go.kr/menu.es?mid=a20106040200, truy cập ngày 22/10/2026.

81. Rose-Ackerman, S. & Palifka, B. J. (2016), Corruption and Government: Causes, Consequences, and Reform, 2nd ed., Cambridge University Press, Cambridge.

82. Singapore, Prevention of Corruption Act 1960, bản hiện hành tại Singapore Statutes Online, https://sso.agc.gov.sg/Act/PCA1960, truy cập ngày 22/10/2026.

83. U.S. Department of Justice & U.S. Securities and Exchange Commission (2020), A Resource Guide to the U.S. Foreign Corrupt Practices Act, 2nd ed., Washington, D.C..

84. U.S. Department of Justice, “Foreign Corrupt Practices Act Unit”, truy cập ngày 05/9/2026.

85. United Kingdom (2010), Bribery Act 2010, c.23.

86. United Kingdom Ministry of Justice (2011), The Bribery Act 2010: Guidance about procedures which relevant commercial organisations can put into place to prevent persons associated with them from bribing, London.

87. United Kingdom Serious Fraud Office (2025), “Guidance on Evaluating a Corporate Compliance Programme”, GOV.UK, truy cập ngày 05/9/2026.

88. United Nations (2003), United Nations Convention against Corruption (UNCAC), New York.

89. United Nations Office on Drugs and Crime - UNODC, Business Integrity Portal, "The United Nations Convention against Corruption and the Private Sector", truy cập ngày 05/9/2026.

Tài liệu tiếng Trung

90. Trung Quốc (2025), Zhonghua Renmin Gongheguo Fan Bu Zhengdang Jingzheng Fa [Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh sửa đổi], thông qua ngày 27/6/2025, có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, bản công bố tại https://www.spp.gov.cn/tt/202506/t20250627_699860.shtml, truy cập ngày 22/10/2026.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Nội hàm, chỉ báo và bằng chứng sử dụng trong đánh giá pháp luật

Các tiêu chí dưới đây cụ thể hóa phương pháp đánh giá nêu tại mục 4.3 của phần Mở đầu. Việc sử dụng kết hợp các tiêu chí nhằm tổ chức nhận định và kiểm tra căn cứ, không tạo ra một chỉ số định lượng về mức độ hoàn thiện. Tên gọi được giữ thống nhất khi tổng hợp kết quả tại Chương 3.

1. Tính đầy đủ và hợp lý của phạm vi điều chỉnh

Nội hàm của tiêu chí là khả năng pháp luật xác định đầy đủ nhưng không quá rộng các chủ thể, dạng quyền lực, hành vi và quan hệ có rủi ro tham nhũng. Tính đầy đủ không đồng nghĩa với hình sự hóa mọi hành vi; nó đòi hỏi mỗi dạng rủi ro có công cụ điều chỉnh phù hợp ở cấp quản trị, dân sự, hành chính hoặc hình sự.

Chỉ báo gồm: pháp luật có nhận diện được quyền lực kinh tế - quản trị ngoài chức danh hành chính hay không; có kiểm soát hối lộ tư - tư, lạm dụng quyền quản trị, xung đột lợi ích và giao dịch tư lợi bằng cơ chế phù hợp hay không; có xác định trách nhiệm cá nhân và tổ chức rõ ràng hay không; có bỏ sót nhóm doanh nghiệp rủi ro cao hay áp đặt nghĩa vụ không cần thiết cho nhóm rủi ro thấp hay không.

Nguồn bằng chứng gồm văn bản pháp luật, hướng dẫn áp dụng, án và quyết định xử lý, báo cáo của cơ quan có thẩm quyền, tài liệu thực tiễn doanh nghiệp và chuẩn mực quốc tế dùng để đối chiếu.

Cách kết luận không dựa vào số lượng tội danh mà xem hệ thống có tạo được chuỗi kiểm soát từ phòng ngừa đến trách nhiệm pháp lý đối với các dạng hành vi đã được xác định ở mục 2.1 hay không. Khoảng trống chỉ được xác nhận khi chứng minh có rủi ro pháp lý thực sự mà các công cụ hiện hữu không xử lý hoặc xử lý không phù hợp.

2. Tính thống nhất, liên thông và không chồng chéo

Nội hàm là mức độ phối hợp giữa Luật Phòng, chống tham nhũng với pháp luật doanh nghiệp, hình sự, chứng khoán, cạnh tranh, đấu thầu, tín dụng, kế toán và các

lĩnh vực liên quan. Tính thống nhất không đòi hỏi dùng cùng một thuật ngữ ở mọi ngành luật nếu mục đích điều chỉnh khác nhau, nhưng đòi hỏi các quy phạm không tạo mâu thuẫn về chủ thể, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý.

Chỉ báo gồm: sự tương thích của khái niệm người quản lý, người có liên quan, xung đột lợi ích; sự phối hợp giữa nghĩa vụ công khai và bảo mật; liên kết giữa vi phạm quản trị và cơ chế bồi thường, xử phạt hoặc hình sự; thẩm quyền và chia sẻ thông tin giữa cơ quan; khả năng tránh xử lý trùng hoặc bỏ lọt.

Nguồn bằng chứng gồm đối chiếu quy phạm, hướng dẫn liên ngành, thực tiễn áp dụng và các tình huống phát sinh xung đột pháp luật.

Cách kết luận tập trung vào việc hệ thống có cho phép một vụ việc được xử lý theo đúng bản chất ở các tầng trách nhiệm khác nhau mà không tạo khoảng trống hoặc chồng chéo bất hợp lý hay không.

3. Tính rõ ràng, khả thi và khả năng dự báo

Nội hàm là mức độ chủ thể có thể hiểu nghĩa vụ, dự báo hậu quả pháp lý và thực hiện trong điều kiện thực tế. Quy định càng liên quan đến trách nhiệm nặng thì yêu cầu về tính xác định càng cao.

Chỉ báo gồm: thuật ngữ có được định nghĩa hoặc có chuẩn giải thích đủ rõ; nghĩa vụ có xác định chủ thể, hành vi, thời hạn và quy trình; doanh nghiệp có thể xây dựng quy trình nội bộ dựa trên quy định; cơ quan thực thi có tiêu chuẩn thống nhất để áp dụng; có nguy cơ trao thẩm quyền tùy nghi quá rộng hay không.

Nguồn bằng chứng gồm văn bản và hướng dẫn, phản ánh từ thực tiễn áp dụng, án lệ hoặc bản án nếu có, báo cáo thanh tra - kiểm tra, tài liệu giải đáp chính thức và nghiên cứu chuyên môn.

Cách kết luận phân biệt giữa quy định cần độ mở để thích ứng rủi ro với quy định mơ hồ gây bất định. Tính linh hoạt chỉ được đánh giá tích cực khi đi kèm nguyên tắc, tiêu chí và cơ chế giải trình.

4. Năng lực phòng ngừa, phát hiện, xử lý và khắc phục

Nội hàm là mức độ pháp luật tạo ra khả năng thực tế để giảm rủi ro trước khi hành vi xảy ra, phát hiện khi có dấu hiệu, xử lý tương xứng và khôi phục lợi ích bị xâm hại. Đây là tiêu chí đánh giá hiệu quả chức năng, không chỉ nội dung văn bản.

Chỉ báo gồm: cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích; quản trị giao dịch với bên liên quan; kiểm soát nội bộ và kế toán; kênh báo cáo; bảo vệ người cung cấp thông tin; kiểm toán; thẩm quyền xác minh; chế tài đối với cá nhân và tổ chức; thu hồi lợi ích bất chính; bồi thường; khắc phục hệ thống; khả năng phối hợp thực thi.

Nguồn bằng chứng gồm quy phạm, số liệu xử lý có thể kiểm chứng, báo cáo thực thi, vụ việc minh họa, kết quả kiểm toán - thanh tra và tài liệu đánh giá chương trình tuân thủ.

Cách kết luận cần xem xét cả quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện. Một quy định đầy đủ về hình thức nhưng hầu như không thể áp dụng vì thiếu dữ liệu, thẩm quyền hoặc quy trình sẽ không được đánh giá là có hiệu quả cao.

5. Tính cân xứng của nghĩa vụ và chi phí tuân thủ

Nội hàm là mức độ pháp luật phân bổ nghĩa vụ phù hợp với rủi ro, quy mô và năng lực của doanh nghiệp. Đây là tiêu chí đặc biệt quan trọng dưới góc độ Luật kinh tế vì chi phí tuân thủ quá cao có thể trở thành rào cản kinh doanh, trong khi nghĩa vụ quá thấp đối với doanh nghiệp rủi ro cao lại làm giảm hiệu quả phòng ngừa.

Chỉ báo gồm: có phân tầng doanh nghiệp theo rủi ro hoặc tính chất hoạt động; có cho phép biện pháp đơn giản hơn đối với doanh nghiệp nhỏ; có yêu cầu nâng cao đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đa quốc gia hoặc lĩnh vực nhạy cảm; chi phí kiểm toán, báo cáo, thẩm định, lưu trữ có hợp lý; có tránh trùng lặp báo cáo giữa các cơ quan hay không.

Nguồn bằng chứng gồm quy định pháp luật, đánh giá tác động, dữ liệu chi phí tuân thủ, báo cáo doanh nghiệp, kinh nghiệm OECD về chương trình tuân thủ dựa trên rủi ro và nghiên cứu thực tiễn.

Cách kết luận dựa trên nguyên tắc: nghĩa vụ càng cao phải càng có lý do rủi ro rõ; doanh nghiệp rủi ro thấp không chịu gánh nặng tương đương doanh nghiệp có tác động hệ thống; nhưng quy mô nhỏ không phải là lý do miễn mọi kiểm soát cơ bản.

6. Mức độ tương thích hợp lý với chuẩn mực quốc tế và khả năng thích ứng

Nội hàm là mức độ pháp luật Việt Nam thực hiện đúng các nghĩa vụ quốc tế, tiếp thu có chọn lọc thực tiễn tốt và có khả năng thích ứng với hoạt động kinh doanh xuyên biên giới, công nghệ và các dạng rủi ro mới. Tiêu chí này không đồng nhất "tương thích" với "sao chép".

Chỉ báo gồm: thực hiện các yêu cầu liên quan của UNCAC; mức độ tiếp cận các nguyên tắc quản trị và tuân thủ của OECD; cơ chế trách nhiệm pháp nhân phù hợp với pháp luật Việt Nam; khả năng bảo vệ người báo cáo; kiểm soát kế toán, bên thứ ba và xung đột lợi ích; hợp tác quốc tế; cơ chế cập nhật trước rủi ro công nghệ và dữ liệu.

Nguồn bằng chứng gồm UNCAC, khuyến nghị và hướng dẫn OECD, kinh nghiệm UKBA và FCPA ở đúng phạm vi, các điều ước và cam kết liên quan, văn bản Việt Nam và báo cáo đánh giá quốc tế.

Cách kết luận xem xét ba tầng: nghĩa vụ quốc tế bắt buộc phải thực hiện; chuẩn mực khuyến nghị có giá trị tham khảo; và mô hình pháp luật nước ngoài chỉ nên tiếp nhận khi phù hợp cấu trúc pháp luật, năng lực thực thi và chi phí tại Việt Nam. Việc Việt Nam không có một cơ chế giống hệt nước ngoài không tự thân chứng minh pháp luật "thiếu"; cần chứng minh chức năng điều chỉnh tương ứng chưa được bảo đảm.

Phụ lục 2. Liên hệ giữa nội dung pháp luật, đánh giá thực trạng và giải pháp

Nhóm nội dung	Lý luận	Quy định và thực tiễn	Giải pháp pháp luật
Nhận diện, trách nhiệm, xử lý và khắc phục	Nhóm thứ nhất mục 2.2.3	3.1.1 và 3.2.1	4.2.1
Quản trị, minh bạch, xung đột và tuân thủ	Nhóm thứ hai mục 2.2.3	3.1.2 và 3.2.2	4.2.2
Chứng khoán, ngân hàng và tín dụng	Nhóm thứ ba mục 2.2.3	3.1.3 và 3.2.3	4.2.3
Cạnh tranh và đấu thầu	Nhóm thứ tư mục 2.2.3	3.1.4 và 3.2.4	4.2.4
Phát hiện, bảo vệ nguồn tin và phối hợp	Nhóm thứ năm mục 2.2.3	3.1.5 và 3.2.5	4.2.5

Nguồn: Hệ thống hóa nội dung nghiên cứu của luận án. Các điều kiện thực hiện chung được phân tích tại mục 4.3.

Phụ lục 3. Nguồn dữ liệu thứ cấp và trường hợp nghiên cứu

Phụ lục hệ thống các nguồn bổ sung được sử dụng tại phần Mở đầu, Chương 3 và Chương 4. Tài liệu được phân biệt theo cơ quan công bố, thời điểm dữ liệu, tính chất nguồn và giới hạn của nhận định. Các nguồn cụ thể được dẫn ở chú thích và danh mục tài liệu tham khảo; bảng dưới đây phục vụ đối chiếu phạm vi sử dụng.

Nguồn khảo sát và tài liệu doanh nghiệp

Bảng PL3.1. Nguồn khảo sát, tài liệu doanh nghiệp và ý kiến công bố

Nguồn và thời điểm	Nội dung được sử dụng	Phạm vi và giới hạn
PCI 2024; dữ liệu 2021–2024, Bảng 1.10	Trung vị các chỉ tiêu chi ngoài quy định, gánh nặng chi và nhận định về hoa hồng	Môi trường giao diện công – tư; không phải tỷ lệ chung cả nước hoặc phép đo tham nhũng nội bộ
PCI 2025; công bố năm 2026	Thay đổi khung đo lường, số chỉ tiêu và đơn vị cấp tỉnh	Xem riêng trong chu kỳ mới; không nối máy móc với điểm số cũ
VCCI, TDI và IBLF Global; dữ liệu cuối 2018	Bối cảnh nhận thức và tổ chức kiểm soát nội bộ, quy tắc ứng xử	Mẫu có nhiều nhóm sở hữu; dữ liệu trước giai đoạn đánh giá thực tiễn
PNJ; báo cáo về năm 2024	Chính sách và cơ chế phòng ngừa được doanh nghiệp công bố	Nguồn doanh nghiệp; không suy thành hiệu quả đã được kiểm chứng độc lập
Ý kiến VCCI công bố ngày 03/9/2024	Nhận định chuyên môn về minh bạch, quản trị và hiệp hội	Nguồn thứ cấp; không ghi thành phỏng vấn của nghiên cứu sinh

Nguồn: Hệ thống hóa các tài liệu được trích dẫn tại mục 3.2 và 4.3.2.

Nguồn về vụ việc và kết quả xét xử

Bảng PL3.2. Trường hợp, vấn đề pháp lý và giới hạn sử dụng

Trường hợp và nguồn	Vấn đề pháp lý	Giới hạn sử dụng
SCB; kết quả phúc thẩm giai đoạn 1, 03/12/2024	Áp dụng trách nhiệm trong doanh nghiệp ngoài nhà nước; quyền chi phối và giao diện công – tư	Phân tích từng nhóm hành vi; không đồng nhất toàn bộ vụ án

Trường hợp và nguồn	Vấn đề pháp lý	Giới hạn sử dụng
VinaAnh; thông tin VKSND về phiên tòa 17/7/2024	Nhiệm vụ thu công nợ, quản lý tài sản và phát hiện từ kiểm tra nội bộ	Nguồn xác định doanh nghiệp ngoài nhà nước; thông tin phiên tòa chưa tự xác nhận toàn bộ tình trạng hiệu lực
FLC; Bản án 598/2025/HS-PT, 26/6/2025	Gian lận thông tin, thao túng và trách nhiệm trên thị trường	Giữ phân loại của bản án; không đổi nhãn toàn bộ thành tội phạm tham nhũng
AIC tại Đồng Nai; thông tin phúc thẩm 24/5/2023	Cấu kết công – tư, đấu thầu và trách nhiệm tài sản của cá nhân, công ty	Xác định đúng vụ án và quan hệ; không dùng làm bằng chứng thuần túy tư – tư
Công ty cổ phần N; nguồn rút kinh nghiệm về phúc thẩm 13/01/2025	Khắc phục tài sản và kiểm tra việc áp dụng pháp luật	Nguồn ẩn danh, chưa rõ sở hữu; giới hạn ở cơ chế xử lý được công bố
Glonics; nguồn công bố về khởi tố năm 2019	Rủi ro phối hợp làm sai hồ sơ mua, nhập hàng	Thông tin điều tra bổ trợ; không thay thế kết quả xét xử

Nguồn: Tổng hợp bản án được tiếp cận và thông tin công bố của cơ quan, tạp chí chuyên ngành đã dẫn tại mục 3.2.

Các trường hợp được lựa chọn có chủ đích để giải thích cơ chế, không được cộng thành tổng số vụ tham nhũng của khu vực tư. Những vụ án có cả quan hệ công – tư và nội bộ doanh nghiệp được tách theo hành vi. Nguồn về điều tra và nguồn ẩn danh được giữ riêng giới hạn; kết quả tuyên xử, tài sản phải hoàn trả và tài sản thực tế đã thu hồi là các loại thông tin khác nhau.